

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Lương Thị Phượng

ẤN DỤ MIỀN NGUỒN CHIẾN TRANH
TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

HÀ NỘI - 2025

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Lương Thị Phượng

ẤN DỤ MIỀN NGUỒN CHIẾN TRANH
TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học

Mã số: 9 22 90 20.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. Nguyễn Hồng Cẩn

HÀ NỘI – 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả xin cam đoan Luận án “*Ảnh hưởng của nguồn chiến tranh trong tiếng Anh và tiếng Việt*” là công trình nghiên cứu độc lập của tác giả, dưới sự hướng dẫn của PGS.TS. Nguyễn Hồng Côn. Công trình được tác giả hoàn thành tại Khoa Ngôn ngữ học, Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Các tài liệu tham khảo, nguồn ngữ liệu nghiên cứu, các số liệu thống kê phục vụ mục đích nghiên cứu của luận án này được sử dụng đúng quy định, không vi phạm quy chế bảo mật của Nhà nước và Pháp luật Việt Nam. Các số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận án do tác giả thực hiện là trung thực.

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả có công bố một số kết quả trên các tạp chí, kỷ yếu khoa học của các hội thảo khoa học quốc tế. Kết quả nghiên cứu của Luận án này chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác ngoài các công trình nghiên cứu của tác giả.

Tác giả xin cam đoan những nội dung nêu trên là hoàn toàn đúng sự thật. Nếu sai, tác giả xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Hà Nội, ngày tháng..... năm 2025

Tác giả luận án

Lương Thị Phượng

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các Quý Thầy/Cô Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tạo điều kiện cho tôi được học tập, rèn luyện và tích lũy kiến thức, trau dồi kỹ năng để thực hiện Luận án.

Đặc biệt, tôi xin gửi lời cảm ơn đến PGS.TS Nguyễn Hồng Cỏn, người đã tận tâm chỉ dẫn, luôn động viên và phản hồi kịp thời, tỉ mỉ cho các nội dung Luận án này. Đồng thời, Thầy đã luôn đưa ra những lời khuyên bổ ích giúp tôi giải quyết các vấn đề của Luận án một cách thấu đáo và hiệu quả nhất.

Tiếp theo, tôi xin trân trọng cảm ơn Ban lãnh đạo Học viện Phòng không – Không quân, Ban lãnh đạo Khoa Ngoại ngữ - Ngữ văn, Bộ môn tiếng Anh, Phòng Khoa học Quân sự, Phòng Đào tạo đã tạo điều kiện tốt nhất để tôi hoàn thành Luận án. Cảm ơn các bạn bè và đồng nghiệp đã luôn đồng hành cùng tôi trong suốt quãng đường học tập và nghiên cứu.

Sau cùng, tôi xin dành lời cảm ơn đặc biệt nhất đến Bố Mẹ hai bên gia đình, Chồng và các con, cùng toàn thể gia đình đã luôn động viên, chia sẻ những khó khăn, tiếp thêm sức mạnh để tôi có thể hoàn thành Luận án này.

Mặc dù tôi đã cố gắng hoàn thành Luận án của mình một cách tốt nhất, tuy nhiên sẽ không tránh khỏi những khiếm khuyết. Tôi kính mong sẽ nhận được sự góp ý thẳng thắn, chân thành của các Quý Thầy/Cô và bạn đọc để công trình nghiên cứu này được hoàn thiện hơn nữa trong tương lai. Tôi xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng..... năm 2025

Tác giả luận án

Lương Thị Phượng

MỤC LỤC

	Trang
Mục lục	1
Danh mục chữ viết tắt	6
Qui ước trình bày các ví dụ và cách diễn đạt mô hình ẩn dụ ý niệm trong luận án	7
Danh mục sơ đồ, lược đồ, biểu đồ	8
Danh mục bảng	9
MỞ ĐẦU	12
1. Lý do chọn đề tài	12
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	14
2.1. Mục đích nghiên cứu	14
2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu	15
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu và nguồn ngữ liệu	15
3.1. Đối tượng nghiên cứu	15
3.2. Phạm vi nghiên cứu	15
3.3. Nguồn ngữ liệu	16
4. Phương pháp nghiên cứu	18
5. Những đóng góp mới của luận án	19
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án	20
6.1. Ý nghĩa khoa học	20
6.2. Ý nghĩa thực tiễn	21
7. Cấu trúc của luận án	21
Chương 1: TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN	23
1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	23
1.1.1. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm	23
1.1.1.1. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm trên thế giới	23
1.1.1.2. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm tại Việt Nam	26

1.1.2. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm miền nguồn “chiến tranh”	30
<i>1.1.2.1. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm miền nguồn “chiến tranh” trên thế giới</i>	30
<i>1.1.2.2. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm có miền nguồn “chiến tranh” tại Việt Nam</i>	32
1.2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT	34
1.2.1. Lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận	34
<i>1.2.1.1. Khái quát về ngôn ngữ học tri nhận</i>	34
<i>1.2.1.2. Một số khái niệm cơ bản</i>	36
1.2.2. Ẩn dụ ý niệm	40
<i>1.2.2.1. Khái niệm ẩn dụ ý niệm</i>	40
<i>1.2.2.2. Đặc điểm của ẩn dụ ý niệm</i>	42
<i>1.2.2.3. Nhận diện ẩn dụ ý niệm</i>	49
<i>1.2.2.4. Phạm vi và cấu trúc của ẩn dụ ý niệm</i>	50
<i>1.2.2.5. Các loại ẩn dụ ý niệm</i>	52
1.2.3. Ẩn dụ ý niệm và mối quan hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hoá	56
<i>1.2.3.1. Ẩn dụ ý niệm và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy</i>	56
<i>1.2.3.2. Ẩn dụ ý niệm và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá</i>	58
1.2.4. Ẩn dụ ý niệm chiến tranh	59
<i>1.2.4.1. Khái niệm ADCT</i>	59
<i>1.2.4.2. Quy trình nhận diện và thu thập dữ liệu ADCT</i>	61
1.2.5. Vấn đề đối chiếu ẩn dụ	65
TIỂU KẾT	68
Chương 2: ẨN DỤ Ý NIỆM “CHÍNH TRỊ LÀ CHIẾN TRANH” VÀ “KINH TẾ LÀ CHIẾN TRANH” TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT	69
2.1. Ẩn dụ ý niệm CHÍNH TRỊ LÀ CHIẾN TRANH trong tiếng Anh và tiếng Việt	69
2.1.1. Tổng quát nghiên cứu về ẩn dụ CHÍNH TRỊ LÀ CHIẾN TRANH và kết quả phân tích ngữ liệu	69
<i>2.1.1.1. Tổng quát nghiên cứu về ADYN “Chính trị là chiến tranh”</i>	69

2.1.1.2. <i>Kết quả phân tích ngữ liệu</i>	71
2.1.2. <i>Ẩn dụ có ánh xạ “Thành tố trong chính trị là thành tố chiến tranh”</i>	73
2.1.2.1. <i>Phương tiện đạt mục đích chính trị/ sự kiện chính trị là vũ khí, trang thiết bị chiến tranh</i>	74
2.1.2.2. <i>Người / thực thể trong chính trị là lực lượng tham chiến</i>	76
2.1.2.3. <i>Địa điểm/ sự kiện trong chính trị là địa điểm quân sự</i>	80
2.1.2.4. <i>Tính chất, trạng thái trong chính trị là tính chất, trạng thái trong chiến tranh</i>	83
2.1.3. <i>Ẩn dụ có ánh xạ “Hoạt động trong chính trị là hoạt động quân sự”</i>	86
2.1.3.1. <i>Hoạt động và sách lược chính trị là chiến thuật và chiến lược quân sự</i>	86
2.1.3.2. <i>Hoạt động bảo đảm an toàn trong chính trị là phòng thủ trong chiến tranh</i>	92
2.1.4. <i>Ẩn dụ có ánh xạ “Kết quả hoạt động chính trị là kết quả chiến tranh”</i>	94
2.1.4.1. <i>Thành công trong chính trị là thắng trận</i>	94
2.1.4.2. <i>Thất bại trong chính trị là thua trận</i>	96
2.1.5. <i>So sánh tổng quát ẩn dụ “CHÍNH TRỊ LÀ CHIẾN TRANH” trong tiếng Anh và tiếng Việt</i>	97
2.2. <i>Ẩn dụ ý niệm KINH TẾ LÀ CHIẾN TRANH trong tiếng Anh và tiếng Việt</i>	100
2.2.1. <i>Tổng quát nghiên cứu về ẩn dụ KINH TẾ LÀ CHIẾN TRANH và kết quả phân tích ngữ liệu</i>	100
2.2.1.1. <i>Tổng quát nghiên cứu về ADYN “Kinh tế là chiến tranh”</i>	100
2.2.1.2. <i>Kết quả phân tích ngữ liệu</i>	103
2.2.2. <i>Ẩn dụ có ánh xạ “Thành tố trong kinh tế là thành tố chiến tranh”</i>	105
2.2.2.1. <i>Phương tiện đạt lợi thế trên thị trường là vũ khí, trang thiết bị chiến tranh</i>	105
2.2.2.2. <i>Công ty/ doanh nhân/thương hiệu là lực lượng tham chiến</i>	107
2.2.2.3. <i>Thương trường là địa điểm quân sự</i>	110
2.2.2.4. <i>Tính chất, trạng thái trong kinh tế là tính chất, trạng thái trong chiến tranh</i>	113
2.2.3. <i>Ẩn dụ có ánh xạ “Hoạt động trong kinh tế là hoạt động quân sự”</i>	116
2.2.3.1. <i>Hoạt động kinh tế trên thị trường là chiến thuật và chiến lược quân sự</i>	116

2.2.3.2. <i>Hoạt động bảo đảm an toàn trong kinh tế là phòng thủ trong chiến tranh</i>	121
2.2.4. <i>Ẩn dụ có ảnh xạ “Kết quả hoạt động kinh tế là kết quả chiến tranh”</i>	123
2.2.4.1. <i>Thành công trong kinh tế là thắng trận</i>	123
2.2.4.2. <i>Thất bại trong kinh tế là thua trận</i>	125
2.2.5. So sánh tổng quát ẩn dụ “KINH TẾ LÀ CHIẾN TRANH” trong tiếng Anh và tiếng Việt	126
TIÊU KẾT	128
Chương 3: ẨN DỤ Ý NIỆM “Y TẾ LÀ CHIẾN TRANH” VÀ “THỂ THAO LÀ CHIẾN TRANH” TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT	130
3.1. Ẩn dụ ý niệm Y TẾ LÀ CHIẾN TRANH trong tiếng Anh và tiếng Việt	130
3.1.1. Tổng quát nghiên cứu về ẩn dụ Y TẾ LÀ CHIẾN TRANH và kết quả phân tích ngữ liệu	130
3.1.1.1. <i>Tổng quát nghiên cứu về ADYN “Y tế là chiến tranh”</i>	130
3.1.1.2. <i>Kết quả phân tích ngữ liệu</i>	133
3.1.2. Ẩn dụ có ảnh xạ “Thành tố trong y tế là thành tố chiến tranh”	135
3.1.2.1a. <i>Phương tiện đạt hiệu quả trong chữa trị bệnh là vũ khí, trang thiết bị chiến tranh</i>	135
3.1.2.1b. <i>Tình trạng sức khỏe tiêu cực là vũ khí, trang thiết bị chiến tranh</i>	136
3.1.2.2. <i>Người / thực thể trong y tế là lực lượng tham chiến</i>	138
3.1.2.3. <i>Địa điểm, tình huống trong y tế là địa điểm quân sự</i>	142
3.1.2.4. <i>Tính chất, trạng thái trong y tế là tính chất, trạng thái trong chiến tranh</i>	145
3.1.3. Ẩn dụ có ảnh xạ “Hoạt động trong y tế là hoạt động quân sự”	148
3.1.3.1. <i>Hoạt động chữa trị và phòng bệnh trong y tế là chiến thuật và chiến lược quân sự</i>	148
3.1.3.2. <i>Hoạt động bảo đảm an toàn trong y tế là phòng thủ trong chiến tranh</i>	154
3.1.4. Ẩn dụ có ảnh xạ “Kết quả hoạt động y tế là kết quả chiến tranh”	156
3.1.4.1. <i>Thành công trong y tế là thắng trận</i>	156
3.1.4.2. <i>Thất bại trong y tế là thua trận</i>	158

3.1.5. So sánh tổng quát ẩn dụ “Y TẾ LÀ CHIẾN TRANH” trong tiếng Anh và tiếng Việt	160
3.2. Ẩn dụ ý niệm THỂ THAO LÀ CHIẾN TRANH trong tiếng Anh và tiếng Việt	163
3.2.1. Tổng quát nghiên cứu về ẩn dụ THỂ THAO LÀ CHIẾN TRANH và kết quả phân tích ngữ liệu	163
3.2.1.1. Tổng quát nghiên cứu về ADYN “Thể thao là chiến tranh”	163
3.2.1.2. Kết quả phân tích ngữ liệu	165
3.2.2. Ẩn dụ có ánh xạ “Thành tố trong thể thao là thành tố chiến tranh”	166
3.2.2.1. Người chơi/ phương tiện/ hoạt động đạt lợi thế trong thể thao là vũ khí, trang thiết bị chiến tranh	166
3.2.2.2. Người tham gia thể thao là lực lượng tham chiến	170
3.2.2.3. Địa điểm và vị trí chơi trong thể thao là địa điểm quân sự	173
3.2.2.4. Tính chất, trạng thái trong thể thao là tính chất, trạng thái trong chiến tranh	175
3.2.3. Ẩn dụ có ánh xạ “Hoạt động thể thao là hoạt động quân sự”	178
3.2.3.1. Hành động và hoạt động trong thi đấu thể thao là chiến thuật và chiến lược quân sự	178
3.2.3.2. Hoạt động phòng thủ trong thi đấu thể thao là phòng thủ trong chiến tranh	185
3.2.4. Ẩn dụ có ánh xạ “Kết quả hoạt động thể thao là kết quả chiến tranh”	186
3.2.4.1. Thành công trong thể thao là thắng trận	186
3.2.4.2. Thất bại trong thể thao là thua trận	188
3.2.5. So sánh tổng quát ẩn dụ THỂ THAO LÀ CHIẾN TRANH trong tiếng Anh và tiếng Việt	190
TIÊU KẾT	192
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	193
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN	200
ĐẾN LUẬN ÁN	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	201
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ADYN	Ẩn dụ ý niệm
ADCT	Ẩn dụ (ý niệm) chiến tranh
CMA	Critical Metaphor Analysis - Phân tích ẩn dụ phản biện
CT	Chiến tranh
DMT	Deliberate Metaphor Theory- Lý thuyết về ẩn dụ có chủ đích
KT	Kinh tế
LLTC	Lực lượng tham chiến
MIP	Metaphor Identification Procedure - Quy trình nhận diện ẩn dụ ý niệm
QS	Quân sự
TT	Thể thao
YT	Y tế

QUI ƯỚC TRÌNH BÀY CÁC VÍ DỤ VÀ CÁCH DIỄN ĐẠT MÔ HÌNH ẨN DỤ Ý NIỆM TRONG LUẬN ÁN

I. Các ví dụ trong luận án được diễn giải như sau:

1. Các ví dụ trích từ nguồn ngữ liệu thống kê của luận án được in nghiêng và viết sau dấu ●
2. Ví dụ dịch nghĩa sang tiếng Việt được in thẳng, đặt ngay sau mỗi ví dụ gốc tiếng Anh và trong ngoặc đơn ().
3. Biểu thức ngôn ngữ chứa ADCT được **in đậm**.
4. Nguồn trích dẫn ví dụ và thời gian được đặt trong ngoặc đơn ().
5. Phương án dịch ví dụ tiếng Anh: dịch thoát nghĩa. Ví dụ:
 - *But so far, supporters of abortion rights see no immediate **silver bullet**.*
(Nhưng cho đến nay, những người ủng hộ quyền phá thai vẫn chưa thấy được **giải pháp đơn giản** trước mắt nào. <https://edition.cnn.com>, 09/07/2021)

II. Các mô hình ánh xạ và ẩn dụ ý niệm:

1. Các mô hình ánh xạ được *in nghiêng*, sự chuyển di ý niệm từ miền nguồn sang miền đích được biểu thị bằng dấu mũi tên →
Ví dụ: *Trang thiết bị, vũ khí* → *Phương tiện đạt mục đích chính trị*
2. Mô hình ẩn dụ ý niệm được in hoa, thẳng.
Ví dụ: CHÍNH TRỊ LÀ CHIẾN TRANH

III. Phân phụ lục:

- Trong những bài báo, bản tin mẫu, các biểu thức ngôn ngữ chứa ADCT được đánh dấu màu vàng, các biểu thức chứa từ ngữ chiến tranh/ quân sự nhưng không phải ẩn dụ được đánh dấu màu tím.

DANH MỤC SƠ ĐỒ, LƯỢC ĐỒ, BIỂU ĐỒ

Tiêu đề sơ đồ, lược đồ, biểu đồ	Trang
CHƯƠNG 1	
<i>Sơ đồ 1.1. Các hệ thống phức tạp, Kövecses (2010)</i>	51
<i>Sơ đồ 1.2. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy</i>	56
<i>Sơ đồ 1.3. Ví dụ về ánh xạ xuyên miền của ẩn dụ miền nguồn chiến tranh</i>	64
CHƯƠNG 2	
<i>Lược đồ 2.1: Mô hình lược đồ chiếu xạ của ADCT trong diễn ngôn báo chí chính trị</i>	72
<i>Biểu đồ 2.1: So sánh số lượt xuất hiện của ADCT theo ánh xạ trong diễn ngôn báo chí chính trị</i>	98
<i>Lược đồ 2.2: Mô hình lược đồ chiếu xạ của ADCT trong diễn ngôn báo chí kinh tế</i>	104
<i>Biểu đồ 2.2: So sánh số lượt xuất hiện của ADCT theo ánh xạ trong diễn ngôn báo chí kinh tế</i>	128
CHƯƠNG 3	
<i>Lược đồ 3.1: Mô hình lược đồ chiếu xạ của ADCT trong diễn ngôn báo chí y tế</i>	134
<i>Biểu đồ 3.1: So sánh số lượt xuất hiện của ADCT theo ánh xạ trong diễn ngôn báo chí y tế</i>	161
<i>Lược đồ 3.2: Mô hình lược đồ chiếu xạ của ADCT trong diễn ngôn báo chí thể thao</i>	165
<i>Biểu đồ 3.2: So sánh số lượt xuất hiện của ADCT theo ánh xạ trong diễn ngôn báo chí thể thao</i>	191

DANH MỤC BẢNG

Tiêu đề bảng	Trang
CHƯƠNG 1	
<i>Bảng 1.1. Sự biểu đạt của nghĩa bóng giống nhau, Kövecses (2003)</i>	66
<i>Bảng 1.2. Các cách dùng nghĩa bóng của cùng một nghĩa đen, Kövecses (2003)</i>	66
CHƯƠNG 2	
<i>Bảng 2.1: Số lượt và tỷ lệ lượt xuất hiện của ADCT theo nhóm miền nguồn trong báo chí chính trị</i>	73
<i>Bảng 2.2: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là trang thiết bị, vũ khí trong báo chí chính trị</i>	75
<i>Bảng 2.3: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là lực lượng tham chiến trong báo chí chính trị</i>	78
<i>Bảng 2.4: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là địa điểm quân sự trong báo chí chính trị</i>	82
<i>Bảng 2.5: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là trạng thái của người/ sự kiện chiến tranh trong báo chí chính trị</i>	84
<i>Bảng 2.6: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là chiến thuật và chiến lược quân sự trong báo chí chính trị</i>	88
<i>Bảng 2.7: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là phòng thủ trong báo chí chính trị</i>	93
<i>Bảng 2.8: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là thắng trận trong báo chí chính trị</i>	95
<i>Bảng 2.9: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là thua trận trong báo chí chính trị</i>	97
<i>Bảng 2.10: Số lượt và tỷ lệ lượt xuất hiện của ADCT theo nhóm miền nguồn trong báo chí kinh tế</i>	104
<i>Bảng 2.11: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là trang thiết bị, vũ khí trong báo chí kinh tế</i>	106

<i>Bảng 2.12: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là lực lượng tham chiến trong báo chí kinh tế</i>	108
<i>Bảng 2.13: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là địa điểm quân sự trong báo chí kinh tế</i>	111
<i>Bảng 2.14: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là trạng thái của người/ sự kiện chiến tranh trong báo chí kinh tế</i>	114
<i>Bảng 2.15: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là chiến thuật và chiến lược quân sự trong báo chí kinh tế</i>	117
<i>Bảng 2.16: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là phòng thủ trong báo chí kinh tế</i>	122
<i>Bảng 2.17: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là thắng trận trong báo chí kinh tế</i>	124
<i>Bảng 2.18: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là thua trận trong báo chí kinh tế</i>	125

CHƯƠNG 3

<i>Bảng 3.1: Số lượng và tỷ lệ lượt xuất hiện của ADCT theo nhóm miền nguồn trong báo chí y tế</i>	134
<i>Bảng 3.2: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là trang thiết bị, vũ khí trong báo chí y tế</i>	137
<i>Bảng 3.3: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là lực lượng tham chiến trong báo chí y tế</i>	140
<i>Bảng 3.4: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là địa điểm quân sự trong báo chí y tế</i>	144
<i>Bảng 3.5: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là trạng thái của người/ sự kiện chiến tranh trong báo chí y tế</i>	147
<i>Bảng 3.6: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là chiến thuật và chiến lược quân sự trong báo chí y tế</i>	150
<i>Bảng 3.7: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là phòng thủ trong báo chí y tế</i>	155

<i>Bảng 3.8: Số lượt xuất hiện của thức ản dụ miền nguồn là thắng trận trong báo chí y tế</i>	157
<i>Bảng 3.9: Số lượt xuất hiện của ản dụ miền nguồn là thua trận trong báo chí y tế</i>	159
<i>Bảng 3.10: Số lượng và tỷ lệ lượt xuất hiện của ADCT theo nhóm miền nguồn trong báo chí thể thao</i>	166
<i>Bảng 3.11: Số lượt xuất hiện của ản dụ miền nguồn là trang thiết bị, vũ khí trong báo chí thể thao</i>	168
<i>Bảng 3.12: Số lượt xuất hiện của ản dụ miền nguồn là lực lượng tham chiến trong báo chí thể thao</i>	171
<i>Bảng 3.13: Số lượt xuất hiện của ản dụ miền nguồn là địa điểm quân sự trong báo chí thể thao</i>	174
<i>Bảng 3.14: Số lượt xuất hiện của ản dụ miền nguồn là trạng thái của người/ sự kiện chiến tranh trong báo chí thể thao</i>	176
<i>Bảng 3.15: Số lượt xuất hiện của ản dụ miền nguồn là chiến thuật và chiến lược quân sự trong báo chí thể thao</i>	180
<i>Bảng 3.16: Số lượt xuất hiện của ản dụ miền nguồn là phòng thủ trong báo chí thể thao</i>	186
<i>Bảng 3.17: Số lượt xuất hiện của ản dụ miền nguồn là thắng trận trong báo chí thể thao</i>	187
<i>Bảng 3.18: Số lượt xuất hiện của ản dụ miền nguồn là thua trận trong báo chí thể thao</i>	190

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Cho đến nay, ẩn dụ và những vấn đề liên quan đến ẩn dụ đã được tiếp cận và nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau trong ngôn ngữ học. Trước khi tác phẩm *Metaphors We live by* của George Lakoff và Mark Johnson ra đời [1980], ẩn dụ mới chỉ được xem là một biện pháp tu từ trong ngôn ngữ, không liên quan nhiều đến suy nghĩ hay hành động của con người. Tác phẩm này đã đánh một dấu mốc quan trọng trong sự phát triển của nghiên cứu lý thuyết tri nhận về ẩn dụ. Lakoff và Johnson [1980] đã chỉ ra rằng hệ thống ý niệm thông thường của con người có bản chất ẩn dụ và đồng thời có vai trò trọng tâm trong việc định danh những gì chúng ta thể hiện hàng ngày. Điều này có nghĩa ẩn dụ là một phần nguồn gốc căn bản của giao tiếp, suy nghĩ, và hành động. Ẩn dụ có thể được coi là sự kết hợp của nhận thức, tư duy về thế giới khách quan và sáng tạo trong ngôn ngữ. Do đó, một mặt nó thể hiện sự hiểu biết của con người về thế giới khách quan, mặt khác nó không chỉ phản ánh mà còn giúp xây dựng nên những yếu tố tâm lý, văn hóa, xã hội đặc trưng của người sử dụng.

Thực tế là, mỗi dân tộc có một nền văn hóa với những tư duy, tâm lý xã hội được phản ánh nhiều nhất qua ngôn ngữ. Ẩn dụ ý niệm là một trong những hiện tượng làm nên sự khác biệt giữa các ngôn ngữ nói chung và giữa tiếng Anh và tiếng Việt nói riêng. Ví dụ, tiếng Anh có biểu thức ẩn dụ miền nguồn chiến tranh “a kill zone” trong diễn ngôn kinh tế, có nghĩa là “là khoảng thời gian thị trường có hoạt động mạnh mẽ, nơi hành động giá biến động mạnh nhất” (<https://www.binance.com/>). Trong khi đó, tiếng Việt không có ẩn dụ tương đương. Chúng tôi¹ nhận thấy sự khác biệt này đôi khi gây khó khăn cho quá trình giảng dạy ngoại ngữ và dịch thuật liên ngôn ngữ. Việc hiểu chưa sâu hoặc hiểu sai ý là có thể xảy ra đối với người học, đặc biệt là những phát ngôn mang tính ẩn dụ, thành ngữ hay tục ngữ. Nếu chưa tìm hiểu kỹ, người học tiếng Anh có thể hiểu nhầm và dịch sai biểu thức tiếng Anh trên. Qua quá trình hơn 15 năm làm công tác giảng dạy tiếng Anh, chúng tôi nhận thấy rằng nguyên nhân của thực trạng

¹ Từ trang này đến hết luận án, từ “Chúng tôi” dùng để chỉ tác giả luận án.

này là do một mặt người học chưa có kiến thức vững chắc về đặc điểm văn hóa, xã hội, tư duy của đối tượng dùng diễn ngôn bản ngữ, mặt khác năng lực so sánh, chuyển dịch ngôn ngữ từ miền nguồn đến miền đích của học viên còn hạn chế. Do đó, việc nghiên cứu đối chiếu ẩn dụ ý niệm giữa các ngôn ngữ là rất cần thiết bởi điều này sẽ giúp không chỉ người giảng dạy và nghiên cứu ngoại ngữ mà người học ngoại ngữ, dịch thuật được củng cố thêm kiến thức về các nền văn hóa, tư duy dân tộc, và giúp năng lực sử dụng ngôn ngữ của họ được nâng cao.

Trong thực tế, nếu quan sát báo chí hay bản tin trên các phương tiện truyền thông, chúng ta sẽ thấy ẩn dụ tri nhận miền nguồn chiến tranh đã được dùng khá thường xuyên ở nhiều lĩnh vực như kinh tế, y tế, thể thao, chính trị, tình cảm vv. Những cụm từ như *marketing strategy*, *heart attack*, *launch an attack on goal*, *win the election*, *defend one's love*, hay *chiến thắng bệnh tật*, *bảo vệ trẻ em*, *chiến lược kinh doanh* không phải là hiếm gặp trên các bản tin, sách, hoặc báo tiếng Anh và tiếng Việt. Lý do cho sự phổ biến của ẩn dụ chiến tranh (ADCT), theo Flusberg và cộng sự [2018, tr.2], là ẩn dụ này dựa trên tri thức lược đồ cơ bản và được sử dụng rộng rãi, nó cấu trúc nên khả năng lý luận và giao tiếp của chúng ta về nhiều loại tình huống khác nhau một cách hiệu quả, và thể hiện các cung bậc cảm xúc mang tính cấp bách, tiêu cực, thu hút sự chú ý và thúc đẩy hành động một cách đáng tin cậy. Việc nghiên cứu, hệ thống hóa, và đối chiếu những ADCT trong tiếng Anh và tiếng Việt dựa trên lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận có thể giúp người học ngoại ngữ nói riêng và người tham gia giao tiếp liên văn hóa nói chung sử dụng hai ngôn ngữ này một cách linh hoạt, hiệu quả hơn, đồng thời dịch thuật chính xác hơn. Bên cạnh đó, kết quả của công trình nghiên cứu có thể đóng góp một phần quan trọng trong việc dạy và học tiếng Anh, dịch thuật, Ngôn ngữ học và Giao thoa văn hóa.

Ở Việt Nam hiện nay đã có một số nghiên cứu khai thác ẩn dụ phạm trù chiến tranh từ ngôn ngữ học tri nhận theo hai hướng chủ yếu là nghiên cứu mô tả và nghiên cứu so sánh đối chiếu. Một số tác giả có công trình mô tả ADCT như Trần Thị Thanh Trúc [2020], Trần Văn Phước và Hà Thị Hương [2021], Nguyễn Thị Bích Hạnh và cộng sự [2022, 2023], Hồ Trịnh Quỳnh Thu và cộng sự [2022]. Các tác giả với công

trình so sánh đối chiếu ADCT tiếng Việt với một ngoại ngữ bao gồm Hà Thanh Hải [2011], Lê Viên Lan Hương [2020], Đoàn Hồng Nhung [2022]. Tuy nhiên, số lượng nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện về ADCT và so sánh giữa tiếng Việt và tiếng nước ngoài còn hạn chế. Đa số các công trình trên đã đề xuất một số ánh xạ từ miền nguồn chiến tranh sang một miền đích của đời sống xã hội, nhưng chưa hệ thống hóa các ánh xạ theo nhóm miền nguồn hoặc miền đích. Đồng thời, những thuộc tính điển dạng nào của miền nguồn chiến tranh được ánh xạ sang miền đích cũng chưa được nhiều nghiên cứu làm rõ. Hơn nữa, số lượng nghiên cứu so sánh đối chiếu ADCT giữa tiếng Việt và một ngoại ngữ còn hạn chế. Xuất phát từ những thực tại trên và khoảng trống trong tình hình nghiên cứu ở nước ta, chúng tôi mong muốn sẽ mở rộng, khai thác ADCT ở nhiều khía cạnh trước đây chưa được đề cập một cách toàn diện và sâu sắc. Do vậy, chúng tôi quyết định nghiên cứu đề tài ***“Ẩn dụ miền nguồn chiến tranh trong tiếng Anh và tiếng Việt”***. Chúng tôi tin rằng đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cao trong bối cảnh hiện nay.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu một cách có hệ thống những ADCT trong các diễn ngôn báo chí trực tuyến tiếng Anh và tiếng Việt nhằm mục đích góp phần:

- Làm sáng tỏ thêm đặc điểm và vai trò của ẩn dụ tri nhận có miền nguồn chiến tranh nói chung và ẩn dụ miền nguồn chiến tranh trong tiếng Anh và tiếng Việt nói riêng;
- Làm rõ những tương đồng và khác biệt của ADCT trong tiếng Anh và tiếng Việt và lý giải những tương đồng và khác biệt đó từ góc độ ngôn ngữ và văn hoá.

Tương ứng với mục đích trên, các câu hỏi nghiên cứu được đặt ra cho luận án là:

1. Ẩn dụ miền nguồn chiến tranh được sử dụng như thế nào trong diễn ngôn báo chí tiếng Anh và tiếng Việt?
2. Trong ADCT tiếng Anh và tiếng Việt, những đặc điểm gì của miền nguồn chiến tranh được ánh xạ sang các miền đích của đời sống xã hội?
3. Các ẩn dụ miền nguồn chiến tranh tiếng Anh và tiếng Việt có những tương đồng và khác biệt gì?

4. Những điểm tương đồng và khác biệt (nếu có) sẽ được giải thích như thế nào từ góc độ ngôn ngữ văn hoá?

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được các mục đích đặt ra và trả lời các câu hỏi nêu trên, luận án phải giải quyết các nhiệm vụ sau:

- Tổng quan tình hình nghiên cứu và những vấn đề lý thuyết về ẩn dụ tri nhận nói chung và ẩn dụ miền nguồn chiến tranh nói riêng trong các nghiên cứu đã công bố trên thế giới và ở Việt Nam.

- Nhận diện, khảo sát và phân loại các biểu thức là ADCT trong các diễn ngôn báo chí tiếng Anh và tiếng Việt (giới hạn ở bốn lĩnh vực là chính trị, kinh tế, y tế và thể thao) theo thuộc tính miền nguồn chiến tranh điển dạng của chúng.

- Phân tích, miêu tả, xác lập quan hệ ánh xạ ý niệm từ miền nguồn chiến tranh đến các miền đích trong các ẩn dụ ý niệm chiến tranh của hai ngôn ngữ. Qua đó, tìm hiểu những phương thức ý niệm hóa, phạm trù hóa, dịch chuyển khái niệm từ phạm trù chiến tranh sang các phạm trù đối tượng khác.

- So sánh nhằm chỉ ra những tương đồng và khác biệt của ADCT giữa hai ngôn ngữ, đồng thời phân tích sự tác động của các yếu tố như ngôn ngữ, văn hóa và tư duy để giải thích các đặc trưng trên của ẩn dụ ý niệm trong các diễn ngôn báo chí tiếng Anh và tiếng Việt.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu và nguồn ngữ liệu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các ẩn dụ ý niệm có miền nguồn chiến tranh trong diễn ngôn bản tin, bài báo và bài diễn văn² tiếng Anh và tiếng Việt.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Trong luận án này, chúng tôi giới hạn phạm vi khảo sát ADCT ở các diễn ngôn trực tuyến thuộc bốn lĩnh vực là: chính trị, kinh tế, y tế và thể thao. Cụ thể, chúng tôi

² Các bài diễn văn chỉ xuất hiện trong ngữ liệu thuộc lĩnh vực Chính trị.

khảo sát ADCT trong 1096 văn bản, gồm các bản tin, bài báo, diễn văn tiếng Anh (chủ yếu xuất bản ở các nước Anh, Mỹ, Úc, Canada) và tiếng Việt (xuất bản ở Việt Nam).

3.3. Nguồn ngữ liệu

Nguồn xuất bản các diễn ngôn tiếng Anh chủ yếu là những trang web chính thống, phổ biến của Anh, Mỹ, Úc, Canada... và diễn ngôn tiếng Việt từ các trang web Việt Nam được chính phủ cấp phép hoạt động. Loại ngữ liệu trong luận án này được coi là diễn ngôn tin tức, có tính khách quan cao và tương đối trang trọng. Ngữ liệu của cả tiếng Anh và tiếng Việt được chọn trong khung thời gian từ đầu thế kỉ 21 đến năm 2024, do vậy diễn ngôn được viết bằng ngôn ngữ hiện đại, về các sự kiện xã hội đương đại, thông tin có tính cập nhật cao và có thể thúc đẩy sự hiểu biết của chúng ta về thế giới khách quan. Đây là những nguồn cung cấp thông tin quan trọng và phổ biến ở các nước trên, đặc biệt nhiều trang web tiếng Anh còn là nguồn thông tin đọc hiểu và giải trí cho người sống bên ngoài lãnh thổ các nước này (Phụ lục 1). Đối tượng độc giả chủ đạo là người trưởng thành có trình độ hiểu biết và học vấn nhất định về các vấn đề xã hội. Bên cạnh đó, đối tượng độc giả của bản tin thể thao có thể ở độ tuổi trẻ hơn, dao động từ tuổi thiếu niên tới người trưởng thành.

Về mặt kỹ thuật, một trang web được chúng tôi chọn để lấy ngữ liệu nếu đáp ứng các tiêu chí sau theo <https://www.cuit.columbia.edu/>:

1. Có ổ khóa an toàn;
2. Bắt đầu bằng <https://> thay vì <http://>;
3. Xuất hiện gần đầu danh sách kết quả nếu tìm kiếm qua Google, Bing và các công cụ tìm kiếm khác;

Ngoài ra, trong hầu hết các trường hợp, chúng tôi nghiên cứu thanh địa chỉ và URL, kiểm tra trang liên hệ, tra cứu và xem xét sự hiện diện của công ty trên phương tiện truyền thông xã hội và kiểm tra chính sách bảo mật của trang web. Bên cạnh đó, chúng tôi kiểm tra lại độ an toàn của các trang web qua <https://transparencyreport.google.com/safe-browsing/search>. Đồng thời, nội dung của tin tức và bài viết được đọc kỹ trước khi được sao chép vào khối ngữ liệu nghiên

cứu để đảm bảo rằng chúng không chứa lỗi chính tả hoặc ngữ pháp, cũng như không chênh lệch lớn về độ dài của văn bản giữa hai ngôn ngữ.

Ngữ liệu nghiên cứu tiếng Anh của luận án bao gồm 618 văn bản. Trong đó, bản tin chính trị về tình hình chính trị nói chung, các vấn đề liên quan đến bầu cử, tranh cử, một số thông tin mang tính thời sự của các chính trị gia, diễn thuyết chính trị của các nguyên thủ quốc gia; bản tin kinh tế gồm các thông tin về thị trường, hoạt động cạnh tranh giữa các công ty, phương pháp kinh doanh, chính sách kinh tế; bản tin về y tế tập trung vào nội dung thông tin chăm sóc sức khỏe nói chung, tình hình chữa trị bệnh, đặc biệt là bệnh hiểm nghèo như ung thư, tình hình dịch Covid19; bản tin thể thao phần lớn về kết quả các giải thi đấu cấp độ quốc gia và quốc tế của các môn bóng đá, bóng rổ, tennis, đua xe, chạy bộ, quyền anh..., và một số ít bài báo về thông tin bên lề liên quan đến người tham gia thể thao.

Ngữ liệu nghiên cứu tiếng Việt gồm 478 văn bản. Diễn ngôn các lĩnh vực kinh tế, y tế và thể thao tiếng Việt về cơ bản là tương đồng với tiếng Anh về nội dung, thời gian xuất bản và đối tượng độc giả. Tuy nhiên, diễn ngôn tin tức chính trị tiếng Việt ngoài các diễn văn của chính trị gia thì có sự khác biệt với tiếng Anh bởi nội dung trọng tâm không phải về vấn đề bầu cử hay tranh cử, mà phần lớn là các thông tin về bảo vệ nền tảng, tư tưởng của Đảng, phòng ngừa các nguy cơ phá hoại chế độ. Bên cạnh đó, diễn ngôn tin tức y tế tiếng Việt ngoài các thông tin như tiếng Anh còn có thêm tin về các dịch bệnh khác như bệnh tay chân miệng, sốt xuất huyết, đậu mùa khỉ v.v. Mặc dù tổng số đơn vị văn bản trong tiếng Anh và tiếng Việt không tương đương nhau, nhưng tổng dung lượng độ dài văn bản gần như nhau.

Các từ điển được sử dụng để tra cứu nghĩa cơ bản của từ ngữ chiến tranh trong luận án gồm:

1. Từ điển Từ nguyên học tiếng Anh trực tuyến: <https://www.etymonline.com/>;
2. Từ điển Thuật ngữ quân sự tiếng Anh: Bowyer, R. [2004], *Campaign Dictionary of Military Terms*, NXB Macmillan;
3. Từ điển Anh – Việt Quân sự [2006], NXB Quân đội nhân dân;
4. Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam [2009], NXB Bộ Quốc Phòng;

5. Từ điển Tiếng Việt [2010], NXB Từ điển Bách khoa;

6. Từ điển Anh – Anh Collins trực tuyến: <https://www.collinsdictionary.com/>;

7. Từ điển Anh - Anh Oxford trực tuyến:

<https://www.oxfordlearnersdictionaries.com/>;

Và một số tài liệu tiếng Anh chuyên ngành Lục quân, Phòng không – Không quân, Hải quân v.v.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu đề tài này, chúng tôi áp dụng các phương pháp chủ đạo là những phương pháp định tính. Các phương pháp này được sử dụng để nghiên cứu chọn lọc những dữ liệu cần cho mục đích của đề tài, và nó đặc biệt quan trọng trong việc phân tích diễn ngôn để trả lời các câu hỏi nghiên cứu “Là gì” và “Như thế nào”. Hơn nữa, trong quá trình phân tích, chúng tôi cũng đi tìm những lời giải cho câu hỏi “Tại sao”. Strauss và Corbin [1990] đã khẳng định rằng thông qua việc sử dụng nghiên cứu định tính, chúng ta có thể khám phá quá trình và các chi tiết phức tạp của nó về các hiện tượng mà chúng ta khó có thể hiểu được bằng các phương pháp định lượng. Đồng thời, nghiên cứu định tính cho phép nhà nghiên cứu khám phá các lĩnh vực nghiên cứu mới thông qua “nguyên tắc mở” [Flick et al., 2004, tr.9]. Các phương pháp cụ thể như sau:

- Phương pháp miêu tả ngôn ngữ dùng để phân tích, mô tả kiểu loại và đặc điểm của các ADCT. Quá trình miêu tả ngôn ngữ được cụ thể hóa bởi phương pháp phân tích ngữ nghĩa theo các khung lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận. Cụ thể, chúng tôi đã miêu tả và phân tích quá trình ý niệm hóa, đặc điểm cấu trúc, ngữ nghĩa của các ẩn dụ ý niệm được sử dụng trong các diễn ngôn tin tức tiếng Anh và tiếng Việt mà luận án khảo sát.

- Phương pháp Phân tích ẩn dụ phản biện (Critical Metaphor Analysis - CMA) do Charteris-Black [2004] giới thiệu, bao gồm ba nội dung chính: Nhận diện ẩn dụ (metaphor identification), Luận giải ẩn dụ (metaphor interpretation) và Giải thích ẩn dụ (metaphor explanation). Như vậy, CMA chính là một phần của phương pháp phân tích diễn ngôn được dùng để phân tích sự hành chức và vai trò của các ADCT trong việc tạo lập

diễn ngôn và thể hiện văn phong, mong muốn, tư tưởng, quyền lực, tạo ra hiệu lực xã hội trong các diễn ngôn báo chí tiếng Anh và tiếng Việt.

- Phương pháp so sánh đối chiếu được sử dụng để xác định các đặc điểm tương đồng và dị biệt của ADCT trong diễn ngôn báo chí của hai ngôn ngữ. Tuy nhiên, do mục đích chính của luận án này không phải là nghiên cứu đối chiếu về mặt hệ thống, nên chúng tôi chỉ tập trung so sánh một cách tổng quát những đặc điểm nổi bật nhất liên quan đến mục đích nghiên cứu của đề tài.

Bên cạnh các phương pháp trên, chúng tôi còn sử dụng các thủ pháp *thống kê, phân loại*. Đây là những kỹ thuật định lượng giúp cho ra những kết quả thống kê đáng tin cậy và cho phép tác giả khái quát các kết quả thu được, cũng như có thể thực hiện so sánh, đối chiếu giữa các nguồn ngữ liệu. Bên cạnh đó, phân tích định lượng rất cần thiết trong việc khám phá ra những hiện tượng nào có khả năng là điển dạng và phản ánh chân thực về hành vi của một ngôn ngữ, hoặc sự đa dạng của nó, và những hiện tượng nào chỉ xảy ra ngẫu nhiên và hiếm gặp. Cụ thể là:

- Thủ pháp thống kê được dùng để khảo sát, thống kê ngữ liệu, cung cấp các thông tin định lượng cần thiết cho việc miêu tả, nhận xét, đánh giá về đặc điểm cấu trúc, ngữ nghĩa, độ phổ dụng và xu hướng sử dụng ẩn dụ ý niệm trong các diễn ngôn tin tức tiếng Anh và tiếng Việt.

- Thủ pháp phân loại được dùng để phân loại và hệ thống hóa các miền nguồn và các loại ẩn dụ ý niệm trong các diễn ngôn tiếng Anh và tiếng Việt theo các nhóm để phục vụ mục tiêu nghiên cứu.

5. Những đóng góp mới của luận án

Các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm theo khung lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận tại Việt Nam đã xuất hiện khá nhiều trong vài thập kỷ qua, và gần đây một số nghiên cứu của các tác giả Việt Nam về ADCT đã được công bố trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, luận án này có những đóng góp mới như sau:

- Luận án là công trình đầu tiên ở Việt Nam nghiên cứu ADCT trong diễn ngôn tin tức trên phạm vi rộng là bốn lĩnh vực chính trị, kinh tế, y tế và thể thao với nguồn ngữ liệu tương đối lớn từ một số nước nói tiếng Anh và so sánh với ngữ liệu

tiếng Việt. Do đó, kết quả của luận án có tính khái quát hóa cao về độ phổ biến cũng như đặc điểm của ADCT trong đời sống xã hội của hai ngôn ngữ.

- Luận án đã xây dựng hệ ánh xạ ý niệm chi tiết cho ADCT trong từng lĩnh vực được nghiên cứu, phân tích và mô tả nhiều khía cạnh của ADCT chưa từng được nghiên cứu trước đây, xác định những tương đồng và khác biệt điển hình trong văn phong, văn hóa và tư duy của người sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt qua việc ý niệm hóa chiến tranh trong đời sống xã hội. Từ đó, luận án giúp mở rộng và làm giàu thêm tri nhận về thế giới khách quan thông qua ADCT.

- Các kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần củng cố lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận, hệ thống hóa các vấn đề cơ bản của ADCT trên cơ sở phân tích nguồn ngữ liệu diễn ngôn tin tức tiếng Anh và tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ có giá trị ứng dụng trong công tác giảng dạy, nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm, giao tiếp liên văn hóa, phân tích văn bản diễn ngôn báo chí cũng như công tác dịch thuật và hành văn trong báo chí.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án:

6.1. Ý nghĩa khoa học

- Những kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần làm sáng tỏ phương thức tư duy và mô hình tri nhận trong tiếng Anh và tiếng Việt phản ánh qua mối quan hệ giữa miền nguồn chiến tranh và các phạm trù miền đích là chính trị, kinh tế, y tế và thể thao, qua đó góp phần xác định các phương thức ý niệm hóa, cấu trúc hóa, phạm trù hóa các miền ý niệm trên trong tiếng Anh và tiếng Việt.

- Nghiên cứu của luận án cũng góp phần làm rõ khái niệm, đặc điểm biểu thức, ngữ nghĩa, ngữ dụng và cơ chế ánh xạ của các ADCT trong diễn ngôn tin tức tiếng Anh và tiếng Việt. Qua đó, luận án khẳng định thêm vai trò của ngôn ngữ học tri nhận và lý thuyết ẩn dụ ý niệm trong việc nghiên cứu và phân tích diễn ngôn báo chí tiếng Anh và tiếng Việt, và sẽ đóng góp quan trọng vào việc nghiên cứu ngữ nghĩa của một ngôn ngữ trong sự đối sánh với một ngôn ngữ khác.

- Nghiên cứu ADCT từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận có so sánh đối chiếu Anh – Việt có ý nghĩa lớn trong việc tìm hiểu, khai thác những đặc trưng và bản chất tư duy, văn hóa của người sử dụng tiếng Anh và người Việt.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Nghiên cứu này sẽ góp phần giúp những người làm công tác nghiên cứu ngôn ngữ có thêm nguồn thông tin, lý luận và hiểu biết sâu hơn về ADCT trong diễn ngôn báo chí chính trị, kinh tế, y tế và thể thao tiếng Anh và tiếng Việt. Hơn nữa, những phân tích, mô tả và giải thích trong luận án có thể giúp người dạy và học ngôn ngữ nói riêng và người tham gia giao tiếp liên văn hóa nói chung hiểu sâu sắc hơn vai trò, đặc điểm của ADCT trong giao tiếp, qua đó sẽ chú trọng đến việc ứng dụng ẩn dụ này một cách linh hoạt và hiệu quả trong giảng dạy, học tập và giao tiếp bằng tiếng Anh cũng như tiếng Việt.

- Đồng thời, kết quả của luận án sẽ có thể hữu ích cho công tác biên-phiên dịch các tài liệu về chính trị, kinh tế, y tế và thể thao, công tác biên soạn và thiết kế tài liệu giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành thuộc bốn lĩnh vực này. Nhờ đó, chúng tôi hi vọng góp phần nâng cao chất lượng tài liệu và hiệu quả giảng dạy các môn như tiếng Anh, dịch thuật, ngôn ngữ học và giao thoa văn hóa.

- Những kết quả nghiên cứu của đề tài cũng sẽ phần nào hỗ trợ, bổ sung làm giàu vốn từ vựng và hiểu biết về văn phong, văn hóa cho học viên chuyên ngành báo chí và người làm công tác viết báo.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài Phần mở đầu, Phần kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận án được tổ chức thành 3 chương chính sau:

Chương 1: Tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận

Chương một đã tổng hợp một cách khái quát tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm nói chung và ẩn dụ ý niệm miền nguồn chiến tranh nói riêng trên thế giới và ở Việt Nam. Những cơ sở lý thuyết liên quan đến ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ ý niệm, và lý thuyết đối chiếu ngôn ngữ cùng vấn đề đối chiếu ẩn dụ được tổng hợp và phân tích, làm nền tảng cho việc nghiên cứu ADCT ở các chương sau. Bên cạnh đó, trong chương này chúng tôi đã trình bày khái niệm cụ thể của ẩn dụ ý niệm miền nguồn chiến tranh và đề xuất quy trình nhận diện, thu thập cũng như các phương pháp phân loại ADCT.

Chương 2: Ẩn dụ ý niệm “Chính trị là chiến tranh” và “Kinh doanh là chiến tranh” trong tiếng Anh và tiếng Việt

Chương hai có trọng tâm là nghiên cứu thiết lập hệ ánh xạ của ADCT trong diễn ngôn báo chí chính trị và kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt, khảo sát – thống kê các đơn vị biểu thức ẩn dụ trong từng ánh xạ, đồng thời phân tích, so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ.

Chương 3: Ẩn dụ ý niệm “Y tế là chiến tranh” và “Thể thao là chiến tranh” trong tiếng Anh và tiếng Việt

Chương ba có nội dung chính là thiết lập hệ ánh xạ ý niệm của ADCT trong diễn ngôn báo chí y tế và thể thao tiếng Anh và tiếng Việt thông qua việc thống kê, phân tích và miêu tả các biểu thức ngôn ngữ của hai ẩn dụ ý niệm trên, đồng thời so sánh, giải thích sự tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ.

CHƯƠNG 1

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1.1. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm

1.1.1.1. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm trên thế giới

Theo quan điểm tu từ học truyền thống, ẩn dụ được xem như một đặc điểm của từ ngữ, được sử dụng với mục đích được sử dụng nhằm làm tăng giá trị thẩm mỹ cho ngôn ngữ [Kövecses, 2010]. Điều này có nghĩa là ẩn dụ là cách nói bóng bẩy, bắt nguồn từ nhu cầu biểu đạt các khái niệm mà ngôn từ biểu đạt không tồn tại. Một số học giả theo quan điểm sở chỉ đã cho rằng phép ẩn dụ chỉ đơn giản là nói lên sự tương đồng giữa các sự vật hay trạng thái của các sự việc. Quan điểm này đã được thể hiện rộng rãi trong nhiều công trình của Henle, Fogelin và Mooji [Leezenberg, 2001]. Nói cách khác, ẩn dụ chưa được nhìn nhận một cách đúng đắn như một phương thức tư duy.

Hướng nghiên cứu mới về ẩn dụ bắt đầu từ Ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt là từ các nghiên cứu theo hướng ngữ nghĩa tri nhận, nổi bật nhất là tác phẩm *Metaphors We Live By* của Lakoff và Johnson [1980]. Trong tác phẩm này, hai tác giả đã giới thiệu một lý thuyết quan trọng cho nghiên cứu về vai trò của ẩn dụ trong hệ thống ý niệm thông thường của con người. Theo hai tác giả này, bởi vì giao tiếp của chúng ta dựa trên hệ thống ý niệm tương tự như trong suy nghĩ và hành động, nên ngôn ngữ là một minh chứng quan trọng cho hệ thống đó. Trong giao tiếp, ẩn dụ đã được sử dụng khá thường xuyên nhưng chúng ta đôi khi không để ý về điều này, và những ẩn dụ đó không chỉ là minh chứng về ngôn ngữ mà quan trọng hơn, chúng đại diện cho hệ thống quan niệm, tư duy về một vật/ sự vật thông qua một vật/ sự vật khác. Những ý niệm này có vai trò cấu trúc nên những gì chúng ta hiểu, suy nghĩ và hành động hàng ngày. Ví dụ nổi tiếng của hai tác giả trên *TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH* (Argument is war) là một ẩn dụ có xuất phát từ những từ ngữ liên quan đến chiến tranh như *tấn công* (luận điểm), *bảo vệ* (quan điểm), *chiến thuật* (tranh luận), *chiến thắng* (cuộc tranh luận) v.v. Những cụm từ này tạo thành một hệ thống khi chúng ta nói về các khía cạnh của một cuộc tranh luận. Hệ thống như thế này không xuất hiện

một cách ngẫu nhiên. Ở đây, một tổ hợp khái niệm về chiến tranh đã đặc trưng hóa một phần khái niệm của cuộc tranh luận, và ngôn ngữ là phương tiện theo đó thể hiện.

Một số nhà nghiên cứu sau Lakoff và Johnson đã phát triển lý thuyết ẩn dụ tri nhận theo nhiều hướng khác nhau, đặc biệt tiếp tục làm rõ hơn, sâu sắc hơn bản chất và vai trò, chức năng của ẩn dụ tri nhận, như Kövecses [2010, tr.11] đã đưa ra tổng hợp như sau:

- *Ẩn dụ là sở hữu của ý niệm, không phải của ngôn từ;*
- *Ẩn dụ có chức năng giúp chúng ta hiểu hơn về một số ý niệm, không chỉ có mục đích thẩm mỹ hay nghệ thuật;*
- *Ẩn dụ không thường dựa trên sự tương đồng;*
- *Ẩn dụ được dùng dễ dàng hàng ngày bởi những người dân bình thường, không chỉ bởi những người tài năng;*
- *Ẩn dụ không phải là thứ trang trí, làm đẹp cho ngôn ngữ, mà chắc chắn là một quá trình tư duy và lý luận của con người.*

Điều này có nghĩa là ngôn ngữ ẩn dụ có quan hệ với một hệ thống ẩn dụ ngầm thuộc tư duy. Các ẩn dụ ý niệm này xuất phát từ nền tảng là tương tác hàng ngày của chúng ta với thế giới, do vậy nó dựa trên cơ sở của kinh nghiệm. Lý thuyết của Lakoff và Johnson đã được phát triển thêm bởi Johnson [1987], Lakoff [1987], Lakoff và Turner [1989]. Một số nhà nghiên cứu khác cũng có những quan điểm chung với Lakoff và Johnson [1980], tuy không phải là đồng tình hoàn toàn, như Gibbs [1992] và Kövecses [2002]. Những học giả theo chủ nghĩa khách quan (The objectivist) cho rằng những biểu thức ẩn dụ trên không nhằm mục đích thể hiện kiểu tu từ, mà thực tế là chúng được dùng quá phổ biến đến độ được coi là những ẩn dụ “chết” – nghĩa là ẩn dụ sống và hoạt động tại một thời điểm nào đó nhưng sau đó trở nên quen thuộc và phổ biến nên mất dần tính sống động và không còn được coi là một ẩn dụ. Tuy nhiên, Kövecses [2010] nhấn mạnh những gì đã ăn sâu trong tiềm thức chúng ta, hiếm khi được chú ý, và được dùng một cách tự nhiên là những thứ có tính hoạt động cao nhất trong tư duy. Những ẩn dụ liệt kê trên có thể rất thông dụng và được dùng hàng ngày, nhưng điều đó không có nghĩa là chúng mất đi tính sống động trong suy

ngữ của chúng ta. Ngược lại, chúng “sống” theo nghĩa quan trọng nhất, chúng điều khiển tư duy của chúng ta, hay còn gọi là “ẩn dụ mà chúng ta sống cùng” – metaphors we live by, như tiêu đề cuốn sách của Lakoff và Johnson [1980]. Theo cách hiểu này, ẩn dụ không đơn giản là những biểu thức ngôn ngữ mà là những ý niệm, tư duy về một thứ thông qua một thứ khác. Theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận của Lakoff và Johnson, ẩn dụ về bản chất là mang tính ý niệm. Ẩn dụ không chỉ là phương tiện duy nhất của trí tưởng tượng sáng tạo, mà trở thành một công cụ tư duy quý giá và bất kỳ ai cũng không thể sống thiếu nó.

Ẩn dụ cũng đã được nghiên cứu trong một số lĩnh vực phi ngôn ngữ. Ví dụ, Valenzuela & Soriano [2005] đã kết luận rằng ẩn dụ có vai trò vô cùng quan trọng của ẩn dụ không chỉ trong việc giải thích các cơ chế ngôn ngữ như từ đa nghĩa và sự thay đổi lịch sử, mà còn trong các lĩnh vực phi ngôn ngữ như cử chỉ và nghệ thuật. Lý do cho những điều này có thể là vì ẩn dụ là cách tư duy, vì thế nó hàm chứa tất cả các loại biểu hiện của tư duy. Hai học giả này đã đề xuất một số phương pháp thực nghiệm thú vị có thể tiến hành để nghiên cứu về ẩn dụ như: Nghiên cứu hành vi và phản xạ thời gian (Behavioural and Reaction-Time Studies), Nghiên cứu cử chỉ (Gesture Studies), Nghiên cứu theo dõi mắt (Eye-Tracking Studies), Nghiên cứu những yếu tố liên quan đến sự kiện và hình ảnh cộng hưởng từ chức năng (Event-related Potentials (ERPs) and functional Magnetic Resonance Imaging (fMRI)). Trong chương 8 của cuốn Sổ tay ngôn ngữ tri nhận Oxford (The Oxford handbook of Cognitive Linguistics), Grady [2007] cũng khẳng định ẩn dụ cung cấp một trong những minh chứng rõ ràng nhất của mối quan hệ giữa các cách thức đặc điểm ngôn ngữ phản ánh các khía cạnh của tri nhận loài người. Bên cạnh đó, Grady cũng nhấn mạnh rằng các nhà ngôn ngữ học tri nhận coi ẩn dụ là những kiểu mẫu của tư duy có thể được biểu hiện theo những cách thức phi ngôn từ như hình ảnh hoặc cử chỉ.

Trong ngôn ngữ đời sống và ngôn ngữ chuyên ngành, ẩn dụ đã được một số học giả khai thác nhiều khía cạnh thú vị. Cụ thể, Ponterotto [2012] đã nghiên cứu về vai trò liên kết của ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn và hội thoại. Bà đồng tình với nhiều học giả thế giới khi họ chỉ ra rằng cần phải mô tả được mối liên kết giữa diễn ngôn

và tri nhận, hay nói cách khác giữa cấu trúc diễn ngôn và những hoạt động tâm lý như xử lý, lưu trữ và khôi phục thông tin. Từ đây chúng ta thấy tri nhận và trí nhớ có mối liên quan mật thiết với nhau, như Eysenck [1986, tr.60, trích từ Ponterotto 2012] đã khẳng định rằng:

“... sẽ vô cùng khó tiếp tục một cuộc hội thoại nếu chúng ta không thể nhớ những gì người kia hay chính mình đã và vừa nói... Làm thế nào người sử dụng ngôn ngữ có thể nhớ được những gì trôi qua thật nhanh trong hội thoại? Tương tự như vậy, khi nói đến một số vấn đề phức tạp, nếu có một hệ thống ngắn hạn có thể lưu trữ thông tin về một phần của chủ đề trong khi bạn tập trung vào các phần khác thì thật hữu ích.”

Ponterotto [2012] đã chứng minh ảnh hưởng của ý niệm đóng một vai trò trong trí nhớ thông qua việc hỗ trợ quá trình lưu trữ và khôi phục thông tin trong hội thoại. Điều này cũng có nghĩa là ảnh hưởng của ý niệm có thể đóng vai trò quyết định trong việc tạo ra lực liên kết, nhờ đó nội dung thông tin có thể được làm rõ và duy trì trong giao tiếp. Bên cạnh đó, chúng ta cũng chứng kiến sự phát triển của nghiên cứu về vai trò và chức năng của ảnh hưởng trong tiếng Anh các chuyên ngành như Kinh tế [Henderson, 1982; McCloskey, 1983; Duddle-Evans & Henderson, 1990; White, 1996; Charteris-Black, 2000; Charteris – Black & Ennis, 2001; Cortes de los Rios, 2001; Fuertes-Olivera & Pizarro Sanchez, 2002], Khoa học [Salager-Meyer, 1990; Goatly, 1996; Stambuk, 1998; Cuadrado Esclapez, 2001], Chính trị [Chilton, 1987; Chilton & Ilyin, 1993; Charteris – Black, 2004; Mussolf, 2004] [trích từ Velasco-Sacristán, 2014], hay Y tế [Nerlich, Hamilton & Row, 2002] v.v. Sự phát triển của cộng đồng nghiên cứu về ảnh hưởng ngày càng lớn mạnh như vậy có lẽ do ảnh hưởng đã và đang đóng một vai trò quan trọng trong tư duy, sự hiểu biết, lý luận của con người, và trên hết, trong việc tạo ra hiện thực tâm lý, văn hóa, xã hội của chúng ta. Do vậy, hiểu về ảnh hưởng cũng chính là hiểu một phần chúng ta là ai, thế giới chúng ta đang sống là gì.

1.1.1.2. Tình hình nghiên cứu về ảnh hưởng tại Việt Nam

Khoảng vài thập kỷ trở lại đây, nghiên cứu về ảnh hưởng/ tri nhận tại Việt Nam ngày càng thu hút sự quan tâm của các tác giả trong ngành ngôn ngữ và giảng dạy ngôn ngữ. Theo hướng nghiên cứu lý thuyết, có thể kể đến Nguyễn Lai với giáo

trình chuyên luận *Từ chỉ hướng vận động tiếng Việt* [1990] được coi là nhà nghiên cứu đầu tiên đi theo khuynh hướng tri nhận luận. Tuy nhiên, người chính thức mở cánh cửa của kho tàng nghiên cứu về ngôn ngữ học tri nhận là Lý Toàn Thắng với công trình *Ngôn ngữ học tri nhận từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt* [2005].

Nghiên cứu ẩn dụ theo hướng mô tả đã thu hút khá nhiều học giả Việt Nam. Cụ thể, đã có khá nhiều bài báo và luận án tập trung phân tích việc sử dụng ẩn dụ ý niệm trong tiếng Việt nói chung và trong các tác phẩm văn, thơ tiếng Việt nói riêng. Ví dụ, Nguyễn Hòa [2007] đã có một bài viết trên Tạp chí Ngôn ngữ với tựa đề “Sự tri nhận và biểu đạt thời gian trong tiếng Việt qua các ẩn dụ không gian”. Bài báo trình bày kết quả khảo sát vấn đề tri nhận và biểu đạt thời gian, với giả thiết rằng sự tri nhận thời gian là dựa trên sự tri nhận không gian. Bài viết “Miền ý niệm sông nước trong tri nhận của người Nam Bộ”, tác giả Trịnh Sâm [2013], đã nêu ra một số phương thức phạm trù hóa thông qua tri nhận về môi trường sông nước trong văn hóa dân gian Nam Bộ. Phan Ngọc Trần [2014] với bài viết “Về bốn ẩn dụ ý niệm trong thơ Nguyễn Bính” đã vận dụng lý thuyết ẩn dụ ý niệm trong ngôn ngữ học tri nhận để xác lập bốn ẩn dụ ý niệm thi ca có miền nguồn là “con thuyền” và “việc dệt vải”, phân tích sâu mối quan hệ chặt chẽ giữa kinh nghiệm văn hóa và việc ý niệm hóa thế giới. Trong cuốn sách chuyên khảo “Ẩn dụ tri nhận trong ca từ Trịnh Công Sơn”, tác giả Nguyễn Thị Bích Hạnh [2015] đã lý giải những mô hình ẩn dụ tri nhận trong ca từ Trịnh Công Sơn trên cơ sở lý thuyết về ngôn ngữ học tri nhận. Cụ thể, các mô hình ẩn dụ được khai thác, giải mã dựa trên trải nghiệm hiện thân, các cơ chế thần kinh và phản xạ hành vi, các mô hình văn hóa và các tri thức nền mang đặc trưng tâm lý, tư duy tộc người, tôn giáo và tư duy tâm linh. Nguyễn Thị Bích Hợp [2015] đã hoàn thành luận án Ẩn dụ ý niệm miền “đồ ăn” trong tiếng Việt, trong đó tác giả đã vận dụng lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận vào xác lập cấu trúc ý niệm và miền ý niệm “đồ ăn” trong tiếng Việt, hệ thống hóa ẩn dụ miền nguồn này để nghiên cứu đặc trưng tri nhận, bản sắc văn hóa của người Việt. Luận án “Ẩn dụ ý niệm trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ” của Trần Thị Lan Anh [2017] đã tập trung nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm trong văn học, bằng việc phân tích các ẩn dụ ý niệm cụ thể thuộc các phạm trù tiêu biểu trong thơ và kịch

của Lư Quang Vũ, làm rõ mô hình tri nhận của các ẩn dụ ý niệm về cuộc đời, tình yêu và con người, góp phần làm sáng tỏ thêm đặc trưng tư duy ý niệm của nhà thơ này. Đặc biệt, Nguyễn Thị Bích Hạnh đã có một số công trình xuất bản quốc tế như: “Ẩn dụ ý niệm trong thành ngữ và tục ngữ Việt Nam – Conceptual metaphor PEOPLE AS TREES in Vietnamese idioms and proverbs” [2017]; “Ẩn dụ ý niệm THỂ THAO LÀ CHIẾN TRANH trong bản tin bóng đá tiếng Việt - Conceptual metaphor SPORT AS WAR in Vietnamese football news” [Nguyễn Thị Bích Hạnh và cộng sự, 2022]; “Ẩn dụ ý niệm CẦU THỦ BÓNG ĐÁ LÀ HÀNG HÓA trong bản tin thể thao tiếng Việt - Conceptual metaphor FOOTBALLERS ARE COMMODITIES in Vietnamese sports news” [Nguyễn Thị Bích Hạnh và Nguyễn Thị Thanh Huyền, 2020]. Năm 2023, tác giả Phạm Thị Hương Quỳnh đã xuất bản tác phẩm “Ẩn dụ ý niệm trong tư duy của người Việt: Khảo sát trên tư liệu ngôn ngữ đời thường của người Việt ở một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ”. Cuốn sách tập trung nghiên cứu về những vấn đề lí luận như: các xu hướng chính, các nguyên lí của ngôn ngữ học tri nhận, mối quan hệ giữa ngôn ngữ - tri nhận – văn hóa... cũng như nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm như: ý niệm, cấu trúc ý niệm, phạm trù tỏa tia của ý niệm; cấu trúc của ẩn dụ ý niệm với miền nguồn, miền đích, sự ánh xạ từ miền nguồn đến miền đích và đặc điểm văn hóa dân tộc.

Những công trình về ẩn dụ ý niệm mang tính so sánh, đối chiếu giữa tiếng Việt với một ngoại ngữ khác cũng xuất hiện ngày một nhiều hơn. Cách đây hơn một thập kỷ, Phan Thế Hưng đã hoàn thành luận án: *Ẩn dụ dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận* [2009] với mục đích nghiên cứu chính là khảo sát, tổng hợp những ẩn dụ ý niệm cơ bản như cảm xúc, thời gian, cấu trúc sự kiện... trong hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh. Tiếp nối hướng nghiên cứu này, Trần Thị Phương Lý [2011] đã nghiên cứu đề tài cho luận án tiến sĩ có tên *Ẩn dụ ý niệm của phạm trù thực vật trong tiếng Việt (có liên hệ với tiếng Anh)*. Thông qua việc phân tích những ẩn dụ ý niệm thuộc phạm trù này, tác giả đã làm rõ đặc trưng văn hóa, tư duy dân tộc trong bức tranh ngôn ngữ về thế giới ý niệm thực vật trong hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh. Hà Thanh Hải [2011] với đề tài luận án *Đối chiếu phương thức ẩn dụ nhìn từ lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận trên cứ liệu báo chí kinh tế Anh – Việt* đã nghiên cứu những

ẩn dụ ý niệm trong các bản tin tiếng Anh và tiếng Việt từ ba bình diện là nghĩa học, dụng học và tri nhận luận. Đề tài tập trung vào nghiên cứu thể loại, vai trò và tần suất sử dụng của những ẩn dụ ý niệm trong các bản tin kinh tế, làm nền tảng để so sánh sự tương đồng và khác biệt ở văn bản kinh tế trong hai ngôn ngữ. Trịnh Thị Thanh Huệ [2012] với luận án *Nghiên cứu so sánh đối chiếu ẩn dụ trong tiếng Việt và tiếng Hán từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận (Trên tư liệu tên gọi bộ phận cơ thể người)* đã nghiên cứu tính phổ biến và tính hệ thống của ẩn dụ ý niệm trong hai ngôn ngữ Việt và Hán, từ đó chỉ ra mối liên hệ giữa ẩn dụ ý niệm của ngôn ngữ, văn hóa, tư duy, tâm lý dân tộc. Trong một đề tài luận án khác là *Ẩn dụ trong văn bản diễn thuyết chính trị Mỹ và việc dịch ẩn dụ từ tiếng Anh sang tiếng Việt* của Nguyễn Thị Như Ngọc [2015], tác giả đã khảo sát các ẩn dụ ý niệm trong 127 văn bản diễn thuyết chính trị tiếng Anh và tiếng Việt, với mục đích nghiên cứu là xác lập một quy trình dịch ẩn dụ mang tính khoa học và hệ thống. Với nghiên cứu này, các ẩn dụ ý niệm đã được mô tả và phân loại theo 14 miền ý niệm nguồn, trong đó có 13 miền nguồn tổng hợp từ các nghiên cứu trước và một miền nguồn mới phát hiện là giá trị kinh tế/tài chính. Trong khi đó, đề tài *Ẩn dụ ý niệm cảm xúc trong thành ngữ tiếng Việt (so sánh với thành ngữ tiếng Anh)* của Trần Thế Phi [2016] đã khai thác ẩn dụ ý niệm về năm loại cảm xúc là vui, buồn, giận, sợ, yêu thông qua khảo sát thành ngữ tiếng Việt và so sánh với thành ngữ tiếng Anh tương ứng. Với đề tài luận án *Ẩn dụ phạm trù lửa trong tiếng Pháp và tiếng Việt từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận*, Lê Lâm Thi [2017] đã xác định được sự chọn lọc và phân bố các thuộc tính điển dạng của lửa trong hai miền ý niệm nguồn - đích, thiết lập lại những ánh xạ ẩn dụ ý niệm của phạm trù về lửa trong tiếng Pháp và tiếng Việt. Bên cạnh đó, một số luận án tiến sĩ khác theo hướng so sánh, đối chiếu có thể kể đến *Ẩn dụ ý niệm của phạm trù ăn uống trong tiếng Anh (đối chiếu với tiếng Việt)* [Nguyễn Thị Hương, 2017], *Ẩn dụ ý niệm về thị trường chứng khoán trong tiếng Anh và tiếng Việt* [Nguyễn Thị Thanh Huyền, 2019] với đề tài *Đối chiếu ẩn dụ ý niệm trong quảng cáo tiếng Việt và tiếng Anh* [Nguyễn Thị Lan Phương, 2020] v.v.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm miền nguồn “chiến tranh”

1.1.2.1. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm miền nguồn “chiến tranh” trên thế giới

Khi đề cập đến những nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm có miền nguồn chiến tranh, trên thế giới đã có các công trình thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau. Ling [2010], cho rằng ADCT là một phần không thể thiếu trong ngôn ngữ tiếng Anh từ hàng trăm năm nay. Ví dụ, trong lĩnh vực kinh tế, Liendo [2001] chứng minh và củng cố quan điểm của Lackoff [1980] đó là ẩn dụ tạo ra hiện thực chứ không phải phản ánh hiện thực khi cho ra đời nghiên cứu *Business Language: A loaded weapon? War metaphors in business*. Paula Liendo đã có những giải thích thuyết phục cho câu hỏi *Vì sao kinh tế lại có liên quan chặt chẽ với chiến tranh?*, và khi đưa ra ví dụ về một bài báo có tựa đề *Still mad about cows*, tác giả đã phân tích những minh chứng rõ ràng cho quan điểm “ADCT tạo ra những thực tế trong kinh doanh”. Một nhà nghiên cứu khác là tiến sỹ Cristina Prelipceanu đã tổng hợp các quan điểm khác nhau về ẩn dụ miền nguồn quân sự trong kinh tế trong công trình *Military metaphors in business* [2008]. Trong nghiên cứu này, bà đã nêu ra hai luồng quan điểm trái chiều nhau về ẩn dụ phạm trù quân sự: một bên đồng tình và ủng hộ ẩn dụ “kinh tế là một cuộc chiến”, bên còn lại chỉ trích quan niệm trên là không phù hợp. Nhìn chung, Prelipceanu [2008] kết luận kinh tế vừa có thể được coi là “hòa bình” và vừa được coi là “chiến tranh”. Điều này có nghĩa là, nếu ví thị trường như một chiếc bánh, kinh tế là hòa bình khi tất cả cùng tạo ra chiếc bánh, và là chiến trường khi tất cả cùng chia bánh thành nhiều phần. Bên cạnh đó, miền nguồn chiến tranh là một trong ba miền nguồn phổ biến nhất của ẩn dụ ý niệm trong báo chí và diễn ngôn kinh tế, được Alejo [2010] tổng hợp từ nhiều nghiên cứu trước đó về ẩn dụ trong kinh doanh. Một số tác giả khác có những điểm chung trong hướng nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm miền nguồn chiến tranh với các nhà nghiên cứu trên như Grygiel, [2015], Jaroslaw [2017]. Gần đây, một số tác giả đã xuất bản công trình liên quan đến ADCT trong kinh tế có thể kể đến như Shehab và cộng sự [2022], Onet và cộng sự [2022].

Lĩnh vực chính trị cũng là một mảnh đất màu mỡ cho các ẩn dụ phạm trù chiến tranh phát triển nở rộ. Trong cuốn sách *Politicians and Rhetoric – The Persuasive*

Power of Metaphor, Charteris-Black [2005] đã khẳng định ẩn dụ là một đặc điểm quan trọng của diễn ngôn mang tính thuyết phục bởi nó trung hòa giữa phương thức thuyết phục có ý thức với không ý thức, giữa tri nhận và cảm xúc, nhằm tạo ra quan điểm về đạo đức trong cuộc sống. Do vậy, sử dụng ẩn dụ là một chiến lược trọng tâm trong việc khơi gợi cảm xúc người nghe và giúp dễ dàng hợp thức hóa các chính sách trong chính trị. Charteris-Black [2005] đã phân tích một dung lượng lớn ngôn ngữ hùng biện của sáu chính trị gia nổi tiếng Anh và Mỹ trong nhiều năm là Winston Churchill, Martin Luther King, Margaret Thatcher, Bill Clinton, Tony Blair, và George Bush. Kết quả tổng hợp cho thấy 4/6 chính trị gia trên dùng ẩn dụ có miền nguồn *xung đột/ chiến tranh* một cách thường xuyên, trong đó Margaret Thatcher đứng đầu về tần suất sử dụng những ẩn dụ thuộc phạm trù này. Một nhà nghiên cứu khác là Maneri [2010], trong cuốn sách *Conflict, Security and the Reshaping of Society -The Civilization of War*, quan niệm việc sử dụng những ẩn dụ có nguồn gốc chiến tranh không chỉ đơn giản là dùng biện pháp tu từ mạnh mẽ để giải quyết một vấn đề chính trị, mà ẩn dụ còn có thể định hình cách tiếp nhận, suy nghĩ và tin tưởng của công chúng. Có nghĩa là ẩn dụ tạo ra những thực tế xã hội có thể định hướng hành động của chúng ta, và ngược lại chính những hành động đó sẽ củng cố thêm sức mạnh của ẩn dụ. Một lần nữa quan điểm này làm rõ thêm lý thuyết của Lakoff và Johnson [1980]. Ngoài ra, những nhà nghiên cứu khác về đặc điểm và vai trò của ẩn dụ ý niệm phạm trù chiến tranh/quân sự trong chính trị phải kể đến Burnes [2011], Xu [2015], Lenard [2017], Budiman [2019], Kryshtaleva [2019], Seixas [2020], Christmann [2021].

Bên cạnh đó, miền nguồn chiến tranh cũng là miền nguồn rất phổ biến cho các ẩn dụ trong bình luận thể thao. Chapanga [2004] đã liệt kê những yếu tố thường được miêu tả bằng ẩn dụ ý niệm phạm trù chiến tranh trong bình luận bóng đá gồm: cảm xúc của các cầu thủ, những tính cách tiêu biểu, hành động trên sân cỏ, chiến lược của các ban kỹ thuật, hoạt động của bóng, trạng thái vui mừng khi chiến thắng và xấu hổ khi thất bại, hành vi của khán giả, và kết quả trận đấu. Hướng nghiên cứu này được phát triển thêm bởi Bergh [2011] với công trình nghiên cứu mang tên *Football is war: A case study of minute-by-minute football commentary*. Ẩn dụ phạm trù chiến

tranh được cho là một trong những đặc trưng nổi bật của ngôn ngữ bóng đá nói riêng và ngôn ngữ thể thao nói chung [Kövecses, 2005; Nordin, 2008; Vierkant, 2008]. Trong khi đó, Pirsl và Randjelovic [2015] đã nhận định ADCT phổ biến trong thể thao bởi vì giữa chiến tranh và thể thao có những mối liên hệ mang tính lịch sử, giữa các trò chơi và các trận chiến đấu có chung đặc điểm về nguyên tắc, và ngôn ngữ miêu tả sẽ có tính biểu cảm hơn khi dùng ẩn dụ loại này. Một số tác giả khác có nghiên cứu về ADCT trong thể thao gồm Aitkin [2011], Ross và cộng sự [2019], Kim và cộng sự [2021]. Ngoài ra, những lĩnh vực điển hình khác đã có nghiên cứu về ADCT trên lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận phải kể đến y tế với công trình của Hodgkin [1985], Fuks [2009], Lane, McLachlan và Philip [2013], Nie và cộng sự [2016], Seixas [2020]; *tình cảm/mối quan hệ* với công trình của Lakoff & Johnson [1980], Ling [2010], và Kapusta [2016]; *môi trường* với nghiên cứu của Skinnemoen [2009], Cohen [2011], và Asplund [2011].

1.1.2.2. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm có miền nguồn là “chiến tranh” tại Việt Nam

Ở Việt Nam, ADCT đã được một số tác giả, nhà ngôn ngữ học khai thác, nghiên cứu cách đây khoảng hơn một thập kỉ. Một trong số các công trình cho đến nay có một phần nội dung đề cập đến ẩn dụ ý niệm miền nguồn chiến tranh là bài viết *Ẩn dụ ý niệm trong tiêu đề báo chí thương mại tiếng Việt* của Vương Thị Kim Thanh [2011]. Trong một tiểu mục của bài báo, tác giả đã phân tích một ví dụ ẩn dụ cấu trúc thương trường là chiến trường và đưa ra một số biểu thức ngôn ngữ chứa các cụm từ thuộc miền nguồn này như “*đối thủ, chiến lược, so gang, hạ gục, chặn đứng, đón lõng, vv*”. Cũng tương tự, ADCT đã được phân tích trong một tiểu mục của luận án tiến sĩ có tên là “*Đối chiếu phương thức ẩn dụ nhìn từ lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận trên cứ liệu báo chí kinh tế Anh-Việt*” [Hà Thanh Hải, 2011]. Ngoài ra, Đinh Thị Minh Hiền và Nguyễn Thị Hồng Mến [2014] đã có bài viết *So sánh, đối chiếu những ẩn dụ ý niệm thể hiện khái niệm “Chiến tranh và Hòa bình” trong nhạc phản chiến tiếng Anh và tiếng Việt* đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng. Bài báo đã tổng hợp một nghiên cứu về giao thoa ngôn ngữ, trong đó so sánh

và đối chiếu ADCT và hòa bình trong tiếng Anh và tiếng Việt trong lĩnh vực âm nhạc từ những năm cuối thế kỷ 20 đến thời điểm nghiên cứu.

Gần đây, một số tác giả đã công bố các nghiên cứu đáng chú ý về ADCT như Trần Thị Thanh Trúc [2020] có bài viết tựa đề *Miền nguồn chiến tranh trong diễn ngôn kinh doanh trên báo chí Anh - Mỹ* trên Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ – Khoa học Xã hội và Nhân văn. Nguyễn Thị Bích Hạnh và cộng sự [2022] có công trình xuất bản quốc tế với tiêu đề “*Ẩn dụ ý niệm THỂ THAO LÀ CHIẾN TRANH trong bản tin bóng đá tiếng Việt - Conceptual metaphor SPORT AS WAR in Vietnamese football news*” trên tạp chí Cognitive Linguistic Studies. Lê Viên Lan Hương [2020] xuất bản nghiên cứu với tiêu đề *Ẩn dụ ý niệm BỆNH TẬT LÀ CHIẾN TRANH trong bản tin y tế (Khảo sát báo điện tử vtv.vn và cnn.com)* trên Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ Quân sự. Trần Văn Phước và Hà Thị Hương [2021] có công trình “*Ẩn dụ tri nhận về COVID-19 có miền nguồn là “chiến tranh” trong trang tin về dịch bệnh đường hô hấp cấp COVID-19 giai đoạn hiện nay*”. Hồ Trịnh Quỳnh Thư và cộng sự [2022] đã xuất bản nghiên cứu “*Ẩn dụ ý niệm “DỊCH BỆNH LÀ KẼ THÙ” trong bối cảnh đại dịch covid-19*”. Đoàn Hồng Nhung [2022] đã công bố nghiên cứu về ẩn dụ “*CHÍNH TRỊ LÀ CHIẾN TRANH*” trong tiêu đề và sapo của các bài báo thuộc hai tạp chí là Nhân Dân của Việt Nam và The New York Times của Mỹ”. Nguyễn Thị Bích Hạnh và cộng sự [2023] đã công bố nghiên cứu “*Conceptual metaphor “virus SARS-CoV-2 as a criminal/terrorist” in Vietnamese online newspapers*” trên tạp chí Humanities, Arts and Social Sciences Studies.

Nhìn chung, các tác giả này đã miêu tả vai trò, độ phổ biến của ADCT trong diễn ngôn tin tức và thiết lập một số ánh xạ xuyên miền giữa chiến tranh/ xung đột với các miền đích trong đời sống xã hội. Ví dụ, Hà Thanh Hải [2011] đã giới thiệu sáu ánh xạ từ miền nguồn chiến tranh sang miền đích kinh doanh, Nguyễn Tiến Dũng [2019] cũng đề xuất sáu ánh xạ từ miền nguồn chiến tranh sang miền đích chính trị. Nguyễn Thị Bích Hạnh và cộng sự [2022] đã miêu tả và giới thiệu mười ánh xạ từ miền nguồn chiến tranh sang miền đích thể thao. Hồ Trịnh Quỳnh Thư và cộng sự [2022] cũng đã đề xuất mười ánh xạ của ẩn dụ DỊCH BỆNH LÀ KẼ THÙ.v.v. Tuy

nhiên, các công trình nghiên cứu trên chưa phân nhóm các ánh xạ theo đặc điểm, ý nghĩa miền nguồn hoặc miền đích, đồng thời tính hệ thống và tầng bậc của ADCT chưa thực sự được thể hiện rõ ràng. Một số nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc giới thiệu ánh xạ và phân tích ý nghĩa của ví dụ mà chưa nêu rõ các đặc trưng chiến tranh nào được ánh xạ sang miền đích. Bên cạnh đó, đa số các nghiên cứu trên khai thác nguồn ngữ liệu tương đối nhỏ, do đó tính khái quát của ADCT có thể chưa thuyết phục. Đề tài luận án này sẽ khắc phục những khoảng trống nghiên cứu nêu trên.

1.2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.2.1. Lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận

1.2.1.1. Khái quát về ngôn ngữ học tri nhận

Khi nói đến *ngôn ngữ học tri nhận* (cognitive linguistics), Evans & Green [2006, tr. 28,40] đã tổng hợp hai chức năng đặc trưng được các nhà ngôn ngữ học thế giới chia sẻ, đó là *Chức năng khái quát hóa* (*Generalisation Commitment*) và *Chức năng tri nhận* (*Cognitive Commitment*). Chức năng thứ nhất có liên quan tới sự đặc trưng hóa những nguyên lý tổng quát cho tất cả các mặt của ngôn ngữ loài người. Ví dụ, trong phạm trù hóa cú pháp, chúng ta thấy từ được chia thành các loại như danh từ, động từ, tính từ v.v. Chức năng thứ hai cho phép đặc trưng hóa những nguyên lý tổng quát cho ngôn ngữ liên quan tới việc hiểu về trí óc và tư duy con người từ những lĩnh vực khác, đặc biệt là những lĩnh vực như tâm lý học, triết học, trí tuệ nhân tạo và khoa học thần kinh. Nói cách khác, chức năng tri nhận cần phản ánh những nguyên tắc tri nhận chung hơn là những nguyên tắc tri nhận chỉ dành riêng cho ngôn ngữ. Bên cạnh đó, Geeraerts & Cuyckens [2007] đã đưa ra định nghĩa như sau: “Ngôn ngữ học tri nhận là việc nghiên cứu ngôn ngữ trong chức năng tri nhận của nó, nơi mà từ tri nhận dùng để chỉ vai trò thiết yếu của những cấu trúc thông tin trung gian trong sự tương tác với thế giới của chúng ta” Geeraerts & Cuyckens [2007, tr.5]. Theo nghĩa này, ngôn ngữ học tri nhận có điểm chung với tâm lý học tri nhận ở chỗ nó giả định sự tương tác với thế giới được điều khiển bởi những cấu trúc thông tin trong tâm trí của chúng ta. Tuy nhiên, ngôn ngữ học tri nhận cụ thể hơn tâm lý học tri nhận bởi vì nó trọng tâm vào ngôn ngữ tự nhiên để tổ chức, xử lý và truyền tải thông tin. Nói cách khác, ngôn ngữ đóng vai trò như một kho chứa kiến thức, một tập hợp các phạm

trừ có ý nghĩa giúp chúng ta ứng phó với những trải nghiệm mới đồng thời lưu trữ những thông tin cũ. Geeraerts & Cuyckens [2007] đã nêu ra ba đặc điểm căn bản của ngôn ngữ học tri nhận, đó là: tính ưu việt của ngữ nghĩa trong phân tích ngôn ngữ; tính bách khoa toàn diện của nghĩa ngôn ngữ; tính quan điểm của nghĩa ngôn ngữ. Đồng tình với những quan điểm trên, Dirven và Ruiz de Mendoza [2010] đã tìm lời giải cho câu hỏi “Điều gì khiến cho ngôn ngữ học tri nhận thật năng động và hấp dẫn như vậy?”. Theo hai học giả này, tính năng động của ngôn ngữ học tri nhận bắt nguồn từ thực tế là nó không phải là sở hữu của một chủ thể duy nhất, mà xuất phát từ sự kết hợp của nhiều ý tưởng tiên phong, cho dù tách biệt nhau nhưng cùng hướng tới xây dựng một mô hình chung thống nhất. Các nhà ngôn ngữ học có ảnh hưởng nhất tập trung vào các nguyên tắc và tổ chức tri nhận là Wallace Chafe, Charles Fillmore, George Lakoff, Ronald Langacker và Leonard Talmy.

Mỗi nhà ngôn ngữ học này đã phát triển cách tiếp cận riêng của họ đối với mô tả ngôn ngữ và lý thuyết ngôn ngữ, tập trung vào một tập hợp các hiện tượng và mối quan tâm cụ thể. Họ đã chia sẻ một trong những giả định quan trọng đó là nghĩa là trung tâm của ngôn ngữ và nó phải là trọng tâm chính của nghiên cứu. Tính hấp dẫn của ngôn ngữ học tri nhận có thể do nó đã từ bỏ những tiên đề truyền thống coi ngôn ngữ là một hệ thống độc lập với sự phân chia đối lập giữa cú pháp với ngữ nghĩa, giữa từ vựng và ngữ pháp v.v. Điều này có nghĩa là tính võ đoán của tín hiệu ngôn ngữ đã được thay thế bằng sự tìm tòi động lực của tổ chức ngôn ngữ dựa trên nền tảng những nguyên lý tri nhận. Trong thực tế, ngôn ngữ học tri nhận khẳng định không có sự phân định rõ ràng giữa ngôn ngữ và tri thức bách khoa [Haiman, 1980]. Croft & Cruse [2004] đã nêu ra ba giả thuyết có tính chất định hướng cho việc tiếp cận ngôn ngữ theo hướng tri nhận, đó là:

1. Ngôn ngữ không phải là một năng lực tri nhận tự sinh;
2. Ngữ pháp là quá trình ý niệm hóa;
3. Kiến thức về ngôn ngữ tổng hợp từ việc sử dụng ngôn ngữ.

Giả thuyết thứ nhất được hiểu là việc biểu hiện của hiểu biết về ngôn ngữ có điểm tương đồng với biểu hiện của những cấu trúc ý niệm khác, và quá trình ngôn ngữ được sử dụng về cơ bản không khác với những khả năng tri nhận của con người

ở những lĩnh vực khác ngoài ngôn ngữ. Giả thuyết thứ hai cho chúng ta thấy khía cạnh chủ yếu của khả năng tri nhận ở loài người là quá trình ý niệm hóa kinh nghiệm giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ của chúng ta. Đặc biệt, sự biến đổi ngữ pháp và những kết cấu ngữ pháp đóng một vai trò quan trọng trong việc giải thích hay phân tích kinh nghiệm được truyền đạt theo những cách cụ thể. Giả thuyết cuối cùng nói lên thực tế là những cấu trúc và phạm trù trong ngữ nghĩa, cú pháp, hình thái học và âm vị học được tạo nên từ tri nhận của chúng ta về những phát ngôn cụ thể trong các tình huống sử dụng cụ thể.

1.2.1.2. Một số khái niệm cơ bản

a. Khái niệm, ý niệm và ý niệm hóa

Theo Từ điển Tiếng Việt [Hoàng Phê, 2010, tr. 635], “khái niệm” là ý nghĩa phản ánh ở dạng khái quát các sự vật và hiện tượng của hiện thực và những mối liên hệ giữa chúng, hoặc là sự hình dung đại khái, sự hiểu biết ở mức độ đơn giản, sơ lược về một sự vật, hiện tượng, vấn đề nào đó. Định nghĩa này có một phần tương đồng với từ “concept” trong từ điển trực tuyến tiếng Anh <https://www.collinsdictionary.com/> (concept: *an idea or thought, esp. a generalized idea of a thing or class of things*). Do vậy, khái niệm và ý niệm đôi khi khó phân định và khu biệt trong tiếng Anh bởi cả hai đều được thể hiện bởi từ “concept”. Tuy nhiên, nếu như khái niệm được hình thành nhờ những phương pháp so sánh, phân tích, tổng hợp, trừu tượng hóa, lý tưởng hóa, v.v. thì ý niệm là kết quả của quá trình tri nhận tạo ra các biểu tượng tinh thần nhờ ba thành tố: trí tuệ, cảm xúc và ý chí. Ý niệm có tính ẩn dụ còn khái niệm thì không [Trần Văn Cơ, 2011]. Có thể thấy khái niệm là một phần của ý niệm. Theo Langacker [1987], ý niệm về những sự vật cụ thể bắt nguồn từ những trải nghiệm của các giác quan, còn ý niệm về những sự vật trừu tượng là kết quả quá trình điều chỉnh, tổng hợp và xử lý thông tin trên cơ sở các ý niệm về sự vật cụ thể. Ý niệm không chỉ được biểu hiện bằng từ mà những ý niệm phức tạp có thể được biểu đạt bằng cả một câu. Cấu trúc ý niệm là sự thể hiện tâm lý của ngôn ngữ, là tầng trung gian liên kết giữa ngôn ngữ và tri nhận. Hệ thống ý niệm đóng một vai trò trung tâm trong việc định rõ hiện thực thường ngày của chúng ta.

Trong khi ngôn ngữ học truyền thống xem khái niệm là đối tượng nghiên cứu quan trọng nhất của mình thì ngôn ngữ học tri nhận xem ý niệm là đối tượng nghiên cứu trọng tâm. Lý Toàn Thắng [2005, tr. 182] cho rằng “Ý niệm trước hết không phải và không chỉ là kết quả của quá trình tư duy, quá trình phản ánh thế giới khách quan vào đầu óc con người; mà nó là sản phẩm của hoạt động tri nhận, nó là cái chứa đựng tri thức hay sự hiểu biết của con người về thế giới trên cơ sở kinh nghiệm từ đời này qua đời khác; ý niệm vừa mang tính nhân loại phổ quát vừa mang tính đặc thù dân tộc”. Cũng tương tự, Trần Văn Cơ [2010] nhấn mạnh rằng ý niệm là “cái chứa đựng” sự hiểu biết của con người về thế giới được hình thành trong ý thức, trong quá trình tri nhận và hiện thân trong ngôn ngữ. Tác giả cũng có đồng quan điểm khi khẳng định rằng trong ý niệm có cái phổ quát (khái niệm) và cái đặc thù (văn hoá được thể hiện dưới nhiều dạng khác nhau). Như vậy, ý niệm là một đơn vị của ý thức, là những biểu tượng tinh thần phản ánh cách thức con người tri giác về thế giới xung quanh mình và tương tác với thế giới đó. Ý niệm bao quát các bình diện chức năng dụng học, tương tác và xã hội - văn hóa của ngôn ngữ trong sử dụng.

Ý niệm hóa được hiểu là quá trình hình thành ý niệm, là quá trình phát triển của nhận thức từ cảm tính sang lý tính; nói cách khác, ý niệm hóa là quá trình phát triển của nhận thức từ tư duy trừu tượng đến trực quan sinh động. Một trong bốn nguyên lý trong ngữ nghĩa học tri nhận được Evan và Green [2006] đưa ra là “Quá trình tạo nghĩa là quá trình ý niệm hóa”. Điều này có nghĩa là bản thân ngôn ngữ không tự mã hóa nghĩa. Thay vào đó, như chúng ta đã thấy, từ và các đơn vị ngôn ngữ khác chỉ là “sự gợi ý” cho việc tạo nghĩa. Theo quan niệm này, nghĩa được xây dựng ở cấp độ ý niệm: việc tạo nghĩa đồng nghĩa với ý niệm hóa, đó là một quá trình năng động trong đó các đơn vị ngôn ngữ có vai trò như là sự gợi ý cho một loạt các hoạt động ý niệm và việc tiếp nhận tri thức cơ bản. Quan điểm này, còn được gọi là lý thuyết hòa trộn ý niệm, cho chúng ta thấy nghĩa là một quá trình chứ không phải là một “sự vật” rời rạc có thể được ngôn ngữ “kết nối” lại.

Ví dụ, bản thân biểu thức “chiến tranh” không tự mã hóa nghĩa của nó được, mà cần một quá trình con người xác định được nhiều hoạt động ý niệm và tiếp nhận

những tri thức về các hoạt động, mục đích, cách thức, tính chất của chiến tranh trong thế giới khách quan. Nhờ đó, con người có thể hiểu được bản chất của chiến tranh và hình thành ý niệm “chiến tranh” trong tư duy và tri nhận của mình. Như vậy, quá trình ý niệm hóa chiến tranh chính là quá trình tạo nghĩa của biểu thức “chiến tranh”. Evan và Green [2006] khẳng định rằng tư duy của chúng ta có tính chất ẩn dụ, hay nói cách khác ẩn dụ không chỉ là vấn đề của ngôn ngữ, mà nó phản ánh những mối tương liên sâu sắc trong cách thức hệ thống ý niệm của chúng ta được sắp xếp. Điều này có nghĩa là, với ví dụ biểu thức “chiến tranh”, có những sự tương liên trong cách sắp xếp hệ thống ý niệm của chúng ta về chiến tranh. Và đó cũng là lý do vì sao biểu thức “chiến tranh” có thể được dùng như một ẩn dụ tri nhận. Có thể kết luận rằng ý niệm và ý niệm hóa có mối quan hệ biện chứng chặt chẽ với quá trình tạo nghĩa của biểu thức ngôn ngữ nói chung và nghĩa ẩn dụ tri nhận nói riêng.

b. Miền ý niệm, miền nguồn và miền đích

Như chúng tôi đã trình bày ở phần trước, ý niệm phản ánh tri nhận của con người về thế giới khách quan và sự tương tác với thế giới đó, và ý niệm bao hàm khái niệm. Theo đó, miền ý niệm bao gồm một loạt các loại cấu trúc tri nhận, từ trải nghiệm tinh thần, đến những không gian tượng trưng, khái niệm hoặc phức hợp khái niệm. Langacker [1987, tr.488] định nghĩa miền là “*một lĩnh vực khái niệm nhất quán liên quan đến những thứ mà khung ngữ nghĩa, mô hình nhận thức lý tưởng và các đơn vị miền có thể được đặc trưng.*” Langacker cũng chia sẻ hai khái niệm miền cơ sở và miền trừu tượng. Những miền cơ sở như không gian, thời gian bắt nguồn từ trải nghiệm hiện thân của chúng ta, trong khi những miền như tình yêu, hôn nhân cũng xuất phát từ trải nghiệm hiện thân nhưng có bản chất phức tạp, trừu tượng hơn.

Theo định nghĩa của Taylor [1991, tr.83], khái niệm “Lĩnh vực” hay “Miền” là một cấu trúc tri nhận làm nhiệm vụ cung cấp ngữ cảnh nền tảng giúp chúng ta hiểu được ý nghĩa của bất kỳ thuật ngữ nào. Từ đây chúng ta có thể có hai ý nghĩa khác nhau của khái niệm này. Theo nghĩa thứ nhất, thì lĩnh vực là các bình diện kinh nghiệm khác nhau của con người như không gian, màu sắc, cảm xúc, nhiệt độ, vv. Theo nghĩa thứ hai, thì thuật ngữ “Lĩnh vực” hàm chỉ đến kiến thức nền- hay kiến

thức bách khoa- mà chúng ta vốn đã có sẵn về rất nhiều lĩnh vực cụ thể qua kinh nghiệm. Chẳng hạn, lĩnh vực thể thao có thể bao hàm thông tin về cầu thủ, vận động viên, các hoạt động trên sân thi đấu, các trạng thái của người chơi v.v. Theo nghĩa này thì lĩnh vực có thể là một bình diện kinh nghiệm được xác định cụ thể về văn hoá. Ý nghĩa thứ nhất của lĩnh vực mang tính phổ quát trong khi ý nghĩa thứ hai nói đến các quá trình ý niệm hoá mang những đặc điểm văn hoá cụ thể. Về cơ bản, chính trải nghiệm của chúng ta về thế giới vật chất đóng vai trò là nền tảng tự nhiên và lô-gic cho việc hiểu những miền trừu tượng [Kövecses, 2010].

Kövecses [2010, tr.4] cho rằng “một ẩn dụ ý niệm bao gồm hai miền ý niệm, trong đó một miền được hiểu thông qua miền còn lại. Miền ý niệm là một tổ chức bất kỳ của trải nghiệm có tính mạch lạc”. Theo Lakoff [1993], hai miền trải nghiệm trong ẩn dụ ý niệm được gọi là miền nguồn và miền đích, trong đó miền đích được hiểu thông qua miền nguồn. Nói cách khác, miền nguồn là miền ý niệm mà từ đó chúng ta có các biểu thức ẩn dụ để hiểu một miền đích [Kövecses, 2010]. Miền nguồn thường mang tính cụ thể, vật lý, dễ hình dung và cảm nhận, trong khi miền đích mang tính trừu tượng, phi vật lý nên khó hiểu hơn. Mối quan hệ giữa miền nguồn và miền đích được hiểu là khả năng một miền nguồn có khả năng ánh xạ lên một số miền đích, và một miền đích có thể được ánh xạ từ một số miền nguồn. Ví dụ, trong ẩn dụ “KINH TẾ LÀ CHIẾN TRANH” thì miền nguồn là chiến tranh, vốn dễ hình dung và đơn giản hơn miền đích là kinh tế.

c. Ánh xạ

Hệ ánh xạ là những sự tương liên về các ý niệm cơ bản giữa miền nguồn và miền đích. Quan hệ ánh xạ được hiểu là quá trình gán ghép một hình ảnh của miền nguồn cho miền đích. Miền nguồn thường ánh xạ ngữ liệu vào miền đích dựa trên những sự tương ứng cơ bản. Fauconnier [1997] đã nêu ra ba loại hoạt động ánh xạ, đó là: ánh xạ phóng chiếu (projection mappings), ánh xạ chức năng ngữ dụng học (pragmatic function mappings), ánh xạ lược đồ (schema mappings). Trong đó, ánh xạ phóng chiếu có khả năng chiếu một cấu trúc từ một miền nguồn đến một miền đích, ánh xạ chức năng ngữ dụng học được thiết lập giữa hai thực thể thông qua một kinh

nghiệm chung, và ánh xạ lược đồ liên quan tới sự phóng chiếu một lược đồ lên những phát ngôn nhất định. Như chúng ta biết, ẩn dụ có tính bộ phận, bởi ánh xạ ẩn dụ chỉ chiếu một phần từ miền nguồn đến miền đích thông qua cơ chế làm nổi bật một số khía cạnh của khái niệm. Kövecses [2010] đã giới thiệu hai khái niệm là ẩn dụ cơ bản và ẩn dụ phức hợp, trong đó một ẩn dụ phức hợp được tạo thành từ các ẩn dụ cơ sở, và các ẩn dụ cơ sở có vai trò quyết định những thành phần nào của miền nguồn được ánh xạ đến miền đích. Ví dụ, ẩn dụ phức hợp ‘TRANH LUẬN/ LÝ THUYẾT LÀ MỘT TÒA NHÀ’ được thành lập từ hai ẩn dụ cơ sở là CẤU TRÚC LÔ GIC LÀ CẤU TRÚC VẬT LÝ và BỀN BỈ LÀ HƯỚNG LÊN. Trên cơ sở đó, chúng ta có những từ miêu tả như “lập luận mạnh mẽ”, “lý thuyết đứng vững/ sụp đổ”, điều này đồng nghĩa với việc những ẩn dụ cơ sở trên chỉ tập trung vào các khía cạnh của tranh luận/lý thuyết liên quan đến cấu trúc, xây dựng, sức mạnh, trong khi các yếu tố khác như ống khói, cửa sổ, hay người thuê nhà không được lấy làm ẩn dụ.

1.2.2. Ẩn dụ ý niệm

1.2.2.1. Khái niệm ẩn dụ ý niệm

Ẩn dụ tri nhận hay còn gọi là ẩn dụ ý niệm (cognitive / conceptual metaphor) là một trong những hình thức ý niệm hoá, một quá trình tri nhận có chức năng biểu hiện và hình thành những ý niệm mới và không có nó thì không thể nhận được tri thức mới. Như chúng ta đã biết, ẩn dụ chính là những minh chứng tiêu biểu nhất của mối quan hệ giữa cách thức ngôn ngữ phản ánh tri nhận của con người. Ẩn dụ ý niệm (Conceptual metaphors) là một cơ chế tri nhận. Ngôn ngữ học tri nhận khẳng định ẩn dụ không chỉ là phương tiện tu từ mà còn là phương thức của tư duy, là công cụ để ý niệm hóa thế giới. “Theo Lakoff, ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor) là các ánh xạ có tính hệ thống giữa hai miền ý niệm: miền nguồn là một phạm trù trải nghiệm được ánh xạ hay phóng chiếu vào miền đích là một miền trải nghiệm khác” [Nguyễn Thiện Giáp, 2009, tr.240].

Lý thuyết tri nhận về ẩn dụ cho thấy các đơn vị ngôn ngữ được gọi là phép ẩn dụ chỉ phản ánh các quá trình tinh thần và nghĩa của các ẩn dụ không phải là để trang trí cho tư duy mà là sự thể hiện bằng lời nói của những ẩn dụ ý niệm được lưu giữ trong hệ thống ý niệm của một con người và có chức năng tổ chức nhận thức, trí lực và hoạt động

của người đó. Theo Thuyết Ẩn dụ Ý niệm (Conceptual Metaphor Theory) của Lakoff và Johnson [1980], ẩn dụ ý niệm là cơ chế giúp chúng ta hiểu và diễn đạt một ý niệm trừu tượng thông qua một ý niệm khác cụ thể hơn dựa trên cơ sở những trải nghiệm về thế giới khách quan. Cấu trúc khái niệm được tổ chức theo ánh xạ miền chéo hoặc sự tương ứng giữa các miền khái niệm. Một số ánh xạ này có là do trải nghiệm hiện thân tiên khái niệm, một số ánh xạ khác xây dựng dựa trên những kinh nghiệm này để hình thành cấu trúc khái niệm phức tạp hơn. Ẩn dụ ý niệm/tri nhận dựa trên kinh nghiệm của con người đối với thế giới, trong đó một miền nguồn (source domain - thông thường là miền cụ thể) được áp dụng để hiểu một miền đích (target domain - thông thường là miền trừu tượng hơn). Một ví dụ điển hình được Lakoff và Johnson [2003, tr.8] nêu ra: TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH (Argument is war), trong đó *Chiến tranh (War)* là miền nguồn, một sự tình cụ thể với những hành động bạo lực dễ hình dung, được áp dụng để mô tả cho miền đích *Tranh luận (Argument)* – là một ý niệm trừu tượng hơn. Ẩn dụ ý niệm này được thể hiện qua các biểu thức ẩn dụ như:

a. He *attacked* every weak point in my argument. His criticisms were right on *target*. (Anh ta *tấn công* mọi điểm yếu trong lập luận của tôi. Những lời chỉ trích của anh ấy đã đánh trúng *mục tiêu*.)

b. I *demolished* his argument. (Tôi đã *đập tan* lập luận của anh ta.)

c. I've never *won* an argument with him. (Tôi chưa bao giờ *thắng* trong một cuộc tranh cãi với anh ấy.)

d. If you use that *strategy*, he'll *wipe you out*. He *shot down* all of my arguments. (Nếu anh sử dụng *chiến lược* đó, anh ta sẽ *tiêu diệt* anh. Anh ấy đã *dập tắt* tất cả tranh luận của tôi.)

Có thể thấy rằng 4 ví dụ trên chia sẻ điểm tương đồng, đó là ngoài việc miêu tả những trải nghiệm khác nhau một cuộc tranh luận, chúng chứa những cụm từ liên quan tới miền ý niệm chiến tranh. Theo Lakoff và Johnson, điều khiến một ẩn dụ được gọi là ẩn dụ ý niệm, chứ không chỉ đơn thuần là ẩn dụ ngôn ngữ, là việc động lực cho ẩn dụ nằm ở các cấp độ, tầng bậc của các miền ý niệm. Có nghĩa là, chúng ta

không chỉ sử dụng ẩn dụ trong lời nói, mà trong cả suy nghĩ của mình, và những biểu thức ẩn dụ là sự phản ánh của mối liên kết ý niệm hữu quan. Do đó, các miền ý niệm không phải được chọn một cách ngẫu nhiên, mà chúng phải tuân theo những quy tắc nhất định trong cùng một hệ thống – hệ thống tư duy.

Theo bình diện dụng học, Charteris-Black & Musolff [2003, tr.158] cho rằng ẩn dụ là một đặc trưng ngôn ngữ thông qua nó mà người viết muốn đạt được các mục đích tu từ của mình chẳng hạn như việc thiết lập mối quan hệ với người đọc hay trình bày quan điểm đánh giá của mình nhờ vào việc chọn lựa từ hoặc cụm từ để ám chỉ các chủ đề quan trọng trong khi các từ và cụm từ này thường đề cập đến các chủ đề khác. Điều này có nghĩa là ẩn dụ được dùng để giúp người nói/ viết đạt được các mục đích giao tiếp như duy trì hứng thú của người nghe/ đọc, thể hiện phong cách, dấu ấn của tác giả, trình bày quan điểm trong việc đánh giá sự kiện, hoặc thể hiện văn phong. Hơn nữa, ẩn dụ có thể dưới hình thức là một cụm từ, một thành ngữ, một câu, một tục ngữ, một phúng dụ hay một đoạn văn [Newmark, 1988].

Từ những quan điểm và bình diện trên, chúng tôi tổng hợp thành một khái niệm về ẩn dụ ý niệm có liên quan đến mục đích cụ thể của luận án như sau: *Ẩn dụ ý niệm là kết quả của quá trình tri nhận của con người, được thể hiện bằng việc ánh xạ những đặc điểm, thuộc tính các ý niệm trừu tượng sang các ý niệm cụ thể hơn dựa trên trải nghiệm hiện thân, nhằm các mục đích giao tiếp như trình bày quan điểm, đánh giá, phong cách ngôn ngữ hay thuyết phục người khác.*

1.2.2.2. Đặc điểm của ẩn dụ ý niệm

Về bản chất, ẩn dụ dựa trên cả kiến thức của chúng ta về các ý niệm được ánh xạ từ miền nguồn tới miền đích và hình ảnh ý niệm, với những đặc điểm cơ bản sau:

a. Tính hệ thống và liên kết

Lakoff và Johnson [2003] khẳng định rằng ý niệm ẩn dụ có tính hệ thống, vì vậy ngôn ngữ chúng ta dùng để nói về khía cạnh của ý niệm đó cũng mang tính hệ thống. Quay trở lại với ẩn dụ TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH, có thể thấy rằng trong ẩn dụ này hàm chứa những từ vựng liên quan đến chiến tranh và xung đột như

tấn công, bảo vệ, chiến lược, tuyến tấn công, thắng, thua vv, và chính những từ/cụm từ này hình thành nên một cách nói hệ thống về các khía cạnh xung đột của cuộc tranh luận. Thực tế cho thấy một phần của mạng lưới ý niệm về trận chiến là một phần đặc trưng cho khái niệm của cuộc tranh luận, và theo đó ngôn ngữ phù hợp với nó.

Theo Lakoff và Johnson [2003], các quan hệ kéo theo hay biểu thức hệ quả ẩn dụ (*metaphorical entailments*) đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc liên kết các đại diện của một cấu trúc ẩn dụ ý niệm. Ví dụ, xem xét ẩn dụ TRANH LUẬN LÀ MỘT HÀNH TRÌNH (*Argument is a journey*) [Lakoff và Johnson, 2003, tr.91], chúng ta có những phân tích sau:

- Một hành trình định rõ một con đường. (A journey defines a path):
VD: Anh ta đã *đi sai hướng*. (He's gone off in the wrong direction.)
- Một con đường của hành trình là một bề mặt. (The path of a journey is a surface).
VD: Anh ta đang *trên* cùng đường với chúng ta. (He's on our trail.)

Chúng ta có các hệ quả logic ngữ nghĩa như sau:

- Tranh luận là một hành trình. }
• Một hành trình định rõ một con đường. }

Suy ra, *Tranh luận định rõ một con đường*: Anh ta *lạc khỏi dòng* tranh luận.
(He strayed from the line of argument)

- Tranh luận là một hành trình. }
• Con đường của hành trình là một bề mặt. }

Suy ra, *Con đường của tranh luận là một bề mặt*: Bạn đang *xa rời khỏi* chủ đề.
(You're getting off the subject.)

Ngoài ra, các biểu thức ẩn dụ cũng có vai trò thiết yếu trong việc liên kết hai cấu trúc ẩn dụ khác nhau của cùng một ý niệm, như trong trường hợp ẩn dụ *Tranh luận là một hành trình* và *Tranh luận là một vật chứa*. Những ẩn dụ hệ quả chung giữa các ẩn dụ gốc có thể tạo nên sự tương liên, phụ thuộc lẫn nhau giữa các ẩn dụ. Ví dụ, khi chúng ta tạo ra càng nhiều tranh luận, nghĩa là bao hàm càng nhiều *bề mặt* (*surface*), hay chính là thiết lập mối liên kết giữa hai ẩn dụ *Tranh luận là một hành trình* và *Tranh luận là một vật chứa*. Như chúng ta đã biết, các cấu trúc ẩn dụ khác

nhau của một khái niệm làm nổi bật hoặc ẩn dấu những khía cạnh khác nhau của khái niệm nhằm phục vụ những mục đích nhất định, do vậy một ẩn dụ đơn lẻ không thể thể hiện được toàn bộ nghĩa của một khái niệm, và đó cũng là lý do cho sự cần thiết tồn tại sự gắn kết giữa các ẩn dụ.

b. Tính bán phần của cấu trúc ẩn dụ

Cũng theo Lakoff và Johnson, cấu trúc của ẩn dụ mang tính bộ phận và được phản chiếu trong ngôn từ. Ví dụ, trong ẩn dụ LÝ THUYẾT LÀ TÒA NHÀ, những phần của tòa nhà được dùng trong các ẩn dụ phổ biến nhất là nền móng và lớp bên ngoài, như trong các biểu thức: *Lý thuyết này có một nền tảng vững chắc; Chúng ta cần xây dựng lập luận chặt chẽ cho điều đó; Cho đến nay, chúng ta mới chỉ tập hợp được khung lý thuyết.* Những bộ phận khác của một tòa nhà như mái nhà, các phòng, cầu thang... không được dùng để chỉ ý niệm lý thuyết. Như vậy, trong ẩn dụ có bộ phận của tòa nhà được dùng (nền móng, khung bên ngoài), và bộ phận không được dùng (phòng, cầu thang...)

Những ví dụ tiêu biểu khác của hai nhà nghiên cứu trên như THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC, THỜI GIAN LÀ VẬT CHUYỂN ĐỘNG, Ý TƯỞNG LÀ ĐỒ ĂN v.v. là đều những cách diễn đạt ngôn ngữ mang nghĩa bóng. Đây là hệ quả của việc chỉ một phần của chúng được sử dụng để cấu trúc nên các ý niệm thông thường. Có nghĩa là chúng chắc chắn chứa những bộ phận không được dùng trong các ý niệm thông thường, nên vượt ra ngoài phạm vi của nghĩa đen.

Theo Thuyết ẩn dụ ý niệm, khi một miền đích được cấu trúc thông qua một miền nguồn cụ thể, một số khía cạnh của miền đích sẽ được làm nổi bật (highlighting), đồng thời những khía cạnh khác sẽ bị ẩn đi (hiding). Ví dụ, trong ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ MỘT TRÁI CÂY ĐÚNG MÙA TRONG MỌI THỜI ĐIỂM VÀ TRONG TÂM VỚI CỦA MỌI BÀN TAY (Mother Theresa), miền nguồn “trái cây” đúng mùa nhấn mạnh tính ngọt ngào, dễ chịu, sẵn có của tình yêu, và không nhắc tới những khía cạnh khác như những trắc trở, đau khổ của mối quan hệ. Ngược lại, trong ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ MỘT HÀNH TRÌNH, với người yêu nhau được ví như người di chuyển, những sự kiện trong mối quan hệ được ví như chuyến đi, mục đích của

mối quan hệ là điểm đến của hành trình v.v., chúng ta thấy những khía cạnh về thời gian, sự việc... được làm nổi bật, trong khi những khía cạnh khác về cảm xúc không được nhấn mạnh. Theo Kövecses [2010], khả năng làm nổi bật chỉ áp dụng cho miền đích, hay nói cách khác chỉ một số khía cạnh của miền đích được đưa vào trọng tâm.

c. Cơ sở nghiệm thân

Một trong những luận điểm quan trọng về ẩn dụ ý niệm được Lakoff và Johnson nêu ra trong tác phẩm *Metaphors we live by* là ẩn dụ được hình thành một cách tự nhiên trong quá trình chúng ta tương tác hàng ngày với thế giới khách quan. Điều này có nghĩa ẩn dụ ý niệm có cơ sở là sự trải nghiệm. Tương tự như vậy, theo Kövecses [2010], các phép ẩn dụ ý niệm không chỉ giống nhau về mặt khách quan, mà còn dựa trên kinh nghiệm của con người, bao gồm những mối tương quan trong trải nghiệm hiện thân, sự tương đồng chủ quan, cội nguồn sinh học và văn hóa chung của hai khái niệm v.v. Chúng ta cùng phân tích hai ví dụ sau:

- *Giá bất động sản đang cao quá.*
- *Con trai tôi được điểm thấp trong học kỳ này.*

Có thể thấy cả hai phát ngôn đều có thông tin liên quan đến số lượng. Phát ngôn thứ nhất nói về sự tăng của giá bất động sản, trong khi phát ngôn thứ hai nói về kết quả học tập với đại diện là con số điểm. Hai biểu thức từ vựng cao và thấp dùng để chỉ ý niệm nấc thang dọc. Như vậy, giữa số lượng và nấc thang dọc có liên quan với nhau ở cấp độ ý niệm: cao tương đương với con số lớn, giá đắt, thấp tương đương với con số nhỏ. Vậy điều gì đã tạo ra mối liên kết này? Trong đời sống hàng ngày, khi chúng ta tăng độ cao của một thứ, thông thường chúng ta phải tăng số lượng của thứ đó, và ngược lại. Ví dụ, muốn xây một bức tường cao hơn, chúng ta phải cần thêm gạch; ngược lại, muốn giảm lượng nước trong một chiếc cốc, chúng ta phải đổ bớt nước đi, nghĩa là giảm cả chiều cao của mực nước lẫn lượng nước. Đây chính là những trải nghiệm phổ biến diễn ra mọi nơi, mọi lúc trong cuộc sống. Và mối liên quan vật lý giữa số lượng (nhiều, ít) và nấc thang dọc (cao, thấp) là nền tảng tạo nên sự liên kết ở các tầng bậc ý niệm được phản ánh trong ngôn ngữ. Lakoff và Johnson [2003] cho rằng không có phép ẩn dụ nào có thể được hiểu hoặc thậm chí được thể

hiện một cách đầy đủ khi tách rời nó khỏi cơ sở kinh nghiệm. Hai phần (nguồn và đích) của mỗi ẩn dụ được liên kết với nhau thông qua cơ sở kinh nghiệm và chỉ nhờ những cơ sở kinh nghiệm này mà chúng ta mới có thể hiểu được ẩn dụ. Đồng tình với quan điểm trên, Kövecses [2010] khẳng định những tương tác và trải nghiệm vật lý trong đời sống đã tạo ra những lược đồ hình ảnh (image-schemas) giúp cấu trúc nên nhiều ẩn dụ ý niệm. Ngoài ra, trong trường hợp các ẩn dụ có chung một phần biểu thức ngôn ngữ nhưng không tương đồng với nhau do chúng dựa trên những nền tảng kinh nghiệm khác nhau, lúc này cơ sở kinh nghiệm có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hiểu hoạt động của các phép ẩn dụ trên.

Cơ sở nghiệm thân của ẩn dụ ý niệm không phải những yếu tố rời rạc mà nó là một thể thống nhất với những khía cạnh gắn kết chặt chẽ với nhau. Trở lại với ẩn dụ TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH, những khía cạnh của một cuộc hội thoại đã được cấu trúc sâu hơn thông qua sự tương liên với những khía cạnh chọn lọc của một cuộc chiến tranh. Các khía cạnh đó, theo Lakoff và Johnson, bao gồm:

- Người tham gia: Đóng vai trò như những đối thủ.
- Các phần: Lập kế hoạch cho tấn công chiến lược, phòng thủ, rút lui...
- Các giai đoạn: Mở đầu, giữa, kết thúc, trạng thái cuối cùng.
- Trình tự tuyến tính: Rút lui sau khi tấn công, phòng thủ sau khi tấn công...
- Nguyên nhân: Tấn công dẫn tới phòng thủ hoặc phản công, hoặc rút lui...
- Mục đích: Chiến thắng.

Khi được cấu trúc thông qua những khía cạnh trên, kinh nghiệm sẽ có tính gắn kết. Chúng ta biến một hội thoại thành một cuộc tranh luận khi những khía cạnh trên của chiến tranh phù hợp với nhận thức và hành động của chúng ta trong cuộc hội thoại đó. Như vậy, chìa khóa cho việc hiểu sự gắn kết trong trải nghiệm của chúng ta chính là hiểu được những khía cạnh đa chiều và mối tương quan giữa chúng. Những cấu trúc đa chiều này tạo nên đặc trưng của hệ thống kinh nghiệm, hay chính là cách sắp xếp trải nghiệm thành những tổng thể cấu trúc (structured wholes) [Lakoff và Johnson, 2003, tr.82].

Ẩn dụ có nền tảng cơ sở là những trải nghiệm hiện thân, mà những trải nghiệm luôn khác biệt giữa cá thể này với cá thể khác, giữa nhóm người này với nhóm người

khác, do vậy ẩn dụ là một phần đại diện của văn hóa cá nhân hoặc cộng đồng. Lakoff và Johnson [2003] đã nhấn mạnh các giá trị cơ bản nhất của một nền văn hóa gắn kết với cấu trúc ẩn dụ của các khái niệm cơ bản nhất trong nền văn hóa đó. Ví dụ, trong những xã hội có giá trị văn hóa gắn với ẩn dụ về không gian *Lên-xuống*, thì ẩn dụ *Nhiều hơn là tốt hơn* được gắn với *Nhiều hơn là hướng lên* và *Tốt là hướng lên*, trong khi biểu thức *Ít hơn là tốt hơn* không được dùng. Kövecses [2010, tr.215] nêu ra ba khả năng đa dạng về văn hóa của các ẩn dụ:

- *Đa dạng trong phạm vi của các ẩn dụ khái niệm và các ẩn dụ cho một miền đích nhất định.*
- *Đa dạng trong giải thích cụ thể của các ẩn dụ ý niệm và hoán dụ cho một miền đích nhất định.*
- *Đa dạng trong việc nhấn mạnh đến phép ẩn dụ so với phép hoán dụ liên quan đến một miền đích nhất định, hoặc ngược lại.*

Những giá trị văn hóa tạo nên một hệ thống gắn liền với những khái niệm ẩn dụ trong đời sống của chúng ta. Tuy nhiên, giá trị nào được ưu tiên hơn còn tùy thuộc một phần vào giá trị cá nhân của mỗi người và một phần vào nền văn hóa cụ thể mà cá nhân đó đang sống.

d. Tính đơn hướng

Các nhà nghiên cứu về ngôn ngữ học tri nhận đã chỉ ra rằng ẩn dụ ý niệm có tính một chiều. Điều này có nghĩa là chỉ có cấu trúc ánh xạ từ miền nguồn đến miền đích, không có chiều ngược lại. Ví dụ, trong ẩn dụ *TÌNH YÊU LÀ HÀNH TRÌNH*, chúng ta ý niệm hóa “Tình yêu” thông qua “Hành trình”: Người yêu được ví như Người di chuyển, những sự kiện quan trọng trong mối quan hệ được coi như bước ngoặt của cuộc hành trình v.v. Nhưng ở chiều ngược lại, chúng ta không thể cấu trúc “Hành trình” thông qua “Tình yêu”, nghĩa là *người đi lại* không được miêu tả như là *người yêu nhau*, *tai nạn* trên hành trình không được coi là *sự đổ vỡ* ...

Hơn nữa, Lakoff và Turner [1989] đã phát hiện ra một điểm quan trọng trong đặc tính này, đó là tính một chiều hiện hữu ngay cả khi hai ẩn dụ khác nhau có các miền nguồn và đích giống nhau. Ví dụ:

- Con người là máy móc: *Cậu ấy làm rất hiệu suất; cậu ấy là một cái máy.*
- Máy móc là con người: *Tôi nghĩ là cái máy tính này ghét tôi, nó xóa dữ liệu của tôi; Tôi không nghĩ là cái xe của tôi muốn khởi động sáng nay.*

Nhìn bề ngoài hai phép ẩn dụ này dường như là hình ảnh phản chiếu của nhau, nhưng xem xét kỹ sẽ thấy rằng mỗi ẩn dụ có những ánh xạ riêng biệt. Trong ẩn dụ CON NGƯỜI LÀ MÁY MÓC, các thuộc tính cơ học và chức năng liên quan đến máy được ánh xạ vào con người, chẳng hạn như tốc độ và hiệu suất. Với ẩn dụ MÁY MÓC LÀ CON NGƯỜI, sự mong muốn, cảm xúc của con người được ánh xạ vào máy móc. Như vậy, hai ẩn dụ trên khác nhau về bản chất vì chúng dựa trên các ánh xạ khác nhau.

e. Tính phổ quát

Sau khi tổng hợp phân tích cấu trúc Vật chứa áp suất của một số ẩn dụ về Sự tức giận (Sự giận dữ là một vật chứa áp suất) trong nhiều ngôn ngữ khác nhau như tiếng Anh, tiếng Hungari, tiếng Nhật, tiếng Trung, tiếng Zulu ... Kövecses [2010] đã đi đến kết luận về những ánh xạ chung giữa các ẩn dụ trên, bao gồm:

- Vật chứa có chất bên trong → cơ thể của người đang tức giận
- Chất (lỏng, khí, vật thể) → cơn giận dữ
- Áp suất vật lý bên trong vật chứa → lực tác động sinh lý hoặc xã hội tiềm ẩn nguy hiểm của cơn giận dữ

Theo ông, lý do cho sự chia sẻ này là người dân của các nước trên có cùng quan điểm về cơ thể - họ đều cho rằng cơ thể và các cơ quan trong cơ thể giống như những vật chứa, và dường như họ trải nghiệm những giai đoạn tương tự nhau trong trạng thái giận dữ. Do vậy, con người ở những quốc gia này có phản ứng sinh lý giống nhau. Họ coi những phản ứng sinh lý như tăng áp lực bên trong cơ thể là phản ứng chính khi giận, vậy nên ẩn dụ ý niệm Vật chứa áp suất là hoàn toàn tự nhiên. Bên cạnh cơ sở là trải nghiệm sinh lý, tính phổ quát của ẩn dụ còn dựa trên mối tương liên giữa nhận thức, văn hóa, thể loại v.v.

f. Tính tầng bậc

Các phép đồ họa ẩn dụ không tồn tại tách biệt với nhau mà đôi lúc chúng được tổ chức theo một cấu trúc tầng bậc. Trong cấu trúc này thì các ẩn dụ ý niệm ở cấp độ

thấp hơn sẽ thừa hưởng cấu trúc của ẩn dụ có cấp độ cao hơn nó. Việc phân chia tầng bậc trong hệ ánh xạ của ẩn dụ ý niệm có nhiều lợi ích. Một mặt, các tầng trong hệ ánh xạ có mối quan hệ biện chứng với nhau: tầng cao hơn được hiểu rõ thông qua tầng thấp hơn cùng nhóm, ngược lại các ý niệm ở tầng thấp được ý niệm hóa bởi tầng cao hơn. Kövecses [2010] gọi đây là những ẩn dụ hệ thống (systematic metaphors). Mặt khác, sự phân tầng phản ánh cách chúng ta tư duy về thế giới khách quan, và quan trọng hơn là nó giúp cụ thể hóa, đơn giản hóa những ý niệm trừu tượng trong miền đích, nhằm mục đích cuối cùng là truyền tải thông tin một cách có hiệu quả tới người đọc/ người nghe. Trong luận án này, chúng tôi gọi tầng bậc cao là bậc thượng danh (bậc 1), và các tầng thấp hơn là bậc hạ danh (bậc 2,3...), hoặc ẩn dụ ở bậc thấp hơn được gọi là ẩn dụ phái sinh. Ví dụ, nếu coi ẩn dụ CHÍNH TRỊ LÀ CHIẾN TRANH là ở ánh xạ bậc thượng danh (bậc 1), thì ẩn dụ THÀNH TỐ TRONG CHÍNH TRỊ LÀ THÀNH TỐ CHIẾN TRANH là ở ánh xạ hạ danh bậc 2, và ẩn dụ NGƯỜI THAM GIA CHÍNH TRỊ LÀ LỰC LƯỢNG THAM CHIẾN là ở ánh xạ hạ danh bậc 3.

1.2.2.3. Nhận diện ẩn dụ ý niệm

Việc xác định phép ẩn dụ trong diễn ngôn đã được một số nhà nghiên cứu như Lakoff [1986, 1993] và Gibbs [1993, 1994] coi là vấn đề tìm nghĩa gián tiếp. Nghĩa gián tiếp có thể là bước quan trọng đầu tiên để tìm kiếm ẩn dụ, nhưng nó chưa đủ. Nếu ẩn dụ được định nghĩa là sự ánh xạ giữa các miền, thì những ánh xạ xuyên miền đó có thể được nhận dạng trong các cách sử dụng ngôn ngữ trực tiếp, ví dụ như phép so sánh hoặc hoán dụ. Do vậy, nhận diện ẩn dụ trong diễn ngôn là một việc không dễ dàng và đơn giản. Green [2007] đã nhấn mạnh rằng tìm kiếm ẩn dụ trong diễn ngôn không chỉ là việc nhận dạng những từ ngữ được dùng một cách ẩn dụ, mà còn bao gồm những cấu trúc ý niệm liên quan đến chúng.

Một nhóm các nhà nghiên cứu có tên Nhóm Pragglejaz [Kövecses, 2010] đã đề xuất quy trình nhận diện ẩn dụ như sau:

1. Đọc toàn bộ văn bản diễn ngôn để thiết lập hiểu biết chung về ý nghĩa.
2. Xác định các đơn vị từ vựng trong văn bản diễn ngôn.

3. (a) Đối với mỗi đơn vị từ vựng trong văn bản, xác định ý nghĩa của nó trong ngữ cảnh, nghĩa là, cách nó áp dụng cho một thực thể, mối quan hệ hoặc thuộc tính trong tình huống do văn bản gợi ra (ý nghĩa ngữ cảnh). Xem xét cả những gì đứng trước và sau đơn vị từ vựng đó.

(b) Đối với mỗi đơn vị từ vựng, xác định xem nó có ý nghĩa hiện thời căn bản hơn trong những bối cảnh khác so với ngữ cảnh đang xem xét hay không.

Các ý nghĩa cơ bản có xu hướng:

- Cụ thể hơn (những gì chúng gợi lên để hình dung, nhìn thấy, nghe thấy, cảm nhận, ngửi và nếm)
- Liên quan đến hành động của cơ thể
- Chính xác hơn (trái ngược với mơ hồ)
- Có lịch sử lâu đời hơn.

Các nghĩa cơ bản không nhất thiết phải là các nghĩa thường gặp nhất của đơn vị từ vựng.

(c) Nếu đơn vị từ vựng có nghĩa hiện thời cơ bản hơn trong các ngữ cảnh khác so với ngữ cảnh đã cho, hãy so sánh xem ý nghĩa ngữ cảnh có sự tương phản với ý nghĩa cơ bản nhưng có thể được hiểu thông qua nghĩa cơ bản hay không.

4. Nếu có, hãy đánh dấu đơn vị từ vựng là ẩn dụ.

1.2.2.4. Phạm vi và cấu trúc của ẩn dụ ý niệm

Khi dùng cụm từ phạm vi của ẩn dụ, chúng tôi muốn nói đến phạm vi các miền đích được bao phủ bởi ánh xạ từ một miền nguồn. Ví dụ, Deigman [1995] đã tổng hợp một số miền đích được ánh xạ từ miền nguồn Tòa nhà như sau:

- Lý thuyết là tòa nhà: *McCarthy đã phá bỏ huyền thoại lãng mạn của miền Tây hoang dã.* (McCarthy demolishes the romantic myth of the Wild West.)
- Mối quan hệ là tòa nhà: *Kể từ đó hai người đã xây dựng một mối quan hệ vững chắc.* (Since then the two have built a solid relationship.)
- Sự nghiệp là tòa nhà: *Sự nghiệp của cô ấy đã đổ vỡ.* (Her career was in ruins.)

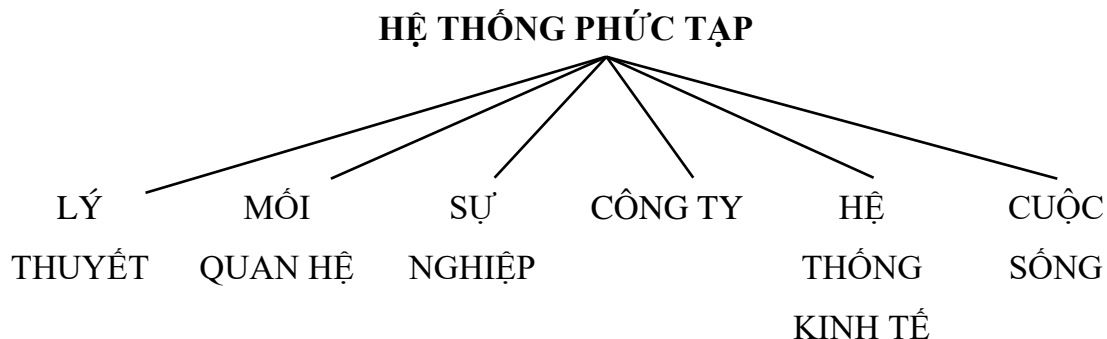
- Công ty là tòa nhà: *Mười năm trước, anh ấy và một đối tác đã tự thành lập và xây dựng công ty thời trang thành công.* (Ten years ago, he and a partner set up on their own and built up a successful fashion company.)

- Hệ thống kinh tế là tòa nhà: *Không có cách nào giảm lạm phát mà không thiệt hại. Giờ đây chúng ta có một nền tảng tuyệt vời để xây dựng.* (There is no painless way to get inflation down. We now have an excellent foundation on which to build.)

- Nhóm xã hội là tòa nhà: *Anh ấy sẽ làm những tổ chức sáng lập văn học vô cùng ngạc nhiên với cuốn tiểu thuyết của anh ấy.* (He's about to rock the foundations of the literary establishment with his novel.)

- Cuộc sống là tòa nhà: *Giờ đây, cuộc sống của một phụ nữ trẻ khác đang trong đổ nát sau một cuộc tấn công kinh hoàng.* (Now another young woman's life is in ruins after an appalling attack.)

Dựa trên những mô hình ánh xạ của Deigman [1995], Kövecses [2010] đã khái quát thành ẩn dụ Hệ thống phức tạp là tòa nhà, với sơ đồ minh họa như sau:



Sơ đồ 1.1. Các hệ thống phức tạp, Kövecses (2010)

Kövecses [2010] nhấn mạnh rằng một miền nguồn không phải được lựa chọn ngẫu nhiên mà nó phải là ý niệm được một cộng đồng người nói cùng đồng thuận dùng cho phạm vi những miền đích nhất định. Do vậy, trọng tâm về nghĩa của miền nguồn phản ánh tri thức cơ bản chung của cộng đồng, có thể thấy trong đa phần các ví dụ và là đặc điểm nổi bật của miền nguồn. Cũng theo Kövecses [2003, tr.311,312], cấu trúc của một ẩn dụ ý niệm bao gồm những thành phần có mối quan hệ tương tác với nhau như sau:

- 1) Cơ sở kinh nghiệm (Experiential basis)
- 2) Miền nguồn (Source domain)

- 3) Miền đích (Target domain)
- 4) Mối quan hệ giữa miền nguồn và miền đích (Relationship between the source and the target)
- 5) Các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ (Metaphorical linguistic expressions)
- 6) Ánh xạ (Mappings)
- 7) Quan hệ kéo theo (Entailments)
- 8) Phép hòa trộn (Blends)
- 9) Hiện thực hóa phi ngôn ngữ (Nonlinguistic realization)
- 10) Các mô hình văn hóa. (Cultural models)

1.2.2.5. Các loại ẩn dụ ý niệm

a. Phân loại theo phương thức ý niệm hoá

Theo cách thức ý niệm hóa, hay chức năng tri nhận, ẩn dụ được phân chia thành ba loại, đó là Ẩn dụ cấu trúc (Structural metaphor), Ẩn dụ bản thể (Ontological metaphor), và Ẩn dụ định hướng (Orientational metaphor). [Lakoff & Johnson, 1980; Kövecses, 2010].

- Ẩn dụ cấu trúc

Với loại ẩn dụ này, nghĩa hoặc giá trị của một từ (hay một biểu thức) được hiểu thông qua cấu trúc của một từ (hay một biểu thức) khác, và chúng được gọi tên tương ứng là miền đích và miền nguồn. Việc hiểu nghĩa và nội dung của miền đích được thực hiện nhờ những ánh xạ ý niệm giữa các thành tố của hai miền. Ví dụ, trong ẩn dụ ý niệm Cuộc sống là một hành trình, chúng ta hiểu cuộc sống như một hành trình dựa vào kiến thức về những chuyến đi. Một hành trình bao gồm người di chuyển (traveller), con đường (path), địa điểm khởi hành (place of departure), đích đến (destination)... Để hiểu cuộc sống như một hành trình chúng ta cần hiểu sự tương liên giữa một người di chuyển và một người sống trong cuộc đời, một con đường và một quãng đời, thời điểm khởi hành và thời điểm chúng ta sinh ra, vv. Những biểu thức ngôn ngữ phổ biến thể hiện những sự tương liên trên có thể kể đến như:

- *Bây giờ chúng ta đường ai nấy đi.*
- *Kết thúc cuộc đời.*

• *Anh ấy đã rời xa chúng ta.*

Hành trình có một cấu trúc rõ ràng với những thực thể vật lý có quan hệ với nhau. Người di chuyển là những thực thể di chuyển qua các không gian, trong những không gian đó những người di chuyển có mối liên hệ và tương tác với nhau (chào hỏi, làm quen, nói chuyện, mua-bán...), và tương tác với các thành tố khác của hành trình như con đường (đi trên con đường), vật cản (vượt qua vật cản)... Tất cả tạo nên một cấu trúc tổng thể chặt chẽ của cuộc hành trình. Trong ý niệm hành trình, không gian là quan trọng, và trong ý niệm cuộc sống, thời gian là quan trọng. Như vậy, ở đây thời gian được ý niệm hóa dựa vào không gian, ví dụ: *Những ngã rẽ cuộc đời không phải là các địa điểm mà là những khoảnh khắc chúng ta đang phân vân, do dự lựa chọn quyết định.* Ánh xạ từ hành trình lên cuộc sống được thực hiện bởi không chỉ các thực thể của cuộc hành trình, mà còn bởi sự gắn kết chặt chẽ giữa hai khía cạnh không gian và thời gian. Tuy nhiên, chính sự khác biệt giữa thời gian và không gian đã giúp chuyển đổi những yếu tố của không gian thành ý niệm thời gian.

- *Ẩn dụ bản thể*

Khác với ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ bản thể cung cấp ít cấu trúc tri nhận hơn cho các ý niệm miền đích, điều này có nghĩa là nó có liên quan tới bản chất của sự tồn tại [Kövecses, 2010]. Cụ thể hơn, chúng ta nhận thức những trải nghiệm của mình theo đồ vật, chất liệu, vật chứa nói chung mà không cần xác định chính xác loại đồ vật, chất liệu hay vật chứa đó có ý nghĩa gì. Ẩn dụ bản thể chính là quá trình “vật thể hóa” những thứ trừu tượng bằng cách gán cho một khái niệm trừu tượng trong miền đích một vị thế mang tính thực thể và vạch ranh giới của chúng trong không gian. Do vậy, nó đóng vai trò như một phương pháp hữu hiệu giúp con người phân loại, tập hợp, suy luận về những đối tượng trừu tượng, khó nhận biết trong thực tại, đồng thời cho phép chúng ta nhìn thấy rõ hơn cấu trúc được khoanh vùng khi cấu trúc đó có rất ít hoặc thậm chí không có. Ví dụ, ẩn dụ TÂM TRÍ LÀ MÁY MÓC của Lakoff & Johnson [1980] được thể hiện trong những ví dụ như *Hôm nay đầu óc tôi không hoạt động* (My mind just isn't operating today); *Chúng tôi đã làm việc cả ngày về vấn đề này và giờ đây chúng tôi hết hơi rồi*

(We've been working on this problem all day and now we're running out of steam). Tâm trí là một khái niệm trừu tượng, khó xác định giới hạn, trong khi máy móc là một vật cụ thể mang tính vật lý với những bộ phận như hơi nước (steam), và quan hệ như hoạt động (parts not operating). Những bộ phận, thành phần của máy móc được ánh xạ lên tâm trí, và những biểu thức chỉ máy móc được dùng để chỉ tâm trí.

Tuy nhiên, một điều quan trọng cần làm rõ ở đây là tâm trí thường được ý niệm hóa thành một vật thể, nhưng đồng thời nó cũng là một quá trình. Bởi vì điều quan trọng với đa số chúng ta không phải là cấu trúc của máy móc, mà là cách nó vận hành. Hơn nữa, trong khi với ẩn dụ cấu trúc, cả cuộc sống và hành trình đều có nền tảng cấu trúc vật lý (chẳng hạn như con người, sống, đi lại...), trong ẩn dụ bản thể trên, chỉ có máy móc có cấu trúc vật lý, tâm trí không có cấu trúc. Như vậy tất cả cấu trúc và chức năng của tâm trí phải lấy từ miền nguồn máy móc.

- Ẩn dụ định hướng

Ẩn dụ định hướng cung cấp ít cấu trúc ý niệm hơn cho miền đích so với ẩn dụ bản thể [Kövecses, 2010]. Chức năng tri nhận của loại ẩn dụ này là làm cho các ý niệm đích gắn kết với hệ thống ý niệm của chúng ta trên nền tảng là các trải nghiệm của con người về không gian xung quanh mình trong sinh hoạt hàng ngày. Cụm từ “định hướng” xuất phát từ thực tế là đa số các ẩn dụ có chức năng này có liên quan tới phương hướng không gian của con người như lên – xuống, tâm- biên, trước – sau ... Một số ví dụ tiêu biểu của loại ẩn dụ này như NHIỀU HƠN LÀ LÊN, ÍT HƠN LÀ XUỐNG (Giá cả tăng cao, Điểm kỳ này thấp); HẠNH PHÚC LÀ LÊN, BUỒN LÀ XUỐNG (Hôm nay anh ấy đang vui - He's feeling up today, Những ngày này cô ấy thực sự buồn - She's really low these days).

Trên thực tế, việc phân loại ẩn dụ theo chức năng tri nhận vẫn còn bộc lộ hạn chế vì nó không giúp các nhà nghiên cứu phân chia một cách rạch ròi các ẩn dụ tìm được trong khối ngữ liệu, đặc biệt là khi phân biệt giữa ẩn dụ bản thể và ẩn dụ định hướng. Ví dụ, trong phát ngôn “Giá bất động sản đang rớt xuống”, có thể là hiện thực hóa của ẩn dụ định hướng “Ít là xuống”, nhưng cũng có thể coi đây là một biểu hiện của ẩn dụ bản thể “Giá vàng là đồ vật”.

b. Phân loại theo miền đích và miền nguồn

Ngoài cách phân loại ẩn dụ theo chức năng tri nhận, chúng ta có thể tiếp cận nghiên cứu ẩn dụ theo miền đích hoặc miền nguồn. Nếu phân loại theo miền đích, chúng ta thường có các nghiên cứu về nhiều miền nguồn cùng ánh xạ lên một miền đích nhất định, một số ví dụ miền đích như miền *thời gian* của Golfam và cộng sự [2019], miền đích *tình yêu* của Zitu [2012], Trần Văn Nam [2017], miền đích *cuộc đời* của Lakoff và Johnson [2003], Nguyễn Thị Quyết [2012], Khan và Ahmad [2017], miền đích là *ánh sáng* của Damian [2022]. Với cách phân loại ẩn dụ theo miền nguồn, chúng ta sẽ có một bức tranh toàn diện hơn về các ẩn dụ và có thể dễ dàng so sánh những tương đồng hay khác biệt nếu có giữa chúng. Ruiz de Mendoza Ibáñez và Otal Campo [2002] đã có một sự phân loại ẩn dụ theo bản chất miền nguồn khá hợp lý. Về cơ bản, hai tác giả phân chia ẩn dụ theo hai miền nguồn không cấu trúc (Non-structural) và có cấu trúc (Structural). Cụ thể, miền nguồn ẩn dụ phi cấu trúc có bản chất đơn giản hơn miền nguồn của ẩn dụ cấu trúc, và chỉ tập trung vào một thuộc tính hoặc một cụm thuộc tính của một thực thể vật lý, hay trên một cấu trúc liên kết không phức tạp, ví dụ như định hướng không gian.

Trong khi đó, miền nguồn của ẩn dụ cấu trúc bao gồm các thực thể, cùng với các thuộc tính và mối tương quan, hoặc gồm những liên kết trừu tượng trên một tập hợp các thuộc tính của một thực thể hoặc một số thực thể tương tác với nhau. Trong loại ẩn dụ này, cấu trúc của miền nguồn không chỉ đơn giản dùng để ngữ cảnh hóa một thuộc tính nổi bật cần được ánh xạ lên miền đích. Quan trọng hơn, cấu trúc và lô gích của miền nguồn được dùng để lập luận về miền đích khi có sự tương ứng. Ví dụ, trong hệ thống ẩn dụ TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH, phát ngôn “Tôi đã nghĩ anh ấy sẽ bị đánh bại” cho chúng ta thấy người đàn ông đã gặp khó khăn trong một cuộc tranh luận. Khi mở rộng ví dụ của ẩn dụ này, chúng ta sẽ thấy những sự tương quan còn lại trong hệ thống đều hoạt động, ví dụ: “Nhưng anh ấy đã không đầu hàng, vì thế tiếp tục chiến đấu và lật đổ toàn bộ lý lẽ của đối phương”. Điều này khác với ẩn dụ phi cấu trúc như NHIỀU HƠN LÀ LÊN/ ÍT HƠN LÀ XUỐNG. Trong

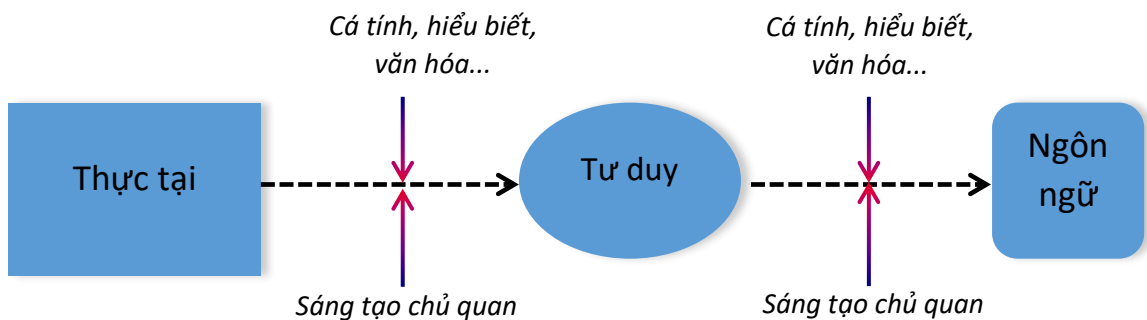
phát ngôn “Giá cả đang lên”, chỉ một thuộc tính là độ cao được ánh xạ lên một thuộc tính số lượng, và không có sự tương ứng khác được ánh xạ.

Deigman [1995] đã liệt kê 12 miền nguồn ẩn dụ ý niệm thông dụng trong tiếng Anh, bao gồm: *Cơ thể con người*; *Sức khỏe và bệnh tật*; *Động vật*; *Nhà cửa và xây dựng*; *Máy móc, xe cộ và công cụ*; *Trò chơi và thể thao*; *Nấu nướng và thực phẩm*; *Thực vật*; *Thời tiết*; *Độ nóng, độ lạnh và lửa*; *Ánh sáng, bóng tối và màu sắc*; *Phương hướng và chuyển động*. Kövecses [2010] bổ sung một miền nguồn thông dụng thứ 13 là *Lực/ sức mạnh*. Ngoài ra, hai miền nguồn là *Hành trình* và *Chiến tranh/ xung đột* đã được Lakoff, Johnson và một số nhà nghiên cứu khác đề cập đến trong các nghiên cứu về diễn ngôn chính trị. Trong luận án này, chúng tôi lựa chọn phân loại ẩn dụ theo đặc điểm miền nguồn chiến tranh, đồng thời phân tích chức năng tri nhận và đặc điểm ý nghĩa của ẩn dụ ở các miền đích.

1.2.3. Ẩn dụ ý niệm và mối quan hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hoá

1.2.3.1. Ẩn dụ ý niệm và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy

Chúng ta đều biết hai chức năng căn bản của ngôn ngữ là làm phương tiện giao tiếp và công cụ tư duy. Tư duy phản ánh thực tại, và ngôn ngữ biểu đạt tư duy thông qua cơ chế biểu nghĩa [Đình Văn Đức, 2013]. Nói cách khác, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy chính là mối quan hệ giữa phản ánh thực tại và ngữ nghĩa. Đây là quan hệ gián tiếp chứ không phải trực tiếp như một tấm gương soi, bởi từ thực tại đến ngôn ngữ ý thức con người đã qua hai lần khúc xạ như sơ đồ 1.1 dưới đây, và mỗi lần đều có sự tham gia của cá tính, sự hiểu biết, văn hóa và sáng tạo chủ quan, v.v. của con người.



Sơ đồ 1.2. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy (Tác giả luận án)

Cũng theo Đinh Văn Đức [2013], từ những sự phản ánh thực tại con người có được khái niệm với đầy đủ bản chất của các hiện tượng, sự vật, tính chất, đặc trưng và các quan hệ, v.v. trong thế giới khách quan. Do vậy, khái niệm có tính đơn trị và chính xác. Tuy nhiên, đến ngôn ngữ thì tính chính xác vẫn được đảm bảo nhưng từ có thêm một khả năng khác, đó là khả năng đa nghĩa, một trong những thuộc tính quan trọng nhất của từ vựng. Cụ thể là, không chỉ có nội dung phản ánh mà còn có cách thức phản ánh. Cách thức phản ánh gắn với tư duy bản ngữ qua điểm nhìn và cách thức nhìn vào đối tượng khi người bản ngữ tri nhận. Chính khả năng đa nghĩa là cội nguồn sâu xa của hiện tượng ẩn dụ.

Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu vẫn còn hoài nghi về việc liệu ẩn dụ có thực sự là một phần của quá trình tri nhận của con người chứ không phải chỉ có chức năng trang trí cho ngôn ngữ. Làm cách nào để biết ở mức độ nào thì ngôn ngữ con người sử dụng phản ánh cách thức họ tư duy ẩn dụ? Gibbs [1999] đề xuất bốn giả thuyết về quan hệ qua lại giữa tư duy ẩn dụ và ngôn ngữ ẩn dụ như sau:

GIẢ THUYẾT 1: Tư duy ẩn dụ có thể có vai trò nào đó trong việc thay đổi các nét nghĩa của từ qua thời gian, nhưng không thể kích thích việc hiểu và sử dụng ngôn ngữ của người nói hiện tại.

GIẢ THUYẾT 2: Tư duy ẩn dụ có thể tạo ra các nét nghĩa được sử dụng trong các cộng đồng ngôn ngữ, hoặc có vai trò nào đó trong hiểu biết về ngôn ngữ của một người nói/nghe lý tưởng. Nhưng tư duy ẩn dụ không đóng vai trò thật sự nào trong khả năng nhận thức hay xử lý ngôn ngữ của những người sử dụng.

GIẢ THUYẾT 3: Tư duy ẩn dụ có thể khiến cho các cá nhân sử dụng và hiểu tại sao các từ và nhóm từ mang ý nghĩa như chúng vốn có, nhưng không đóng vai trò gì trong việc tức thời tạo ra và hiểu ngôn ngữ hàng ngày của người nói.

GIẢ THUYẾT 4: Tư duy ẩn dụ có thể hành chức một cách tự động trong việc tức thời sử dụng và hiểu ý nghĩa ngôn ngữ.

Theo Gibbs, các giả thuyết trên không loại trừ lẫn nhau mà phản ánh một tầng bậc các khả năng về quan hệ qua lại giữa các kiểu tư duy mang tính ẩn dụ và các bình diện sử dụng và hiểu ngôn ngữ. Một số nhà ngôn ngữ học tri nhận khi dựa trên việc phân tích một

cách hệ thống các biểu thức ngôn ngữ đã cho rằng “Hệ thống ý niệm bình thường hàng ngày của chúng ta, thông qua nó mà ta tư duy và hành động, thì về bản chất là mang tính chất ẩn dụ” [Lakoff & Johnson 2003, tr.3], và rằng “ẩn dụ phải được xem là các đơn vị chức năng tri nhận nguyên gốc, không thể rút gọn hơn, nhờ chúng mà chúng ta cấu tạo và mở rộng cấu trúc trong kinh nghiệm và hiểu biết của mình [Johnson, 1987, tr.192]. Tuy vậy, điều đó không có nghĩa là tất cả các ý niệm đều có tính ẩn dụ, hay bất kỳ một ý niệm cụ thể nào cũng được hiểu thông qua ẩn dụ ở mức độ nào đó. Việc nghiên cứu chi tiết một ý niệm hay một danh sách các biểu thức ngôn ngữ có thể cho thấy rằng ẩn dụ giúp cấu trúc hoá một số bình diện biểu hiện tinh thần của một ý niệm.

Những phân tích trên cho chúng ta thấy một thực tế rõ ràng là tư duy có ảnh hưởng và tác động đến ngôn ngữ. Vậy ngôn ngữ có tác động nào đến tư duy hay không? Theo Evans và Green [2006], ngôn ngữ học tri nhận cho rằng ngôn ngữ phản ánh các mô hình tư duy, và đóng vai trò như một phương thức mã hóa và biểu hiện bên ngoài của tư duy. Tương tự như vậy, các mô hình nghĩa trong ngôn ngữ đại diện cho một phương thức mã hóa cấu trúc và tổ chức ý niệm nhằm mục đích giao tiếp. Đây được gọi là chức năng biểu tượng của ngôn ngữ. Bên cạnh đó, việc lựa chọn ngôn ngữ khác nhau để mã hóa ý tưởng có thể ảnh hưởng đến cách con người lập luận. Hay nói cách khác, ngôn ngữ tạo điều kiện thuận lợi cho khả năng ý niệm hóa của con người.

1.2.3.2. Ẩn dụ ý niệm và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá

Tư duy, ngôn ngữ và văn hóa là ba thành phần của một mô hình tam phân với thuộc tính cơ bản là cả văn hóa và ngôn ngữ đều là sản phẩm của tư duy [Đình Văn Đức, 2013]. Tác giả này cho rằng mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa vừa là tất yếu, vừa là tương hỗ bởi cả hai cùng thể hiện nhận thức và sự phản ánh thế giới khách quan của một cộng đồng. Tư duy đóng vai trò như một bộ phận, nền tảng cho ngôn ngữ và văn hóa phát triển, trong đó ngôn ngữ là công cụ, văn hóa là giá trị và đặc trưng. Ngoài ra, theo Brown [1996], ngôn ngữ là một phần của văn hóa và văn hóa là một phần của ngôn ngữ, cả hai đan xen nhau để cái nọ không tách khỏi cái kia. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa được xác định là vô cùng chặt chẽ, và chúng ta chỉ có thể hiểu và đánh giá đúng được cái này nếu có kiến thức về cái kia [Sapir, 1991]. Emmitt & Pollock [1997] có cùng quan điểm và cho rằng, ngôn ngữ có nguồn

gốc từ văn hóa, và văn hóa hóa được phản ánh và được chuyển tải bởi ngôn ngữ từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Kövecses [2009] cũng khẳng định văn hóa và ngôn ngữ kết nối với nhau theo nhiều cách. Tục ngữ, quy tắc lượt lời trong hội thoại, phép lịch sự, nguyên tắc hợp tác, ẩn dụ, hoán dụ, văn hóa truyền miệng, ngôn ngữ học xã hội, hành vi ngôn hành, v.v., là một số ví dụ trong khái niệm thể hiện rõ ràng mối liên hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ. Nhà nghiên cứu này gợi ý chúng ta có thể tiếp cận mối quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ từ một quan điểm thống nhất nếu chúng ta thừa nhận rằng cả văn hóa và ngôn ngữ đều liên quan đến việc tạo nghĩa. Một nền văn hóa (dù nhỏ hay lớn) được hình thành khi một nhóm người sống trong một môi trường xã hội, lịch sử và vật chất cảm nhận được những trải nghiệm của họ theo một cách ít nhiều thống nhất. Ngôn ngữ có thể được coi là một kho ý nghĩa được lưu trữ dưới dạng các dấu hiệu ngôn ngữ được dùng bởi các thành viên của một nền văn hóa. Do vậy, ngôn ngữ đóng một vai trò lịch sử trong việc ổn định và bảo tồn một nền văn hóa.

Ẩn dụ, với vai trò là một trong những đặc trưng của ngôn ngữ và tư duy, không nằm ngoài mô hình tam phân trên. Cách diễn đạt ngôn ngữ ẩn dụ có thể rất khác nhau giữa các nền văn hóa nhưng nhiều ẩn dụ ý niệm dường như có khả năng phổ quát hoặc gần phổ quát. Điều này được lý giải là do con người trên khắp thế giới có chung những trải nghiệm hiện thân nhất định. Tuy nhiên, ngay cả những ẩn dụ phổ quát tiềm năng như vậy cũng có thể cho thấy sự khác biệt trong các chi tiết cụ thể của chúng bởi vì từ văn hóa này sang văn hóa khác con người sử dụng năng lực nhận thức của họ theo cách không giống nhau. Cuối cùng, nhiều ẩn dụ ý niệm là duy nhất cho các nền văn hóa hoặc nhóm văn hóa cụ thể do sự khác biệt về các yếu tố như bối cảnh văn hóa xã hội, lịch sử hoặc mối quan tâm của con người đặc trưng của các nền văn hóa này.

1.2.4. Ẩn dụ ý niệm chiến tranh

1.2.4.1. Khái niệm ẩn dụ chiến tranh

Trong số những học giả trên thế giới và Việt Nam nghiên cứu về ADCT như đã đề cập ở phần đầu của chương này, chúng tôi nhận thấy chưa có tác giả nào đưa

ra một khái niệm cụ thể về ADCT. Đa số các học giả đó nghiên cứu theo hướng làm rõ thêm vai trò, chức năng của ADCT, và giới thiệu một số ánh xạ rời rạc của ADCT trong các miền đích và chưa có học giả nào đưa ra một khái niệm hoàn chỉnh về ADCT. Dựa vào khái niệm ADYN đã nêu trong mục 1.2.2.1 của chương này, cùng với kết quả của quá trình phân tích hệ ánh xạ của ADCT trong luận án, chúng tôi khái quát định nghĩa ẩn dụ miền nguồn chiến tranh chung như sau:

“Ẩn dụ miền nguồn chiến tranh là kết quả của quá trình tri nhận của con người thông qua việc ánh xạ những đặc điểm, thuộc tính của các ý niệm trừu tượng thuộc lĩnh vực phi quân sự sang các ý niệm quân sự, nhằm các mục đích giao tiếp như thể hiện quan điểm, văn phong, kích thích hành động hay thuyết phục người khác”.

Để hiểu rõ về nghĩa trực tiếp của các từ ngữ chiến tranh, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu các ý niệm về sự vật, hiện tượng, hành động xung đột trong miền nguồn thông qua các tài liệu quân sự tiếng Anh và tiếng Việt. Đồng thời, luận án tham khảo các nghiên cứu về ADCT của những tác giả đi trước trên thế giới và Việt Nam. Ví dụ, một số nhà nghiên cứu trên thế giới như Fabiszak và Kaszubski [2005] đã nghiên cứu về ba biểu thức của ADCT là *“chiến trường, tuyên bố chiến tranh, chiến đấu”*; Ling [2010] với nghiên cứu hệ ánh xạ ADCT với các nhóm miền nguồn là *“chiến trường, người lính, quân đội, kẻ thù/ kẻ xâm lược, cuộc chiến, chiến thuật, kết quả chiến tranh”*; Hu và Xu [2017] đã đề xuất các nhóm miền nguồn của ADCT gồm: *“mục tiêu, vũ khí, đoàn quân, chiến trường, sự bùng phát chiến tranh, cơ động trong chiến tranh, sự xâm lược, giới tuyến trong chiến tranh, phòng thủ, kết quả chiến tranh”*; Trần Thị Thanh Trúc [2020] với nghiên cứu về hệ ánh xạ của ADCT trong kinh doanh đã đề xuất các nhóm miền nguồn là *“quân đội, người lính, trận đấu, chiến trường, chiến thắng, thất bại, chiến lược”*; Nguyễn Thị Bích Hạnh và cộng sự [2022] đã nghiên cứu ẩn dụ THỂ THAO LÀ CHIẾN TRANH với các nhóm miền nguồn *“chiến trường, lực lượng quân sự, chỉ huy trận chiến, vũ khí chiến tranh, chiến thuật, hành động trong chiến tranh, tiêu diệt kẻ thù trong chiến tranh, chiến thắng và thất bại trong cuộc chiến”*. Từ tri thức ngữ nghĩa trong đời sống về chiến tranh và những tri thức bách khoa được đúc kết từ các tài liệu chuyên ngành quân sự và các nghiên

cứu về ADCT, chúng tôi tổng hợp thành các thành tố và đặc điểm gắn liền với miền nguồn chiến tranh, xung đột nói chung như sau:

- a. *Về tính chất*: Nhanh chóng, mạnh mẽ, quyết liệt, bất ngờ, đối kháng, bạo lực...
- b. *Về hoạt động*: Tác chiến, cơ động, tập kích, bảo vệ, phòng vệ, bảo đảm, làm suy yếu, tác chiến liên hợp, xâm lược,...
- c. *Về con người*: Đối phương, kẻ địch, kẻ xâm lược, chiến sĩ, anh hùng...
- d. *Về sự vật, sự việc*: Vũ khí, súng, đạn, pháo, trận đánh v.v.

Đây chính là cơ sở để chúng tôi phân chia các ánh xạ của ADCT theo từng nhóm miền nguồn ở các chương tiếp theo.

1.2.4.2. Quy trình nhận diện và thu thập dữ liệu ADCT

Các khung lý thuyết chủ đạo chúng tôi lựa chọn dùng trong quá trình nhận diện và thu thập dữ liệu ẩn dụ miền nguồn chiến tranh trong luận án bao gồm: *Quy trình nhận diện ẩn dụ ý niệm (Metaphor Identification Procedure - MIP)* của nhóm tác giả Pragglejaz [trích trong Kövecses, 2010] và một bước trong tổng hợp của Steen [2011c]. Dựa trên các khung lý thuyết này, chúng tôi có một số điều chỉnh và bổ sung để phù hợp với ẩn dụ miền nguồn chiến tranh trong luận án. Sau khi xác định được khái niệm ADCT và các đặc trưng cơ bản của miền nguồn chiến tranh, chúng tôi tiến hành các bước nhận diện ẩn dụ và thu thập dữ liệu lần lượt như sau:

Bước 1: Lựa chọn nguồn ngữ liệu

Bước đầu tiên trong quá trình nghiên cứu chúng tôi đã tổng hợp một danh sách các từ ngữ thuộc quân sự tiếng Anh và tiếng Việt có khả năng được sử dụng như ẩn dụ, dựa vào kết quả của những nghiên cứu về ADCT đi trước, và một số từ điển quân sự, tài liệu chuyên ngành quân sự tiếng Anh và tiếng Việt. Sau đó, chúng tôi thu thập, chọn lọc nguồn ngữ liệu tiếng Anh và tiếng Việt bằng việc dùng những từ ngữ trong danh sách này làm từ khóa để tìm kiếm bản tin, bài báo trên những trang thông tin điện tử chính thống và đáng tin cậy của Anh, Mỹ, Úc, Canada...và Việt Nam, chuyên về các lĩnh vực đời sống xã hội, đặc biệt là chính trị, kinh tế, y tế và thể thao. Nguồn ngữ liệu của hai ngôn ngữ được chọn lọc kỹ lưỡng và đảm bảo sự tương ứng về nội dung chủ đề, văn phong, thời điểm xuất bản và đối tượng người đọc. Lĩnh vực chính trị bao gồm

các bài diễn thuyết nhậm chức của một số nguyên thủ quốc gia của Anh, Mỹ, Úc, Việt Nam, và phần lớn là các bài báo thông tin về tình hình chính trị của các nước này. Ngữ liệu về kinh tế là những bài báo, bản tin phân tích hiện trạng và phương thức kinh doanh, sự cạnh tranh của các công ty, tập đoàn lớn ở phương Tây và Việt Nam. Trong lĩnh vực y tế, chúng tôi đã chọn những bài báo, bản tin về một số vấn đề sức khỏe khác nhau, nhưng chiếm đa số là nội dung về bệnh ung thư, dịch Covid-19 và một số dịch bệnh phổ biến khác. Ở lĩnh vực thể thao, ngữ liệu là các bài báo, bản tin về thi đấu các môn như bóng đá, cờ vua, quần vợt, đua xe đạp, bóng bàn, bóng chày v.v.

Bước 2: Điều chỉnh dung lượng ngữ liệu tổng

Sau khi có tất cả ngữ liệu ở dạng văn bản, chúng tôi đã đọc và chọn lọc một lần nữa để điều chỉnh dung lượng của nguồn ngữ liệu trong hai ngôn ngữ sao cho tương ứng nhau về nội dung, văn phong trong từng lĩnh vực chính trị, kinh tế, y tế, thể thao. Do đó, ngữ liệu tổng thu được của tiếng Anh là khá tương đương với tiếng Việt, với tổng số là 1096 văn bản của hai ngôn ngữ.

Bước 3: Tổng hợp, thống kê các từ ngữ chiến tranh và quân sự trong tập hợp ngữ liệu

Chúng tôi đã thống kê các từ ngữ chiến tranh và quân sự bằng thanh công cụ *Tìm kiếm* của phần mềm Microsoft Word để phát hiện nhanh vị trí và số lượng của chúng, và đánh dấu màu vàng.

Bước 4: Áp dụng quy trình nhận diện ẩn dụ ý niệm miền nguồn chiến tranh

Đây có thể coi là bước có ý nghĩa quan trọng nhất trong các bước nghiên cứu và thu thập dữ liệu. Kế thừa quy trình nhận diện ADYN chung của nhóm tác giả Praggeljaz [Kövecses, 2010], và tổng hợp của Steen [2011c] chúng tôi đã điều chỉnh và bổ sung thành quy trình nhận diện ẩn dụ miền nguồn chiến tranh như sau:

1. Đọc lại toàn bộ văn bản diễn ngôn để thiết lập hiểu biết chung về ý nghĩa.
2. Xác định các đơn vị từ vựng có liên quan đến chiến tranh trong văn bản diễn ngôn. Trong bước này đòi hỏi phải có hiểu biết về những từ ngữ được dùng để miêu tả các thực thể và hành động trong một cuộc xung đột vũ trang thông qua việc

nghiên cứu các tài liệu chuyên ngành quân sự. Để làm tốt bước này, chúng tôi đã nghiên cứu một số lượng lớn các tài liệu chuyên ngành về lục quân, phòng không - không quân, hải quân... được xuất bản bằng tiếng Anh và tiếng Việt.

3. (a) Đối với mỗi đơn vị từ vựng trên, xác định xem nó có ý nghĩa hiện thời căn bản hơn trong những bối cảnh khác so với ngữ cảnh đang xem xét hay không. Bước này tác giả đã nhận diện được nghĩa căn bản của chúng thông qua các từ điển đáng tin cậy, đặc biệt là từ điển chuyên ngành quân sự tiếng Việt, Việt – Anh, Anh- Việt, Anh-Anh. Các nghĩa cơ bản không nhất thiết phải là các nghĩa thường gặp nhất của đơn vị từ vựng.

(b) Xác định ý nghĩa của những từ ngữ đó trong ngữ cảnh. Nói cách khác, cần xác định sự chuyển di ý niệm từ miền nguồn chiến tranh sang các miền đích. Xem xét cả những gì đứng trước và sau đơn vị từ vựng đó.

(c) Nếu đơn vị từ vựng có nghĩa hiện thời cơ bản hơn trong các ngữ cảnh khác so với ngữ cảnh đã cho, so sánh xem ý nghĩa ngữ cảnh có sự tương phản với ý nghĩa cơ bản nhưng có thể được hiểu thông qua nghĩa cơ bản hay không.

4. Nếu có, hãy đánh dấu đơn vị từ vựng là ẩn dụ.

5. Xác định ánh xạ xuyên miền để chắc chắn rằng đó là ẩn dụ miền nguồn chiến tranh.

Chúng ta có thể xét phát ngôn trích từ một bài báo về kinh tế như sau: *Với sức tấn công mạnh mẽ trên, TH True Milk chính xác là một đối thủ cạnh tranh mà Vinamilk không thể không dè dặt.* (<https://giaiphapmarketing.vn/>)

- Xác định đơn vị từ vựng có liên quan đến chiến tranh: *tấn công, đối thủ.*
- Xác định nghĩa căn bản thông qua từ điển quân sự tiếng Việt: **Tấn công** = *Tiến đánh một cách dữ dội mạnh mẽ và thường trên diện rộng; Đối thủ* = *Người chống lại mình.*
- Xác định nghĩa ngữ cảnh của các đơn vị từ vựng này:

Tấn công: Động từ, dùng sức mạnh hoặc lợi thế để lấn át đối phương một cách mạnh mẽ nhằm chiếm ưu thế trong cuộc đua tranh trên thương trường.

Đối thủ: Danh từ, doanh nghiệp hoặc công ty khác bán cùng loại sản phẩm trên thương trường.

Có thể thấy từ *Tấn công* có ý nghĩa căn bản (basic) hơn so với nghĩa ngữ cảnh của nó bởi vì hoạt động *Tiến đánh* cụ thể, dễ hình dung hơn hoạt động *dùng sức mạnh hoặc lợi thế để lấn át* như trong ngữ cảnh. Tương tự, đối tượng là *Người chống lại mình* có cấu trúc đơn giản, dễ hình dung hơn đối tượng là *công ty bán cùng sản phẩm*. Như vậy, nghĩa ngữ cảnh ở góc độ nào đó có thể phân biệt rõ với nghĩa phi ngữ cảnh.

- Tiếp theo, xác định một số khía cạnh tương đồng giữa nghĩa ngữ cảnh và nghĩa căn bản dựa vào trải nghiệm hiện thân: Hành động *dùng sức mạnh hoặc lợi thế lấn át* và *tiến đánh* có điểm chung là đối tượng thực hiện phải tiến về phía trước và dùng sức mạnh tác động lên đối tượng khác. *Công ty bán cùng sản phẩm* và *Người chống lại mình* có điểm tương đồng là một đối tượng gây ra tình huống khó khăn cho đối tượng khác. Do đó, có thể kết luận từ *Tấn công* và *đối thủ* được dùng như một ẩn dụ trong phát ngôn trên.

- Để xác lập ánh xạ xuyên miền của các từ *Tấn công* và *đối thủ*, chúng tôi sẽ xem xét các từ này có thuộc/ hoặc gần nghĩa với những hành động và thực thể thuộc chiến tranh đã nêu ở phần khái niệm ADCT hay không. Hay nói cách khác, chúng tôi xác định các mối tương liên về thuộc tính giữa miền nguồn (chiến tranh) và miền đích (kinh doanh). Chúng ta có sơ đồ ánh xạ xuyên miền như sau:

MIỀN NGUỒN: Chiến tranh	Chuyển di ý niệm	MIỀN ĐÍCH: Kinh doanh
<p>Ý nghĩa của các biểu thức <i>tấn công, đối thủ</i> trong miền nguồn</p> <p><i>(tấn công)</i> Dùng vũ lực đánh vào kẻ địch.</p> <p><i>(đối thủ)</i> Các lực lượng đối kháng trong trận chiến</p>	<p>—————></p> <p>—————></p>	<p>Ý nghĩa của các biểu thức <i>tấn công, đối thủ</i> trong miền đích</p> <p>Dùng các biện pháp để tăng hiệu quả kinh doanh của mình và giảm hiệu quả kinh doanh của công ty/ doanh nghiệp khác trên cùng thị trường.</p> <p>Công ty/ doanh nghiệp cùng cạnh tranh trên thị trường.</p>

Sơ đồ 1.3. Ví dụ về ánh xạ xuyên miền của ADCT (Tác giả luận án)

Như vậy, có thể kết luận từ *Tán công* và *đối thủ* là ẩn dụ miền nguồn chiến tranh trong phát ngôn trên. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng ẩn dụ ý niệm có tính chất bán phần, nên không phải tất cả các thuộc tính của miền nguồn đều được ánh xạ lên miền đích.

Bước 5: Thống kê biểu thức ADCT

Ở bước này chúng tôi đọc kỹ lại một lần nữa các câu chứa biểu thức được xác định là ẩn dụ ở bước 4, loại bỏ những biểu thức chứa từ ngữ về chiến tranh nhưng không phải ẩn dụ (nếu có), và đánh dấu màu tím. Tiếp theo, các biểu thức ẩn dụ trong hai ngôn ngữ được thống kê với phần mềm Microsoft Excel, sắp xếp theo thứ tự chữ cái A-Z.

Bước 6: Phân loại các biểu thức ẩn dụ theo nghĩa căn bản trong miền nguồn chiến tranh

Để phân loại ở bước này, chúng tôi tìm những điểm chung của các biểu thức và nhóm chúng vào 3 nhóm lớn bao gồm: *Nhóm thành tố quân sự/chiến tranh*; *Nhóm hoạt động quân sự*; *Nhóm kết quả chiến tranh*.

Bước 7: Thiết lập hệ ánh xạ của ẩn dụ miền nguồn chiến tranh trong bốn lĩnh vực miền đích: chính trị, kinh tế, y tế, thể thao.

Trong bước này, chúng tôi phân tích sự chuyển di ý niệm từ miền nguồn chiến tranh sang các miền đích, nhận dạng các ánh xạ xuyên miền và tổng hợp thành hệ ánh xạ giữa miền nguồn và các miền đích. Trong mỗi nhóm miền nguồn ở bước 6 trên, chúng tôi tiếp tục phân chia các ánh xạ theo tầng bậc thấp hơn dựa vào ý nghĩa của mỗi ánh xạ.

1.2.5. Vấn đề đối chiếu ẩn dụ ý niệm

Cũng giống như đối chiếu ngôn ngữ nói chung, khi đối chiếu các ẩn dụ ý niệm của hai hay nhiều ngôn ngữ khác nhau, mục đích căn bản nhất là để tìm ra những điểm tương đồng và/ hay khác biệt giữa chúng, từ đó giúp phát triển việc dạy và học tiếng, biên soạn giáo trình tài liệu, biên – phiên dịch, và xác lập phổ quát về ẩn dụ ý niệm nói chung. Kövecses [2003] đã tổng hợp năm trường hợp kết quả khi đối chiếu các ngôn ngữ bóng bẩy, bao gồm ẩn dụ ý niệm (ADYN) và hoán dụ ý niệm (HDYN), từ nghiên cứu của một số học giả và của chính bản thân ông trong bảng dưới đây:

Bảng 1.1. Sự biểu đạt của nghĩa bóng giống nhau, Kövecses (2003)

Trường hợp	Hình thái từ	Nghĩa đen	Nghĩa bóng	ADYN	ADYN và HDYN	HDYN
1	Khác	Giống	Giống	Giống	(G/K)	(G/K)
2	Khác	Khác	Giống	Giống	(G/K)	(G/K)
3	Khác	Khác	Giống	Khác	(G/K)	(G/K)
(4)	Khác	Khác	Khác	Khác	(G/K)	(G/K)
5	Khác	Khác	Giống (thông qua nghĩa đen)	[Không có ẩn dụ]	[Không có ẩn dụ và hoán dụ]	[Không có hoán dụ]

*Lưu ý: Dấu ngoặc đơn () thể hiện rằng chỉ ẩn dụ ý niệm được nói đến.

Chúng ta hãy cùng phân tích một trường hợp đầu tiên: Ví dụ sau khi đối chiếu ẩn dụ ý niệm trong hai ngôn ngữ chúng ta có kết quả là ngôn ngữ thứ nhất có một hình thái từ với một nghĩa đen nhất định, và một nghĩa bóng tương ứng dựa trên một ẩn dụ ý niệm; ngôn ngữ thứ hai có một hình thái từ khác có cùng nghĩa đen và nghĩa bóng dựa trên cùng một ẩn dụ ý niệm. Bên cạnh đó, Kövecses [2003] đặt ra một câu hỏi: Những nghĩa bóng nào có thể được thể hiện thông qua nghĩa đen giống nhau trong hai ngôn ngữ? Và ông đã đi đến kết luận rằng trong trường hợp đó, chúng ta sẽ có những kết quả mới, như trong bảng 1.2 dưới đây.

Bảng 1.2. Các cách dùng nghĩa bóng của cùng một nghĩa đen, Kövecses (2003)

Trường hợp	Hình thái từ	Nghĩa đen	Nghĩa bóng	ADYN	ADYN và HDYN	HDYN
1	Khác	Giống	Khác	G/K	(G/K)	(G/K)
2	Khác	Giống	Giống	G/K	(G/K)	(G/K)

*Lưu ý: Dấu ngoặc đơn () thể hiện rằng chỉ ẩn dụ ý niệm được nói đến.

Như vậy, việc đối chiếu các ẩn dụ ý niệm theo cách trên giúp chúng ta nghiên cứu một cách có hệ thống và so sánh ẩn dụ giữa các ngôn ngữ. Với từng trường hợp cụ thể, chúng ta có thể nhận dạng được cách thức đặc trưng thể hiện nghĩa bóng ở hai hay nhiều ngôn ngữ (như bảng 1.1), và cách thức điển hình mà các nghĩa đen được dùng để thể hiện nghĩa bóng ở hai hay nhiều ngôn ngữ (như bảng 1.2).

Để có những giải thích và phân tích xác đáng về những sự giống nhau hay khác biệt trên, không thể bỏ qua những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành và sử dụng ẩn dụ ý niệm, đó là những trải nghiệm hiện thân, sở thích tri nhận, văn hóa. Kövecses [2009] đã nêu ra lý do chính cho sự giống/ gần giống nhau của một số ẩn dụ ý niệm trong các ngôn ngữ, đó là do con người nói chung có những trải nghiệm hiện thân mang tính phổ quát. Ví dụ, khi trong trạng thái vui, con người thường có những hành động như nhảy lên, mỉm cười, bản thân trở nên năng động hoạt bát hơn. Do đó, trong tiếng Anh có ẩn dụ VUI LÀ LÊN (Happy is up) với biểu thức ẩn dụ *On cloud nine*, và trong tiếng Việt cũng có biểu thức ẩn dụ gần tương tự, ví dụ: *Sương diên lên, Trên chín tầng mây*. Ngược lại, ẩn dụ ý niệm mang tính đa dạng trong các ngôn ngữ bởi hai lý do chủ đạo là: sự khác biệt về trải nghiệm hiện thân và xu hướng tri nhận. Những khác biệt về trải nghiệm bao gồm khác biệt trong ngữ cảnh văn hóa- xã hội, trong lịch sử cá nhân và xã hội, và trong những thuật ngữ con người dùng cho sở thích hay mối quan tâm cá nhân và xã hội [Kövecses, 2005]. Bên cạnh đó, cách thức tri nhận của những nền văn hóa khác nhau có thể dẫn đến sự hình thành và sử dụng ẩn dụ và hoán dụ không giống nhau. Điều này đã được Charteris-Black [2001b, 2002] chứng minh trong nghiên cứu về cách thức và mục đích sử dụng nghĩa bóng của ba khái niệm “miệng, lưỡi, môi” trong tiếng Anh và tiếng Malay.

Kế thừa những nghiên cứu trên, trong luận án này chúng tôi sẽ tiến hành so sánh, đối chiếu ẩn dụ miền nguồn chiến tranh giữa tiếng Anh và tiếng Việt ở những khía cạnh như cùng một nghĩa đen có những nghĩa ẩn dụ nào, biểu thức ẩn dụ nào xuất hiện phổ biến trong ngôn ngữ này nhưng lại hiếm gặp trong ngôn ngữ kia, ý nghĩa trọng tâm và ánh xạ trung tâm của ADCT giữa tiếng Anh và tiếng Việt có tương đồng và khác biệt gì, những tương đồng và khác biệt sẽ được lý giải như thế nào trong mối tương quan với trải nghiệm hiện thân, sở thích tri nhận và văn hóa. Tuy nhiên, luận án không thuộc chuyên ngành so sánh đối chiếu nên chúng tôi sẽ so sánh những đặc điểm nổi trội nhất và không tiến hành đối chiếu ẩn dụ miền nguồn chiến tranh giữa hai ngôn ngữ một cách chi tiết và hệ thống.

III. TIỂU KẾT

Chương một đã tổng hợp một cách khái quát tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm nói chung và ẩn dụ ý niệm miền nguồn chiến tranh nói riêng trên thế giới và ở Việt Nam. Nhìn chung, ẩn dụ ý niệm đã và đang được nghiên cứu rất rộng rãi bởi các học giả thế giới và trong nước, thể hiện một thực tế rằng ẩn dụ có vai trò và ảnh hưởng sâu sắc trong ngôn ngữ học và khoa học tri nhận. Trong khi ẩn dụ ý niệm miền nguồn chiến tranh đã xuất hiện trong một số nghiên cứu ở nước ngoài, thì ở Việt Nam số lượng nghiên cứu toàn diện, chuyên sâu về vấn đề này còn hạn chế. Trong phần cơ sở lý thuyết, chúng tôi đã tổng hợp, phân tích chi tiết lý thuyết liên quan đến ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ ý niệm, ADCT và lý thuyết đối chiếu ngôn ngữ cùng vấn đề đối chiếu ẩn dụ. Trong đó, những vấn đề liên quan đến ẩn dụ ý niệm được phân tích một cách cụ thể và khá toàn diện. Đặc biệt, trên cơ sở các lý thuyết về ẩn dụ ý niệm nói chung, chúng tôi đã đưa ra khái niệm ADCT và đề xuất một quy trình chi tiết để nhận diện, thu thập dữ liệu về ADCT trong diễn ngôn báo chí tiếng Anh và tiếng Việt. Đây sẽ là nền tảng lý thuyết vững chắc cho chúng tôi tiếp tục triển khai nội dung ở các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 2

ÂN DỤ Ý NIỆM “CHÍNH TRỊ LÀ CHIẾN TRANH” VÀ “KINH TẾ LÀ CHIẾN TRANH” TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

Chương hai trình bày các kết quả nghiên cứu về các ẩn dụ ý niệm “Chính trị là chiến tranh” và “Kinh tế là chiến tranh” trong tiếng Anh và tiếng Việt. Đầu tiên, chúng tôi sẽ tổng hợp và nhận xét một số nghiên cứu trên thế giới và trong nước về hai ẩn dụ này. Tiếp theo, các biểu thức ngôn ngữ của hai ẩn dụ sẽ được khảo sát, chọn lọc và phân loại theo ý nghĩa, chức năng của các thành tố và hoạt động liên quan đến miền nguồn quân sự, chiến tranh. Các phương pháp nghiên cứu chủ đạo là phương pháp miêu tả ngôn ngữ dùng để phân tích, mô tả kiểu loại và đặc điểm của các ADCT, phương pháp phân tích diễn ngôn được dùng để phân tích sự hành chức và vai trò của các ADCT. Kết quả nghiên cứu sẽ được phân tích và lý giải theo quan điểm tri nhận.

2.1. Ẩn dụ ý niệm CHÍNH TRỊ LÀ CHIẾN TRANH trong tiếng Anh và tiếng Việt

2.1.1. Tổng quát nghiên cứu về ẩn dụ CHÍNH TRỊ LÀ CHIẾN TRANH và kết quả phân tích ngữ liệu

2.1.1.1. Tổng quát nghiên cứu về ADYN “Chính trị là chiến tranh”

Đa số các nghiên cứu về ẩn dụ trong chính trị tập trung vào nghiên cứu diễn ngôn của các chính trị gia, với giả định rằng các nhà lãnh đạo sử dụng ẩn dụ một cách có chủ đích để thuyết phục hoặc thao túng khán giả của họ, trong khi đó nghiên cứu diễn ngôn chính trị từ góc độ của người dân có thể giải quyết câu hỏi về cách thức các ẩn dụ có khả năng ảnh hưởng đến việc người dân định hình những quy trình chính trị phức tạp [Perrez và cộng sự, 2014]. Trong luận án này, chúng tôi nghiên cứu diễn ngôn trong bài phát biểu các chính trị gia và cả trong các bài báo, bản tin về chính trị.

Theo Lakoff và Johnson [1980], chính trị là một trong các lĩnh vực mà con người thường ý niệm hóa thông qua miền nguồn chiến tranh và xung đột. Ling [2010] cũng đồng tình với quan điểm này khi chỉ ra quyền lực chính trị có thể được ý niệm hóa thành sức mạnh thể chất, vì vậy các ý niệm miền nguồn chiến tranh thường được ánh xạ sang các ý niệm miền đích chính trị. Trong khi đó, Burnes [2011] khẳng định ẩn dụ về xung đột ảnh hưởng cách chúng ta nghĩ về chính trị khi hòa trộn những tư

tưởng chính trị với xung đột. Việc này chính là một phần tạo nên diễn ngôn chính trị nơi mà các ẩn dụ có rất nhiều ảnh hưởng ngữ dụng để truyền tải quan điểm. Cũng theo tác giả này, ẩn dụ về xung đột là một trong những công cụ của nhà báo để thổi hồn vào tin tức và làm cho tin tức phù hợp, rõ ràng hơn với người đọc. Xu [2015] cho rằng nhiều khái niệm trong lĩnh vực chính trị được cấu trúc bởi khái niệm chiến tranh, và một số ADCT khá phù hợp với lĩnh vực chính trị. Chiến tranh có ảnh hưởng đến ngôn ngữ, vì vậy ADCT có nguồn gốc văn hóa rõ ràng.

Theo Lenard & Cosic [2017], ẩn dụ ý niệm “Chính trị là chiến tranh” đã ăn sâu vào tâm trí của mọi người, đó có thể là lý do cho việc nó được sử dụng thường xuyên trong các bài phát biểu chính trị, đặc biệt là ở các quốc gia đã từng xảy ra chiến tranh vào thời điểm nào đó trong quá khứ. ADCT thường được sử dụng bởi các chính trị gia vì họ muốn nhấn mạnh rằng ngoài việc đạt được các mục tiêu xã hội, sự hy sinh và đấu tranh cá nhân là rất quan trọng. Kalmoe [2013] đã kết luận ẩn dụ bạo lực dẫn đến sự ủng hộ bạo lực chính trị (ví dụ: bạo lực chống lại các chính trị gia). Steinert [2003] cho rằng ADCT dùng để mô tả quá trình chính trị như một sự thực thi quyền lực không thể dự đoán trước. Bên cạnh đó, Flusberg và cộng sự [2018] đã tổng hợp các nghiên cứu của nhiều học giả thế giới về ADCT trong các vấn đề chính trị cụ thể như biến đổi khí hậu, ma túy, lạm phát, nạn đói và khủng bố. Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu không ủng hộ việc lạm dụng ADCT trong diễn ngôn tin tức chính trị. Ví dụ, trong ngữ cảnh cụ thể là dịch Covid-19 ở Mỹ, Bates [2020] cho rằng việc tổng thống Trump dùng ADCT để đưa ra lời kêu gọi phòng chống dịch là một cách nói không mạch lạc và làm suy yếu các quyết sách của ông. Diễn ngôn của ông tạo ra một sự căng thẳng và có thể ảnh hưởng đến hợp tác quốc tế. Theo học giả này, ẩn dụ về cuộc chiến nhấn mạnh vào chủ nghĩa biệt lập và đơn phương.

Tại Việt Nam, ADCT trong lĩnh vực chính trị đã được một số tác giả đề cập đến trong một phần nghiên cứu của mình. Ví dụ, Hà Thanh Hải [2011, tr.88] đã đưa ra kết luận rằng các ADCT tìm được đều chứa đựng các phép đồ họa thực hiện chức năng làm nổi bật hoặc che dấu một bình diện hiện thực nào đó, và chính chức năng này có thể tập trung sự chú ý của người đọc vào một bình diện hay phân tán sự chú

ý đó ra khỏi một bình diện khác, nhằm mục đích tạo hiệu quả đối với người đọc. Ngoài ra, Nguyễn Tiến Dũng [2019] đã xây dựng hệ ánh xạ của ẩn dụ ý niệm CHÍNH TRỊ LÀ CHIẾN TRANH tiếng Anh với năm nhóm miền nguồn bao gồm: chiến trường, chiến binh, chiến tranh/ xung đột, chiến đấu – tấn công và vũ khí. Gần đây, Đoàn Hồng Nhung [2022] đã công bố nghiên cứu đối chiếu ADYN miền nguồn chiến tranh trong tiêu đề và lời dẫn của báo Nhân Dân điện tử và The New York Times. Tác giả đã đề xuất hệ ánh xạ với bảy nhóm miền nguồn, đó là: chỉ huy cuộc chiến, người lính, kẻ thù trong chiến tranh, vũ khí, chiến thuật, chiến trường, chiến thắng/ thất bại trong cuộc chiến.

2.1.1.2. Kết quả phân tích ngữ liệu

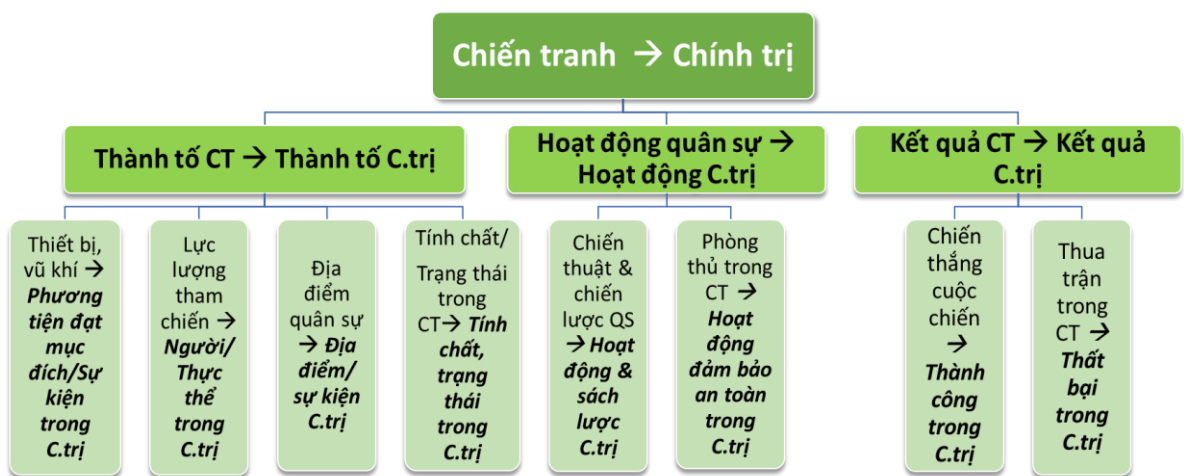
Nguồn ngữ liệu chính trị trong hai ngôn ngữ bao gồm 226 bài báo, bản tin, bài diễn thuyết chính trị của các nguyên thủ quốc gia. Các tin, bài này được chọn lọc từ các trang thông tin điện tử chính thống của Việt Nam và một số quốc gia nói tiếng Anh như Anh, Mỹ, Úc,... được xuất bản trong khoảng từ đầu thế kỷ 21 đến năm 2024, với đối tượng độc giả chính là người trưởng thành có trình độ hiểu biết và học vấn nhất định về các vấn đề xã hội. Đặc biệt, luận án này không sử dụng những thông tin chính trị về chủ đề chiến tranh để nghiên cứu, bởi vì ngôn ngữ quân sự dùng trong diễn ngôn tin tức về chiến tranh không được coi là ADCT.

Kết quả nhận diện và thống kê từ nguồn ngữ liệu báo chí chính trị tiếng Anh và tiếng Việt là 272 biểu thức³ ADCT với tổng số lượt xuất hiện⁴ là 3721 lượt. Trong đó, tiếng Anh có 157 biểu thức ẩn dụ với 1864 lượt lặp lại, tiếng Việt có 115 biểu thức ẩn dụ với 1857 lượt. Như vậy, giữa hai ngôn ngữ có sự chênh lệch tương đối về số biểu thức ẩn dụ nhưng không nhiều về số đơn vị biểu thức ẩn dụ. Trong đề tài, các con số và tỷ lệ phần trăm sẽ được dùng cho đơn vị biểu thức. Các ẩn dụ trên được phân loại theo quan hệ ánh xạ, và được thống kê thành ba nhóm chính theo đặc điểm, ý nghĩa miền nguồn. Cụ thể hơn, để xác định từng nhóm miền nguồn và các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ cho các nhóm, chúng tôi đã tìm hiểu và nghiên cứu một số tài liệu chuyên ngành quân sự, đặc biệt là Từ điển bách khoa Quân sự Việt Nam [Bộ Quốc phòng,

³ Chúng tôi dùng cụm từ “biểu thức ADCT” để chỉ một từ hay cụm từ có ý nghĩa quân sự.

⁴ Trong luận án này, cụm từ “lượt xuất hiện” có thể được thay thế bằng các cụm từ: “đơn vị biểu thức ẩn dụ”, “lượt lặp lại” hoặc “tần số sử dụng”.

2009], từ đó tổng hợp cách phân chia từ ngữ quân sự theo đối tượng, thực thể, hoạt động và tình huống. Các từ, cụm từ quân sự được liệt kê theo ba nhóm chính (*Thành tố chiến tranh, Hoạt động quân sự, Kết quả chiến tranh*), đồng thời chúng tôi tham khảo kết quả của một số nghiên cứu đi trước về ADCT để bổ xung các từ ngữ quân sự vào mỗi nhóm. Trong mỗi nhóm chính chúng tôi tiếp tục phân chia thành các ánh xạ bậc hạ danh chi tiết hơn. Nói cách khác, đây chính là quá trình phân chia tầng bậc của hệ thống ánh xạ ADCT. Các thao tác trên được áp dụng xuyên suốt cho cả chương hai và chương ba của luận án này. Kết quả là hệ thống ánh xạ được tổng hợp trong sơ đồ sau:



Lược đồ 2.1: Mô hình lược đồ chiếu xạ của ADCT trong diễn ngôn báo chí chính trị
(Tác giả luận án)

Với ẩn dụ CHÍNH TRỊ LÀ CHIẾN TRANH, lược đồ 2.1 đã thể hiện rõ miền nguồn “chiến tranh” được chiếu xạ sang miền đích “chính trị” thông qua biểu tượng mũi tên →. Trong các ánh xạ bậc hai, chúng ta có các miền nguồn lần lượt là “thành tố chiến tranh”, “hoạt động quân sự” và “kết quả chiến tranh” và các miền đích tương ứng là “thành tố chính trị”, “hoạt động chính trị” và “kết quả chính trị”. Tương tự, những ý niệm phía trước mũi tên trong các ánh xạ bậc ba là ý niệm miền nguồn, và sau mũi tên là ý niệm miền đích. Sơ đồ trên chứng minh hệ ánh xạ của ADCT trong diễn ngôn báo chí chính trị có tính tầng bậc rõ ràng, với ánh xạ bậc 1 *Chính trị là chiến tranh*, chúng ta có ba ánh xạ bậc hai là: *Các thành tố trong chính trị là các thành tố chiến tranh, Hoạt động chính trị là hoạt động quân sự, Kết quả hoạt động chính trị là kết quả chiến tranh*. Những ánh xạ này được phân cấp một lần nữa thành

tám ánh xạ bậc thấp hơn. Trong đó, ánh xạ thứ nhất được coi là ẩn dụ bản thể bởi có miền nguồn là thực thể vật lý cụ thể như vũ khí, trang thiết bị, và miền đích là những ý niệm trừu tượng hơn trong chính trị như phương tiện hoặc sự kiện. Ánh xạ thứ hai bao gồm ý niệm con người quân sự ánh xạ sang không chỉ con người chính trị mà còn thực thể nói chung. Nói cách khác, các thực thể trong chính trị được nhân cách hóa để có một số đặc điểm như con người trong chiến tranh. Như vậy, ánh xạ này có cả ẩn dụ cấu trúc lẫn ẩn dụ bản thể. Trong sáu ánh xạ còn lại, đa số miền nguồn không phải là sự vật và không có nhiều trường hợp nhân cách hóa, do vậy hầu hết các biểu thức ẩn dụ là ẩn dụ cấu trúc. Kết quả nghiên cứu cho thấy các miền đích khác là kinh tế, y tế và thể thao cũng có tỷ lệ loại ẩn dụ theo chức năng tri nhận tương đương như trong miền đích chính trị. Kết quả thống kê và phân loại các đơn vị biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ được tổng hợp trong bảng 2.1 như sau:

Bảng 2.1: Số lượng và tỷ lệ lượt xuất hiện của ADCT theo nhóm miền nguồn trong báo chí chính trị

Nhóm miền nguồn	Tiếng Anh		Tiếng Việt	
	Lượt xuất hiện	Tỷ lệ %	Lượt xuất hiện	Tỷ lệ %
Nhóm miền nguồn “Thành tố chiến tranh”	417	22,37	340	18,3
Nhóm miền nguồn “Hoạt động quân sự”	1173	62,93	1464	78,83
Nhóm miền nguồn “Kết quả chiến tranh”	274	14,7	53	2,87
TỔNG	1864	100	1857	100

Như vậy, hai ngôn ngữ đều có nhóm miền nguồn “Hoạt động quân sự” chiếm tỷ lệ cao nhất và nhóm “Kết quả chiến tranh” chiếm tỷ lệ thấp nhất. Tuy nhiên, các dữ liệu cụ thể của từng nhóm có sự khác biệt đáng kể giữa hai ngôn ngữ. Trong phần tiếp theo, mỗi nhóm miền nguồn sẽ được phân chia nhỏ hơn thành các tiểu nhóm chi tiết theo ý nghĩa, đặc điểm chung trong miền nguồn chiến tranh của các từ ngữ.

2.1.2. Ẩn dụ có ánh xạ “Thành tố trong chính trị là thành tố chiến tranh”

Với ý niệm “thành tố chiến tranh”, chúng tôi đề cập đến những thực thể, con người liên quan đến cuộc chiến, và trạng thái, cách thức của các đối tượng trong một cuộc chiến. Ánh xạ về thành tố chiến tranh có những ánh xạ phái sinh (bậc 3) sau:

2.1.2.1. PHƯƠNG TIỆN ĐẠT MỤC ĐÍCH CHÍNH TRỊ/ SỰ KIỆN CHÍNH TRỊ LÀ VŨ KHÍ, TRANG THIẾT BỊ CHIẾN TRANH

Có thể thấy trong ẩn dụ trên, miền nguồn là “vũ khí, trang thiết bị chiến tranh” và miền đích là “phương tiện đạt mục đích chính trị” và “sự kiện chính trị”. Như vậy, những đặc tính và chức năng của các đồ vật cụ thể đã được ánh xạ sang các thực thể, tình huống trừu tượng hơn. Theo quan điểm của Lakoff và Johnson [2003], ẩn dụ này là ẩn dụ bản thể. Ví dụ:

- *But so far, supporters of abortion rights see no immediate **silver bullet**.* (Nhưng cho đến nay, những người ủng hộ quyền phá thai vẫn chưa thấy được **giải pháp đơn giản** trước mắt nào. <https://edition.cnn.com>, 09/07/2021).

Các ví dụ tiếng Anh trong luận án này được dịch dựa trên một số từ điển tiếng Anh như <https://dictionary.cambridge.org/>, <https://www.collinsdictionary.com/>, kết hợp với việc tìm hiểu nghĩa ngữ cảnh của các từ ngữ chiến tranh trên các trang thông tin về bốn miền đích nghiên cứu. Ở ví dụ trên, từ *bullet* (viên đạn) vốn là một vật dùng để gây sát thương cho người, khi kết hợp với từ ‘silver’ (bạc), cụm *silver bullet* mang nghĩa truyền tiếp là một *giải pháp đơn giản cho vấn đề phức tạp*. Ở ngữ cảnh chính trị trên, cụm từ này thể hiện giải pháp cho vấn đề chống lại luật cấm phá thai tại Mỹ. Một thực thể chiến tranh khác là *pháo đài* được dùng như ẩn dụ về một tổ chức có các hành động chống lại một hiện tượng xã hội là tình trạng nhập cư, ví dụ :

- *Weidel said that her party wants to turn the EU into “**a fortress**” against migrants “to protect our homeland, and we do that together with our European partners.”* (Weidel nói rằng đảng của bà muốn biến EU thành “**pháo đài**” chống lại người di cư “để bảo vệ quê hương của chúng tôi và chúng tôi làm điều đó cùng với các đối tác châu Âu của mình. <https://www.politico.eu>, 30/07/2023)

Tương tự, những trang thiết bị quân sự như *shield* (*tấm khiên*), *áo giáp* là các thực thể vật chất được dùng để bảo vệ, phòng thủ trong chiến tranh. Khi kết hợp với các từ ngữ trong diễn ngôn chính trị, chúng mang ý nghĩa là yếu tố mang lại sự an toàn, thuận lợi. Như vậy, các đặc tính ‘bảo vệ, an toàn’ đã được chuyển di từ miền nguồn sang miền đích, như trong các ví dụ dưới đây :

- *People are looking at those **shield laws** to see if there are any protections for abortion funds.* (Mọi người đang xem xét các **luật bảo vệ** đó để xem liệu có biện pháp bảo vệ nào đối với quỹ phá thai hay không. [https://www.theguardian.com, 13/12/2022](https://www.theguardian.com,13/12/2022))
- *Lòng dân mới là “**chiếc áo giáp nhiệm màu**” mà Đảng, Nhà nước Việt Nam đang có.* (<https://baobinhphuoc.com.vn/,18/02/2023>)
- *“**Thanh kiếm**” và “**tấm khiên**” bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng.* ([https://baoquangninh.vn/, 29/09/2022](https://baoquangninh.vn/,29/09/2022))

Ở một khía cạnh khác, các biểu thức chứa vũ khí chiến tranh như ‘**quả bom Việt Á**’ – (<https://vov.vn/>), ‘**political F-bomb**’ (<https://foreignpolicy.com/>) thể hiện những sự kiện mang tính tiêu cực, thiệt hại. Trong trường hợp này, đặc điểm là tính hủy diệt đã được chuyển di từ miền nguồn sang miền đích, hay nói cách khác vũ khí hủy diệt trong chiến tranh được ví như những sự kiện tiêu cực trong chính trị, xã hội. Các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ thuộc nhóm này được tác giả tổng hợp trong bảng 2.2 dưới đây :

Bảng 2.2: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là trang thiết bị, vũ khí trong báo chí chính trị

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền đích	Số lượt xuất hiện
Shield (dt) (Tấm khiên)	10	Vũ khí	9
Shot (n) (Phát đạn)	6	Quả bom	6
Battleship (Chiến hạm)	4	Áo giáp	5
Fortress (Pháo đài)	4	Làn đạn	4
Sword (Thanh kiếm)	4	Thanh kiếm	4
Armor (Thiết giáp)	3	Pháo đài	3
Booby trap (Bẫy mìn)	2	Bệ phóng	1
Bullet (viên đạn)	2	Tấm khiên/ khiên chắn/ lá khiên	1
Bomb (bom)	1		
Trajectory (Đạn đạo)	1		
Weapon (Vũ khí)	1		
TỔNG	38		33

Các loại vũ khí, trang bị trên mang những đặc tính và vai trò đa dạng trong cuộc chiến. Đa số dùng để tấn công, hủy diệt đối phương như “làn/viên đạn, thanh kiếm, quả bom, vũ khí, bẫy mìn, ...”, một số ít có tính chất bảo vệ như “tấm khiên, áo giáp”. Những đặc tính này đã chuyển di sang miền đích chính trị để thể hiện các phương tiện và sự việc khác nhau. Nhìn chung, thuộc tính “tấn công, hủy diệt” ở miền nguồn đã ánh xạ sang nhiều thuộc tính rất đa dạng ở miền đích như: “giải pháp, gây hứng thú (*sword issues*), sự nguy hiểm (*booby trap, quả bom*) gây sóc/gây ảnh hưởng (*shot*), loại bỏ sự tiêu cực (*vũ khí của Đảng, pháo đài chính trị v.v.*). Điều này có nghĩa là một thuộc tính trong miền nguồn đã ánh xạ sang rất nhiều thuộc tính khác nhau ở miền đích. Trong khi đó, kết quả nghiên cứu cho thấy thuộc tính “bảo vệ” trong chiến tranh chỉ ánh xạ sang một đặc tính về sự an toàn ở miền đích chính trị.

Khi so sánh về định lượng, hai ngôn ngữ không khác biệt nhiều về số biểu thức ẩn dụ và số lượt lặp lại. Đồng thời, về mặt định tính, đa số các biểu thức tiếng Việt có cùng ý nghĩa căn bản trong miền nguồn chiến tranh với tiếng Anh. Tuy nhiên, biểu thức trung tâm (có số lần lặp lại nhiều nhất) ở tiếng Anh là *shield*, trong khi tiếng Việt là *vũ khí*. Như vậy, biểu thức trung tâm tiếng Anh mang ý nghĩa về sự bảo vệ, phòng ngừa, trong khi biểu thức tiếng Việt mang ý nghĩa về sự tấn công, hủy diệt. Cụ thể, *vũ khí* trong chính trị có chức năng đối kháng và loại bỏ những hiện tượng tiêu cực, ví dụ:

- *Cuốn sách còn là **vũ khí** sắc bén trên mặt trận tư tưởng, lý luận để toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta tiếp tục đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch.* (<https://baobinhphuoc.com.vn/>, 11/12/2023).

Sự khác biệt trong ý nghĩa của biểu thức trung tâm trong hai ngôn ngữ thể hiện thực tế rằng khi ý niệm hóa vũ khí chiến tranh, chính trị phương tây chú trọng vào tính bảo vệ sự an toàn của xã hội, trong khi chính trị Việt Nam nhấn mạnh tính loại trừ những hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Trên đây chính là những tương đồng và khác biệt trong tư duy người nói/ viết giữa các nền văn hóa và thể chế chính trị khác nhau.

2.1.2.2. NGƯỜI/ THỰC THỂ TRONG CHÍNH TRỊ LÀ LỰC LƯỢNG THAM CHIẾN

Ánh xạ này không chỉ bao gồm các biểu thức ẩn dụ cấu trúc khi con người chiến tranh ánh xạ sang con người chính trị, mà còn ẩn dụ bản thể khi con người

chiến tranh ánh xạ sang thực thể chính trị. Với ý niệm “lực lượng tham chiến” ở miền nguồn, chúng tôi muốn đề cập đến những cá nhân và tổ chức quân sự có tham gia hoặc liên quan đến một cuộc chiến. Ý niệm “người” trong miền đích chính trị thể hiện cá nhân hay tổ chức có liên quan đến công việc chính trị, xã hội. Ví dụ:

- *The White House followed up with Emhoff’s summit and the new antisemitism task force, as if to draw a contrast between Biden’s response and that of the GOP.* (Nhà Trắng tiếp nối hội nghị thượng đỉnh Emhoff và **lực lượng đặc nhiệm** chống chủ nghĩa bài Do Thái mới, như thể muốn tạo ra sự tương phản giữa phản ứng của Biden và phản ứng của GOP. <https://www.washingtonpost.com>, 26/12/2022)
- *It’s a big week for anti-corruption campaigners and democracy champions.* (Đây là một tuần quan trọng đối với **các nhà vận động** chống tham nhũng và các nhà đấu tranh dân chủ. <https://www.wfd.org>, 08/12/2021)
- *Hành vi của các bị cáo đã phản bội sự cố gắng của chính đồng đội, đồng chí, đồng nghiệp của mình, như lời kiểm sát viên đã luận tội trước tòa.* (<https://nhandan.vn>, 08/08/2023)

Một số hiện tượng trong chính trị, xã hội, tác giả gọi chung là những “thực thể”, được ví như con người trong chiến tranh. Như vậy, đây là kết quả của quá trình nhân cách hóa. Ví dụ:

- *Uniting to fight the foes we face: anger, resentment, hatred, extremism, lawlessness, violence, disease, joblessness and hopelessness.* (Đoàn kết để chống lại những **kẻ thù** mà chúng ta phải đối mặt: sự giận dữ, oán giận, hận thù, chủ nghĩa cực đoan, vô pháp luật, bạo lực, bệnh tật, thất nghiệp và sự vô vọng. www.washingtonpost.com, 20/01/2021)
- *Phòng, chống tham nhũng là "chống giặc nội xâm", tức là chống những thói hư, tật xấu, nhất là sự suy thoái về phẩm chất, đạo đức, tệ ăn bớt, ăn cắp, ăn chặn của công dưới nhiều hình thức.* (<https://moit.gov.vn>, 04/07/2022)

Đây là những ví dụ tiêu biểu của quá trình nhân cách hóa, và theo Kövecses [2010], những biểu thức in đậm trên được gọi là các ẩn dụ bản thể. Chúng có tác

dụng nhân mạnh ý người viết, làm cụ thể hóa và sống động thêm hình ảnh của các hiện tượng phi nhân cách như ‘*anger, resentment, hatred* – sự tức giận, phẫn nộ, lòng căm thù’, hay ‘*thối hư, tật xấu, suy thoái về phẩm chất...*’. Trong trường hợp này, đặc tính về sự phá hoại đã được chuyển di và nhân mạnh ở miền đích. Nhờ đó, người đọc có thể cảm nhận được tinh thần quyết tâm cao độ của các chính trị gia trong việc bài trừ các hiện tượng tiêu cực của xã hội. Đồng thời, những ẩn dụ này có thể giúp thay đổi nhận thức và khích lệ những hành động tích cực trong nhân dân.

Đặc biệt, quá trình nghiên cứu cho thấy có xuất hiện trường hợp chồng lấn ẩn dụ, ví dụ: *Ban Chỉ đạo Trung ương thực sự là "tổng chỉ huy", là "nhạc trưởng" của công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.* (<https://moit.gov.vn>, 04/07/2022). Ở đây, một tổ chức vừa được xem là người chỉ huy quân sự (*tổng chỉ huy*), vừa được ví như người đứng đầu chỉ huy dàn nhạc (*nhạc trưởng*). Như vậy, ví dụ trên chứa hai ẩn dụ ý niệm đó là **TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ LÀ CHỈ HUY QUÂN SỰ** và **TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ LÀ CHỈ HUY DÀN NHẠC**. Theo Lakoff và Johnson [2003], *sự tương hợp (correspondence)* giữa hai ẩn dụ là điều kiện để chúng có thể chồng lấn, hòa trộn trong cùng một phát ngôn. Theo chúng tôi sự tương hợp ở đây chính là *quyền lực*, bởi cả chỉ huy quân sự và chỉ huy dàn nhạc đều giữ những vị trí, vai trò nắm quyền đưa ra quyết định, chính sách và hoạt động cho một tập thể. Các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ trong ánh xạ này được thống kê trong bảng 2.3 dưới đây:

Bảng 2.3: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là lực lượng tham chiến trong báo chí chính trị

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Ally (Đồng minh)	36	Đối phương	11
Opponent (Đối phương)	23	Giặc	8
Campaigner (Người tham gia chiến dịch)	14	Chiến sĩ	7
Enemy (Kẻ thù)	11	Kẻ địch	5

Squad (Tiểu đội)	9	Đối thủ	3
Victim (Nạn nhân)	9	Đồng minh	3
Winner (Người thắng cuộc)	9	Kẻ thù	3
Defender (Người phòng thủ)	5	Nữ tướng	2
Strategist (Chiến lược gia)	4	Đồng chí	1
Army (Quân đội)	3	Đồng đội	1
Fighter (Chiến binh)	3	Tổng chỉ huy	1
Foe (Kẻ thù)	3		
Task force (Đội đặc nhiệm)	3		
Warrior (Chiến binh)	3		
Attacker (Kẻ tấn công)	2		
Survivor (Người sống sót)	2		
Killer (Kẻ sát hại)	1		
Prisoner (Tù nhân)	1		
Victor (Người thắng cuộc)	1		
TỔNG	143		45

Trong ngữ cảnh quân sự, các biểu thức ngôn ngữ thuộc nhóm miền nguồn này là những danh từ dùng để định danh các cá nhân và tập thể tham gia trực tiếp chiến tranh hoặc có liên quan đến các hoạt động quân sự nói chung. Các biểu thức này được dùng cho cá nhân và tập thể hoạt động ở các vị trí và trong các mối quan hệ khác nhau trong chính trị. Có thể nhận thấy không chỉ các đặc điểm về vị trí, vai trò (như *task force*, *campaigner*, *tổng chỉ huy*,...) mà còn về mối quan hệ (như *ally*, *opponent*, *đối thủ*, *đồng chí*...), hay trạng thái (như *survivor*, *victim*) đã được ánh xạ từ miền nguồn quân sự sang miền đích chính trị. Đồng thời, các thuộc tính liên quan đến hành động, hoạt động, tinh thần của lực lượng tham chiến cũng được chuyển di sang miền đích.

Về mặt định lượng, bảng thống kê trên cho thấy sự khác biệt rõ nét giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Tiếng Anh có số biểu thức nhiều gần gấp đôi và số đơn vị biểu thức nhiều hơn ba lần tiếng Việt. Về đặc điểm tri nhận, hai biểu thức trung tâm là

ally và *đối phương* khác nhau về nghĩa căn bản. Tuy nhiên, biểu thức *đối phương* trong tiếng Việt xuất hiện tập trung trong một bản tin viết về mối quan hệ chính trị - xã hội giữa các nước trên thế giới với nhau, không bao gồm Việt Nam. Điều này thể hiện rằng tuy biểu thức này được sử dụng và chấp nhận bởi người Việt, nó không được dùng rộng rãi trong tin tức về chính trị Việt Nam. Thực tế này có thể được giải thích bởi lý do là Việt Nam thực hiện đường lối sẵn sàng làm bạn với các nước trên thế giới, không chủ trương đối đầu, như đã được nêu rõ trong chính sách đối ngoại của Đại hội XIII của Đảng: “Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế” (<https://www.tapchicongsan.org.vn/>, 24/06/2021).

Tiếng Anh có các biểu thức ngôn ngữ đa dạng hơn, điều đó chứng minh rằng ngôn ngữ này có nhiều thuộc tính của lực lượng tham chiến ánh xạ sang miền đích chính trị hơn tiếng Việt. Cụ thể, các đặc điểm liên quan trong miền đích tiếng Anh bao gồm vị trí, vai trò, mối quan hệ, trạng thái, trong khi dữ liệu tiếng Việt chỉ tìm thấy các đặc điểm về vị trí, vai trò và mối quan hệ. Như vậy, báo chí phương tây ưa chuộng sử dụng các từ ngữ định danh lực lượng quân sự trong diễn ngôn chính trị hơn báo chí tiếng Việt. Kết quả này có thể được lý giải một phần bởi thực tế là những nước phương tây trên là những nước có hệ thống chính trị đa đảng, có sự cạnh tranh khốc liệt trong tranh cử và bầu cử, do vậy các biểu thức về vai trò, vị trí và mối quan hệ của người tham gia chính trị đa dạng hơn tiếng Việt. Đồng thời, các nước này cũng luôn có liên minh quân sự với nước ngoài, do vậy biểu thức “*ally – đồng minh*” xuất hiện với tần số cao nhất trong nhóm miền nguồn này. Trong khi đó, Việt Nam không có liên minh quân sự với nước nào, do vậy biểu thức “*đồng minh*” trong tiếng Việt chỉ xuất hiện ba lần trong tin tức về chính trị của nước ngoài.

2.1.2.3. ĐỊA ĐIỂM/ SỰ KIỆN TRONG CHÍNH TRỊ LÀ ĐỊA ĐIỂM QUÂN SỰ

Trong chiến tranh, những từ ngữ như *chiến trường*, *mặt trận* dùng để chỉ giới hạn địa lý cụ thể, nơi diễn ra các hoạt động (chuẩn bị) vũ trang bạo lực của các bên tham chiến. Các danh từ về không gian này đã được dùng để biểu trưng không chỉ địa điểm mà còn các tình huống, sự kiện trong chính trị. Những thực thể vật chất đơn

giản, dễ hình dung đã được dùng để chỉ các đối tượng phi vật chất là những tình huống phức tạp, khó hình dung hơn trong chính trị như *battleground states* (các bang có số phiếu bầu gần tương đương - <https://dictionary.cambridge.org/>). Ví dụ:

- *Republican candidates running on Mr. Trump's false claims lost important races in battleground states.* (Các ứng cử viên Đảng Cộng hòa chạy đua với những tuyên bố sai trái của ông Trump đã thua trong các cuộc đua quan trọng ở các bang có số phiếu bầu gần tương đương. <https://nytimes.com>, 24/12/2022).

Nếu như cụm từ “battleground states” trong ví dụ trên có thể được hiểu là những địa điểm vật lý nơi diễn ra hoạt động vận động bầu cử giữa các đảng phái, thì từ “forefront” trong ví dụ dưới đây được dùng để chỉ một tình huống, sự việc trừu tượng, phi vật lý, đó là tinh thần tiên phong:

- *Kaag's D66 party has been at the forefront of the outgoing Rutte government's push to drastically cut nitrogen emissions.* (Đảng D66 của Kaag đã đi đầu trong nỗ lực cắt giảm đáng kể lượng khí thải nitơ của chính phủ Rutte sắp mãn nhiệm. <https://www.politico.eu>, 13/07/2023)

Tương tự, các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ “chiến tuyến, mặt trận” trong hai ví dụ tiếng Việt dưới đây cũng không phải không gian vật lý mà dùng để chỉ những chuỗi hoạt động trong chính trị, xã hội:

- *Kể từ khi Tổng thống D. Trump lên cầm quyền (năm 2017), nước Mỹ đã phát động chiến dịch cạnh tranh chiến lược toàn diện với Trung Quốc trên nhiều chiến tuyến.* (www.tapchiconsan.org.vn, 09/11/2020)
- *Trong đó, báo chí - vũ khí sắc bén trên mặt trận tư tưởng - văn hóa.* (<https://nghean.dcs.vn/>, 30/11/2022)

Thông qua sự chuyên di ý niệm này, người đọc có thể tưởng tượng ra tính chất đối đầu gay gắt, nguy hiểm, có thể thiệt hại về vật chất trong các tình huống chính trị giữa các chính trị gia, quốc gia với nhau, hoặc giữa con người với các hiện tượng xã hội tiêu cực. Dữ liệu của nhóm miền nguồn này được thống kê trong bảng 2.4 dưới đây:

Bảng 2.4: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là địa điểm quân sự trong báo chí chính trị

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Battleground (Trận địa)	8	Mặt trận	27
Forefront (Tiền tuyến)	6	Chiến tuyến	8
Front line (Tiền tuyến)	4	Chốt chặn	3
Battlefront (Mặt trận)	3	Tiền phương	3
Camp (Doanh trại)	3	Tiền tuyến	3
Bridgehead (Đầu cầu)	2	Trận địa	3
Ground zero (Vùng số 0 - vùng đất nằm ngay dưới một vụ nổ hạt nhân)	2	Tuyến đầu	3
Arsenal (Kho vũ khí)	1	Chiến địa	2
Base (Căn cứ)	1	Chiến hào	2
Battlefield (Chiến trường)	1	Chiến trường	1
Fortification (Công sự)	1		
Kill zone (Khu vực hỏa lực trực tiếp)	1		
Killing field (Mặt trận giết chóc)	1		
No man's land (Khu vực vô chủ/tranh chấp)	1		
TỔNG	35		55

Từ các ví dụ và dữ liệu tổng hợp trong bảng trên, có thể kết luận những thuộc tính căn bản được chuyển di từ miền nguồn sang miền đích như sau: không gian vật lý → không gian vật lý; không gian vật lý → hoạt động; không gian vật lý → chính sách chính trị; tính hủy diệt → tính gây thiệt hại; tính phòng vệ → tính bảo đảm an toàn. Như vậy, kết quả nghiên cứu đã chứng minh nhiều ý niệm khác nhau trong miền đích chính trị được ánh xạ từ một ý niệm “không gian vật lý” trong miền chiến tranh.

Khi so sánh tương quan định lượng, tiếng Việt có ít biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ hơn tiếng Anh, nhưng tần số xuất hiện lại nhiều hơn đáng kể. Biểu thức trung tâm tiếng Việt là “*mặt trận*” được dùng với số lượng áp đảo so với biểu thức trung tâm tiếng Anh là “*battleground*”. Về đặc điểm tri nhận, hai biểu thức trung tâm có sự tương đồng trong ý nghĩa căn bản, nhưng khác biệt trong ý nghĩa ẩn dụ ở miền đích chính trị. Cụ thể, *battleground* thường dùng cho các khu vực tranh cử nơi có số lượng phiếu bầu gần như nhau, và có ảnh hưởng quan trọng đến kết quả bầu cử tổng thống. Nói cách khác, đó là nơi có sự đối đầu giữa người với người. Trong khi đó, *mặt trận* được dùng để chỉ hàng loạt các sự kiện, hoạt động loại bỏ các yếu tố tiêu cực trong xã hội Việt Nam, hay chính là sự đối đầu giữa người với hiện tượng. Đây có thể coi là sự khác biệt trong cách tri nhận về địa điểm quân sự trong chính trị giữa các nền văn hóa khác nhau. Chúng tôi thấy rằng sự khác biệt này có nguồn gốc từ hai thể chế chính trị khác nhau giữa Việt Nam và phương tây. Cụ thể, trong các chủ trương xây dựng chính trị - xã hội, Việt Nam luôn coi việc đẩy lùi, loại bỏ những hiện tượng tiêu cực như tham nhũng, thoái hóa biến chất của cán bộ, âm mưu diễn biến hòa bình v.v. là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Trong quá trình này, những người tham gia vào các công tác trên phải thực sự quyết tâm, đồng lòng, có chiến thuật như những chiến sĩ trên mặt trận.

2.1.2.4. TÍNH CHẤT, TRẠNG THÁI TRONG CHÍNH TRỊ LÀ TÍNH CHẤT, TRẠNG THÁI TRONG CHIẾN TRANH

Những biểu thức thuộc ánh xạ này gồm đa dạng các từ loại: tính từ, trạng từ, danh từ, động từ dùng miêu tả trạng thái của người hay tính chất của sự kiện trong chiến tranh với những ý nghĩa đối lập nhau, hoặc tích cực (*brave, free, dũng cảm, tự do*) hoặc tiêu cực (*hostile, vulnerable, khốc liệt, thù địch...*). Ví dụ:

- *Here we stand, where 108 years ago, at another inaugural, thousands of protesters tried to block **brave** women marching for the right to vote.* (Chúng ta đang đứng đây, nơi 108 năm trước, tại một lễ nhậm chức khác, hàng nghìn người biểu tình đã cố gắng ngăn cản những phụ nữ **dũng cảm** tuần hành đòi quyền bầu cử. www.washingtonpost.com, 20/01/2021)

Tính từ *dũng cảm* thường được dùng để chỉ tinh thần của người lính dám xả thân chiến đấu với kẻ thù, không sợ hãi hay lùi bước trước nguy hiểm trên chiến trường. Trong ngữ cảnh chính trị, từ ngữ này dùng miêu tả tinh thần của các phụ nữ mạnh mẽ điều hành để đòi quyền bầu cử như trong ví dụ trên, hay tinh thần dám đương đầu để loại trừ tiêu cực trong xã hội (*những người làm báo tích cực, **dũng cảm** đấu tranh chống tham nhũng* - <https://moit.gov.vn>). Tương tự, trạng thái dễ bị vướng vào một tình huống, hiện tượng tiêu cực được ví như trạng thái dễ bị tấn công (*vulnerable*) trong chiến tranh, ví dụ:

- *There has been no other president who was **so vulnerable** to corruption by outside business interests as Trump now is.* (Chưa có tổng thống nào **dễ vướng** vào tham nhũng bởi các lợi ích kinh doanh bên ngoài như Trump bây giờ. www.politico.com, 21/12/2016)

Ngoài ra, có những biểu thức thể hiện cách thức hành động hoặc thái độ trong chiến tranh, như hai ví dụ tiếng Việt dưới đây:

- *Chuỗi hành động của chính quyền Tổng thống D. Trump nhằm gây sức ép, ngăn chặn Trung Quốc, đưa mối quan hệ giữa hai nước chuyển sang giai đoạn mới - cạnh tranh chiến lược toàn diện, đối đầu **khốc liệt** hơn.* (www.tapchiconsan.org.vn, 09/11/2020)
- *Đây vừa là định hướng vừa là giải pháp cơ bản phát huy sức mạnh tổng hợp của các lực lượng trong đấu tranh phản bác quan điểm, luận điệu **thù địch**, sai trái của các đối tượng.* (<https://tuyengiao.vn>, 10/7/2020)

Các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ được tổng hợp như sau:

Bảng 2.5: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là trạng thái của người/ sự kiện chiến tranh trong báo chí chính trị

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
(in)security: Tính (không) an toàn	58	Quyết liệt	69

Free (a) (Tự do)	38	Thù địch	63
Freedom (Sự tự do)	33	Tự do	34
Safe(ty) (Sự) an toàn)	25	An toàn	29
Conflict (Xung đột)	13	Xung đột	5
Hostile (Thù địch)	7	Hy sinh	3
Vulnerable (Dễ bị sát thương)	7	Khốc liệt	2
Survive (Sống sót)	5	Ác liệt	1
Dead (Chết)	3	Dũng cảm	1
Secure (t) (Có tính an toàn)	3		
Survival (Sự sống sót)	3		
Threatening (Đáng sợ)	2		
Brave (Dũng cảm)	1		
Insecure (Không an toàn)	1		
Victimhood (Trạng thái nạn nhân)	1		
Vulnerability (Tính dễ sát thương)	1		
TỔNG	201		207

Theo Bergh [2011], có những biểu thức được dùng để mô tả các sự kiện chiến tranh nhưng mang ý nghĩa chiến tranh mơ hồ hơn nên được cho là nằm ở ngoại vi của miền ý niệm chiến tranh. Các từ vựng ở bảng 2.5 thuộc loại này, với chức năng ngữ dụng chủ yếu là nhấn mạnh và phóng đại tính chất của nhân vật và sự kiện trong chính trị, từ đó tác động mạnh mẽ lên cảm xúc của người đọc. Tác giả tạm gọi các biểu thức này là ADCT không tiêu biểu. Từ những ví dụ trên, chúng ta có thể thấy những thuộc tính trong miền đích chính trị có liên quan đến các thuộc tính miền nguồn bao gồm: “trạng thái, tính chất an toàn”, “trạng thái, tính chất gây thiệt hại” và “tinh thần mạnh mẽ”.

Khi so sánh tương quan hai ngôn ngữ, tiếng Anh có từ ngữ ẩn dụ đa dạng hơn tiếng Việt, nhưng số lần lặp lại thấp hơn tiếng Việt không đáng kể. Biểu thức trung tâm của ánh xạ này trong hai ngôn ngữ lần lượt là *(in)security* và *quyết liệt*. Điều này cho thấy báo chí chính trị Việt gồm từ ngữ chỉ tính chất và cách thức với mức độ nhấn mạnh

cao hơn tiếng Anh. Việt Nam là quốc gia đã trải qua hàng trăm năm phải chiến đấu đánh đuổi giặc ngoại xâm, phải chăng yếu tố lịch sử này là một trong những lý do khiến ngôn ngữ trong chính trị mang tính mạnh mẽ với những từ ngữ thể hiện cảm xúc cao như “*quyết liệt*” được lặp lại nhiều lần trong báo chí và diễn văn chính trị?

2.1.3. Ẩn dụ có ảnh xạ “Hoạt động trong chính trị là hoạt động quân sự”

2.1.3.1. HOẠT ĐỘNG VÀ SÁCH LƯỢC CHÍNH TRỊ LÀ CHIẾN THUẬT VÀ CHIẾN LƯỢC QUÂN SỰ

Nhìn chung, nhóm miền nguồn này có phạm vi từ vựng rộng nhất, không chỉ về các hoạt động và sự kiện quân sự nói chung (*target, strategic, chiến lược, đình chiến, thế trận...*) mà còn cả các chiến lược, hoạt động được sử dụng trong một trận chiến trực tiếp (*fight, combat, tấn công, tiến công...*). Vì vậy, nghĩa trực tiếp cũng như nghĩa truyền tiếp của nhóm từ vựng này rất đa dạng. Nói cách khác, những biểu thức ẩn dụ này bao gồm các ý niệm tương phản trong miền đích, bao gồm cả sự thuận lợi và bất lợi của các hoạt động chính trị. Với ý niệm “sự thuận lợi” trong bối cảnh chiến tranh, chúng tôi muốn biểu thị những hoạt động chiến lược mang lại sức mạnh và quyền lực cho một lực lượng quân sự. Thuộc tính điển hình này được ánh xạ tới hoạt động chính trị thông qua các thực thể, hành động và sự kiện mang lại lợi ích về vật chất, tinh thần hoặc vị trí của các đối tượng và thực thể. Ví dụ:

- *I wrote at the time that we're in the **battle** for the soul of this nation.* (Lúc đó tôi đã viết rằng chúng ta đang **chiến đấu** vì linh hồn của đất nước này. www.theguardian.com, 08/08/2021)
- *Brad Parscale, Trump's former **campaign** manager who was fired in July, spent more than four years working closely with Trump and his family members.* (Brad Parscale, cựu quản lý **chiến dịch** tranh cử của Trump, người bị sa thải hồi tháng 7, đã có hơn 4 năm làm việc gần gũi với Trump và các thành viên gia đình ông. <https://time.com>, 10/11/2020)
- *Tập trung bảo vệ và làm lan tỏa những nội dung mới, tầm nhìn, định hướng, **nhệm vụ** trọng tâm, đột phá **chiến lược** trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.* (www.tapchiconsan.org.vn, 07/04/2021)

Bên cạnh đó, những hoạt động thể hiện việc loại bỏ tình huống tiêu cực được ví như hoạt động chiến đấu chống kẻ thù trên chiến trường, hay quay lại một thời điểm được ví như rút lui khỏi chiến trường, ví dụ:

- *Texas clinics warned that they were fighting strict abortion regulations in order to stop a retreat back to the days before Roe. (Các phòng khám ở Texas cảnh báo rằng họ đang đấu tranh với các quy định phá thai nghiêm ngặt nhằm ngăn chặn sự rút lui về những ngày trước Roe. <https://edition.cnn.com>, 07/09/2021)*
- *Đây là một hội nghị có ý nghĩa rất quan trọng, bàn về những vấn đề liên quan đến "chống giặc nội xâm" (<https://moit.gov.vn>, 04/07/2022)*

Ngược lại, ý niệm “sự bất lợi” trong miền đích chính trị được thể hiện qua những hoạt động và tình huống mang tính tiêu cực như thiệt hại, đối kháng, và phá hoại giữa các tổ chức hoặc quốc gia với nhau. Ví dụ:

- *We face an **attack** on our democracy and on truth, a raging virus, growing inequity, the sting of systemic racism, a climate in crisis, America’s role in the world. (Chúng ta phải đối mặt với một cuộc **tấn công** vào nền dân chủ và sự thật của chúng ta, một loại virus đang hoành hành, sự bất bình đẳng ngày càng gia tăng, sự nhức nhối của nạn phân biệt chủng tộc có hệ thống, khủng hoảng khí hậu, vai trò của Mỹ trên thế giới. www.washingtonpost.com, 20/01/2021)*
- *Community organizations are preparing for what they expect to be a worsening **onslaught** of disinformation targeting communities of color and immigrant communities. (Các tổ chức cộng đồng đang chuẩn bị cho điều mà họ dự đoán sẽ là **sự tấn công** ngày càng trầm trọng của thông tin sai lệch nhắm vào các cộng đồng da màu và cộng đồng người nhập cư. www.nbcnews.com, 31/07/2023)*
- *Đặc biệt, trước thềm Đại hội XIII của Đảng, chúng tập trung **công kích** dự thảo các văn kiện trình Đại hội. (www.tapchicongsan.org.vn, 07/04/2021)*
- *Chuỗi hành động của chính quyền Tổng thống D. Trump nhằm gây sức ép, **ngăn chặn** Trung Quốc, đưa mối quan hệ giữa hai nước chuyển sang giai đoạn mới - cạnh tranh chiến lược toàn diện, **đội đầu** khốc liệt hơn. (www.tapchicongsan.org.vn, 09/11/2020)*

Dữ liệu thuộc ánh xạ này được tổng hợp trong bảng 2.6. dưới đây:

Bảng 2.6: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là chiến thuật và chiến lược quân sự trong báo chí chính trị

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Campaign (Chiến dịch)	233	Chiến lược	169
Attack (Tấn công)	97	Triển khai	97
Fight (Chiến đấu)	86	Đấu tranh	88
Battle (Trận) đánh	58	Kiểm soát	83
Target (Mục tiêu)	51	Ngăn chặn	64
War (Chiến tranh)	47	Mục tiêu	63
Threat (Mối đe dọa)	46	Chống phá	40
Launch (phóng)	41	Giành (giật)	26
Strategy (Chiến lược)	38	Chiến tranh	24
Operation (Chiến dịch)	33	Chiến dịch	22
Rally (Tập kết, thu quân)	24	Cuộc đấu tranh	20
Save (cứu)	22	Cuộc chiến	18
Threaten (Đe dọa)	19	Đói đầu	15
Struggle (Đấu tranh)	16	Đánh vu hồi	12
Blockade (Phong tỏa)	14	Tấn công	11
Secure (đt) Đảm bảo an toàn	14	Cảnh báo	10
Combat (Trận) chiến đấu	13	(Mối) đe dọa	7
Strike (Tấn công)	12	Đánh	7
Hit (đánh)	10	Tranh chấp	7
Under fire (Dưới làn đạn)	10	Phát động	6
Crusade (Chiến dịch)	9	Chống giặc	5
Duty (Nhiệm vụ)	9	Cô lập	5
Strategic(ally) (Có tính chiến lược)	9	Phát súng	5

Kill (giết)	8	Xung kích	5
Seize (Đoạt lấy)	8	Gây nhiễu	4
Warfare (Cuộc chiến tranh)	8	Ra quân	4
Tactics (Chiến thuật)	6	Rút lui	4
Command (Chỉ huy)	5	Bao vây	3
Onslaught (sự tấn công dữ dội)	5	Bóp cò	3
Assault (Đột kích)	4	Chia lửa	3
Offensive (Cuộc tiến công/ mang tính tấn công)	4	Công kích	3
Raid (Đột kích)	4	Giải phóng	3
Retreat (Rút lui)	4	Liên minh	3
Surveillance (Sự giám sát)	4	Thế trận	3
Camouflage (Ngụy trang)	3	Tranh giành	3
False flag (Chiến thuật cờ giả)	3	Vây hãm	3
Hammer and anvil (Chiến thuật búa và đe)	3	Áp đảo	2
Jam (đt) (Gây nhiễu)	3	Búa và đe/ Trên đe, dưới búa	2
Liberate (Giải phóng)	3	Bùng nổ	2
Load (Nạp đạn)	3	Chiến thuật biến người	2
Manoeuvre (Cơ động)	3	Đánh giặc	2
Penalty (Hình phạt)	3	Đột kích	2
Shoot(out) (Bắn)	3	Dùng khí	2
Skirmish (cuộc giao tranh)	3	Hiệp đồng tác chiến	2
Stealth (Tàng hình)	3	Kháng cự	2
Torpedo (đt) (Bắn ngư lôi)	3	Ngụy trang	2
Barrier (Chướng ngại vật)	2	Nổ (súng)	2
Combative(ly) (Hiếu chiến)	2	Phản pháo	2

Countermeasure (Biện pháp trả đũa)	2	Thế gọng kìm	2
Defuse (Gỡ bom)	2	Thông trị	2
Encircle(ment) (Sự) bao vây	2	Tiến công	2
Feint (Đòn nhử)	2	Tuyên chiến	2
Kill chain (Chuỗi tiêu diệt)	2	Xâm nhập	2
Penetrate (Xâm nhập)	2	Án binh bất động	1
Rescue (Giải cứu)	2	Bủa vây	1
Siege (Vây hãm)	2	Chiến đấu	1
A slap in the face (Tát vào mặt)	1	Chiến thuật	1
Bombard(ment) (Sự) Bắn phá	1	Chủ công	1
Breakout (Chiến dịch kết thúc bao vây)	1	Cuộc đọ sức	1
Captivity (Sự giam cầm)	1	Đánh chặn	1
Deploy (Triển khai)	1	Đánh úp	1
Dogfight (Không chiến)	1	Đình chiến	1
Drill (Tập luyện)	1	Độc chiếm	1
Guerrilla (Du kích)	1	Đổi chọi	1
Interdiction (Ngăn chặn địch)	1	Đổi kháng	1
Invasion (Sự xâm lược)	1	Sức chiến đấu	1
No quarter (Không khoan dung - chiến binh bên phía địch sẽ không bị ngò tù mà là bị giết)	1	Vỡ trận	1
Penetration (Sự xâm nhập)	1	Tâm công (<i>chiến thuật làm nhụt nhuệ khí của địch</i>)	1
Rout (Rút quân trong hỗn loạn)	1		
Seizure (Sự tước đoạt)	1		
Set/ Turn sights on (Ngắm bắn)	1		
Shield (v) (Bảo vệ bằng khiên)	1		
Sortie (Cuộc) xuất kích	1		

Spearhead (đt) (Chĩa mũi nhọn của giáo mác)	1		
Tactical(ly) (Có tính chiến thuật)	1		
Weaponise (Vũ khí hóa)	1		
TỔNG	1047		897

Trong những ví dụ trên, có thể thấy các thuộc tính cấu trúc điển dạng của hoạt động, tình huống trong chiến tranh như tính hủy diệt, bạo lực, đối kháng, chiến lược... đã được làm rõ ở miền đích. Trong một cuộc chiến, các bên tham chiến dùng vũ khí, chiến thuật tiêu diệt nhau với mục tiêu cuối cùng là chiếm một khu vực hoặc đánh đuổi kẻ thù ra khỏi khu vực. Trong ngữ cảnh chính trị, sự đối đầu không chỉ diễn ra giữa người với người, mà còn giữa người và hiện tượng phi vật chất. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cho thấy một biểu thức miền nguồn có thể ánh xạ sang nhiều tình huống miền đích khác nhau, mang những ý nghĩa truyền tiếp tương phản nhau. Ví dụ, từ *fight* trong phát ngôn “*A lot of times he’ll tell me that he lost, but he wants to keep **fighting** it, and he thinks that there might be enough to overturn the election*” (Nhiều lần ông ấy nói với tôi rằng ông ấy đã thua, nhưng ông ấy muốn tiếp tục **chiến đấu**, và ông ấy nghĩ rằng có thể có đủ điều kiện để lật ngược cuộc bầu cử”- <https://edition.cnn.com>, 22/12/2022) mang ý nghĩa về sự cạnh tranh quyết liệt trong bầu cử, nhưng trong “***fight against corruption***” (chống tham nhũng - <https://www.theguardian.com>, 09/06/2021) lại mang ý nghĩa loại bỏ một hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Tương tự, từ *tấn công* trong phát ngôn “*Các thế lực thù địch, phản động **tấn công** vào nền tảng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng*” (www.tapchiconsan.org.vn, 07/04/2021) mang ý nghĩa tiêu cực là sự phá hoại, làm thiệt hại cho một tổ chức, nhưng trong phát ngôn “***Tấn công** mạnh vào các điểm nóng, phức tạp, nhạy cảm*” (<https://nhandan.vn>, 23/12/2022) biểu thức này thể hiện hoạt động loại trừ hiện tượng tiêu cực của xã hội là tham nhũng. Các ý niệm *chiến đấu* hay *tấn công* vốn có nghĩa trực tiếp là các hành động gây thiệt hại, hủy diệt và sát thương trong chiến tranh. Trong diễn ngôn chính trị, chúng mang những sắc thái

ý nghĩa đa dạng. Điều này chứng minh rằng nghĩa của ADCT trong miền đích phụ thuộc vào ngữ cảnh sử dụng, như Flusberg và cộng sự [2018] đã khẳng định. Hơn nữa, kết quả phân tích của đề tài này cũng cho thấy nghĩa của ADCT còn phụ thuộc vào từ ngữ mà chúng kết hợp trong câu. Chúng tôi tìm thấy hiện tượng đa nghĩa ẩn dụ này trong cả dữ liệu tiếng Anh và tiếng Việt, do vậy có sự tương đồng nhất định trong ngữ nghĩa từ vựng giữa hai ngôn ngữ.

Về mặt định lượng, hai ngôn ngữ có sự chênh lệch rất đáng kể, với tiếng Anh nhiều áp đảo so với tiếng Việt. Ngoài ra, 5 biểu thức được dùng lặp lại nhiều nhất, chúng tôi gọi là các biểu thức trung tâm, trong hai ngôn ngữ Anh và Việt lần lượt là: *Campaign (Chiến dịch)*, *Attack (Tấn công)*, *Fight (Chiến đấu)*, *Battle (Trận) đánh*, *Target (Mục tiêu)*; *Chiến lược*, *Triển khai*, *Kiểm soát*, *Ngăn chặn*, *Đấu tranh*. Có thể dễ dàng nhận thấy rằng phần lớn các biểu thức ẩn dụ trung tâm trong tiếng Anh mang ý nghĩa điển hình của chiến tranh với tính bạo lực và đối kháng rõ rệt, trong khi tiếng Việt đặc trưng chiến tranh mờ nhạt hơn, với ý nghĩa chủ yếu về sự phòng vệ. Điều này thể hiện những khác biệt trong phong cách ngôn ngữ, tư duy và thể chế chính trị giữa các quốc gia. Sự chênh lệch về số lượng biểu thức ADCT và khác biệt trong ý nghĩa của các biểu thức trung tâm giữa hai ngôn ngữ đã phản ánh hiện thực là trong chính trị các nước phương tây, việc đối kháng giữa người với người, hoặc giữa người với hiện tượng phổ biến hơn chính trị Việt Nam.

2.1.3.2. HOẠT ĐỘNG BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG CHÍNH TRỊ LÀ PHÒNG THỦ TRONG CHIẾN TRANH

Trong quân sự, phòng thủ là tổng thể các hoạt động về tổ chức, chuẩn bị và thực hành mọi mặt cả quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội,... để bảo vệ từng khu vực hoặc toàn bộ lãnh thổ của đất nước. Khi dùng trong diễn ngôn báo chí chính trị, các biểu thức dưới đây mang ý nghĩa đảm bảo an toàn và duy trì sự tồn tại, ví dụ:

- *You and I, as citizens, have the obligation to shape the debates of our time - not only with the votes we cast, but with the voices we lift in **defense** of our most ancient values and enduring ideals.* (Bạn và tôi, với tư cách là những công dân, có nghĩa vụ định hình các cuộc tranh luận trong thời đại chúng ta -

không chỉ bằng những lá phiếu mà chúng ta bỏ ra mà còn bằng những tiếng nói mà chúng ta cất lên để **bảo vệ** những giá trị cổ xưa nhất và những lý tưởng vững bền của chúng ta. (<https://obamawhitehouse.archives.gov>, 21/01/2013)

- *Amid the barrage of restrictions, other states have made moves to bolster **protections** for abortion rights.* (Giữa hàng loạt những hạn chế, các bang khác đã có động thái tăng cường **bảo vệ** quyền phá thai. www.theguardian.com, 13/12/2022).

- *Những năm qua, công tác **bảo vệ** nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng.* (www.tapchicongsan.org.vn, 07/04/2021)

Nếu như trong chiến tranh một lực lượng phòng thủ trước kẻ địch, thì trong chính trị, xã hội, có tình huống con người phòng thủ trước một tình huống nguy hiểm đến lợi ích của mình, ví dụ:

- *Một số cán bộ, công chức đã trót “nhúng chàm” nên có tâm lý nghe ngóng, **phòng thủ**, sợ bị phát hiện.* (<https://nhandan.vn>, 14/07/2023)

Có thể thấy, đối tượng của hoạt động phòng thủ không chỉ là người mà đa số là thực thể trừu tượng, như “*ancient values and enduring ideals- những giá trị cổ xưa và lý tưởng lâu bền*”, “*abortion rights- quyền phá thai*”, hay “*nền tảng tư tưởng của Đảng*”. Như vậy, đặc tính về đảm bảo sự an toàn trong miền nguồn đã được ý niệm hóa thành “sự an toàn, sự duy trì tồn tại” ở miền đích.

Bảng 2.7: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là phòng thủ trong báo chí chính trị

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Protect (Bảo vệ)	51	Phòng chống	389
Defense (Sự phòng thủ)	34	Bảo vệ	177
Protection (Sự bảo vệ)	18	Phòng thủ	2

Defend (Phòng thủ)	12	Phòng vệ	1
Protective (Có tính bảo vệ)	9		
Defensive(ly) (Có tính phòng thủ)	1		
Fend off (Phòng thủ)	1		
TỔNG	126		569

Trong tiếng Việt, hai biểu thức là *bảo vệ* và *phòng chống* được dùng nhiều nhất, với tiếng Anh là hai biểu thức *Protect (bảo vệ)* và *Defense (sự phòng thủ)*. Dữ liệu tiếng Anh có số biểu thức ẩn dụ đa dạng gần gấp đôi tiếng Việt. Tuy vậy, số lượt lặp lại của ẩn dụ tiếng Việt gấp hơn bốn lần tiếng Anh. Đây là nét khác biệt đáng chú ý trong phong cách ngôn ngữ và tri nhận của người viết báo ở hai ngôn ngữ. Đồng thời, sự khác biệt lớn trong tần xuất sử dụng của hai biểu thức trung tâm cũng phản ánh đặc điểm về thể chế chính quyền giữa các nền văn hóa. Chúng ta có thể nhận thấy hệ thống chính trị Việt Nam coi việc phòng ngừa, chống lại các yếu tố và nhân tố tiêu cực trong xã hội nói chung và chính trị nói riêng là một trong những ưu tiên hàng đầu. Đây có lẽ là lý do chính cho sự phổ biến của hai biểu thức trung tâm là “phòng chống” và “bảo vệ”.

2.1.4. Ẩn dụ có ánh xạ “Kết quả hoạt động chính trị là kết quả chiến tranh”

2.1.4.1. THÀNH CÔNG TRONG CHÍNH TRỊ LÀ THẮNG TRẬN

Trong miền nguồn chiến tranh, khi một bên chiến thắng trận chiến nghĩa là họ giành được quyền lực, đất đai, tài sản và những vật chất khác. Khi được dùng cho miền đích chính trị, những từ ngữ trên biểu thị việc đạt được thành tựu trong quá trình hoặc trong kết quả chính trị, ví dụ:

- *In fact, Boehner writes, by 2013 "they didn't really want legislative victories".* (Trên thực tế, Boehner viết, vào năm 2013 "họ không thực sự muốn giành **chiến thắng** về mặt lập pháp". <https://edition.cnn.com>, 06/04/2021)

- *Research he worked on for the U.K. in a changing Europe think tank concluded that the electoral coalition Boris Johnson **won** at the 2019 election.* (Nghiên cứu mà ông thực hiện cho Vương quốc Anh trong một tổ chức nghiên cứu về Châu Âu đang thay đổi đã kết luận rằng liên minh bầu cử Boris Johnson đã giành **chiến thắng** tại cuộc bầu cử năm 2019. (www.politico.eu, 08/01/2021))
- *Đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, thực hiện **thắng lợi** các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của kế hoạch 5 năm 2011 – 2015.* (<https://cand.com.vn>, 03/08/2011))

Những thành công này có thể dành cho tình huống giữa cá nhân với cá nhân, như trong tình huống bầu cử, hay quốc gia với quốc gia. Đặc biệt, với nghĩa ẩn dụ, có biểu thức còn dùng để chỉ tình huống người chiến thắng một hiện tượng phi vật chất, như trong phát ngôn “*to defend the truth and **defeat** the lies- bảo vệ sự thật và đánh bại sự dối trá*” (www.washingtonpost.com, 20/01/2021). Từ *defeat* dùng để chỉ sự thành công khi là một động từ, nhưng khi là danh từ, biểu thức này thể hiện sự thất bại. Do vậy, trong trường hợp này, nghĩa ẩn dụ của một từ phụ thuộc vào từ loại của nó. Hiện tượng này chúng tôi chỉ tìm thấy ở tiếng Anh và không thấy xuất hiện trong tiếng Việt. Các biểu thức thuộc ánh xạ này có ý nghĩa căn bản ở miền nguồn không đa dạng, chỉ tập trung vào ý niệm chiến thắng, và thuộc tính này được ánh xạ sang miền đích chính trị với các ý niệm là “thành công, loại bỏ hiện tượng tiêu cực”. Dữ liệu thống kê các biểu thức ẩn dụ nhóm này được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2.8: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là thắng trận trong báo chí chính trị

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Win (Chiến thắng)	101	Thắng lợi	30
Victory (chiến thắng)	46	Đẩy lùi	17

Defeat (v) (Đánh bại)	11	Chiếm lĩnh	2
Beat (Đánh bại)	10	(Chiến) thắng	1
Prevail (Chiến thắng, vượt qua)	10		
Triumph (Chiến thắng)	2		
Victorious (Có tính chiến thắng)	2		
Unbeaten (Không thể bị đánh bại)	1		
Undefeatable (Không thể bị đánh bại)	1		
Undefeated (Không thể bị đánh bại)	1		
TỔNG	185		50

Kết quả thống kê cho thấy tiếng Anh có số lượng biểu thức ẩn dụ gấp đôi và số lượt lặp lại của các biểu thức gấp gần bốn lần tiếng Việt. Một trong những lý do khiến số biểu thức tiếng Anh nhiều hơn tiếng Việt là do đặc điểm loại hình ngôn ngữ. Cụ thể, tiếng Anh là ngôn ngữ biến hình nên từ một từ gốc “defeat”, có những từ phái sinh có liên quan về mặt ý nghĩa là “Undefeatable, Undefeated”. Về mặt tri nhận, hai ngôn ngữ có biểu thức trung tâm đều mang ý nghĩa là sự chiến thắng.

2.1.4.2. THẤT BẠI TRONG CHÍNH TRỊ LÀ THUA TRẬN

Với nghĩa căn bản, những từ ngữ trong nhóm này nói về sự thua cuộc, lép vế đối phương trong chiến tranh. Dữ liệu thống kê ở luận án cho thấy sự thua cuộc trong chiến tranh ánh xạ sang sự thất bại trong nhiều tình huống, sự việc khác nhau liên quan đến chính trị. Cụ thể, ý nghĩa ẩn dụ trong miền đích chính trị thể hiện các tình huống mất đi lợi ích, quyền lực, ít cơ hội hơn đối thủ trên chính trường hoặc trong cạnh tranh chính trị, ví dụ:

- *A state judge on Saturday rejected Kari Lake’s last-ditch effort to overturn her **defeat** in the Arizona governor’s race.* (Một thẩm phán bang hôm thứ Bảy đã bác bỏ nỗ lực cuối cùng của Kari Lake nhằm lật ngược **thất bại** của cô trong cuộc đua giành chức thống đốc Arizona. (<https://myaccount.nytimes.com>, 24/12/2022))
- *This only leads to a never-ending downward spiral where government gets bigger and the true value of projects **lose** their worth.* (Điều này chỉ dẫn đến một vòng xoáy đi xuống không bao giờ kết thúc khi chính phủ ngày càng lớn mạnh hơn và giá trị thực của các dự án **mất** đi giá trị. (<https://www.parliament.nsw.gov.au>, 06/05/2015))

- Do vậy, các chuyên gia nhận định, trong cuộc cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc, ai thắng ai **thua** phụ thuộc vào tăng trưởng kinh tế dài hạn. (<https://www.tapchiconsan.org.vn>, 09-11-2020)

Chủ thể của thất bại có thể là sự vật hoặc con người, và thất bại trước đối tượng là sự vật, tình huống hoặc người. Trong ánh xạ này, không có nhiều thuộc tính miền nguồn được ánh xạ sang miền đích, ngoại trừ thuộc tính về sự thất bại. Đây cũng là ánh xạ có số biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ ít nhất trong cả hai ngôn ngữ, với bốn biểu thức tiếng Anh và một biểu thức tiếng Việt. Kết quả thống kê cho thấy số lần lặp lại của các ẩn dụ tiếng Anh trong ánh xạ “Kết quả hoạt động chính trị là kết quả chiến tranh” nhiều hơn tiếng Việt một lượng lớn (nhóm thắng trận gấp gần 4 lần và nhóm thua trận gấp gần 30 lần). Điều này chứng minh một thực tế là báo chí tiếng Anh ưa chuộng dùng các ý niệm về sự thắng - thua trong diễn ngôn chính trị hơn báo chí Việt. Nói cách khác, sự phổ biến của những ẩn dụ này có lẽ bắt nguồn từ hệ thống chính trị nhiều sự đối đầu, cạnh tranh được – mất của phương tây.

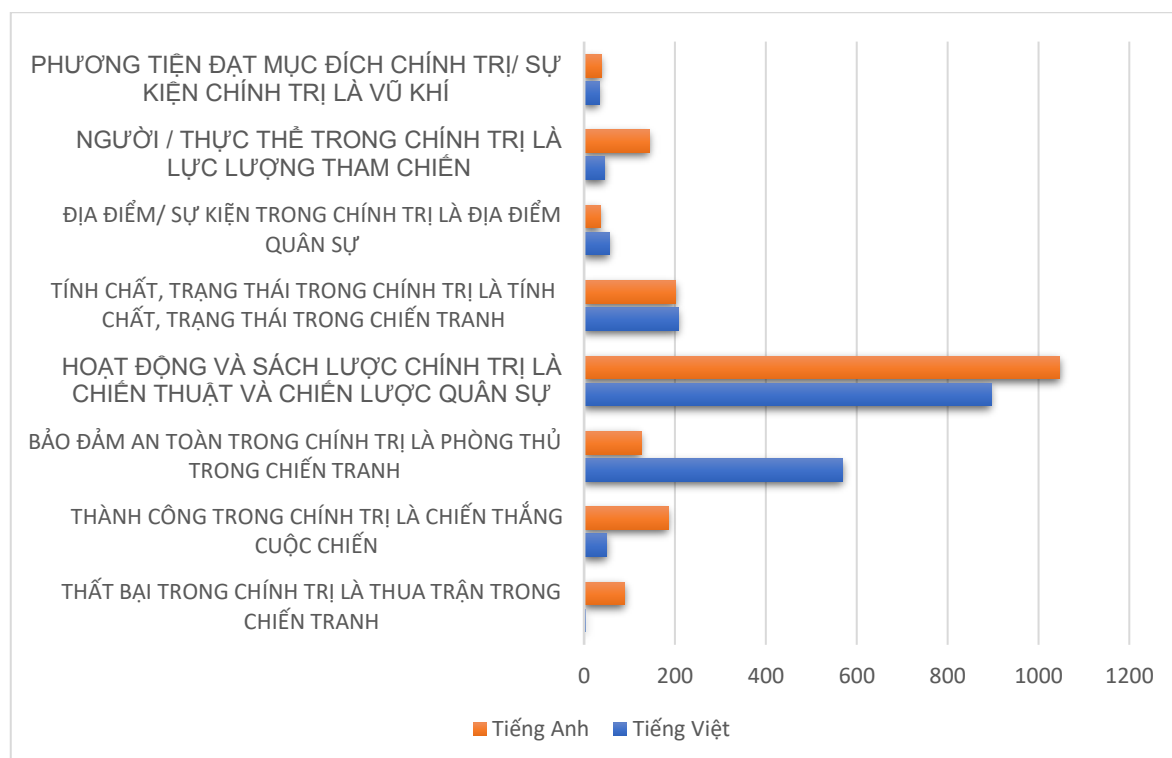
Bảng 2.9: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là thua trận trong báo chí chính trị

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Lose (Thua)	64	Thua	3
Loss (Sự thua cuộc)	13		
Defeat (n) (Sự thất bại)	11		
Succumb (Không chống nổi, chấp nhận thất bại)	1		
TỔNG	89		3

2.1.5. So sánh tổng quát ẩn dụ “CHÍNH TRỊ LÀ CHIẾN TRANH” trong tiếng Anh và tiếng Việt

Nhìn chung, báo chí Anh và Việt có những điểm giống nhau căn bản trong hệ thống tầng bậc ý niệm chiến tranh khi có cùng 3 ánh xạ bậc hai và 8 ánh xạ bậc ba. Trong cả tiếng Anh và tiếng Việt, nhóm ánh xạ về Chiến thuật và chiến lược quân sự chiếm số lượng đơn vị biểu thức nhiều nhất. Như vậy, theo Kövecses [2010, tr.138,139], đây chính là **ý nghĩa trọng tâm** (meaning focus) của ADCT trong diễn

ngôn báo chí chính trị của hai ngôn ngữ. Từ đó, chúng ta có *ánh xạ trung tâm* (central mapping) của ADCT trong diễn ngôn chính trị là: *Hoạt động và chính sách chính trị là chiến thuật và chiến lược quân sự*.



Biểu đồ 2.1: So sánh số lượt xuất hiện của ADCT theo ánh xạ trong diễn ngôn báo chí chính trị

Những tương đồng trên cho thấy có điểm chung trong tư duy người viết báo phương tây và người Việt. Theo Kövecses [2008, tr.55], sự tương đồng của ẩn dụ giữa các nền văn hóa có thể do các động lực phổ quát (universal motivation). Trong lĩnh vực chính trị, động lực phổ quát của ADCT giữa các nền văn hóa có lẽ là những trải nghiệm hiện thân giống nhau hoặc gần giống nhau của con người trong các hoạt động chiến tranh chính trị.

Ngược lại, sự khác biệt giữa ADCT của hai ngôn ngữ nằm ở những khía cạnh chi tiết hơn. Về mặt định lượng, năm trong số tám ánh xạ tiếng Anh có số đơn vị biểu thức nhiều hơn tiếng Việt. Trong đó, các ánh xạ: *Người / Thực thể trong chính trị là lực lượng tham chiến*, *Thành công trong chính trị là chiến thắng trong cuộc chiến* và *Thất bại trong chính trị là Thua trận trong chiến tranh* có số lượng đơn vị biểu thức nhiều áp đảo tiếng Việt. Ngược lại, tiếng Việt có số đơn vị ẩn dụ về hoạt động bảo đảm an toàn

trong chính trị lớn hơn tiếng Anh nhiều lần. Đặc biệt, về đặc điểm tri nhận, ý nghĩa chủ đạo thứ hai trong tiếng Việt thuộc ánh xạ *Hoạt động bảo đảm an toàn trong chính trị là phòng thủ trong chiến tranh*, trong khi trong tiếng Anh thuộc ánh xạ *Tính chất, trạng thái của người/ sự kiện trong chính trị là tính chất, trạng thái của người/ sự kiện trong chiến tranh*. Bên cạnh đó, những biểu thức trung tâm trong tiếng Anh và tiếng Việt với lượt xuất hiện nhiều nhất bao gồm: *campaign, attack, fight, battle, (in)security, win, lose; quyết liệt, chiến lược, triển khai, kiểm soát, ngăn chặn, bảo vệ, phòng chống*. Các biểu thức trung tâm trong tiếng Anh thể hiện đặc trưng của chiến tranh với những tính chất được làm nổi bật như bạo lực, đối kháng, thắng – thua rất rõ ràng, trong khi ở các biểu thức trung tâm tiếng Việt những tính chất này mờ nhạt hơn, với đa số là những biểu thức thể hiện những hoạt động phòng vệ. Nói cách khác, diễn ngôn báo chí chính trị Anh sử dụng ẩn dụ với thuộc tính chiến tranh điển hình hơn diễn ngôn báo chí tiếng Việt.

Những sự không tương đồng này cho thấy khác biệt quan trọng trong không chỉ phong cách ngôn ngữ mà còn trong cách ý niệm hóa chiến tranh và chính trị giữa người nói/viết báo của các nền văn hóa. Điều này được giải thích bởi *sự đa dạng văn hóa* giữa các quốc gia [Kövecses, 2010, tr.215]. Thêm vào đó, chúng tôi nhận thấy rằng một nguyên nhân quan trọng nữa là do thể chế chính trị giữa Việt Nam và các nước phương tây nơi xuất bản nguồn ngữ liệu đề tài có sự khác biệt lớn, nên nội dung diễn ngôn chính trị và báo chí về chính trị cũng khác biệt theo. Cụ thể, nguồn ngữ liệu tiếng Anh có nội dung chủ yếu là thông tin về các cuộc tranh cử, bầu cử, công khai sự cạnh tranh trên chính trường, và các vấn đề nóng của chính trị gia. Ngược lại, ở Việt Nam không có tranh cử giữa các đảng, nên diễn ngôn chính trị không mang nhiều tính chất đối kháng, bạo lực chiến tranh. Hơn nữa, mặc dù Việt Nam là nước đã trải qua hàng chục cuộc chiến tranh vệ quốc, nhưng tại thời điểm nguồn ngữ liệu của luận án này được xuất bản (từ đầu thế kỉ 21 đến năm 2024), những nhiệm vụ trọng tâm trong chính trị - xã hội là xây dựng, phòng ngừa và bảo vệ đất nước trước các hiện tượng tiêu cực. Do vậy, diễn ngôn về chính trị Việt mang nhiều ý nghĩa về sự bảo vệ, phòng ngừa.

2.2. Ẩn dụ ý niệm KINH TẾ LÀ CHIẾN TRANH trong tiếng Anh và tiếng Việt

2.2.1. Tổng quát nghiên cứu về ẩn dụ KINH TẾ LÀ CHIẾN TRANH và kết quả phân tích ngữ liệu

2.2.1.1. Tổng quát nghiên cứu về ADYN “*Kinh tế là chiến tranh*”

Liendo [2001] đã khẳng định sức mạnh của ẩn dụ thể hiện rõ ràng trong thế giới kinh doanh, nơi vốn rất giàu các từ vựng từ trường nghĩa chiến tranh. Do vậy, hiểu biết của chúng ta về công ty và thị trường phần lớn được cấu trúc bởi ẩn dụ “Kinh doanh là chiến tranh” và “Thương trường là chiến trường” [Liendo, 2001; Wiliński, 2017]. Những ẩn dụ cấu trúc này không chỉ cho phép chúng ta định hướng và định lượng các ý niệm, mà còn cho phép sử dụng một ý niệm có cấu trúc chặt chẽ và được phân định rõ ràng để cấu trúc một ý niệm khác.

Theo Wiliński [2017], sách giáo khoa tiếng Anh thương mại, bình luận, báo và tạp chí kinh doanh sử dụng phép ẩn dụ quân sự như một phương tiện để nâng cao hiểu biết của người đọc về thế giới kinh doanh. Do đó, chức năng chính của ẩn dụ quân sự trong tạp chí có thể là giải thích các sự kiện theo cách thu hút sự chú ý của độc giả, kích thích sự quan tâm và tạo ra sự phấn khích ở người đọc, mà không tạo ra khó khăn trong việc hiểu nội dung. Hơn nữa, ẩn dụ quân sự có sức lan tỏa mạnh mẽ trong ngữ cảnh kinh doanh còn bởi vì việc sử dụng chúng cho phép mô tả mạch lạc hơn về các hoạt động và sự kiện trong kinh tế thông qua việc thiết lập tương liên ẩn dụ giữa kinh doanh và chiến tranh.

Grygiel [2008] cho rằng chiến tranh là hình thức cạnh tranh lâu đời nhất giữa các tổ chức của loài người, trong khi kinh doanh là tương đối mới. Nhờ sự kết nối ẩn dụ giữa miền nguồn chiến tranh và miền đích kinh doanh, một trải nghiệm mới được hình thành theo mô hình văn hóa cũ. Theo học giả này, miền nguồn chiến tranh đáp ứng tất cả các tiêu chí trong ẩn dụ ý niệm “Kinh doanh là chiến tranh” như là một ý niệm sơ khai và hiện thân, liên quan trực tiếp đến trải nghiệm hiện thân và môi trường của chúng ta. Tương tự, Bracker [1980] ghi lại sự phát triển lịch sử của khái niệm quản lý chiến lược trong kinh tế. Ông mô tả cội nguồn của nó có gốc rễ sâu xa trong truyền thống quân sự / chiến tranh.

Về mặt dụng học, chức năng thuyết phục của các ẩn dụ chiến tranh thể hiện rõ ràng trong các bản tin kinh tế tiếng Anh [Hà Thanh Hải, 2011]. Bên cạnh đó, theo Gao [2016], chiến tranh và kinh doanh chia sẻ các thuộc tính và chiến lược để đạt được mục tiêu. Trên thực tế, tất cả các đặc điểm của một cuộc chiến đều được ánh xạ một cách hệ thống vào kinh tế, bao gồm “thực thể”, “mối quan hệ”, “đặc điểm”, và “hình mẫu suy luận”. Cũng theo quan điểm này, Ling [2010]; Hu & Xu [2017] và: Trần Thị Thanh Trúc [2020] đã giới thiệu tập hợp các ánh xạ rất đa dạng từ miền nguồn chiến tranh sang miền đích kinh doanh, lần lượt như sau:

Nguồn: Chiến tranh

Đích: Kinh tế

- | | | |
|--|---|---|
| 1. armies (<i>quân đội</i>) | → | companies (<i>công ty</i>) |
| 2. soldiers (<i>người lính</i>) | → | businessmen (<i>doanh nhân</i>) |
| 3. battles (<i>trận chiến</i>) | → | price competition (<i>cạnh tranh giá</i>) |
| 4. battlefield (<i>chiến trường</i>) | → | market (<i>thị trường</i>) |
| 5. winning a war (<i>thắng trận</i>) | → | seizing market (<i>chiếm thị trường</i>) |
| 6. losing a war (<i>thua trận</i>) | → | losing market (<i>mất thị trường</i>) |
| 7. strategies in a war (<i>chiến lược trong chiến tranh</i>) | → | marketing strategies or policy (<i>chiến lược hoặc chính sách thị trường</i>) |

Ling [2010]

Miền “Chiến tranh”

Miền “Kinh tế”

- | | | |
|---|---|--|
| 1. targets in war (<i>mục tiêu trong chiến tranh</i>) | → | aims of economic event (<i>mục đích kinh tế</i>) |
| 2. weapons in war (<i>vũ khí trong chiến tranh</i>) | → | means to gain advantage (<i>phương tiện giành lợi thế</i>) |
| 3. troops in war (<i>đội quân trong chiến tranh</i>) | → | workforce in economic events (<i>lực lượng lao động trong kinh tế</i>) |
| 4. battleground of war (<i>chiến trường</i>) | → | profitable market and industry (<i>thị trường và ngành sinh lời</i>) |
| 5. outbreak of war (<i>chiến tranh bùng nổ</i>) | → | the start of economic event (<i>khởi động hoạt động kinh tế</i>) |

- | | | |
|---|---|--|
| 6. manoeuvres of war (<i>cơ động trong chiến tranh</i>) | → | economic policy and strategy (<i>chiến lược và chính sách kinh tế</i>) |
| 7. military invasion in war (<i>xâm lược quân sự</i>) | → | entrance into new market (<i>thâm nhập vào thị trường mới</i>) |
| 8. barrier of war (<i>rào cản trong chiến tranh</i>) | → | drag on economic expansion (<i>sự cản trở phát triển kinh tế</i>) |
| 9. defence in war (<i>phòng thủ trong chiến tranh</i>) | → | economic protection (<i>bảo vệ trong kinh tế</i>) |
| 10. results of war (<i>kết quả chiến tranh</i>) | → | results of economic event (<i>kết quả hoạt động kinh tế</i>) |

Hu & Xu [2017]

Chiến tranh → *Kinh doanh*

1. quân đội → công ty
2. người lính → doanh nhân
3. trận đấu → cạnh tranh kinh doanh
4. chiến trường → thị trường
5. chiến thắng → nắm giữ thị trường
6. thất bại → mất thị trường
7. chiến lược → chiến lược của công ty

Trần Thị Thanh Trúc [2020]

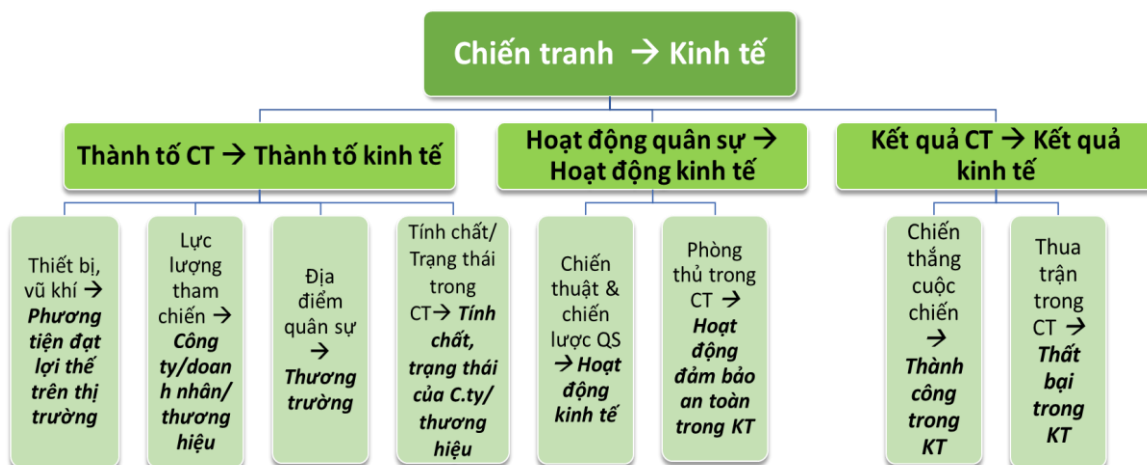
Như vậy, có thể thấy rằng khá nhiều học giả đã nhận ra các điểm tương đồng giữa kinh doanh và chiến tranh, và rõ ràng những nhà quản lý và tiếp thị học được rất nhiều từ các chiến lược quân sự, tuy nhiên họ nên thận trọng không được thay đổi toàn bộ hệ giá trị của chúng [Prelipceanu, 2008]. Việc sử dụng ADCT có thể thay đổi hoặc ảnh hưởng đến cách nhìn và giải quyết các vấn đề kinh doanh của một người. Theo Prelipceanu [2008], nhiều nhà nghiên cứu coi ADCT là một phép ẩn dụ “khủng khiếp” cho kinh doanh và các hoạt động tiếp thị bởi nó giới hạn doanh nghiệp trong cách tiếp cận đối đầu, nơi mà gần như mọi người trở thành kẻ thù của nhau. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp dành thời gian để tìm cách đánh bại kẻ thù thay vì làm

cho doanh nghiệp lớn mạnh. Do vậy, ẩn dụ “Kinh doanh là chiến tranh” dường như không được đánh giá cao. Những từ ngữ như *conflict, battle, destruction, fight* hay *attack* cho thấy kinh doanh chỉ có tính chất hủy hoại.

Trên đây là tổng quát một số quan điểm của các nhà nghiên cứu thế giới và Việt Nam về ADCT trong diễn ngôn kinh doanh nói chung và trong diễn ngôn báo chí kinh tế nói riêng. Xét một cách tổng quát, các công trình đã làm nổi bật lý do cho sự phổ biến và vai trò của ẩn dụ ý niệm “Kinh doanh là chiến tranh” trong ngôn ngữ kinh tế. Một số tác giả đã giới thiệu hệ ánh xạ xuyên miền rất chi tiết, bao gồm các thực thể, quá trình, hoạt động và thuộc tính của một cuộc chiến chuyển di ý niệm sang miền đích kinh tế. Chúng tôi tiếp thu và khai thác một phần kết quả nghiên cứu của các bậc tiền bối, đồng thời mở rộng ánh xạ ở những khía cạnh khác chưa từng được đề cập nhằm mục đích bổ xung thêm hiểu biết về ADCT dùng trong diễn ngôn báo chí kinh tế.

2.2.1.2. Kết quả phân tích ngữ liệu

Nguồn ngữ liệu về diễn ngôn báo chí kinh tế được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm 290 bài báo, bản tin được lấy từ các trang web chính thức của Việt Nam và Mỹ, Anh, Úc, Canada... xuất bản từ năm 2006 đến 2024. Đó là những nguồn thông tin chính thống và đáng tin cậy bậc nhất về kinh doanh ở Việt Nam và một số nước phương Tây nơi tiếng Anh là ngôn ngữ chính. Những bài báo, bản tin này đóng vai trò là tài liệu đọc quan trọng cho những độc giả tuổi trưởng thành, có trình độ học vấn muốn biết thêm về thế giới kinh doanh. Nghiên cứu đã cho ra kết quả là 325 biểu thức ngôn ngữ ADCT tiếng Anh và tiếng Việt, với tổng số lượt lặp lại là 4130 lần. Trong đó, tiếng Anh chứa 182 biểu thức ẩn dụ với 2681 lần lặp lại, và tiếng Việt có 143 biểu thức với 1449 lần lặp lại. Như vậy, có sự khác biệt rõ ràng về mặt số lượng giữa hai dữ liệu, với số biểu thức tiếng Anh nhiều hơn tiếng Việt đáng kể và số đơn vị ẩn dụ lớn gần gấp đôi tiếng Việt. Chúng tôi đã thiết lập hệ ánh xạ với các tầng bậc của ADCT trong diễn ngôn báo chí kinh tế như sau:



Lược đồ 2.2: Mô hình lược đồ chiếu xạ của ADCT trong diễn ngôn báo chí kinh tế (Tác giả luận án)

Trong lược đồ trên, với miền nguồn “chiến tranh” và miền đích “kinh tế”, chúng tôi đã phân chia ra các ý niệm miền nguồn và miền đích ở hai bậc ánh xạ chi tiết hơn. Cụ thể, các ánh xạ bậc hai có những ý niệm miền nguồn là “thành tố chiến tranh”, “hoạt động quân sự” và “kết quả chiến tranh” chiếu xạ sang các ý niệm miền đích là “thành tố kinh tế”, “hoạt động kinh tế” và “kết quả kinh tế”. Cũng như vậy, trong các ánh xạ bậc ba, những ý niệm miền nguồn đứng trước mũi tên và ý niệm miền đích đứng sau mũi tên. Các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ thuộc ba nhóm chính của ánh xạ bậc hai được thống kê trong bảng 2.10 như sau:

Bảng 2.10: Số lượng và tỷ lệ lượt xuất hiện của ADCT theo nhóm miền nguồn trong báo chí kinh tế

Nhóm miền nguồn	Tiếng Anh		Tiếng Việt	
	Lượt xuất hiện	Tỷ lệ %	Lượt xuất hiện	Tỷ lệ %
Nhóm miền nguồn “Thành tố chiến tranh”	664	24,76	310	21,4
Nhóm miền nguồn “Hoạt động quân sự”	1731	64,56	1095	75,57
Nhóm miền nguồn “Kết quả chiến tranh”	286	10,68	44	3,03
TỔNG	2681	100	1449	100

Cũng như trong lĩnh vực chính trị, nhóm miền nguồn về hoạt động quân sự chiếm tỷ lệ cao nhất, và nhóm về kết quả chiến tranh chiếm thấp nhất. Đây cũng là hai nhóm có sự khác biệt định lượng đáng kể trong hai ngôn ngữ. Ở các phần tiếp theo, mỗi nhóm sẽ được thống kê và phân loại chi tiết hơn theo đặc điểm, quan hệ ảnh xạ.

2.2.2. Ẩn dụ có ảnh xạ “Thành tố trong kinh tế là thành tố chiến tranh”

2.2.2.1. PHƯƠNG TIỆN ĐẠT LỢI THẾ TRÊN THỊ TRƯỜNG LÀ VŨ KHÍ, TRANG THIẾT BỊ CHIẾN TRANH

Ở ví dụ dưới đây, áo giáp là vật dụng bảo vệ quân sự, có tính chất cứng, chắc chắn, nặng và có khả năng chống lực chạm mạnh như đạn. Khi được sử dụng trong bối cảnh kinh tế ở cụm từ '*áo giáp của TOI*', biểu thức này chỉ ra rằng công ty truyền thông TOI có cơ chế bảo vệ mạnh mẽ của riêng mình. Ví dụ:

- *The Hindu, in response to the TVC, identified the chink in TOI's armor and produced a laughable repartee after 3 months, naming the tail of the sting as “Stay ahead of the times”.* (Tờ Hindu, để đáp lại TVC, đã chỉ ra điểm yếu trong **bộ giáp** của TOI và đưa ra lời đáp trả buồn cười sau 3 tháng, gọi phần cuối của lời chỉ trích là “Đi trước thời đại”. www.strawberrybranding.com, 20/02/2019)

Các cơ sở vật chất liên quan đến chiến tranh như *vũ khí, pháo đài* được sử dụng theo nghĩa ẩn dụ như những yếu tố có lợi cho công ty gồm con người, kiến thức, công nghệ, văn hóa, danh tiếng và thương hiệu của công ty, nhằm nhấn mạnh những lợi ích to lớn mà công ty có thể đạt được nếu nó có thể tận dụng được những yếu tố này, ví dụ:

- *Along the way, Steals.com has established other fortresses, like preferring word-of-mouth to advertising.* (Trong quá trình phát triển, Steals.com đã thiết lập được những **pháo đài** khác, như truyền miệng thay vì quảng cáo. <https://www.fastcompany.com/>, 13/09/2013)
- *Danh tiếng và thương hiệu được coi là tài sản quý giá và là “vũ khí” cạnh tranh hữu hiệu.* (www.tuyengiao.vn, 26/10/2009)

Đặc biệt, theo khung lý thuyết của Kövecses [2010], các ẩn dụ trong ánh xạ này là những ẩn dụ bản thể vì chúng là kết quả của việc ánh xạ các vật thể quân sự lên các thực thể kinh tế phi vật chất. Dữ liệu thống kê được tổng hợp trong bảng dưới đây:

Bảng 2.11: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là trang thiết bị, vũ khí trong báo chí kinh tế

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Fortress (Pháo đài)	13	Vũ khí	23
Weapon (Vũ khí)	10	Pháo đài	7
Battleship (Chiến hạm)	7	Bộ phóng	4
Bomb (bom)	5	Chiến hạm	4
Ammunition/ Ammo (đạn dược)	4	Áo giáp	3
Launcher (Bộ phóng)	2	Quả bom	3
Shield (dt) (Tấm khiên)	2	Tấm khiên/ khiên chắn/ lá khiên	2
Spearhead (dt) (Mũi giáo/mác)	2	Thanh kiếm	2
Trigger (dt) (Cò súng)	2	Chiến lợi phẩm	1
Armor (Thiết giáp)	1	Hỏa lực	1
Booby trap (Bẫy mìn)	1	Làn đạn	1
Bullet (viên đạn)	1		
Cannon (Đại bác)	1		
Sword (Thanh kiếm)	1		
Torpedo (Ngư lôi)	1		
Trajectory (Đạn đạo)	1		
TỔNG	54		51

Kết quả thống kê cho thấy những ý niệm chính được chuyển di từ miền nguồn chiến tranh sang miền đích kinh tế bao gồm: khả năng tấn công → khả năng cạnh tranh

(vũ khí, chiến hạm...), tính hủy diệt → thể mạnh trong cạnh tranh (thanh kiếm, vũ khí, đạn dược...), tính hủy diệt → tính gây thiệt hại (quả bom), tính phòng vệ → tính đảm bảo an toàn (tấm khiên, áo giáp), tính vững chắc → tính hiệu quả và phát triển (bộ phóng, pháo đài...). Như vậy, không chỉ đặc tính mà chức năng của các thiết bị quân sự cũng được làm nổi bật trong miền đích. Đặc biệt, hầu hết các thuộc tính ở miền nguồn đều mang tính sát thương hoặc gây thiệt hại trong chiến tranh, nhưng khi chuyển di sang miền đích chúng lại mang những ý niệm tích cực, có lợi trong kinh doanh là chủ yếu, ngoại trừ một biểu thức duy nhất mang tính bất lợi là “quả bom”.

Về tương quan số lượng, hai ngôn ngữ có sự chênh lệch về số biểu thức ẩn dụ, nhưng tương đồng khá lớn trong tổng tần suất sử dụng. Các từ ngữ về vũ khí, thiết bị có chức năng tấn công, hủy diệt chiếm đa số trong cả tiếng Anh và tiếng Việt, trong khi thiết bị về phòng vệ chiếm lượng rất ít. Các biểu thức *vũ khí, pháo đài* điển hình cho chiến tranh được lặp lại nhiều nhất trong cả tiếng Anh và tiếng Việt ở ánh xạ này. Điều này chứng minh rằng hai ngôn ngữ có nhiều sự tương đồng trong độ phổ dụng và ý nghĩa trung tâm của ánh xạ về vũ khí. Đó cũng chính là những tương đồng trong việc ý niệm hóa vũ khí ở lĩnh vực kinh tế của người viết giữa các nền văn hóa. Kết quả này có lẽ xuất phát từ những trải nghiệm hiện thân của người Việt và người phương tây với trang thiết bị, vũ khí về cơ bản là giống nhau, bởi vũ khí nói chung và pháo đài là hai thực thể mang tính phổ quát trên toàn thế giới, nhất là những nước đã trải qua các cuộc chiến tranh. Tuy nhiên, tiếng Anh có số biểu thức ẩn dụ đa dạng hơn, và ý nghĩa của các biểu thức ẩn dụ nhìn chung mang tính tấn công, hủy diệt hơn tiếng Việt. Chúng tôi nhận thấy nguyên nhân của những khác biệt này có thể do các nước phương tây trên đa phần là các nước có nền công nghiệp sản xuất vũ khí phát triển hơn Việt Nam rất nhiều, do vậy những thực thể này đã có trong tư duy người dùng tiếng Anh từ lâu.

2.2.2.2. CÔNG TY/DOANH NHÂN/THƯƠNG HIỆU LÀ LỰC LƯỢNG THAM CHIẾN

Khi các công ty được coi là kẻ thù, đối thủ hoặc chiến binh về giá, thì tính đối kháng và hiếu chiến được làm nổi bật trong lĩnh vực đích. Ví dụ:

- *Successful price warriors stay ahead of bigger rivals by using several tactics.* (Những **chiến binh** giá cả thành công luôn dẫn trước các đối thủ lớn hơn bằng cách sử dụng một số chiến thuật. www.hbr.org, 12/ 2006)

- *Rather than lose share to local competitors, the company concentrated its efforts on its locally made **fighter brand** Bond Street.* (Thay vì mất thị phần vào tay các đối thủ cạnh tranh địa phương, công ty tập trung nỗ lực vào **thương hiệu phụ trợ** Bond Street được sản xuất tại địa phương. www.hbr.org, 10/2009)
- *Ở mỗi lĩnh vực hoạt động của mình, Grab đều có thị phần rất lớn, thậm chí gáp đôi so với **đối thủ** của mình.* (www.vtv.vn, 21/06/2023)

Ngược lại, một tập thể của thương hiệu trong hoạt động quảng cáo sôi nổi được ví như “binh đoàn”, ở đây đặc điểm về tính thống nhất, sức mạnh tập thể đã được làm nổi bật, ví dụ:

- ***Binh đoàn Điện Máy Xanh**, đi kèm với bài hát gây ám ảnh đã xuất hiện và khuấy động cộng đồng và giới truyền thông.* (www.hbr.edu.vn, 05/09/2020)

Bên cạnh đó, những doanh nghiệp thu được lợi nhuận lớn, nắm bắt được thị trường hoặc tồn tại trong khó khăn cũng được coi là người chiến thắng trong cuộc chiến. Trong trường hợp này, vị trí của những người tham gia chiến tranh được ánh xạ lên kinh doanh, giúp người đọc có được bức tranh rõ ràng hơn về các công ty thành công. Một công ty hoặc doanh nghiệp thường có tổ chức và cơ cấu phức tạp với nhiều thành phần khác nhau, trong khi các thành tố quân sự như kẻ thù và chiến binh lại đơn giản và dễ hình dung hơn nhiều. Việc nhân cách hóa như vậy không chỉ thể hiện cách suy nghĩ cụ thể của người viết về đặc điểm của doanh nghiệp mà còn thể hiện cách thức hoạt động của doanh nghiệp trên thị trường. Các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ nhóm này được thống kê như sau:

Bảng 2.12: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là lực lượng tham chiến trong báo chí kinh tế

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Fighter (Chiến binh)	78	Đối thủ	83
Strategist (Chiến lược gia)	60	Chiến sĩ	7
Squad (Tiểu đội)	32	Chiến binh	6
Defender (Người phòng thủ)	30	Kẻ thống trị	3

Task force (Đội đặc nhiệm)	20	Binh đoàn	2
Victim (Nạn nhân)	18	Đồng minh	2
Army (Quân đội)	13	Đối phương	1
Enemy (Kẻ thù)	13	Đồng đội	1
Winner (Người thắng cuộc)	13	Kẻ bại	1
Opponent (Đối phương)	6	Nữ tướng	1
Warrior (Chiến binh)	6	Chiến thần	1
Captain (Đại úy)	5		
Loser (Người thua trận)	5		
Ally (Đồng minh)	4		
Invader (Kẻ xâm lược)	3		
Combatant (Chiến binh)	2		
Attacker (Kẻ tấn công)	1		
Cannon fodder (Bia đỡ đạn bằng thân người)	1		
Killer (Kẻ sát hại)	1		
Soldier (Người lính)	1		
Survivor (Người sống sót)	1		
Victor (Người thắng cuộc)	1		
TỔNG	314		108

Các biểu thức ngôn ngữ trong ánh xạ này rất đa dạng vì chúng thể hiện các khía cạnh khác nhau của một lực lượng quân sự như vai trò (*chiến binh, chiến sĩ, binh đoàn*), trạng thái (*kẻ sống sót, nạn nhân*), vị trí (*Người thắng, kẻ thua, kẻ thống trị...*), mối quan hệ (*kẻ thù, đồng minh, đối thủ...*). Cùng với các thuộc tính này, những đặc điểm về hoạt động, tinh thần, tâm lý gắn liền với từng loại lực lượng tham chiến cũng ánh xạ sang miền đích kinh tế. Ví dụ, khi ví một công ty như chiến binh, có những sự chuyển di ý niệm như sau: vai trò trên chiến trường → vai trò trên thị trường/ trong doanh nghiệp; tinh thần chiến đấu → tinh thần cạnh tranh; hoạt động chiến đấu → hoạt động kinh doanh. Điều đặc biệt là hầu hết các biểu thức trong bảng 2.12 dùng để chỉ

doanh nghiệp và thương hiệu, là những tập thể hoặc thực thể chung trong lĩnh vực kinh tế được ý niệm hóa như con người cụ thể trong cuộc chiến.

Về mặt định lượng, tiếng Anh áp đảo tiếng Việt không chỉ ở số biểu thức ẩn dụ mà còn số lượt lặp lại. Kết quả thống kê cho thấy tiếng Anh chứa các biểu thức đa dạng, với con người quân sự ở nhiều vị trí, vai trò cụ thể hơn tiếng Việt. Thực tế này chứng minh rằng trong ngôn ngữ báo chí kinh tế tiếng Anh, các công ty và thương hiệu được định danh bằng lực lượng quân sự phổ biến và chi tiết hơn, do vậy mang lại hình ảnh sinh động, rõ nét trong tâm trí người đọc. Một phần lý do cho sự đa dạng của các từ ngữ tiếng Anh trong nhóm này có lẽ là do hiện tượng nhiều từ có cùng nghĩa (ví dụ với một nghĩa *chiến binh* tiếng Anh có ba từ là *fighter, warrior, combatant*). Tuy nhiên, nguyên nhân chính có lẽ là do các nước phương tây có nền kinh tế phát triển từ lâu đời hơn, với tính chất tư bản sôi động và mạnh mẽ hơn Việt Nam. Do đó, biểu thức được dùng nhiều nhất trong ánh xạ này của tiếng Anh là *fighter*. Trong khi đó, biểu thức trung tâm tiếng Việt là *đối thủ*, mang tính chất đối đầu, cạnh tranh rõ rệt giữa các tổ chức kinh tế trên thị trường. Sự phổ biến cao của biểu thức này trong diễn ngôn kinh tế Việt phải chăng phản ánh một nét đặc điểm tâm lý người Việt đó là tính ganh đua, đối đầu nhau khi liên quan đến lợi ích?

2.2.2.3. THƯƠNG TRƯỜNG LÀ ĐỊA ĐIỂM QUÂN SỰ

Căn cứ quân sự là địa điểm do quân đội sở hữu và vận hành với chức năng chính là chứa trang thiết bị, binh lính và tổ chức các hoạt động huấn luyện, còn chiến trường là nơi diễn ra giao tranh giữa các lực lượng thù địch. Về cơ bản, những biểu thức thuộc nhóm này là các ẩn dụ bản thể theo quan điểm của Lakoff và Johnson [2003] bởi những thực thể vật lý là căn cứ quân sự, chiến trường đã được dùng để biểu thị cho thực thể phi vật chất với cấu trúc trừu tượng hơn là thương trường - nơi diễn ra các hoạt động mua bán, chuyển nhượng, tiếp thị hàng hóa, ví dụ:

- *Because you've got to continuously fight on two battlefronts: 1) Fend off the competition, and 2) win new customers.* (Bởi vì bạn phải liên tục chiến đấu

trên hai **mặt trận**: 1) Chống lại sự cạnh tranh và 2) giành được khách hàng mới. (www.powerdirect.net, 21/09/2018).

- *From this point on a wider discussion about big tech or venture financing kill zones took off.* (Từ thời điểm này, một cuộc thảo luận rộng rãi hơn về các **biên độ giá** công nghệ lớn hoặc tài trợ mạo hiểm đã bắt đầu. <https://danielbower.com/> 6/1/2023)
- *Như vậy, có thể thấy “chiến trường mới” của các doanh nghiệp viễn thông trong năm 2020 là thị trường dịch vụ số.* (www.baodautu.vn, 12/01/2020)

Những biểu thức ẩn dụ này đã làm nổi bật tính chất cạnh tranh, khắc nghiệt của các doanh nghiệp và thương hiệu trong việc đưa ra sản phẩm đến người tiêu dùng. Bên cạnh đó, những căn cứ phòng vệ quân sự được ẩn dụ hóa thành các hoạt động đảm bảo an toàn trong kinh tế, ví dụ:

- *To the ramparts: Business groups turn to power politics to fight tax hikes, increased spending* (Đến **thành lũy**: Các nhóm kinh doanh chuyển sang sử dụng chính trị quyền lực để chống tăng thuế, tăng chi tiêu. <https://www.crainsdetroit.com>, 15/2/2010)
- *Sự lan truyền của lạm phát vào Việt Nam đã bị ngừng lại bởi phòng tuyến tỷ giá.* (<https://vneconomy.vn/>, 19/09/2022)

Thực thể trừu tượng là thương trường được ý niệm hóa như các không gian vật lý tạo ra hình ảnh trực quan sống động trong tâm trí người đọc về các sự kiện kinh tế trên thị trường. Các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2.13: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là địa điểm quân sự trong báo chí kinh tế

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Bridgehead (Đầu cầu - một vị trí vững chắc do quân đội bảo vệ bên	14	Tuyến phòng thủ	19

<i>trong lãnh thổ của kẻ thù để tiến lên hoặc tấn công.)</i>			
Kill zone (Khu vực hỏa lực trực tiếp)	14	Chiến trường	13
Battlefield (Chiến trường)	9	Mặt trận	8
Front line (Tiền tuyến)	6	Phòng tuyến	5
Forefront (Tiền tuyến)	5	Hậu phương	4
Battleground (Trận địa)	3	Tiền phương	4
Base (Căn cứ)	2	Tuyến đầu	4
Camp (Doanh trại)	2	Chiến tuyến	3
No man's land (Khu vực vô chủ/tranh chấp)	2	Chốt chặn	3
Arsenal (Kho vũ khí)	1	Trận địa	3
Barrack (Doanh trại)	1	Vùng kháng cự	3
Battlefront (Mặt trận)	1	Căn cứ	2
Combat zone (Khu vực chiến đấu)	1	Chiến hào	2
Ground zero (Vùng số 0 - vùng đất nằm ngay dưới một vụ nổ hạt nhân)	1	Tiền tuyến	2
Killing field (Mặt trận giết chóc)	1	Chiến địa	1
Rampart (Thành lũy)	1	Cứ điểm	1
Theater of operations (Chiến trường)	1	Đại bản doanh	1
		Tổng hành dinh	1
TỔNG	65		79

Qua quá trình phân tích sự chuyển di ý niệm, nghiên cứu đã tổng hợp được những thuộc tính căn bản của miền chiến tranh ánh xạ sang miền kinh tế bao gồm: không gian vật lý → môi trường kinh doanh; tính đối kháng → tính cạnh tranh; tính bạo lực → tính năng động trong kinh tế; tính phòng vệ → tính an toàn. Những ánh xạ này giúp người đọc hiểu rõ hơn về cấu trúc, sự vận hành và quy luật của hoạt động kinh tế nói chung.

Vì các thị trường được coi là không gian vật lý, nên biểu thức có thể được kết hợp với các giới từ chỉ địa điểm chẳng hạn như “*on two battlefronts, in their barracks, in the theater of operations, on the battlefield, trên mặt trận ...*”.

Trong ánh xạ này, tiếng Việt có số lượng biểu thức ẩn dụ và lượt lặp lại nhiều hơn tiếng Anh không đáng kể (79 so với 65). Về cơ bản, nhiều biểu thức ngôn ngữ tiếng Anh có ý nghĩa trực tiếp trong miền nguồn khá tương đồng với tiếng Việt. Tuy nhiên, một số biểu thức chỉ xuất hiện trong ngôn ngữ này mà không có trong ngôn ngữ kia, ví dụ tiếng Anh có *bridgehead, kill zone, no man's land, ground zero*, tiếng Việt có *hậu phương, chốt chặn, vùng kháng cự, chiến hào, đại bản doanh, tổng hành dinh*. Các biểu thức được dùng nhiều nhất trong hai nguồn dữ liệu lần lượt là *Bridgehead* và *tuyến phòng thủ*, thể hiện sự khác biệt rõ nét trong việc ý niệm hóa địa điểm quân sự ở miền đích kinh tế.

2.2.2.4. TÍNH CHẤT, TRẠNG THÁI TRONG KINH TẾ LÀ TÍNH CHẤT, TRẠNG THÁI TRONG CHIẾN TRANH

Trong bối cảnh chiến tranh, những biểu thức ở bảng 2.14 biểu thị các tình huống khá đối lập của lực lượng quân sự, hoặc ở trạng thái tích cực (*free, survive, tự do, an toàn...*) hoặc bất lợi (*vulnerable, dead, hostile, hi sinh, xung đột...*). Với nghĩa ẩn dụ, những biểu thức thuộc loại đầu truyền tải những tình huống thuận lợi trong đó các hoạt động kinh tế có thể phát triển mà không gặp khó khăn hay mất chi phí cao. Ví dụ:

- *Loathe as I am to dispense **free** advice to the Business Council of Australia.* (Tôi không muốn đưa ra lời khuyên **miễn phí** cho Hội đồng Doanh nghiệp Úc. www.theguardian.com, 13/03/2018)
- ***Bravery** in business is also shown by standing out from the crowd .* (**Sự dũng cảm** trong kinh doanh còn được thể hiện bằng việc nổi bật giữa đám đông. -<https://holly.co/business-advice>. 02/9/2023)
- *Tôi thấy khả năng chống cự, **sống sót**, vươn lên và đằng sau đó là tính linh hoạt cũng khá sắc sảo của doanh nghiệp Việt.* <https://vov.gov.vn/>.02/06/2020)

Ngược lại, các biểu thức thuộc loại sau có nghĩa là lực lượng dễ bị tấn công, trong tình huống xung đột, hoặc bị tổn hại và thiệt mạng trong chiến tranh. Những đặc điểm tiêu cực này được truyền sang lĩnh vực kinh tế để biểu thị những tình huống doanh nghiệp gặp khó khăn hoặc thua lỗ. Ví dụ:

- *One vulnerability can lead to destructive cascades and grave systemic risks across industries and countries.* (Một **lỗ hổng** có thể dẫn đến các đợt tàn phá và rủi ro hệ thống nghiêm trọng trên khắp các ngành và quốc gia. <https://blogs.law.ox.ac.uk/> 19.10.2022)
- *Chúng tôi sẵn sàng **hi sinh** lợi nhuận để tiếp cận gần hơn với khách hàng* (<https://vnexpress.net>, 13/5/2023)

Nhờ các ẩn dụ này, những hiện tượng trừu tượng và phức tạp trong kinh tế sẽ được hiểu dễ dàng hơn thông qua những hình ảnh đơn giản trong chiến tranh. Ngoài những trạng thái trên, tinh thần của công ty/ doanh nghiệp trên thương trường được ví như tinh thần của người lính trên chiến trường thông qua một vài biểu thức nhấn mạnh như *brave*, *quyết liệt*, *kiên cường*. Dữ liệu thống kê nhóm miền nguồn này được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 2.14: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là trạng thái của người/ sự kiện chiến tranh trong báo chí kinh tế

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
(in)security: Tính (không) an toàn	65	An toàn	49
Dead (Chết)	39	Tự do	8
Hostile (Thù địch)	35	Quyết liệt	6
Free (a) (Tự do)	15	Hy sinh	3
Bravery (Lòng dũng cảm)	14	Xung đột	3
Vulnerable (Dễ bị sát thương)	12	Sống sót	2
Safe(ty) (Sự) an toàn	10	Kiên cường	1

Brave (Dũng cảm)	9	Quyết chiến, quyết thắng	1
Conflict (Xung đột)	8		
Survive (Sống sót)	7		
Vulnerability (Tính dễ sát thương)	6		
Survival (Sự sống sót)	5		
Fierce(ly) (Ác liệt)	2		
Freedom (Sự tự do)	2		
Hostility (Sự thù địch)	1		
Threatening (Đáng sợ)	1		
TỔNG	231		73

Từ các phân tích và thống kê trên, có thể thấy các mối tương liên giữa thuộc tính miền nguồn chiến tranh và miền đích kinh doanh gồm: trạng thái an toàn → trạng thái ổn định; trạng thái tự do → điều kiện kinh doanh thuận lợi; tinh thần chiến đấu cao → tinh thần kinh doanh cao; trạng thái bất lợi trong chiến tranh → trạng thái bất lợi trong kinh tế. Về cơ bản, trong nhóm này các đặc tính của chiến tranh đã ánh xạ sang các đặc tính khá tương đồng trong kinh tế, không có trường hợp một thuộc tính bất lợi ánh xạ sang một thuộc tính có lợi hoặc ngược lại.

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy hai biểu thức trung tâm trong tiếng Anh và tiếng Việt có cùng nghĩa căn bản là *an toàn*. Tuy nhiên, hai ngôn ngữ có những điểm khác biệt đáng chú ý. Cụ thể, tiếng Anh nhiều áp đảo so với tiếng Việt cả về số biểu thức và số lượt lặp lại. Thống kê cũng cho thấy tiếng Anh xuất hiện nhiều ẩn dụ về trạng thái tiêu cực hơn tiếng Việt. Trong tám biểu thức tiếng Việt, có gần một nửa với ý nghĩa về tinh thần chiến đấu trong chiến tranh (*quyết liệt, kiên cường, quyết chiến – quyết thắng*), trong khi tiếng Anh chỉ có hai trong tổng số mười sáu biểu thức (*brave, bravery*). Đa số biểu thức tiếng Anh thể hiện trạng thái, tính chất trong chiến tranh. Thực tế này minh chứng cho sự khác biệt về phong cách ngôn ngữ cũng như tư duy người viết giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Nói cách khác, tiếng Việt thể hiện nhiều tinh thần của các doanh nghiệp trên thương trường với ngôn từ mạnh mẽ hơn tiếng Anh. Bên cạnh đó, ADCT tiếng Anh có lượt xuất hiện

cao hơn ba lần tiếng Việt, kết quả này cho thấy rằng đặc tính, trạng thái của thị trường kinh tế các nước phương tây được phản ánh rõ nét hơn so với thị trường Việt.

2.2.3. Ẩn dụ có ánh xạ “Hoạt động trong kinh tế là hoạt động quân sự”

2.2.3.1. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TRÊN THỊ TRƯỜNG LÀ CHIẾN THUẬT VÀ CHIẾN LƯỢC QUÂN SỰ

Cũng giống như trong lĩnh vực chính trị, nhóm miền nguồn này chiếm số biểu thức và lượt lặp lại lớn nhất trong cả tiếng Anh và tiếng Việt. Đồng thời, những biểu thức ẩn dụ này bao gồm các ý niệm khác nhau, thậm chí tương phản nhau trong miền đích, bao gồm sự thuận lợi, sự bất lợi và sự cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thương trường. Cụ thể hơn, với ý niệm “sự thuận lợi”, chúng tôi muốn biểu thị những hoạt động chiến lược mang lại sức mạnh cho một lực lượng quân sự trong chiến tranh. Thuộc tính này được ánh xạ tới miền đích kinh doanh để thể hiện các sự kiện và tình huống thúc đẩy sự phát triển tích cực và lợi ích. Ví dụ:

- *It enables the automation of marketing **campaigns** to these customers via their wallets.* (Nó cho phép tự động hóa các **chiến dịch** tiếp thị tới những khách hàng này thông qua ví của họ. www.forbes.com, 15/06/2023)
- *Cộng đồng doanh nghiệp địa ốc hiện nay đang mạnh tay thực hiện **chiến lược** chuyển nhượng dự án, bán cổ phần để có tiền trả nợ.* (<https://tapchitaichinh.vn/>, 20/06/2023)

Ngược lại, ý niệm “sự bất lợi” chỉ những hoạt động, tình huống cản trở sự phát triển, làm giảm lợi nhuận và giá trị, gây khó khăn trong kinh doanh. Những đặc điểm này được ánh xạ từ các hoạt động gây nguy hiểm, thiệt hại trong chiến tranh. Một số ví dụ bao gồm *serious competitive **threats*** (các **mối đe dọa** cạnh tranh nghiêm trọng), *the first **salvo** against The Hindu* (loạt **tấn công** đầu tiên chống lại tờ The Hindu), ***đánh** vào điểm yếu của Vinamilk, FPT Shop nhanh chóng **phản công***. Một ý niệm khác minh họa cho ánh xạ này là “sự cạnh tranh”, nghĩa là các công ty hoặc thương hiệu cạnh tranh với nhau trên thị trường để đạt được các mục tiêu như tăng lợi nhuận, thị phần và lượng hàng hóa bán ra. Có thể kết luận rằng khái niệm “sự cạnh tranh” trong kinh doanh là kết quả của việc chuyển di ý niệm “tính đối kháng” trong chiến tranh sang miền đích kinh tế. Ví dụ:

- *The company **fought** a decades-long **battle** with the Beatles’ music label.* (Công ty đã có **cuộc chiến** kéo dài hàng chục năm với hãng âm nhạc của The Beatles. <https://www.wired.co.uk/>, 19/06/2023)
- *Gia nhập “**cuộc chiến**” về giá, Di động Việt cũng **khiêu chiến** với chiến dịch “Rẻ hơn các loại rẻ”.* (<https://diendandoanhngiep.vn/>, 14/06/2023)

Các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ được trình bày như sau:

Bảng 2.15: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là chiến thuật và chiến lược quân sự trong báo chí kinh tế

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Strategy (Chiến lược)	250	Chiến lược	284
War (Chiến tranh)	145	Triển khai	95
Target (Mục tiêu)	120	Mục tiêu	90
Strategic(ally) (Có tính chiến lược)	116	Kiểm soát	59
Fight (Chiến đấu)	113	Cuộc chiến	57
Campaign (Chiến dịch)	94	Tấn công	34
Battle (Trận) đánh	85	Chiến dịch	27
Threat (Mối đe dọa)	68	Chiếm	26
Launch (phóng)	67	Giành (giật)	26
Attack (Tấn công)	66	Bùng nổ	11
Combat (Trận) chiến đấu	33	Du kích	11
Tactics (Chiến thuật)	30	Áp đảo	9
Hit (đánh)	25	Cảnh báo	9
Struggle (Đấu tranh)	23	Thống lĩnh	9
Warfare (Cuộc chiến tranh)	23	Đánh	7
Duty (Nhiệm vụ)	22	Hiệp đồng tác chiến	6
Intelligence (Tình báo)	21	Chiến thuật	5
Penalty (Hình phạt)	21	Giải phóng	5
Siege (Vây hãm)	19	Ngăn chặn	5

Tactical(ly) (Có tính chiến thuật)	15	(Mối) đe dọa	4
Raid (Đột kích)	13	Bao vây	4
Surveillance (Sự giám sát)	13	Chống chọi	4
Seizure (Sự tước đoạt)	12	Do thám	4
Free up (v) (Giải phóng)	11	Phóng thích	4
Shoot(out) (Bắn)	11	Phục kích	4
Guerrilla (Du kích)	10	Ra quân	4
Hit-and-run (Chiến thuật đánh và chạy)	10	Thế trận giăng co	4
Kill chain (Chuỗi tiêu diệt)	10	Cầm cự	3
Penetration (Sự xâm nhập)	10	Chiến đấu	3
Blockade (Phong tỏa)	9	Chống chịu	3
Seize (Đoạt lấy)	9	Đấu tranh	3
Secure (đt) Đảm bảo an toàn	8	Đổ bộ	3
Capture (Bắt, giữ)	6	Kháng cự	3
Offensive (Cuộc tiến công/ mang tính tấn công)	6	Khống chế	3
Strike (Tấn công)	6	Ngụy trang	3
Countermeasure (Biện pháp trả đũa)	5	Phát súng	3
Skirmish (cuộc giao tranh)	5	Rút lui	3
Threaten (Đe dọa)	5	Thống trị	3
Weaponise (Vũ khí hóa)	5	Tranh chấp	3
Assault (Đột kích)	4	Vỡ trận	3
Barrier (Chướng ngại vật)	4	Yểm trợ	3
Crusade (Chiến dịch)	4	Bát trận đồ/ Trận đồ bát quái	2
Encircle(ment) (Sự) bao vây	4	Cách mạng	2
Explode (nổ)	4	Chống cự	2
Oust (Trục xuất)	4	Đấu	2
Reconnaissance (Trình sát)	4	Đổi đầu	2
Ambush (phục kích)	3	Gây nhiễu	2

Deploy (Triển khai)	3	Khiêu chiến	2
Fire (v- Khai hỏa)	3	Liên minh	2
Interdiction (Ngăn chặn địch)	3	Vây hãm	2
Rout (Rút quân trong hỗn loạn)	3	Xung đột	2
A slap in the face (Tát vào mặt)	2	Án binh bất động	1
Breakout (Chiến dịch kết thúc bao vây)	2	Búa và đe/ Trên đe, dưới búa	1
Camouflage (Ngụy trang)	2	Bủa vây	1
Combative(ly) (Hiếu chiến)	2	Chặn đứng	1
Cross the "T" (Chiến thuật vượt chữ T)	2	Chia lửa	1
Defuse (Gỡ bom)	2	Chinh chiến	1
False flag (Chiến thuật cờ giả)	2	Chinh phục	1
Kill (giết)	2	Cơ động	1
Manoeuvre (Cơ động)	2	Cô lập	1
Ouster (Hoạt động trục xuất)	2	Đánh úp	1
Rage (Cuồng bạo)	2	Đầu quân	1
Salvo (Loạt đạn/ bom)	2	Đột kích	1
Set/ Turn sights on (Ngắm bắn)	2	Giải cứu	1
Stealth (Tàng hình)	2	Giăng co	1
Bombard(ment) (Sự) Bắn phá	1	Kích hoạt bộ phóng	1
Carnage (Cuộc tàn sát)	1	Mai phục	1
Command (Chỉ huy)	1	Nổ (súng)	1
Counter-attack (Phản công)	1	Oanh tạc	1
Dogfight (Không chiến)	1	Phản công	1
Explosion (Sự nổ bom/mìn)	1	Phản pháo	1
Feint (Đòn nhử)	1	Phát động	1
Hammer and anvil (Chiến thuật búa và đe)	1	Tầm ngắm	1
Invalidate (Xâm lược)	1	Tấn công vu hồi	1
Invasion (Sự xâm lược)	1	Tham chiến	1

Jam (đt) (Gây nhiễu)	1	Thế công	1
Liberate (Giải phóng)	1	Thế gọng kìm	1
Load (Nạp đạn)	1	Tổng lực	1
Onslaught (sự tấn công dữ dội)	1	Trận đánh	1
Rally (Tập kết, thu quân)	1	Tranh giành	1
Rescue (Giải cứu)	1	Tuyên chiến	1
Retreat (Rút lui)	1	Đón lõng	1
Save (cứu)	1		
Shield (v) (Bảo vệ bằng khiên)	1		
Snipe (Bắn tỉa)	1		
Sortie (Cuộc) xuất kích	1		
Spearhead (đt) (Chĩa mũi nhọn của giáo mác)	1		
Stay under the radar (Ở dưới radar)	1		
Under fire (Dưới làn đạn)	1		
TỔNG	1615		900

Nhìn chung, những thuộc tính căn bản của nhóm miền nguồn chiến thuật chiến tranh được chuyển di sang miền đích bao gồm: hoạt động tấn công → hoạt động tiếp cận chủ động và tích cực chống lại một đối thủ cạnh tranh nhằm đạt được sự thống trị thị trường; tình huống dễ thương vong → tình huống bất lợi trên thị trường; hoạt động giao chiến → hoạt động cạnh tranh. Trong chiến tranh, các bên tham chiến sử dụng lực lượng, vũ khí và chiến thuật với mục đích cuối cùng là chiếm giữ một lãnh thổ, thống trị một khu vực, hoặc đánh đuổi kẻ thù, và trong quá trình kháng cự sẽ có thiệt hại về vật chất và thương vong. Trong kinh tế, các công ty/doanh nghiệp đối đầu nhau thông qua việc phát triển thị trường, cạnh tranh về công nghệ, chiến lược kinh doanh, giá cả và doanh số bán hàng. Tuy nhiên, có một điểm khác biệt cơ bản giữa chiến tranh và kinh doanh là trong quá trình cạnh tranh kinh doanh, các bên đối lập có thể cùng nhau hợp tác và không có thương vong. Bên cạnh đó, như được minh chứng trong dữ liệu, từ vựng trong danh mục này không chỉ đa dạng lượng biểu thức mà một biểu thức ở miền nguồn cũng có thể truyền tải những ý nghĩa khác nhau ở

miền đích. Ví dụ, các từ “*combat, cuộc chiến*” trong *combat inflation* (chống lạm phát), *combat misinformation* (chống thông tin giả), *cuộc chiến chống rượu giả* dùng chỉ các sự kiện kinh tế trong đó các hiện tượng tiêu cực bị loại bỏ, trong khi ở *brand Ted to combat discount airline Frontier* (thương hiệu Ted **cạnh tranh** với hãng hàng không giá rẻ Frontier), *cuộc chiến về giá* chúng biểu thị các tình huống cạnh tranh. Vì vậy, ý nghĩa của ADCT phần lớn dựa vào từ ngữ mà nó kết hợp trong câu.

Kết quả thống kê cho thấy dữ liệu giữa hai ngôn ngữ có sự chênh lệch không nhiều về số biểu thức ẩn dụ nhưng khác biệt lớn về số đơn vị biểu thức, với tiếng Anh có số lượt lặp lại áp đảo tiếng Việt. Nhìn chung, các biểu thức trong hai ngôn ngữ đều định danh những chiến thuật, chiến lược mang tính tấn công, đối kháng nói chung, rất ít biểu thức về chiến thuật cụ thể. Hai biểu thức với tần suất sử dụng cao nhất là *strategy* và *chiến lược*, có cùng nghĩa trực tiếp trong miền nguồn chiến tranh và nghĩa truyền tiếp trong miền đích kinh tế. Một số biểu thức chỉ xuất hiện trong ngôn ngữ này mà không tìm thấy trong ngôn ngữ kia như “*A slap in the face, dogfight, ouster, Cross the "T"...*”, “*tấn công vu hồi, bát trận đồ, án binh bất động...*”. Có thể kết luận rằng trong ánh xạ này, hai ngôn ngữ khá tương đồng về ý nghĩa ẩn dụ, nhưng khác biệt lớn về độ phổ dụng của các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ. Để lý giải cho kết quả này, chúng tôi cho rằng đặc điểm nền kinh tế của các nước phương tây có sự khác biệt rất đáng kể so với kinh tế Việt Nam. Như đã trình bày ở các ánh xạ trước, kinh tế của các nước Anh, Mỹ, Úc, Canada... là nền kinh tế tư bản, với lịch sử phát triển lâu đời hơn và tính thị trường, cạnh tranh cao hơn Việt Nam. Do vậy, các ý niệm về chiến lược và chiến thuật quân sự khi nói về hoạt động kinh tế dường như đã hình thành trong tư duy của con người từ lâu đời.

2.2.3.2. HOẠT ĐỘNG BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG KINH TẾ LÀ PHÒNG THỦ TRONG CHIẾN TRANH

Trong ngữ cảnh quân sự, các từ trong nhóm này thể hiện các chiến lược và chiến thuật nhằm đảm bảo an toàn cho một lực lượng hoặc một vùng lãnh thổ trước sự tấn công của kẻ thù. Như vậy, ý niệm “sự an toàn” được nhấn mạnh ở miền đích với ý nghĩa là “điều kiện thuận lợi” để các hoạt động kinh tế diễn ra. Ví dụ:

- *Huffman defended the company's initial decision to charge third parties for data access.* (Huffman **bảo vệ** quyết định ban đầu của công ty về việc tính phí truy cập dữ liệu cho bên thứ ba. <https://edition.cnn.com/>, 16/06/2023)

- Các doanh nghiệp cần phải liên kết với nhau, bởi theo bà Trang, trong thương mại quốc tế, các biện pháp **phòng vệ** thương mại như chống bán phá giá, chống trợ cấp. (<https://thesaigontimes.vn>, 23/11/2018)

Ngoài ra, phòng thủ quân sự bao gồm các chính sách và hành động khác nhau, do đó, việc bảo đảm an toàn trong kinh doanh cũng bao gồm nhiều hoạt động nhằm ứng phó với những thiệt hại tiềm ẩn do các hiện tượng tiêu cực hoặc các đối thủ cạnh tranh khác gây ra. Mục đích cuối cùng của quá trình này là duy trì các điều kiện kinh tế thuận lợi và tránh mất lợi nhuận. Dữ liệu được thống kê như sau:

Bảng 2.16: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là phòng thủ trong báo chí kinh tế

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Protect (Bảo vệ)	42	Tự vệ	75
Protection (Sự bảo vệ)	32	Phòng vệ	48
Defensive(ly) (Có tính phòng thủ)	17	Bảo vệ	41
Defend (Phòng thủ)	12	Phòng thủ	26
Defense (Sự phòng thủ)	9	Phòng, chống	3
Fend off (Phòng thủ)	3	Phòng ngự	1
Indefensible (Không thể phòng thủ)	1	Thế thủ	1
TỔNG	116		195

Với ẩn dụ này, không có nhiều thuộc tính miền nguồn được ánh xạ sang miền đích, ngoài thuộc tính “bảo đảm an toàn”. Nếu như trong quân sự, chúng ta phòng thủ trước kẻ thù là một tổ chức hay lực lượng, thì trong kinh tế một doanh nghiệp có thể phải phòng vệ trước một doanh nghiệp cạnh tranh khác, trước chính sách kinh tế, hoặc trước truyền thông. Có nghĩa là trong kinh tế, đối tượng để phòng vệ đa dạng hơn, có thể là người hoặc thực thể nói chung. Về mặt định lượng, hai ngôn ngữ có cùng số biểu thức ADCT nhưng khác biệt khá lớn trong số lần lặp lại của biểu thức, với tiếng Việt có nhiều ẩn dụ hơn tiếng Anh. Hai biểu thức trung tâm của ánh xạ này có nghĩa trực tiếp không hoàn toàn tương đồng (*protect* và *tự vệ*). Khác biệt định lượng và định tính này có lẽ bắt nguồn từ thực tế là trong thời gian qua, Việt Nam liên tục phải sử dụng các công cụ chính sách thương mại được Tổ chức Thương mại

thế giới (WTO) cho phép để bảo vệ ngành sản xuất trong nước trước tình trạng nhập khẩu gia tăng gây thiệt hại cho sản xuất nội địa, đồng thời hàng xuất khẩu của Việt Nam cũng phải đối mặt với các điều tra phòng vệ thương mại (<https://vneconomy.vn>, 15/7/2024).

2.2.4. Ấn dụ có ảnh xạ “Kết quả hoạt động kinh tế là kết quả chiến tranh”

2.2.4.1. THÀNH CÔNG TRONG KINH TẾ LÀ THẮNG TRẬN

Khi một lực lượng quân sự chiến thắng, họ sẽ đạt được những lợi ích về vật chất, quyền lực đối với bên thua cuộc. Thông qua sự chuyển di ý niệm sang miền đích kinh tế, ý niệm “thành công” được hiểu là có lợi thế trên thị trường hơn những đối thủ cùng sản phẩm/ dịch vụ như lượng khách hàng đông hơn, doanh số bán cao hơn. Ví dụ:

- *Over the years, I've seen many prospects, clients and colleagues gloss over trouble spots and skirt reality to **win** business.* (Trong những năm qua, tôi đã thấy nhiều khách hàng tiềm năng, khách hàng và đồng nghiệp che đậy những điểm khó khăn và né tránh thực tế để **giành** được công việc kinh doanh. <https://www.entrepreneur.com/>, 12/10/2017)
- *Domino's campaign focused on a blind taste test, claiming that its sandwiches **beat** Subway 2-to-1.* (Chiến dịch của Domino tập trung vào thử nghiệm vị giác bằng cách bịt mắt, tuyên bố rằng bánh sandwich của họ đã **đánh bại** Subway với tỷ số 2-1. www.businessinsider.com, 07/06/2011)
- *Lợi thế cạnh tranh chính là quy mô đầu tư, mỗi tên tuổi phải có vốn lớn để triển khai mở rộng thật nhanh thì mới có cơ may **chiến thắng**.* (<https://baodautu.vn/>, 21/06/2023)

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của đề tài này cho thấy ý niệm chiến thắng được dùng với nghĩa rộng trong miền đích, bao hàm cả việc doanh nghiệp có khả năng vượt qua nghịch cảnh, tồn tại được trong tình huống nguy hiểm (Ví dụ: **conquer** such risks - **chinh phục** rủi ro, <https://theonebrief.com/>), hoặc con người thu được lợi ích kinh tế từ một hoạt động (Ví dụ: **win** a prize – **thắng** giải, <https://www.standard.co.uk/>), **won** nearly \$471 million – **thắng** gần 471 triệu đô, <https://www.usnews.com/>), **chiến thắng** các mini game được tổ chức tại gian hàng của Sodexo (<https://baodautu.vn/>). Tương tự như trong lĩnh vực chính trị, từ “defeat” biểu thị một thành công khi được sử dụng như một động từ (Ví dụ: *AMD's new processor chip was dubbed the K6 in honor of kryptonite, the only substance that could **defeat** Superman* - Chip xử lý mới của AMD

được đặt tên là K6 để vinh danh kryptonite, chất duy nhất có thể **đánh bại** Superman, <https://hbr.org/>), tuy nhiên khi được sử dụng như một danh từ, nó có nghĩa là một thất bại (Ví dụ: *Merck withdrew all marketing support from Zocor MSD and admitted defeat* - Merck đã rút toàn bộ hỗ trợ tiếp thị cho Zocor MSD và thừa nhận **thất bại**, <https://hbr.org/>). Do đó, một từ trong miền nguồn có thể có ý nghĩa ẩn dụ đa dạng và linh hoạt trong miền đích do các từ mà nó kết hợp trong câu hoặc chức năng từ loại của nó (trong trường hợp tiếng Anh).

Một điều quan trọng cần lưu ý là không giống như trong chiến tranh, trong kinh tế một doanh nghiệp kém phát triển hơn không phải tuân theo yêu sách của những doanh nghiệp lớn mạnh hơn. Ngoài ra, những thành tựu kinh tế như doanh số bán hàng hay số lượng khách hàng có thể dễ dàng thay đổi theo thời gian và không gian chứ không mang tính chất ổn định như những thành tựu mà người chiến thắng đạt được trong một cuộc chiến. Các biểu thức ngôn ngữ được tổng hợp như sau:

Bảng 2.17: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là thắng trận trong báo chí kinh tế

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Win (Chiến thắng)	178	(Chiến) thắng	22
Beat (Đánh bại)	19	Chiếm lĩnh	8
Victory (chiến thắng)	8	Chinh phục	5
Defeat (v) (Đánh bại)	2	Thắng lợi	2
Triumph (Chiến thắng)	2	Trăm trận trăm thắng	1
Unbeaten (Không thể bị đánh bại)	2		
Undefeated (Không thể bị đánh bại)	2		
Victorious (Có tính chiến thắng)	2		
Conquer (Chinh phục)	1		
Prevail (Chiến thắng, vượt qua)	1		
Unbeatable (Không thể bị đánh bại)	1		
TỔNG	218		38

Kết quả nghiên cứu cho thấy các thuộc tính chiến tranh là “chiến thắng, giành ưu thế chiến trường, sức mạnh vượt trội” được ánh xạ sang lĩnh vực kinh tế thành các đặc điểm lần lượt là “thành công, giành ưu thế thị trường, khả năng kinh doanh vượt trội”. Đây là những sự tương liên rất gần gũi giữa miền nguồn và miền đích. Dữ liệu thống kê cho thấy tiếng Anh gấp đôi số biểu thức ẩn dụ và gấp hơn năm lần về đơn vị biểu thức tiếng Việt trong ánh xạ này, chủ yếu do sự lặp lại rất lớn của từ *win*. Sự cách biệt định lượng này cũng thể hiện sự khác biệt trong việc ý niệm hóa chiến thắng cuộc chiến trong lĩnh vực kinh tế.

2.2.4.2. THẤT BẠI TRONG KINH TẾ LÀ THUA TRẬN

Ngược lại với ý niệm “thành công”, ADCT về thất bại trong kinh doanh thể hiện rõ những tình huống tiêu cực như mất thị trường, giảm doanh số, không đạt được mục tiêu kinh doanh, v.v. Ví dụ:

- *GM lost more than \$15 billion on Saturn.* (GM **lỗ** hơn 15 tỷ USD vì Saturn. <https://hbr.org/>, 10/2009)
- *Về phía các doanh nghiệp sản xuất nước ngọt, dĩ nhiên, đây sẽ là cuộc chiến để bảo vệ ngành hàng trị giá 428 tỉ USD mà họ không muốn **thua**.* (<https://cuoituan.tuoitre.vn/>, 27/07/2023)

Bảng 2.18: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là thua trận trong báo chí kinh tế

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Lose (Thua)	45	Thua	2
Loss (Sự thua cuộc)	20		
Defeat (n) (Sự thất bại)	2		
Succumb (Không chống nổi, chấp nhận thất bại)	1		
TỔNG	68		2

Thất bại trong chiến tranh có nghĩa là có thương vong, thiệt hại vật chất hoặc mất quyền lực, thua lỗ trong kinh doanh đồng nghĩa với thiệt hại liên quan đến doanh

thu và thị trường. Vì vậy, ý niệm “thiệt hại” chính là mối tương quan giữa miền nguồn và miền đích. Hơn nữa, ngoài sự khác biệt đã nêu ở phần trước, một điểm khác biệt nữa giữa thua trong chiến tranh và trong kinh doanh đó là đôi khi các doanh nghiệp thành công và thất bại có thể hợp tác với nhau, ăn mừng thành công của nhau và giúp nhau cùng phát triển trên thị trường.

Kết quả thống kê trong ánh xạ này chứng minh một sự khác biệt rất lớn giữa hai ngôn ngữ, khi tiếng Anh có bốn biểu thức ẩn dụ với số lần xuất hiện gấp hơn 30 lần tiếng Việt. Đặc biệt, hai biểu thức chứa từ “thua” được tìm thấy trong ngữ liệu tiếng Việt thuộc một bản tin tiếng Việt gốc và một bản tin được dịch từ tiếng nước ngoài⁵. Điều này thể hiện rằng người Việt gần như không sử dụng từ “thua” như một ADCT khi nói về kinh tế, mà chúng ta thường kết hợp với các từ đồng nghĩa như “kém” hoặc “lỡ” để trở thành các từ ghép “thua kém”, “thua lỗ”. Trong cả hai ánh xạ phái sinh của ánh xạ “Kết quả hoạt động kinh tế là kết quả chiến tranh”, tiếng Anh đều có số lượng ADCT gấp nhiều lần tiếng Việt, thực tế này thể hiện rằng tiếng Anh khắc họa tính cạnh tranh, thành công và thất bại trong các hoạt động kinh tế một cách rõ nét. Trong khi đó, tiếng Việt xuất hiện các biểu thức chủ yếu về sự thành công, có nghĩa là người Việt có khuynh hướng thiên về thể hiện tinh thần khích lệ, lạc quan trong kinh doanh thông qua các ẩn dụ về sự thắng trận, và dường như không ý niệm hóa sự thất bại trong kinh tế như là sự thua trận.

2.2.5. So sánh tổng quát ẩn dụ “KINH TẾ LÀ CHIẾN TRANH” trong tiếng Anh và tiếng Việt

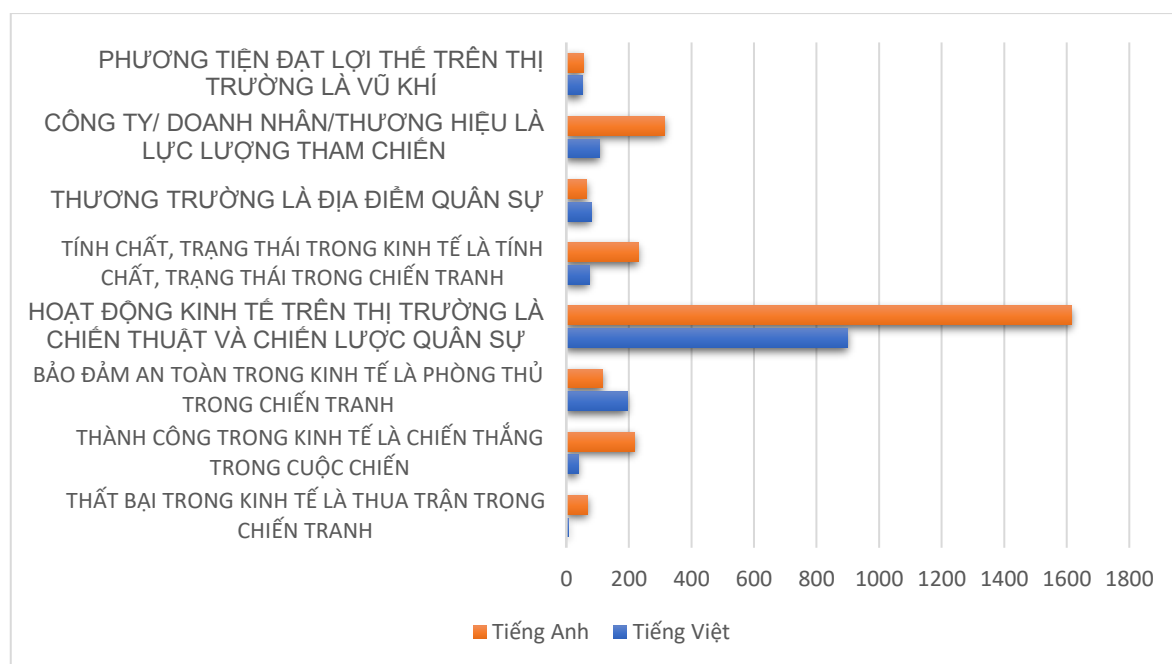
Xét một cách tổng quát, điểm tương đồng đầu tiên giữa diễn ngôn báo chí kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt là có chung hệ ánh xạ ADCT với 3 ánh xạ bậc hai và 8 ánh xạ bậc ba. Tiếp theo, cả hai ngôn ngữ đều có ánh xạ trung tâm là *Hoạt động kinh tế trên thị trường là Chiến thuật và chiến lược quân sự* với số đơn vị biểu thức ẩn dụ lớn nhất. Nói cách khác, trong số tất cả các từ vựng liên quan đến chiến tranh được nghiên cứu, chiến lược và chiến thuật quân sự được sử dụng phổ biến nhất để mô tả các hoạt động kinh tế trong cả hai ngôn ngữ. Các từ ngữ như “*battle, fight, attack, cuộc chiến, chiến lược*” nhấn mạnh tính chất đối đầu, cạnh tranh của các công ty,

⁵ Trong luận án này, khoảng 98% nguồn ngữ liệu nghiên cứu là văn bản tiếng Việt nguyên gốc về các sự kiện của Việt Nam, 2% là bản dịch từ tiếng nước ngoài. Các ADCT trong bản dịch từ tiếng nước ngoài đều là những ẩn dụ được sử dụng và chấp nhận trong tiếng Việt.

doanh nghiệp ở miền đích cũng như kịch tính hóa các hình thức cạnh tranh khác nhau giữa các doanh nghiệp. Những trải nghiệm chiến tranh này được chuyển di sang lĩnh vực kinh tế thông qua các ẩn dụ để mô tả các bước hoặc hành động nhằm đạt được lợi thế trước các đối thủ cạnh tranh trên thị trường. Ngoài ra, ánh xạ có số lượng đơn vị biểu thức ẩn dụ gần tương đương nhau là *Phương tiện đạt lợi thế trên thị trường là vũ khí, trang thiết bị chiến tranh*.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy ADCT trong diễn ngôn báo chí kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt có nhiều khác biệt đáng chú ý, cả về mặt định lượng và đặc điểm tri nhận. Trước hết, tổng số đơn vị biểu thức ẩn dụ của tiếng Anh nhiều hơn tiếng Việt gần hai lần, ở sáu trong tám ánh xạ. Hai ánh xạ tiếng Việt có nhiều lượt lặp lại hơn tiếng Anh là *Thương trường là địa điểm quân sự* và *Hoạt động bảo đảm an toàn trong kinh tế là phòng thủ trong chiến tranh*. Trong tiếng Anh, số lượng đơn vị biểu thức ẩn dụ lớn thứ hai được tìm thấy ở ánh xạ *Công ty/ Doanh nhân/ Thương hiệu là lực lượng tham chiến*, tiếp theo là *Trạng thái của thương hiệu/ công ty là trạng thái của người/ sự kiện trong chiến tranh* và *Thành công trong kinh tế là chiến thắng trong cuộc chiến*. Trong khi đó, tiếng Việt có lượng lặp lại ẩn dụ lớn thứ hai thuộc ánh xạ về sự bảo đảm an toàn trong hoạt động kinh tế, theo sau là ánh xạ về địa điểm quân sự và trạng thái trong chiến tranh. Ngoài ra, số lượng ẩn dụ lặp lại ít nhất trong tiếng Việt thuộc ánh xạ về sự thất bại trong kinh tế, trong khi tiếng Anh thuộc ánh xạ về thương trường. Những khác biệt định lượng này cũng chính là biểu hiện của sự không tương đồng trong đặc điểm tri nhận của ADCT ở hai ngôn ngữ. Các biểu thức với tần suất sử dụng cao nhất của hai ngôn ngữ lần lượt là: *strategy, war, target, fight, strategic(ally), campaign, battle, win, fighter; chiến lược, mục tiêu, triển khai, cuộc chiến, kiểm soát, tự vệ, đối thủ*. Có thể nhận thấy các biểu thức trung tâm trong tiếng Anh thể hiện rõ các đặc trưng chiến tranh hơn, và với tần suất sử dụng cao hơn tiếng Việt rất nhiều. Nguồn gốc của những khác biệt này có lẽ là do nền kinh tế phương tây có tính chất thị trường từ hàng trăm năm nay và cạnh tranh khốc liệt hơn kinh tế Việt Nam. Ngược lại, cho đến nay Việt Nam mới được gỡ bỏ cấm vận kinh tế khoảng 30 năm, và gia nhập tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào năm 2007. Trước khoảng thời gian này nền kinh tế Việt Nam là bao cấp, với sự bảo hộ hoàn toàn của nhà nước, sau đó dần chuyển sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ

nghĩa. Do vậy, trong tư duy người Việt, tính cạnh tranh, đối kháng trong kinh tế không mạnh mẽ và rõ ràng như phương tây, hay nói cách khác hoạt động kinh tế ở Việt Nam không được thể hiện thông qua nhiều ADCT như tiếng Anh ở các nước nêu trên.



Biểu đồ 2.2: So sánh số lượt xuất hiện của ADCT theo ánh xạ trong diễn ngôn báo chí kinh tế

TIÊU KẾT

Chúng tôi đã trình bày những nội dung trọng tâm của chương hai, đó là nghiên cứu thiết lập hệ ánh xạ của ADCT trong diễn ngôn báo chí chính trị và kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt, khảo sát – thống kê các đơn vị biểu thức ẩn dụ trong từng ánh xạ, đồng thời phân tích, so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ. Cụ thể hơn, trên cơ sở xác định những đặc điểm được làm nổi bật và phân tích mối tương quan giữa những thuộc tính đặc trưng của chiến tranh trong hai lĩnh vực tri nhận nguồn và đích, hệ thống ánh xạ ý niệm ADCT đã được xây dựng gồm 3 ánh xạ bậc hai và 8 quan hệ kéo theo ẩn dụ bậc ba của hai ẩn dụ CHÍNH TRỊ LÀ CHIẾN TRANH, KINH DOANH LÀ CHIẾN TRANH, cùng với những phân tích chi tiết về ý nghĩa ẩn dụ trong các ví dụ. Đây chính là hệ ánh xạ giữa các đặc điểm và tính chất của các thực thể, sự kiện và hành động liên quan đến chiến tranh với những thực thể,

sự kiện và hành động liên quan đến chính trị và kinh doanh. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu đã chứng minh rằng ADCT được sử dụng rộng rãi trong diễn ngôn báo chí chính trị và kinh tế tiếng Anh hơn tiếng Việt, và ý nghĩa trung tâm của ADCT trong hai ngôn ngữ có sự khác biệt về mức độ đặc trưng chiến tranh. Đặc biệt, những tương đồng và khác biệt về mặt định lượng và tri nhận của ADCT giữa hai ngôn ngữ đã được giải mã phần nào trên cơ sở đặc điểm về thể chế chính trị, mô hình kinh tế, lịch sử và văn hóa xã hội của các quốc gia phương tây và Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy trong cả hai lĩnh vực, miền nguồn về chiến thuật và chiến lược quân sự được làm nổi bật nhất ở các miền đích, trong khi các miền nguồn về phương tiện vũ khí, địa điểm quân sự, trạng thái- tính chất, và sự thua cuộc thể hiện khá mờ nhạt. Đồng thời, đa số các ẩn dụ trong đề tài là ẩn dụ cấu trúc, một số ít là ẩn dụ bản thể. Những kết quả nghiên cứu trong chương này khẳng định một thực tế là những chính trị gia và tổ chức chính trị trong cuộc chiến tranh quyền lực trên chính trường hoặc bảo vệ chính quyền, phòng ngừa các yếu tố phá hoại tổ chức, và các công ty/ thương hiệu đang tham gia vào một cuộc chiến sinh tồn trên thương trường. Từ khía cạnh này, ADCT được coi là không chỉ có chức năng tu từ mà quan trọng hơn là nó mang chức năng dụng học khi gây ấn tượng, có tác động sâu sắc đến cảm xúc, thái độ người đọc/ người nghe, đồng thời thể hiện văn hóa và tri nhận của người sử dụng ngôn ngữ. Trong chương tiếp theo, chúng tôi sẽ trình bày kết quả nghiên cứu về ADCT trong hai miền đích là y tế và thể thao.

CHƯƠNG 3

ẨN DỤ Ý NIỆM “Y TẾ LÀ CHIẾN TRANH” VÀ “THỂ THAO LÀ CHIẾN TRANH” TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

Trong chương này, chúng tôi sẽ thống kê, phân tích và miêu tả các biểu thức ngôn ngữ của hai ẩn dụ “Y tế là chiến tranh” và “Thể thao là chiến tranh” trong tiếng Anh và tiếng Việt. Trước hết, một số nghiên cứu của các học giả thế giới và trong nước về hai ẩn dụ trên được tổng hợp và khái quát. Tiếp theo, các biểu thức ADCT trong hai ngôn ngữ được khảo sát và phân loại theo đặc điểm, chức năng ở miền nguồn. Cùng với việc thống kê định lượng, chúng tôi tiến hành so sánh, phân tích sự tương đồng và khác biệt của các biểu thức ẩn dụ trong hai ngôn ngữ. Thông qua những thuộc tính điển dạng trong ánh xạ và ý nghĩa trung tâm của ẩn dụ ở hai miền đích trên, đặc trưng về văn phong diễn ngôn, văn hóa và tư duy bản địa sẽ được đúc kết.

3.1. Ẩn dụ ý niệm Y TẾ LÀ CHIẾN TRANH trong tiếng Anh và tiếng Việt

3.1.1. Tổng quát nghiên cứu về ẩn dụ Y TẾ LÀ CHIẾN TRANH và kết quả phân tích ngữ liệu

3.1.1.1. Tổng quát nghiên cứu về ADYN “Y tế là chiến tranh”

Theo Penson và cộng sự [2004], ẩn dụ quân sự đã được sử dụng rất lâu đời trong y học. Vào thế kỷ 17, nhà thơ John Donne đã mô tả căn bệnh của mình như một phát đại bác và một cuộc vây hãm. Sau đó, những ý niệm quân sự như lòng trung thành, mệnh lệnh và cấp bậc xuất hiện trong công tác điều dưỡng ở thế kỷ 18. Fuks [2010] khẳng định ngôn ngữ trong y học, cả phổ thông và chuyên ngành, chứa toàn ngôn ngữ về chiến tranh. Một trong những nhà nghiên cứu đầu tiên về thể loại ngôn ngữ này phải kể đến Paul Hodgkin. Hodgkin [1985] khẳng định ngôn ngữ về vai trò của bác sĩ gần như hoàn toàn là ADCT và hình ảnh quân sự cũng xuất hiện ở hầu hết mọi khía cạnh của ngôn ngữ y tế. Theo ông, ẩn dụ “Y tế là chiến tranh” nhấn mạnh việc hành động (của y bác sĩ) là một điều quan trọng, bệnh nhân có vai trò thụ động trong khi bác sĩ và bệnh tật mới là trọng tâm, công nghệ là vũ khí và bác sĩ có vai trò kiểm soát. Quan điểm này cho thấy bác sĩ dễ dàng là đối tượng chịu trách nhiệm nếu việc chữa bệnh thất bại. Chiến đấu trong chiến tranh là hoạt động có khuynh hướng

nhàm chán, khó chịu và dành cho nam giới. Trong khi đó, các hoạt động y tế vốn không có tính bạo lực hay đối kháng, do vậy các từ ngữ chiến tranh có thể giúp khuyến khích những tố chất cần thiết để duy trì hoạt động trong thời gian dài và tồn tại trong sự phân cấp chặt chẽ ở bệnh viện.

Bên cạnh đó, Lerner [2001] khẳng định ẩn dụ quân sự có tác dụng kích thích dư luận, tối đa hóa các khoản quyên góp của công chúng và truyền cảm hứng cho bệnh nhân, giúp họ thoát ra khỏi sự kỳ thị và đau đớn của căn bệnh ung thư. Isaacs và Priesz [2020] có cùng quan điểm khi cho rằng việc sử dụng ADCT giúp đoàn kết công chúng đằng sau những “anh hùng trong y tế”, ca ngợi lòng dũng cảm của họ và nhấn mạnh sự cần thiết phải có kinh phí thiết yếu và trang bị bảo hộ cá nhân đầy đủ cho nhân viên y tế. Tương tự, theo Lane và cộng sự [2013], loại ẩn dụ này có thể giúp truyền thông gây sự chú ý của độc giả và tăng doanh số. Đó là ý nghĩa dụng học của ẩn dụ chiến tranh. Xét về mặt ngữ nghĩa và chức năng tri nhận, phép ẩn dụ này cho chúng ta cảm nhận rõ ràng về vai trò của mình trong một tình huống mới và có tính chất đáng sợ. Nó biểu thị một mô hình đơn giản về khái niệm đúng và sai, và sự hiểu biết để định hướng cảm giác đau đớn, phẫn nộ, vô vọng khi bệnh được chẩn đoán. Thêm vào đó, ADCT cho thấy một khuôn khổ để nghĩ về nguồn gốc sinh lý và bệnh lý của quá trình bệnh liên quan đến ung thư [Lerner, 2001].

Với một hướng tiếp cận khác, Reisfield và Wilson [2004] cho rằng ADCT chiếm vị trí trọng yếu đối với cả bác sĩ và bệnh nhân ung thư. Tuy nhiên, hai tác giả này cũng chia sẻ nhiều quan điểm chung với Paul Hodgkin. Cụ thể, theo Reisfield và Wilson [2004, tr.4025], các lý do cho việc ADCT chiếm ưu thế bao gồm:

1. *Phép ẩn dụ miền nguồn chiến tranh phổ biến khắp nơi trong đời sống xã hội;*
2. *Nó dễ dàng áp dụng trong ngữ cảnh bệnh ung thư vì có sự tương đồng rất lớn giữa những đối tượng sau: Ung thư - kẻ địch, bác sĩ - người chỉ huy, bệnh nhân – chiến binh, đội ngũ chăm sóc sức khỏe – các đồng minh, và các vũ khí hóa học, sinh học, hạt nhân.*
3. *Nó thể hiện sự nghiêm trọng trong mục đích;*

4. *Chiến tranh có tính chất tập trung vô cùng mạnh mẽ, và những hình ảnh về sức mạnh, sự tấn công đóng vai trò đối trọng rõ ràng với sự yếu đuối và thụ động thường gắn với các bệnh hiểm nghèo.*

Xét về các khía cạnh tiêu cực, ẩn dụ này cũng có thể phản tác dụng trong một số trường hợp như đối với các chuyên ngành lão khoa, tâm thần học và chữa trị cơ bản. Hơn nữa, hình ảnh bác sĩ chiến đấu với bệnh tật của bệnh nhân có thể không phải là hình ảnh người bệnh muốn thấy bởi thái độ hiếu chiến không cần thiết khi chữa bệnh khiến bệnh nhân có cảm giác phải chịu đựng. Bên cạnh đó, ADCT cũng khiến đội ngũ làm ngành y khó khăn hơn trong việc cân bằng giữa công việc và đời sống cá nhân [Hodgkin, 1985]. Nhiều nhà sử học hiện nay cho rằng chiến tranh hiện đại đang trở nên khủng khiếp đến mức mọi người sẽ không còn ủng hộ chiến tranh như một hoạt động chính đáng nữa [Annas, 1995].

Reisfield và Wilson [2004, tr.4025] cũng khẳng định mặc dù ADCT gắn liền với môi trường chữa bệnh như vậy, nhưng nó cũng có những hạn chế rất đáng chú ý, đó là:

- *Đối với một số bệnh nhân, xung đột, chiến đấu và chiến tranh không phải là những phương cách hay để đối diện với bệnh tật.*
- *Trong bối cảnh dùng ẩn dụ chiến tranh, bệnh nhân thất bại trước điều trị thay vì sự điều trị thất bại trước bệnh nhân. Do vậy, mong muốn giữ vững quyết tâm, không thua cuộc, giữ can đảm có thể khiến các bác sĩ và bệnh nhân bắt tay vào các liệu pháp bổ sung nặng nề mà ít hoặc không mang lại lợi ích y tế như mong đợi.*
- *Trong y tế, ẩn dụ này có những điểm yếu về ý niệm bởi không có kẻ thù xâm lược thực sự, mà kẻ thù là chính tự thân.*
- *Nó tạo ra sự tập trung vào các thông số y sinh của bệnh tật và loại trừ các khía cạnh khác như xã hội, tâm lý và sự tồn tại của trải nghiệm bệnh tật.*

Cùng quan điểm trên, Fuks [2010] đã chỉ ra ẩn dụ quân sự có thể nhấn mạnh quá mức đến các khía cạnh vật lý, sinh học, trong khi bỏ qua các khía cạnh tâm lý, tinh thần, xã hội của bệnh tật và sự chữa lành. Sự mất cân bằng này có thể khiến bệnh nhân không dám lên tiếng về những trải nghiệm chủ quan trong bệnh tật [Nie và cộng sự, 2016]. Thậm chí, nó có thể góp phần gây ra sự lo lắng và sợ hãi của bệnh nhân [George và cộng sự, 2016; Isaacs và Priesz, 2020]. Mặt khác, theo Penson và cộng sự [2004], các chuyên gia ung thư nhi khoa nhận thấy rằng phép ẩn dụ quân sự không hiệu

quả với trẻ em bởi nó có thể khiến trẻ em cảm thấy rằng chúng phải chịu trách nhiệm hoàn toàn trong việc chống lại căn bệnh ung thư của mình.

Ở Việt Nam, ẩn dụ miền nguồn xung đột/ chiến tranh trong y tế đã được khá nhiều học giả quan tâm. Một số tác giả có công trình điển hình phải kể đến Lê Viên Lan Hương [2020] xuất bản nghiên cứu với tiêu đề “Ẩn dụ ý niệm BỆNH TẬT LÀ CHIẾN TRANH trong bản tin y tế (Khảo sát báo điện tử vtv.vn và cnn.com)”;

Trần Văn Phước và Hà Thị Hương [2021] với công trình “Ẩn dụ tri nhận về COVID-19 có miền nguồn là CHIẾN TRANH trong trang tin về dịch bệnh đường hô hấp cấp COVID-19 giai đoạn hiện nay”;

Hồ Trịnh Quỳnh Thư và cộng sự [2022] với nghiên cứu “Ẩn dụ ý niệm “dịch bệnh là kẻ thù” trong bối cảnh đại dịch covid-19”;

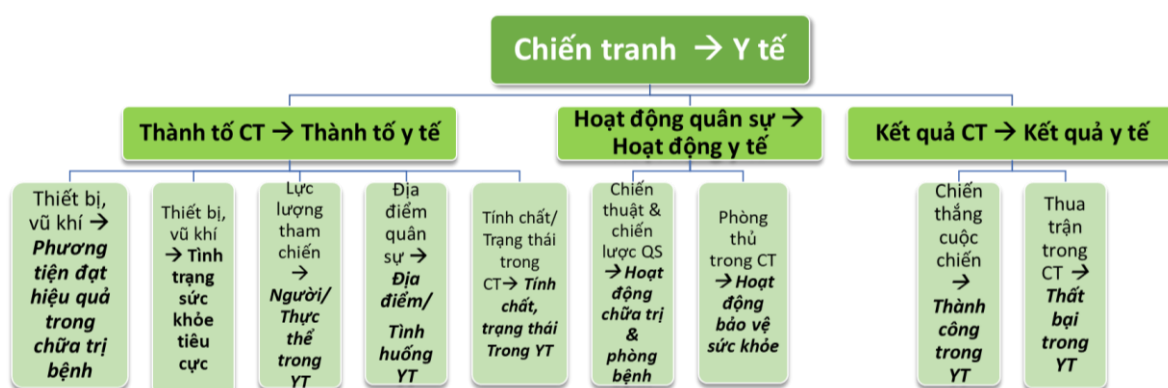
Nguyễn Thị Bích Hạnh và cộng sự [2023] đã công bố nghiên cứu “Conceptual metaphor “virus SARS-CoV-2 as a criminal/terrorist” in Vietnamese online newspapers” trên tạp chí Humanities, Arts and Social Sciences Studies.

Nhìn chung, các công trình trên thế giới tập trung vào nghiên cứu ưu điểm và nhược điểm của ẩn dụ ý niệm quân sự và chiến tranh trong y học, những công trình ở Việt Nam đã thiết lập một số ánh xạ xuyên miền giữa chiến tranh/ xung đột và dịch bệnh, chủ yếu tập trung vào dịch Covid 19. Như vậy, có khá ít công trình nghiên cứu một cách hệ thống và chi tiết về hệ ánh xạ và sự chuyển di ý niệm giữa miền nguồn chiến tranh và miền đích y tế nói chung, bao gồm không chỉ bệnh Covid-19 mà cả những dịch bệnh khác. Đồng thời, cho đến nay những nghiên cứu mang tính đối chiếu giữa ADCT tiếng Việt và tiếng nước ngoài còn rất hiếm gặp trong lĩnh vực y tế. Trong các phần tiếp theo của chương này, chúng tôi sẽ khắc phục khoảng trống trong nghiên cứu về chủ đề này.

3.1.1.2. Kết quả phân tích ngữ liệu

Ngữ liệu y tế bao gồm 285 bài báo, bản tin về y tế của Việt Nam và một số nước phương tây như đã đề cập trong chương hai. Nguồn ngữ liệu này đóng vai trò là tài liệu đọc quan trọng cho những độc giả đa phần ở tuổi trưởng thành, có trình độ học vấn, muốn biết thêm về thế giới ngành y cũng như là người dân muốn cập nhật thông tin y tế nơi mình sinh sống. Dữ liệu trọng tâm của nghiên cứu là những biểu thức ẩn dụ về chiến tranh và xung đột trong diễn ngôn tin tức y tế. Kết quả nghiên cứu nguồn ngữ liệu

tiếng Anh và tiếng Việt cho ra 294 biểu thức ngôn ngữ ADCT với 3103 lượt xuất hiện. Cụ thể, tiếng Anh có 165 biểu thức ẩn dụ với 1611 lần lặp lại và tiếng Việt có 129 biểu thức với 1492 lần lặp lại. Cũng như trong lĩnh vực chính trị và kinh tế, dữ liệu báo chí y tế được nghiên cứu qua các bước trong quy trình nhận diện ADCT đề xuất ở chương một. Quá trình thống kê và phân tích sự chuyển di ý niệm từ miền nguồn chiến tranh sang miền đích y tế đã cho ra kết quả là bảng hệ thống ánh xạ của ADCT như sau:



Lược đồ 3.1: Mô hình lược đồ chiếu xạ của ADCT trong diễn ngôn báo chí y tế (Tác giả luận án)

Nhìn chung, kết quả này khá tương đồng với nghiên cứu trong chương hai của luận án về lĩnh vực chính trị và kinh tế khi hệ ánh xạ cũng chia theo 3 tầng bậc. Đồng thời, hệ ánh xạ của ADCT trong y tế cũng có các ý niệm miền nguồn đứng phía trước hình mũi tên ở lược đồ trên, và các ý niệm miền đích đứng phía sau mũi tên. Tuy nhiên, mô hình trên có sự khác biệt với ba lĩnh vực còn lại đó là có chín ánh xạ bậc ba, thay vì tám ánh xạ. Cụ thể, ý niệm miền nguồn “vũ khí, trang thiết bị” được chiếu xạ sang hai ý niệm miền đích có tính tương phản nhau, đó là “phương tiện đạt hiệu quả trong chữa trị” và “tình trạng sức khỏe tiêu cực”. Kết quả thống kê và phân loại các đơn vị biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ được tổng hợp trong bảng 3.1 như sau:

Bảng 3.1: Số lượng và tỷ lệ lượt xuất hiện của ADCT theo nhóm miền nguồn trong báo chí y tế

Nhóm miền nguồn	Tiếng Anh		Tiếng Việt	
	Lượt xuất hiện	Tỷ lệ %	Lượt xuất hiện	Tỷ lệ %
Nhóm miền nguồn “Thành tố chiến tranh”	562	34,88	440	29,5

Nhóm miền nguồn “Hoạt động quân sự”	900	55,87	953	63,87
Nhóm miền nguồn “Kết quả chiến tranh”	149	9,25	99	6,63
TỔNG	1611	100	1492	100

Tương tự như trong hai lĩnh vực chính trị và kinh tế, dữ liệu thống kê trong y tế cho thấy nhóm miền nguồn về hoạt động quân sự chiếm tỷ lệ cao nhất. Tuy nhiên, nhóm “Thành tố chiến tranh” trong y tế chiếm tỷ lệ cao hơn đáng kể so với cùng nhóm này trong báo chí chính trị và kinh tế. Những phần tiếp theo sẽ chi tiết hóa các loại ẩn dụ trong từng nhóm miền nguồn.

3.1.2. Ẩn dụ có ánh xạ “Thành tố trong y tế là thành tố chiến tranh”

3.1.2.1A. PHƯƠNG TIỆN ĐẠT HIỆU QUẢ TRONG CHỮA TRỊ BỆNH LÀ VŨ KHÍ, TRANG THIẾT BỊ CHIẾN TRANH

Ví dụ:

- “If we run out of it, it’s like sending a soldier into war where everyone else has **armor** and we don’t have **armor**,” said Dr. Joseph Habboushe. (Tiến sĩ Joseph Habboushe cho biết: “Nếu chúng ta dùng hết nó, điều đó giống như gửi một người lính vào cuộc chiến mà mọi người đều có **áo giáp** còn chúng ta thì không có **áo giáp**”. <https://globalnews.ca/>, 25/03/2020)

Trong ví dụ trên, *armor* là vật dụng bảo hộ quân sự có tính chất cứng, chắc chắn, nặng và có khả năng chống va đập mạnh. Theo nghĩa ẩn dụ, thiết bị này chỉ những vật dụng y tế như khẩu trang và các đồ dùng bổ sung được sử dụng để bảo vệ con người khỏi nguy cơ mắc bệnh. Do đó, tính năng “bảo vệ” được ánh xạ từ miền nguồn của chiến tranh sang miền đích chăm sóc sức khỏe. Trong các phát ngôn dưới đây, phát đạn (*shot*), tên lửa và vũ khí là những trang thiết bị có tính đe dọa, sát thương, hủy diệt con người trong cuộc chiến, trong y tế chúng được ý niệm thành các thực thể hủy diệt bệnh tật và giúp cứu mạng sống con người, ví dụ:

- *She’s also been urging patients and their families to stay up to date on flu and covid **shots** and consider **masking**.* (Cô ấy cũng kêu gọi các bệnh nhân và gia đình

của họ cập nhật thông tin về các **mũi tiêm** phòng cúm và Covid cũng như cân nhắc việc đeo khẩu trang. <https://www.washingtonpost.com>. 15.12.2022)

- Trong “cuộc chiến” với UT, tôi nghĩ rằng bác sĩ đóng vai trò như “người tham mưu” còn thuốc men là “**vũ khí**” để người bệnh vượt qua khó khăn. (<https://vietnamnet.vn/>, 25/07/2022)

- ...vi khuẩn có thể hoạt động như một loại “**tên lửa dẫn đường chính xác**” mang thuốc đến đúng khối u và tiêu diệt nó. (<https://medlatec.vn/>, 10/06/2016)

Khi được sử dụng trong môi trường y tế, các từ ngữ trên biểu thị phương tiện chữa bệnh như mũi tiêm, thuốc men, vi khuẩn có lợi, nghĩa là đặc điểm gây hại ở miền nguồn được chuyển di thành các đặc tính và thực thể mang lợi ích ở miền đích. Đặc biệt, kết quả khảo sát dữ liệu tiếng Anh cho thấy vũ khí chiến tranh có thể truyền tải những ý nghĩa tương phản trong lĩnh vực y tế, có thể là tích cực như trong ẩn dụ trên hay tiêu cực như trong ẩn dụ dưới đây:

3.1.2.1B. TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE TIÊU CỰC LÀ VŨ KHÍ, TRANG THIẾT BỊ CHIẾN TRANH

Trong chiến tranh, các vật dụng như *trigger* (cò súng), *bom* dùng để gây sát thương, hủy diệt con người. Khi ví “stress – sự căng thẳng” như *cò súng*, những virus gây bệnh như quả bom sắp nổ bên trong cơ thể người bệnh, chúng ta có thể hình dung được không chỉ tình trạng nguy hiểm của người bệnh, mà còn cảm giác đau đớn và căng thẳng mà người bệnh đang phải trải qua. Ví dụ:

- *Up to 88% trusted source of people with psoriasis report stress as a **trigger** for their symptoms.* (Có tới 88% những người mắc bệnh vẩy nến theo nguồn tin cậy cho biết căng thẳng là **nguyên nhân** gây ra các triệu chứng của họ <https://www.medicalnewstoday.com>, 02/03/2023).

- *...whose x-rays "look like a **bomb** had gone off on either side of their chest."* (...người mà hình ảnh X- quang nhìn như một **quả bom** đã nổ ở một bên ngực. <https://edition.cnn.com/>, 27/03/2020)

- *Phình động mạch: Quả bom nổ chậm trong cơ thể.*
(<https://suckhoedoisong.vn/>, 11.09.2019)

Các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ được tổng hợp như sau:

Bảng 3.2: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là trang thiết bị, vũ khí trong báo chí y tế

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Shot (n) (Phát đạn)	36	Pháo đài	27
Trigger (n) (Cò súng)	16	Vũ khí	5
Trajectory (Đạn đạo)	7	Bệ phóng	4
Bomb (Bom)	5	Lựu đạn	4
Shield (dt) (Tấm khiên)	5	Quả bom	3
Weapon (Vũ khí)	4	Tấm khiên/ khiên chắn/ lá khiên	3
Ammunition/ Ammo (đạn dược)	2	Tên lửa	3
Armor (Thiết giáp)	2	Áo giáp	2
Sword (Thanh kiếm)	2	Làn đạn	1
Battleship (Chiến hạm)	1		
Booby trap (Bẫy mìn)	1		
Bullet (viên đạn)	1		
Fortress (Pháo đài)	1		
TỔNG	83		52

Trong ánh xạ này, chủ yếu là các chức năng của vũ khí, trang thiết bị được làm nổi bật trong miền đích y tế. Từ những ví dụ và thống kê trên, chúng tôi đã rút ra những thuộc tính ở miền nguồn chiến tranh có liên quan đến miền đích y tế bao gồm: khả năng sát thương, hủy diệt → khả năng cứu chữa; gây sát thương, hủy diệt → gây trầm trọng thêm; khả năng bảo vệ tính mạng → khả năng phòng bệnh. Như vậy, cùng một đặc tính điển hình là “sát thương, hủy diệt” trong miền nguồn đã được ý niệm hóa thành những thuộc tính tương phản nhau trong miền đích. Các vũ khí, trang thiết bị là những thực thể vật chất, do đó ẩn dụ trong ánh xạ này là ẩn dụ bản thể theo quan điểm của Kövecses [2010]. Trong giai đoạn cả thế giới đang đối mặt

với dịch Covid19 lây lan, những bản tin y tế với các ẩn dụ như vậy có tác động sâu sắc đến người dân, có thể làm họ thay đổi cả thái độ đối với dịch bệnh và hành động trước dịch bệnh.

Về tương quan định lượng, hai ngôn ngữ có sự khác biệt khá rõ trong tần suất lặp lại của các biểu thức ẩn dụ (83 tiếng Anh so với 52 tiếng Việt). Ngoài ra, mặc dù đa số các từ ngữ có cùng nghĩa trực tiếp trong hai ngôn ngữ, tiếng Anh có số biểu thức ngôn ngữ đa dạng hơn tiếng Việt. Hai biểu thức trung tâm không tương đồng nhau về ý nghĩa (*shot* và *pháo đài*). Sự đa dạng hơn của các biểu thức ADCT bản thể tiếng Anh có thể bắt nguồn từ thực tế là các nước phương tây trên có nền công nghiệp sản xuất vũ khí và y tế phát triển hơn Việt Nam nên giữa miền nguồn có nhiều tương liên cấu trúc với miền đích. Bên cạnh đó, trong khi biểu thức trung tâm tiếng Anh (*shot*) mang ý nghĩa về sự chữa trị, thì biểu thức tiếng Việt (*pháo đài*) mang ý nghĩa về sự phòng ngừa bệnh. Điều này chứng tỏ rằng người Việt có khuynh hướng rất coi trọng việc phòng bệnh, đúng như câu tục ngữ của Việt Nam: “Phòng bệnh hơn chữa bệnh”.

3.1.2.2. NGƯỜI / THỰC THỂ TRONG Y TẾ LÀ LỰC LƯỢNG THAM CHIẾN

Về cơ bản, các biểu thức ngôn ngữ trong ánh xạ này thể hiện các khía cạnh khác nhau của một lực lượng quân sự như vai trò (*task force, cannon fodder, chiến sĩ, đặc công...*), trạng thái (*victim, survivor,...*), mối quan hệ (*foe, enemy, giặc, kẻ thù, địch...*). Điều đặc biệt là hầu hết các từ vựng nhóm loại này đều nói về lực lượng y tế và các yếu tố gây bệnh, chỉ một số ít về bệnh nhân (*survivor, victim, chiến binh*). Ví dụ:

- *A year into the pandemic, four of the leading international agencies have set up a joint **task force**.* (Một năm sau đại dịch, bốn trong số các cơ quan quốc tế hàng đầu đã thành lập một **lực lượng đặc nhiệm** chung. <https://www.cgdev.org/28/07/2021>)
- *Với tinh thần “Chống dịch như chống giặc”, việc thực hiện chủ trương lấy xã, phường, thị trấn là “Pháo đài”, người dân là “Chiến sĩ” là rất chính xác và cần thiết trong cuộc chiến phòng, chống và đẩy lùi dịch bệnh COVID-19* (<https://dangcongsan.vn/09/09/2021>)

Khi xem nhân viên y tế và người dân là lực lượng đặc nhiệm, người lính, hay chiến sĩ, người đọc có thể hình dung ra hình ảnh các bác sĩ, nhân viên y tế thực hiện nhiệm vụ chuyên môn một cách có trật tự và kỷ luật giống như một đội quân đang làm nhiệm vụ trong quân đội. Trong khi đó, hình ảnh *Cannon fodder*, *Lực lượng tuyển đầu* gọi lên bồi cảnh những hoạt động và hành động cấp bách, nhanh chóng, trong đó đội ngũ y tế trực tiếp đối mặt với nguy hiểm. Ví dụ:

- *Nearly 4,000 doctors warned the government on Sunday that they could become "cannon fodder" for the virus due to inadequate PPE.* (Gần 4.000 bác sĩ đã cảnh báo chính phủ vào Chủ nhật rằng họ có thể trở thành “**bia đỡ đạn**” cho virus do không có đủ PPE. <https://edition.cnn.com>, 27/03/2020)
- *Ngoài những lực lượng tuyển đầu chống dịch, tham gia hệ thống vận tải, phân phối thì Thành phố cần quan tâm đến người dân ở những xóm nghèo có điều kiện sống, sinh hoạt rất chật chội, nguy cơ lây nhiễm rất cao.* (<https://moh.gov.vn/>, 20/07/2021)

Trong chiến tranh, nạn nhân là người phải chịu sự tấn công của đối phương, thường trong tình trạng bị thương hoặc bất lợi, thậm chí tử vong. Trong khi đó, chiến binh là những chiến sĩ thiện chiến, thường trực tiếp xông pha chiến đấu nơi chiến trường với tinh thần rất cao. Hai đối tượng trong hai ngữ cảnh đối lập này được ẩn dụ hóa để chỉ cùng một đối tượng trong y tế là người bệnh, như trong các ví dụ sau đây:

- *We can find inspiration in the ultimate courage-takers today: those fighting against the disease, caring for the **victims**, and seeking a cure.* (Chúng ta có thể tìm thấy nguồn cảm hứng ở những người dũng cảm nhất ngày nay: những người chiến đấu chống lại bệnh tật, chăm sóc **nạn nhân** và tìm cách chữa trị. <https://www.linkedin.com/16/04/2020>)
- *“**Warrior!** That's what you need to be when you're in the thick of (a) battle with cancer.* (“**Chiến binh!** Đó là người bạn cần trở thành khi đang trong một cuộc chiến với căn bệnh ung thư. <https://www.curetoday.com/>. 03.1.2023)
- *Các "nữ **chiến binh** K" đã không phải cô đơn một mình.* (<https://suckhoedoisong.vn/>, 17/10/2022)

Trong khi đội ngũ y tế, bệnh nhân được ví như các lực lượng quân sự với vai trò, nhiệm vụ và trạng thái trong một cuộc chiến, thì virus, bệnh tật được ví như những lực lượng thù địch, ví dụ:

- *The body's immune system rallies to fend off the first **invader**.* (Hệ thống miễn dịch của cơ thể tập hợp lại để chống lại **kẻ xâm lược** đầu tiên. <https://www.washingtonpost.com/>. 15.12.2022)
- *Mỗi người có thể “đánh **giặc** dịch” bằng cách cơ bản mà thiết thực nhất là tự bảo vệ mình.* (<https://www.chinhphu.vn>, 08/03/2020)

Điều đáng lưu ý là khi các thực thể không phải con người như virus, mầm bệnh hay bệnh tật được gọi là *kẻ thù*, *kẻ xâm lược*, *giặc* có nghĩa là các thực thể đó được nhân cách hóa. Đặc biệt, từ *killer* trong tiếng Anh mang ý nghĩa tích cực, là thuốc giảm đau trong phát ngôn:

- *But the 58-year-old says he cannot function without opioid **painkillers**.* (Nhưng người đàn ông 58 tuổi này cho biết ông không thể hoạt động nếu không có **thuốc giảm đau** opioid. <https://www.abc.net.au/>. 16.6.2023)

Nhưng từ này lại mang ý nghĩa tiêu cực, là nguyên nhân của bệnh tật trong phát ngôn sau:

- *It is the most common cause of heart attack and was the single biggest **killer** of both men and women worldwide in 2019.* (Đây là nguyên nhân phổ biến nhất gây ra cơn đau tim và là **nguyên nhân gây tử vong** lớn nhất cho cả nam giới và phụ nữ trên toàn thế giới vào năm 2019. <https://www.9news.com.au/>. 14.6.2023)

Những thực thể phi nhân cách được gán hình ảnh lực lượng quân sự có tính thù địch, hiếu chiến và nguy hiểm càng khắc họa rõ nét tính chất sát thương, gây thiệt hại sức khỏe, và khả năng lan tràn mạnh mẽ của các mầm bệnh. Dữ liệu nhóm này được thống kê cụ thể như sau:

Bảng 3.3: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là lực lượng tham chiến trong báo chí y tế

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Survivor (Người sống sót)	27	Chiến sĩ	53

Attacker (Kẻ tấn công)	15	Chiến binh	15
Victim (Nạn nhân)	14	Giặc	7
Hero (Anh hùng)	9	Lực lượng tuyến đầu	7
Warrior (Chiến binh)	9	Kẻ thù	4
Enemy (Kẻ thù)	8	Nữ tướng	4
Strategist (Chiến lược gia)	7	Địch	3
Invader (Kẻ xâm lược)	5	Anh hùng	2
Ally (Đồng minh)	4	Người lính	2
Killer (Kẻ sát hại)	3	Đặc công	1
Soldier (Người lính)	3	Lực lượng tác chiến	1
Campaigner (Người tham gia chiến dịch)	2		
Foe (Kẻ thù)	2		
Loser (Người thua trận)	2		
Opponent (Đối phương)	2		
Prisoner (Tù nhân)	2		
Task force (Đội đặc nhiệm)	2		
Winner (Người thắng cuộc)	2		
Army (Quân đội)	1		
Cannon fodder (Bia đỡ đạn bằng thân người)	1		
Combatant (Chiến binh)	1		
Defender (Người phòng thủ)	1		
Fighter (Chiến binh)	1		
TỔNG	123		99

Kết quả thống kê và quá trình phân tích sự chuyển di ý niệm cho thấy các ánh xạ xuyên miền của ẩn dụ này gồm: vai trò, vị trí của LLTC → vai trò, vị trí của đội ngũ y tế/ người dân; tinh thần đoàn kết → tinh thần hợp tác; tinh thần chiến đấu → tinh thần phòng và chữa bệnh; lực lượng thù địch → bệnh tật. Có bốn đối tượng trong miền đích tiếp nhận các ánh xạ trên, đó là đội ngũ y bác sĩ, người dân, bệnh nhân và bệnh tật. Thông qua việc ý niệm hóa này, người viết muốn nhấn mạnh hoạt động, tinh thần nhiệt huyết, sẵn sàng đối mặt với nguy hiểm của đội ngũ y tế, người dân và bệnh nhân

trong quá trình điều trị. Đồng thời, những hình ảnh như *nạn nhân, kẻ xâm lược* khắc họa rõ nét tình huống nguy hiểm của bệnh tật mà người bệnh đang phải đối mặt. Hình ảnh *người lính, bia đỡ đạn v.v.* giúp người đọc dễ hình dung bối cảnh điều trị, đồng thời khơi dậy cảm giác khâm phục, biết ơn vì theo Isaacs và Priestz [2020], ADCT có tác dụng ca ngợi lòng dũng cảm của các bác sĩ và y tá. Như vậy, không chỉ vai trò của quân nhân mà cả tinh thần chiến đấu của họ cũng được nêu bật trong miền đích.

Tiếng Anh và tiếng Việt có sự khác biệt rõ nét trong số lượng biểu thức ẩn dụ, khi tiếng Anh có số ẩn dụ miền nguồn lực lượng quân sự đa dạng gấp đôi tiếng Việt, và tần suất lặp lại cũng cao hơn. Sự đa dạng hơn của biểu thức ADCT tiếng Anh phản ánh thực tế rằng con người và thực thể trong báo y tế tiếng Anh được ý niệm hóa bởi con người quân sự ở nhiều vị trí, vai trò và mối quan hệ cụ thể hơn tiếng Việt. Đặc biệt, trong khi tiếng Anh có chứa 9 biểu thức về LLTC ở trạng thái tiêu cực hoặc mối quan hệ thù địch (*attacker, victim, loser, killer, enemy, invader, foe, prisoner, opponent*), thì tiếng Việt chỉ xuất hiện 3 biểu thức về mối quan hệ thù địch (*giặc, kẻ thù, địch*). Đa số các biểu thức còn lại của tiếng Việt thể hiện lực lượng y tế, người dân và bệnh nhân với những trạng thái tích cực như tinh thần quyết tâm cao trong phòng và chữa bệnh, dũng cảm, đoàn kết đồng lòng đối mặt với hiểm nguy của bệnh tật. Biểu thức trung tâm của tiếng Anh là *survivor (người sống sót)* dường như phản ánh một trạng thái có phần e sợ sự nguy hiểm, đồng thời không nói lên tinh thần quyết tâm chống lại bệnh. Ngược lại, biểu thức trung tâm tiếng Việt là *chiến sĩ* vốn mang đặc trưng chiến tranh rõ ràng hơn, thể hiện không chỉ tinh thần quyết tâm chống dịch bệnh, mà còn giúp người đọc hình dung ra sự đoàn kết, thống nhất cao của các cá nhân và tập thể trong các hoạt động phòng và chữa bệnh.

3.1.2.3. ĐỊA ĐIỂM, TÌNH HUỐNG TRONG Y TẾ LÀ ĐỊA ĐIỂM QUÂN SỰ

Hầu hết các biểu thức trong bảng 3.4 là những địa điểm diễn ra những trận đánh ác liệt giữa các bên tham chiến, nơi lực lượng quân sự phải đối mặt với những tình huống nguy hiểm, có tính thương vong cao nhất. Những không gian vật lý này được sử dụng để biểu thị những ý niệm trừu tượng về bối cảnh y tế. Ví dụ:

- *Lab technician Andrei Legoun, who began his shift around 7:30 a.m., is among the hospital employees at the **frontlines** every day.* (Kỹ thuật viên phòng thí nghiệm Andrei Legoun, người bắt đầu ca làm việc của mình vào khoảng 7:30 sáng, là một trong những nhân viên bệnh viện ở **tuyến đầu** hàng ngày. <https://edition.cnn.com/31/03/2020>)
- *Such is the reality inside New York City's hospitals, which have become the **war-zone-like** epicenter of the nation's coronavirus crisis.* (Đó là thực tế bên trong các bệnh viện của Thành phố New York, nơi đã trở thành tâm chấn giống như **vùng chiến sự** của cuộc khủng hoảng virus corona trên toàn quốc. (<https://globalnews.ca/25/03/2020>)
- *Dịch đến từ nhiều nguồn, nhiều hướng, mức độ phức tạp hơn, cần triển khai cùng lúc nhiều **mặt trận**.* (<https://moh.gov.vn>, 29/03/2020)
- *Trong đó, ưu tiên dành mọi sự quan tâm, hỗ trợ về chuyên môn cho các bác sĩ quân y ở **tuyến đầu**.* (<https://www.benhvien108.vn/>, 30/04/2020)

Như vậy, nhờ sự chuyển di ý niệm, người đọc có thể dễ dàng hình dung một không gian điều trị rộng lớn với hàng loạt bệnh nhân nguy kịch, dễ gặp nguy hiểm về sức khỏe và tử vong, cũng như nỗ lực thoát khỏi bệnh tật của họ. Đồng thời, chúng ta có thể cảm nhận được lòng dũng cảm, tinh thần làm việc của đội ngũ y bác sĩ cũng như những nỗ lực to lớn trong việc chữa trị dành lại sức khỏe và tính mạng cho bệnh nhân. Dữ liệu tiếng Việt có một biểu thức thể hiện địa điểm không trực tiếp diễn ra chiến đấu, đó là từ *hậu phương*, vốn có nghĩa là phần lãnh thổ phía sau của một quân đội, cung cấp khả năng hậu cần chiến đấu cho lực lượng quân đội đó trong chiến tranh. Trong ví dụ “*Họ đã 'gói niêm riêng' để lại gia đình cho 'hậu phương' đảm nhiệm để chống dịch...*” (www.suckhoedoisong.vn, 28/05/2022), biểu thức này biểu thị nơi sống của gia đình các lực lượng tình nguyện đi chống dịch ở khu vực khác. Tuy không phải là nơi diễn ra chiến đấu trực tiếp, nhưng khi dùng biểu thức *hậu phương* để đối lập với *tiền tuyến* trong y tế, tính chất nguy hiểm, cam go của chiến tranh càng được khắc họa rõ nét hơn ở các vùng có dịch bệnh đang lan tràn. Các biểu thức được thống kê như sau:

Bảng 3.4: Số lượt xuất hiện của thức ẩn dụ miền nguồn là địa điểm quân sự trong báo chí y tế

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Front line (Tiền tuyến)	20	Tuyến đầu	48
Base (Căn cứ)	9	Mặt trận	32
Theater of operations (Chiến trường)	3	Hậu phương	12
War-zone (Khu vực chiến sự)	3	Chốt chặn	4
Arsenal (Kho vũ khí)	2	Chiến lũy	3
Ground zero (Vùng số 0 - vùng đất nằm ngay dưới một vụ nổ hạt nhân)	2	Phòng tuyến	3
Kill zone (Khu vực hỏa lực trực tiếp)	2	Tiền tuyến	3
Killing field (Mặt trận giết chóc)	2	Chiến trường	2
No man's land (Khu vực vô chủ/tranh chấp)	2	Chiến tuyến	2
Battlefield (Chiến trường)	1	Sở chỉ huy	2
Battlefront (Mặt trận)	1	Tiền phương	2
Battleground (Trận địa)	1	Tổng hành dinh	2
Forefront (Tiền tuyến)	1	Tuyến phòng thủ	2
		Chiến hào	1
		Đại bản doanh	1
		Trận địa	1
		Vành đai phòng thủ	1
		Lô cốt	1
TỔNG	49		122

Trong miền nguồn chiến tranh, những địa điểm quân sự trên đa phần là không gian rộng, tập trung nhiều vũ khí và trang thiết bị chiến tranh, đông binh lính và chỉ huy với tinh thần chiến đấu quyết liệt, hoặc là nơi phòng thủ trước kẻ địch. Tất cả

những yếu tố này được ánh xạ sang miền đích y tế dưới hình thức là các ADCT. Như vậy, có thể tổng hợp một số thuộc tính căn bản từ miền nguồn chuyển di ý niệm sang miền đích như sau: không gian vật lý → không gian vật lý; không gian vật lý → trạng thái y tế; hoạt động chiến đấu trên chiến trường → hoạt động chữa trị bệnh; hoạt động phòng thủ → hoạt động phòng bệnh. Như vậy, không chỉ không gian vật lý mà cả chức năng, hoạt động, tính chất nguy hiểm, gay cấn của các địa điểm chiến tranh được làm nổi bật trong miền đích chăm sóc sức khỏe.

Về mặt định lượng, hai ngôn ngữ có sự khác biệt rất đáng kể trong số biểu thức ẩn dụ và số lần lặp lại. Ở ánh xạ này, dữ liệu tiếng Việt nhiều hơn tiếng Anh về số biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ và gấp gần ba lần về tần suất sử dụng. Thống kê trong bảng 3.4 cho thấy các biểu thức ẩn dụ tiếng Anh đa số có miền nguồn là khu vực chiến sự, nơi diễn ra chiến đấu trực tiếp. Trong khi đó, các ẩn dụ là địa điểm quân sự tiếng Việt được dùng cho các ngữ cảnh đa dạng, chi tiết hơn tiếng Anh, gồm cả khu vực chiến đấu và những khu vực liên quan đến quân sự nói chung. Điều này thể hiện một thực tế là báo chí y tế Việt ra chuồng dùng các địa điểm quân sự cho địa điểm và ngữ cảnh y tế hơn báo chí tiếng Anh. Đồng thời, số biểu thức ẩn dụ đa dạng đồng nghĩa với việc ở Việt Nam, không chỉ bệnh viện hay cơ sở y tế tham gia vào công tác phòng chữa bệnh, mà nhà riêng, cơ quan công sở, chính quyền, quân đội v.v. đều có thể trở thành cơ sở phòng chữa bệnh. Hai ngôn ngữ có sự tương đồng trong ý nghĩa căn bản của hai biểu thức trung tâm (*frontline* và *tuyến đầu*). Như vậy, tiếng Anh và tiếng Việt đều ý niệm hóa địa điểm “tiền tuyến” trong chiến tranh cho đa số các địa điểm, tình huống trong y tế.

3.1.2.4. TÍNH CHẤT, TRẠNG THÁI TRONG Y TẾ LÀ TÍNH CHẤT, TRẠNG THÁI TRONG CHIẾN TRANH

Hầu hết các biểu thức thuộc nhóm này là tính từ và trạng từ chỉ cách thức mô tả trạng thái/tình huống của những người tham gia chiến tranh và cách thức hoạt động của một lực lượng trong một trận chiến. Với nghĩa ẩn dụ, chúng truyền tải những sự tình có tính chất tương phản: hoặc thuận lợi (*free, survive, an toàn...*), hoặc tiêu cực (*vulnerable, conflicting, khốc liệt, giữa muôn trùng vây...*), cũng như tinh thần của một đội ngũ y tế trong việc chữa trị bệnh (*brave, dũng cảm, kiên cường, quyết liệt,...*).

Ví dụ:

- *These results show how air pollution can compromise our immune system and leave us **vulnerable**.* (Những kết quả này cho thấy ô nhiễm không khí có thể làm **tổn hại** hệ thống miễn dịch của chúng ta và khiến chúng ta dễ bị tổn thương như thế nào. <https://www.theguardian.com/>, 21/06/2023)

Trong chiến tranh, nếu một lực lượng hay khu vực dễ bị tấn công, sẽ có thương vong, thiệt hại về người và vật chất. Trong y tế, khi nói “*hệ miễn dịch dễ bị tấn công*”, nghĩa là các mầm bệnh dễ xâm nhập và làm tổn thương đến cơ thể, sức khỏe, cũng gây ra thiệt hại về vật chất và có thể cả con người. Một số tình huống, trạng thái tiêu cực khác trong y tế được ánh xạ từ trạng thái chiến tranh như:

- *In some relationships it can even cause **conflict**, because it's hard being a caregiver.* (Trong một số mối quan hệ, điều đó thậm chí có thể gây ra **xung đột** vì làm người chăm sóc là rất khó. <https://www.nbcnews.com/>, 17/06/2023)
- *Thử thách “**giữa muôn trùng vây**”, vừa cứu người giữa cửa sinh- tử, vừa phải bảo vệ “**sức chiến đấu**” của bản thân.* (<http://baochinhphu.vn/>, 28/03/2020)

Hai ví dụ trên cho thấy các mâu thuẫn trong ngành y được ví như xung đột giữa các lực lượng trong chiến tranh, và đội ngũ y bác sĩ trong quá trình chữa trị cho người bệnh được ví như ở giữa muôn vòng vây của kẻ thù. Ví dụ thứ hai giúp người đọc hình dung rõ hơn về tính chất của tình huống, và gợi mở nhiều hình ảnh sống động trong việc điều trị bệnh như áp lực cứu chữa từ người bệnh, sự nguy hiểm của bệnh tật vây quanh y bác sĩ. Những hình ảnh này khắc họa đội ngũ y bác sĩ như những chiến sĩ luôn phải chiến đấu và phòng vệ từ quân thù tứ phía. Ngược lại, những trạng thái, tính chất tích cực như an toàn, giữ được mạng sống trước bệnh tật được ví như trạng thái của con người an toàn và sống sót trong chiến tranh, ví dụ:

- *I **survived** the ups and downs of cancer and I'm thriving, living my best and blessed life after cancer!* (Tôi đã **sống sót** qua những thăng trầm của căn bệnh ung thư và đang cải thiện mạnh mẽ, sống một cuộc sống tốt đẹp và may mắn nhất sau căn bệnh ung thư. <https://www.curetoday.com/>. 3.1.2023)

- *Hiệu quả và tính an toàn đã được thử nghiệm trên chuột bị ung thư gan và cho kết quả tốt. (<https://medlatec.vn/>, 10/06/2016)*

Đặc biệt, nếu như hi sinh trong chiến tranh nghĩa là thiệt hại về con người và dùng như một nội động từ, thì hi sinh trong y tế được dùng như một ngoại động từ với các bổ ngữ đi kèm, thể hiện tình huống thiệt hại về vật chất và tinh thần, như trong ví dụ dưới đây:

- *Tất cả là công sức, là sự hy sinh tâm- lực- trí- tài của các y bác sĩ. (<http://baochinhphu.vn/>, 28/03/2020)*

Dữ liệu các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ nhóm này được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 3.5: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là trạng thái của người/ sự kiện chiến tranh trong báo chí y tế

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Safe(ty) (Sự) an toàn	82	An toàn	87
(in)security: Tính (không) an toàn	56	Quyết liệt	26
Free (a) (Tự do)	32	Hy sinh	24
Survive (Sống sót)	25	Kiên cường	20
Vulnerable (Dễ bị sát thương)	22	Khốc liệt	4
(un)safe: (Không) an toàn	20	Dũng cảm	3
Survival (Sự sống sót)	15	Quyết chiến, quyết thắng	3
Freedom (Sự tự do)	10	Giữa muôn trùng vây	1
Threatening (Đáng sợ)	10		
Vulnerability (Tính dễ sát thương)	10		
Conflict (Xung đột)	5		
Brave (Dũng cảm)	4		
Deadly (trí tử/ trí mạng)	4		
Bravery (Lòng dũng cảm)	3		
Hostile (Thù địch)	3		
Survivorship (Sự sống sót)	3		
Secure (t) (Có tính an toàn)	2		
Unprotected (Không được bảo vệ)	1		
TỔNG	307		168

Các từ vựng ở bảng 3.5 trên thuộc ngoại vi của miền chiến tranh, có chức năng ngữ dụng là nhấn mạnh và phóng đại mức độ của tình huống. Những ví dụ và bảng thống kê trên cho thấy các thuộc tính ở lĩnh vực y tế liên quan đến chiến tranh gồm: tính an toàn, tính gây thiệt hại, tính đối kháng, và tinh thần phòng-chữa bệnh. Dữ liệu thống kê cho thấy tiếng Anh có số đơn vị biểu thức ẩn dụ nhiều hơn gấp ba lần tiếng Việt, tuy nhiên tiếng Việt có những từ ngữ mang sắc thái biểu cảm mạnh mẽ hơn, làm nổi bật trạng thái tinh thần của con người cũng như mức độ nghiêm trọng của tình huống trong y tế (*quyết liệt, kiên cường, khốc liệt, quyết chiến – quyết thắng*). Đồng thời, đa số các biểu thức tiếng Việt thể hiện tính chất tích cực của tình huống và con người, trong khi tiếng Anh có 11 biểu thức về trạng thái, tính chất tích cực và 9 biểu thức về sự tiêu cực (*insecurity, vulnerable, unsafe, threatening, vulnerability, conflict, deadly, hostile, unprotected*). Kết quả này chứng tỏ rằng người phương tây phản ánh tình huống với tư duy “duy lý”, nêu ra cả mặt thuận lợi và bất lợi của vấn đề, trong khi người Việt với tư duy “duy tình” nhấn mạnh việc khích lệ, cổ vũ tinh thần trong nghịch cảnh. Hơn nữa, tiếng Anh có số biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ lớn gấp đôi so với tiếng Việt, nhưng ý nghĩa các biểu thức không đa dạng. Hai biểu thức được sử dụng nhiều nhất đều có nghĩa là *an toàn* trong cả hai ngôn ngữ. Điều này thể hiện rằng hai ngôn ngữ có sự tương đồng nhất định trong việc ý niệm hóa tính chất y tế thành tính chất chiến tranh.

3.1.3. Ẩn dụ có ánh xạ “Hoạt động trong y tế là hoạt động quân sự”

3.1.3.1. HOẠT ĐỘNG CHỮA TRỊ VÀ PHÒNG BỆNH TRONG Y TẾ LÀ CHIẾN THUẬT VÀ CHIẾN LƯỢC QUÂN SỰ

Tương tự như trong các lĩnh vực chính trị và kinh tế, nhóm miền nguồn này có số biểu thức ẩn dụ đa dạng với tần suất sử dụng cao nhất. Quá trình phân tích sự chuyển di ý niệm cũng cho ra kết quả là ý nghĩa truyền tiếp của các từ ngữ chiến tranh trong miền đích bao gồm hai khía cạnh: sự thuận lợi và sự bất lợi của các hoạt động, tình huống trong y tế. Ví dụ:

- *SurVaxM works by training the immune system to **target and attack** the cancer cells.* (SurVaxM hoạt động bằng cách luyện cho hệ thống miễn dịch

nhằm mục tiêu và tấn công các tế bào ung thư. www.nbcnews.com, 12/06/2023)

- *The viruses that cause measles, polio, herpes and the common cold are being genetically engineered to fight certain aggressive cancers.* (Các vi-rút gây bệnh sởi, bại liệt, mụn rộp và cảm lạnh thông thường đang được biến đổi gen để **chống** lại một số bệnh ung thư nguy hiểm. <https://www.usnews.com/>, 22/07/2019)

Tong hai ví dụ trên, các thực thể phi nhân cách là hệ miễn dịch và virus được ví như con người trong chiến đấu, có thể chống lại thực thể gây hại khác như tế bào ung thư. Ngoài ra, hoạt động của virus được ý niệm hóa thành các hoạt động chiến thuật của người lính, ví dụ:

- *Specifically, **guerilla-like tactics** employed by rare but emerging mutant virus strains could create new dangers in hemodialysis facilities.* (Cụ thể, các **chiến thuật du kích** được sử dụng bởi các chủng virus đột biến hiếm gặp nhưng mới nổi có thể tạo ra những mối nguy hiểm mới tại các cơ sở chạy thận nhân tạo. <https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/> 2019 Oct 30)
- *Covid-19 **vây hãm** châu Âu.* (<https://nld.com.vn/>16/10/2020)

Bên cạnh đó, người dân và chính quyền cũng được ví như lực lượng quân sự tiến hành các cuộc chiến và chiến dịch trong bảo vệ sức khỏe, ví dụ:

- *Việt Nam đã chính thức bước vào giai đoạn 2 của **cuộc chiến** phòng, chống dịch COVID-19.* (<http://mnews.chinhphu.vn/>, 09/03/2020)
- ***Chiến dịch** nhằm gây quỹ góp chi phí gia công các bộ tóc giả cho chương trình Thụ viện tóc của BCVN.* (<http://suckhoedoisong.vn/>, 30/10/2022)

Về cơ bản, những hoạt động, tình huống thuận lợi trong y tế được ánh xạ từ các hoạt động quân sự mang lại sức mạnh, quyền lực trong chiến tranh. Trong chiến tranh, những hành động như *attack, fight, combat, tấn công, đánh* có thể gây ra thương vong và hủy diệt. Tuy nhiên, trong bối cảnh y tế, chúng thể hiện các hoạt động mang lại lợi ích. Cụ thể hơn, “tấn công” người là hành động gây chết người và bị coi là tội ác, nhưng “tấn công” mầm bệnh lại có ích và cứu được mạng sống. Điều này chứng minh rõ ràng rằng ý nghĩa của ADCT trong miền đích phụ thuộc rất nhiều vào ngữ cảnh,

như Flusberg và cộng sự [2018] khẳng định. Ngược lại, ý niệm “sự bất lợi” chỉ những sự kiện y tế không thuận lợi như tình huống bệnh lây lan nhanh chóng hoặc trở nên trầm trọng hơn. (Ví dụ: *like a bomb had gone off on either side of their chest, infections or a virus, invade the body* - giống như một **quả bom** đã phát nổ ở hai bên ngực của họ, nhiễm trùng hoặc vi-rút **xâm nhập** vào cơ thể, <https://edition.cnn.com/>, Trong cục diện **cuộc chiến tranh** không có **bom đạn** đang diễn ra quy mô toàn cầu giữa toàn nhân loại với một giống virus...- <http://baochinhphu.vn/>). Dữ liệu được thống kê trong bảng sau:

Bảng 3.6: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là chiến thuật và chiến lược quân sự trong báo chí y tế

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Fight (Chiến đấu)	79	Kiểm soát	119
Attack (Tấn công)	78	Triển khai	118
Strategy (Chiến lược)	58	Cuộc chiến	57
Target (Mục tiêu)	57	Ngăn chặn	41
Offensive (Cuộc tiến công/ mang tính tấn công)	31	Chiến dịch	36
Campaign (Chiến dịch)	29	Mục tiêu	32
Threat (Mối đe dọa)	29	Chiến lược	25
Battle (Trận) đánh	27	Dã chiến	23
Save (cứu)	22	Chống giặc	22
Combative(ly) (Hiếu chiến)	21	Cứu	17
Hit (đánh)	21	Chi viện	14
Combat (Trận) chiến đấu	16	Tấn công	12
War (Chiến tranh)	16	Trận chiến	11
Drill (Tập luyện)	14	Đánh	9
Launch (phóng)	14	Phát động	9

Struggle (Đấu tranh)	14	Phong tỏa	9
Seizure (Sự tước đoạt)	12	Cảnh báo	8
Penetration (Sự xâm nhập)	11	Cơ động	8
Command (Chỉ huy)	10	Giành (giật)	8
Kill (giết)	10	Chiến đấu	7
Tactics (Chiến thuật)	10	Nhiệm vụ (tiên phong)	7
Surveillance (Sự giám sát)	9	Chỉ huy	5
Rescue (Giải cứu)	7	Tiêu diệt	5
Threaten (Đe dọa)	7	Xung kích	5
Countermeasure (Biện pháp trả đũa)	6	Cầm cự	4
Explosion (Sự nổ bom/mìn)	6	Nổ (súng)	4
Go off (Nổ)	6	Tổng lực	4
Rage (Cuồng bạo)	6	Chia lửa	3
Reconnaissance (Trình sát)	6	Sẵn sàng chiến đấu	3
Seize (Đoạt lấy)	6	Thế gọng kìm	3
Invasive (Mang tính xâm lược)	5	Vỡ trận	3
Strike (Tấn công)	5	Xuất quân	3
Encircle(ment) (Sự) bao vây	4	Bắn	2
Interdiction (Ngăn chặn địch)	4	Cắm chốt	2
Invasion (Sự xâm lược)	4	Chiến thuật	2
Bombard(ment) (Sự) Bắn phá	3	Du kích	2
Breakout (Chiến dịch kết thúc bao vây)	3	Giăng co	2
Defuse (Gỡ bom)	3	Giết	2
Dogfight (Không chiến)	3	Hiểu ta, hiểu địch, trăm trận trăm thắng	2
Hammer and anvil (Chiến thuật búa và đe)	3	Phát súng	2
Liberate (Giải phóng)	3	Ra quân	2

Raid (Đột kích)	3	Tuyên chiến	2
Secure (đt) Đảm bảo an toàn	3	Xuất quân	2
Stealth (Tàng hình)	3	Xung phong	2
Assault (Đột kích)	2	(Mối) đe dọa	1
Barrier (Chướng ngại vật)	2	Bao vây	1
Capture (Bắt, giữ)	2	Bát trận đồ/ Trận đồ bát quái	1
Deploy (Triển khai)	2	Bủa vây	1
Duty (Nhiệm vụ)	2	Bùng nổ	1
Explode (nổ)	2	Châm ngòi nổ	1
Guerilla (Du kích)	2	Chiến tranh	1
Invade (Xâm lược)	2	Chống cự	1
Manoeuvre (Cơ động)	2	Đánh úp	1
Oust (Trục xuất)	2	Đấu tranh	1
Shield (v) (Bảo vệ bằng khiên)	2	Đột kích	1
Siege (Vây hãm)	2	Gây nhiễu	1
Strategic(ally) (Có tính chiến lược)	2	Giải phóng	1
Tactical(ly) (Có tính chiến thuật)	2	Hiệp đồng tác chiến	1
A slap in the face (Tát vào mặt)	1	Kháng cự	1
Ambush (phục kích)	1	Mai phục	1
Blockade (Phong tỏa)	1	Ngụy trang	1
Camouflage (Ngụy trang)	1	Phản pháo	1
Carnage (Cuộc tàn sát)	1	Sức chiến đấu	1
Coalition of allies (Liên kết đồng minh)	1	Tham mưu tác chiến	1
Counter-attack (Phản công)	1	Trận đánh	1
False flag (Chiến thuật cờ giả)	1	Trình sát địa bàn	1
Free up (v) (Giải phóng)	1	Trực chiến	1
Onslaught (sự tấn công dữ dội)	1	Vây hãm	1
Retreat (Rút lui)	1	Đón lõng	1

Skirmish (cuộc giao tranh)	1		
Spearhead (đt) (Chĩa mũi nhọn của giáo mác)	1		
Torpedo (đt) (Bắn ngư lôi)	1		
Under fire (Dưới làn đạn)	1		
Weaponise (Vũ khí hóa)	1		
TỔNG	731		683

Các biểu thức ngôn ngữ của ánh xạ này là đa dạng nhất trong số các ánh xạ, do đó có nhiều thuộc tính miền nguồn được chuyển di sang miền đích nhất. Tác giả đã tổng hợp và tóm lược một số thuộc tính điển dạng của chiến tranh được ý niệm hóa trong lĩnh vực y tế gồm: chiến thuật chiến tranh → phương pháp phòng/chữa bệnh; tính đối kháng → tính nguy hiểm/ lan tràn của bệnh; tính sát thương → tính gây hại của bệnh. Trong chiến tranh, các bên đối lập sử dụng lực lượng, vũ khí và chiến thuật với mục đích cuối cùng là chiếm giữ một lãnh thổ hoặc thống trị một khu vực. Tuy nhiên, trong y tế, không phải con người đối đầu với con người mà là cuộc chiến của con người chống lại mầm bệnh/bệnh tật. Như vậy, việc ý niệm hóa này được thực hiện thông qua quá trình nhân cách hóa.

Khi so sánh về mặt định lượng, tiếng Anh có số lượng đơn vị biểu thức ẩn dụ gần tương đương tiếng Việt và số đơn vị biểu thức hơn tiếng Việt không nhiều. Về mặt ý nghĩa ẩn dụ, cả tiếng Anh và tiếng Việt đều chứa các biểu thức ngôn ngữ thể hiện các chiến thuật khá cụ thể, làm nổi bật sức mạnh, tốc độ của chủ thể hành động. Bên cạnh đó, như đã đề cập ở các lĩnh vực trước trong chương hai, nghiên cứu của luận án này đã chỉ ra trường hợp một từ trong miền nguồn chiến tranh có nghĩa nhiều nghĩa ẩn dụ trong miền đích. Kết quả thống kê cho thấy cả tiếng Anh và tiếng Việt đều có hiện tượng này. Ví dụ, từ *attack* và *đánh* có ý nghĩa tích cực trong biểu thức *attack the cancer cells* (diệt tế bào ung thư), *đánh* giặc địch, nhưng lại mang nghĩa tiêu cực trong *heart attack* (con đau tim), trong *đánh* ra, ngoài *đánh* vào. Đây là minh chứng củng cố thêm kết luận của tác giả rằng ý nghĩa ẩn dụ của một từ phụ

thuộc rất nhiều vào từ vựng mà nó kết hợp trong phát ngôn. Các biểu thức được sử dụng nhiều nhất trong hai nguồn dữ liệu lần lượt là: *fight*, *attack*, *kiểm soát*, *triển khai*. Như vậy, biểu thức trung tâm tiếng Anh mang đặc trưng đối kháng và hủy diệt rõ rệt hơn tiếng Việt. Đây có thể coi là những khác biệt quan trọng trong tri nhận về chiến tranh trong lĩnh vực y tế của người viết giữa các nền văn hóa. Ý nghĩa của hai biểu thức trung tâm tiếng Anh cho thấy người phương tây ý niệm hóa đa số các hoạt động y tế như chiến thuật tấn công. Có nghĩa là trong tư duy họ, việc tiêu diệt mầm bệnh là hoạt động nổi trội đáng chú ý nhất. Ngược lại, hai biểu thức trung tâm tiếng Việt thể hiện rằng người Việt chú trọng tới việc ngăn chặn sự phát triển, lây lan của bệnh và những hoạt động y tế có kế hoạch và tính hệ thống. Ngữ liệu y tế của luận án được xuất bản chủ yếu vào các năm trong và sau khi dịch Covid-19 bùng phát mạnh mẽ, do vậy hai biểu thức được lặp lại nhiều nhất là *kiểm soát*, *triển khai* đã phản ánh chân thực đường hướng phòng chữa bệnh dịch của chính phủ Việt Nam, đó là quyết tâm ngăn chặn không để dịch lây lan trên diện rộng với các Chỉ thị 15,16,19/CT-TTg năm 2020 về cách ly toàn xã hội, tạm dừng các hoạt động nơi công cộng v.v.

3.1.3.2. HOẠT ĐỘNG BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG Y TẾ LÀ PHÒNG THỦ TRONG CHIẾN TRANH

Từ vựng trong nhóm này thể hiện các chiến lược và chiến thuật đảm bảo an toàn cho một lực lượng hoặc một vùng lãnh thổ trước sự tấn công của kẻ thù trong chiến tranh. Như vậy, ý niệm “an toàn” được làm nổi bật trong miền đích. Ví dụ:

- *These gene responses are linked to how the tumor hides from the body's immune defenses.* (Những phản ứng gen này có liên quan đến cách khối u ẩn nấp trước hệ thống **phòng vệ** miễn dịch của cơ thể. https://www.news-medical.net/,_23/06/2023)

Trong ví dụ trên, cơ thể con người được ví như một quốc gia có hệ thống phòng vệ trước các kẻ địch là khối u bệnh tật. Qua hình ảnh ẩn dụ này, chúng ta có thể dễ dàng hình dung ra một phần hệ thống và hoạt động của cấu trúc bên trong cơ thể, nhờ đó sẽ hiểu phần nào cách thức điều trị bệnh. Ở các ví dụ dưới đây, sự đảm bảo an toàn

cho sức khỏe người dân được áp dụng rộng trong một khu vực, và con người phòng vệ trước “cái nóng”, bệnh tật nói chung và bệnh Covid-19 nói riêng:

- *The city of Barcelona also operates a network of more than 200 climate shelters to shield people from the heat.* (Thành phố Barcelona cũng vận hành một mạng lưới gồm hơn 200 nơi trú ẩn để **bảo vệ** người dân khỏi cái nóng. (www.usnews.com, 26/06/2023))
- *Tất cả vì sự nghiệp **bảo vệ**, chăm sóc sức khỏe của nhân dân.* (<https://suckhoedoisonng.vn/>, 27/02/2020)

Trong cả chiến tranh và y tế, đối tượng được bảo vệ chủ yếu là con người, tuy nhiên điểm khác biệt là trong môi trường y tế, đối tượng cần chống lại không phải là con người mà là các thực thể vô tri như virus, mầm bệnh, môi trường... Các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ được thống kê trong bảng sau:

Bảng 3.7: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là phòng thủ trong báo chí y tế

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Defensive(ly) (Có tính phòng thủ)	47	Phòng chống	176
Protect (Bảo vệ)	46	Bảo vệ	84
Protection (Sự bảo vệ)	28	Phòng ngự	3
Protective (Có tính bảo vệ)	26	Phòng thủ	3
Defense (Sự phòng thủ)	13	Phòng vệ	2
Fend off (Phòng thủ)	4	Tự vệ	2
Defend (Phòng thủ)	3		
Defenseless (Dễ bị tấn công)	1		
Indefensible (Không thể phòng thủ)	1		
TỔNG	169		270

Các biểu thức thuộc ánh xạ này không đa dạng nên không có nhiều đặc điểm được ánh xạ sang miền đích. Nhìn chung, có ba thuộc tính được ánh xạ xuyên miền là: hoạt động phòng thủ → hoạt động phòng bệnh; trạng thái phòng thủ → trạng thái bảo vệ sức khỏe; trạng thái khó phòng thủ → trạng thái dễ bị bệnh. Đa số các biểu thức trên có chủ thể hành động là cơ thể người, hoặc một bộ phận cơ thể. Tuy nhiên, hai biểu thức “*protective, defensive*” thường bỏ nghĩa cho một danh từ như trong các cụm từ “*protective equipment (thiết bị bảo vệ), protective molecules (phân tử bảo vệ), protective impact (hiệu quả bảo vệ), defensive medicine (thuốc bảo vệ)*”, nghĩa là chủ thể của các tính từ này là sự vật, hiện tượng mà không phải con người.

Nhìn chung, các biểu thức ở hai ngôn ngữ thể hiện nhiều tương đồng về ý nghĩa ẩn dụ hơn là khác biệt. Tuy nhiên, hai ngôn ngữ có sự chênh lệch rất rõ về số lượng đơn vị biểu thức ẩn dụ, với tiếng Việt nhiều hơn tiếng Anh đáng kể (270 so với 169). Đặc biệt, dữ liệu tiếng Anh có loại từ đa dạng hơn tiếng Việt, với danh từ, động từ, tính từ và trạng từ, trong khi tiếng Việt không tìm thấy dẫn chứng về tính từ và trạng từ. Biểu thức trung tâm của tiếng Anh là *Defensive(ly)*, và tiếng Việt là *Phòng chống* khác biệt về chức năng ngữ pháp nhưng không khác nhiều trong ý nghĩa. Ánh xạ này củng cố thêm kết quả của ánh xạ về trang thiết bị, vũ khí khi chứng minh rằng người Việt chú trọng vào các hoạt động phòng bệnh trước khi nó bùng nổ và lan rộng. Sự khác biệt định lượng và định tính này thể hiện sự đa dạng trong thói quen, tư duy và văn hóa giữa các quốc gia.

3.1.4. Ẩn dụ có ánh xạ “Kết quả hoạt động y tế là kết quả chiến tranh”

3.1.4.1. THÀNH CÔNG TRONG Y TẾ LÀ THẮNG TRẬN

Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, ý niệm “thắng” được hiểu là “thành công” trong quá trình điều trị bệnh. Chính xác hơn, các biểu thức chỉ rõ các hành động và sự kiện trong đó các chuyên gia y tế và cơ quan chức năng đạt được thành công trong việc điều trị và loại bỏ bệnh tật, ví dụ:

- *The first step in **defeating** this virus globally is to make ending the COVID-19 pandemic the number one international priority for the US Administration going forward.* (Bước đầu tiên để **đánh bại** loại virus này trên toàn cầu là đặt việc chấm dứt đại dịch COVID-19 thành ưu tiên quốc tế

số một của Chính quyền Hoa Kỳ trong tương lai. <https://www.cgdev.org/>, 28/07/2021)

- *In contrast, if the epidemic results in closer global cooperation, it will be a **victory** not only against the coronavirus, but against all future pathogens.* (Ngược lại, nếu dịch bệnh dẫn đến sự hợp tác toàn cầu chặt chẽ hơn thì đó sẽ là **chiến thắng** không chỉ trước virus Corona mà còn trước tất cả các mầm bệnh trong tương lai. www.hapri.ueh.edu.vn, 15/03/2020)

- *Phó Thủ tướng tin tưởng nếu toàn dân đồng lòng chống dịch nhất định chúng ta sẽ **chiến thắng** dịch bệnh COVID-19.* (<http://mnews.chinhphu.vn/>, 09/03/2020)

- *Thời gian qua tỉnh Vĩnh Phúc đã có những chỉ đạo kịp thời, toàn diện và quyết liệt nhằm **khống chế**, kiểm soát sự lây lan của virus...* (<http://dangcongsan.vn>, 18/02/2020)

Ở ví dụ dưới đây, tình huống bệnh nhân có thể phục hồi sức khỏe, thoát khỏi bệnh tật được ví như một chiến thắng, ví dụ:

- *The campaign ‘We Are **Undefeatable**’ aims to support people living with health conditions to build physical activity into their lives, in a way that their condition allows, and to celebrate every **victory** big or small.* (Chiến dịch ‘Chúng tôi là **bất khả chiến bại**’ nhằm mục đích hỗ trợ những người có tình trạng sức khỏe kém xây dựng hoạt động thể chất trong cuộc sống của họ, theo cách mà tình trạng của họ cho phép và để ăn mừng mọi **chiến thắng** dù lớn hay nhỏ. <https://qni.org.uk/>, 04/9/2019)

Các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ trong ảnh xạ này được thống kê như sau:

Bảng 3.8: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là thắng trận trong báo chí y tế

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Win (Chiến thắng)	20	(Chiến) thắng	48
Conquer (Chinh phục)	9	Đẩy lùi	34
Defeat (đt) (Đánh bại)	5	Khống chế	9

Undefeatable (Không thể bị đánh bại)	5	Thắng lợi	4
Beat (Đánh bại)	4	Trăm trận trăm thắng	2
Prevail (Chiến thắng, vượt qua)	4		
Victory (chiến thắng)	4		
Triumph (Chiến thắng)	1		
Unbeatable (Không thể bị đánh bại)	1		
Victorious (Có tính chiến thắng)	1		
TỔNG	54		97

Có hai đặc điểm chính của miền nguồn được chuyển di sang miền đích là chất liệu tạo nên ý niệm “thành công” trong y tế, bao gồm: trạng thái chiến thắng → trạng thái thành công; hoạt động chiếm ưu thế chiến trường → hoạt động chữa trị bệnh thành công. Việc ý niệm hóa hoạt động chữa trị thành công và loại bỏ bệnh tật thành việc thắng trận đã khắc họa hoạt động y tế một cách sống động hơn, giúp truyền tải ý chí và tinh thần quyết tâm của không chỉ đội ngũ y bác sĩ, mà còn của bản thân người bệnh và chính quyền, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh có tính lây lan mạnh.

Về mặt định lượng, dữ liệu thống kê cho thấy tiếng Anh có số biểu thức ẩn dụ nhiều hơn tiếng Việt, nhưng tần suất sử dụng ẩn dụ lại thấp hơn nhiều so với tiếng Việt. Về mặt tri nhận, trong ánh xạ này tiếng Anh có các biểu thức thể hiện thành công không chỉ của đội ngũ y bác sĩ mà còn của bản thân người bệnh. Trong tiếng Việt, đa số các biểu thức dùng cho đội ngũ y bác sĩ, chính quyền và người dân nói chung. Đây chính là khác biệt căn bản trong việc ý niệm hóa chiến thắng cuộc chiến trong lĩnh vực y tế. Biểu thức được dùng phổ biến nhất trong cả hai ngôn ngữ đều thuộc ý niệm “chiến thắng”.

3.1.4.2. THẤT BẠI TRONG Y TẾ LÀ THUA TRẬN

Thua trong chiến tranh là tình huống một lực lượng ở thế bất lợi, bị thiệt hại về con người, cơ sở vật chất hoặc lãnh thổ. Khi dùng ý niệm này như một ẩn dụ, các biểu thức *lose*, *thua trận* biểu thị tình trạng sức khỏe không thuận lợi hoặc những tình huống khi cán bộ y tế, cơ quan chức năng hoặc bệnh nhân không kiểm soát được sự lây lan của dịch bệnh. Vì vậy, chính ý niệm “thiệt hại” tạo nên mối tương quan giữa miền nguồn và miền đích. Ví dụ:

- As soon as we **lose** our estrogen levels, what happens is our osteoclasts start to get more active. (Ngay khi chúng ta **mất** đi estrogen, điều xảy ra là các tế bào hủy xương của chúng ta bắt đầu hoạt động tích cực hơn. www.cbc.ca/, 18/06/2023)
- Vì thế, nguồn thuốc ổn định, đảm bảo chất lượng là cực kỳ quan trọng để bệnh nhân không “**thua trận**” bởi lý do “vì xài thuốc kém chất lượng” hoặc tệ hơn là “vì thuốc giả”. (<https://vietnamnet.vn/>, 25/07/2022)

Dữ liệu trong ảnh xạ này được thông kê như sau:

Bảng 3.9: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là thua trận trong báo chí y tế

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Loss (Sự thua cuộc)	46	Thua trận	1
Lose (Thua)	38	Thất thủ	1
Surrender (Đầu hàng)	8		
Defeat (dt) (Sự thất bại)	2		
Succumb (Không chống nổi, chấp nhận thất bại)	1		
TỔNG	95		2

Kết quả phân tích sự chuyển di ý niệm cho thấy thuộc tính miền nguồn chính có liên quan đến miền đích là: trạng thái thua trận → trạng thái thất bại trong chữa trị bệnh. Tuy nhiên, trong tiếng Anh có một biểu thức đặc biệt là “*surrender*” không dùng cho chủ thể là con người, mà là những thực thể vô tri như virus và nỗi sợ hãi. Ví dụ: “*She loves life, dancing, and music... The virus **surrendered** in front of her-* Cô ấy yêu cuộc sống, khiêu vũ và âm nhạc... Con virus đã **đầu hàng** trước cô ấy” (<https://www.linkedin.com/>), “*Fight fear when he comes into your head... Do NOT let him win. He must **surrender** today*” - Hãy chiến đấu với nỗi sợ khi nó (virus) xuất hiện trong đầu bạn... ĐỪNG để nó chiến thắng. Nó phải **đầu hàng** ngày hôm nay, <https://www.linkedin.com/>). Do vậy, có một sự chuyển di thuộc tính nữa đó là: đầu hàng kẻ địch → thất bại trong lây lan/ phát triển. Một điều đáng lưu ý là trong chiến tranh, bên thắng và bên thua ở những vị trí đối lập nhau, còn trong y tế bên thua là vi rút hoặc mầm bệnh sẽ bị triệt tiêu, loại khỏi “bên thắng” là cơ thể. Ngoài ra, ý niệm “thắng” và “thua”

của ADCT tương đối mơ hồ vì trong bối cảnh phi quân sự không có con đường rõ ràng dẫn đến chiến thắng hay thất bại, cũng không có phương tiện để đánh giá người thắng kẻ thua [Flusberg và cộng sự, 2018].

Ở nhóm miền nguồn này, cả tiếng Anh và tiếng Việt đều có số biểu thức ẩn dụ ít nhất trong tất cả các ánh xạ, tuy nhiên dữ liệu khảo sát có sự khác biệt đáng kinh ngạc khi tiếng Anh có 95 đơn vị biểu thức ẩn dụ, trong khi tiếng Việt có 2 biểu thức với một lượt lặp lại cho mỗi biểu thức được tìm thấy, trong đó biểu thức “thua trận” đứng sau từ phủ định “không”. Sự khác biệt định lượng này chứng minh cho sự khác biệt trong văn phong và tư duy về sự thất bại trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe giữa người viết từ các nền văn hóa khác nhau.

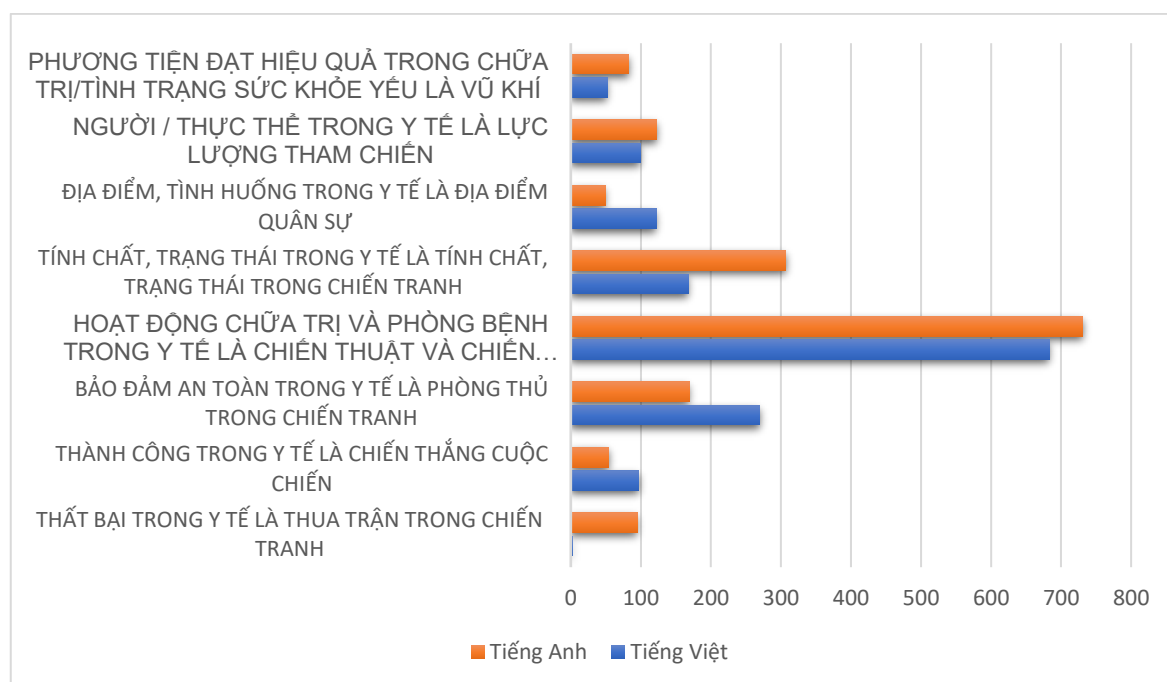
Nhìn chung, dữ liệu nghiên cứu của ánh xạ “Kết quả hoạt động y tế là kết quả chiến tranh” đã cho thấy tiếng Việt xuất hiện nhiều ẩn dụ về sự chiến thắng hơn, và ít ẩn dụ về sự thua trận hơn tiếng Anh một lượng lớn. Điều này phản ánh thực tế rằng người Việt có khuynh hướng nhấn mạnh sự thành công trong các hoạt động phòng và chữa bệnh. Ngược lại, với chỉ hai lượt xuất hiện của biểu thức mang ý niệm “thua”, sự thất bại trong y tế Việt Nam gần như không được đề cập đến nhiều. Lý do cho điều này có lẽ bắt nguồn từ tinh thần lạc quan, luôn mong muốn cổ vũ, khích lệ những thành công của người Việt Nam. Kết quả này cũng tương đồng với các kết luận về ẩn dụ miền nguồn kết quả chiến tranh trong lĩnh vực chính trị và kinh tế đã được trình bày ở chương hai.

3.1.5. So sánh tổng quát ẩn dụ “Y TẾ LÀ CHIẾN TRANH” trong tiếng Anh và tiếng Việt

Về cơ bản, điểm giống nhau đầu tiên giữa hệ ánh xạ ADCT trong diễn ngôn báo chí y tế tiếng Anh và tiếng Việt là đều có 3 ánh xạ bậc hai, và có chung 9 ánh xạ bậc ba. Bên cạnh đó, trong ánh xạ *Hoạt động chữa trị và phòng bệnh trong y tế là chiến thuật và chiến lược quân sự* hai ngôn ngữ có sự tương đồng khá lớn về số đơn vị biểu thức ẩn dụ. Biểu đồ cũng cho thấy ánh xạ trung tâm và ý nghĩa trọng tâm của ADCT trong diễn ngôn báo chí y tế Anh và Việt đều là *Hoạt động chữa trị và phòng bệnh trong y tế là chiến thuật và chiến lược quân sự*. Nói cách khác, trong số tất cả các từ vựng liên quan đến chiến tranh được nghiên cứu, *chiến lược* và *chiến thuật quân sự* được sử dụng phổ biến nhất để chỉ các hoạt động y tế trong cả hai ngôn ngữ. Các ý

niệm trọng tâm của ánh xạ này như *battle, fight, attack, cuộc chiến, chiến dịch...* nhấn mạnh những ảnh hưởng mang tính hủy diệt của chiến tranh cũng như bản chất đối kháng của nó. Những hiện tượng này được ánh xạ sang lĩnh vực chăm sóc sức khỏe như những ẩn dụ dùng để mô tả các hành động hoặc hoạt động được thực hiện bởi đội ngũ y tế, chính quyền và bệnh nhân trong quá trình chữa bệnh và cứu mạng sống.

Khi xét về những khía cạnh bất tương đồng định lượng, các ADCT trong diễn ngôn báo y tế của hai ngôn ngữ có nhiều khác biệt đáng chú ý. Đầu tiên, báo chí tiếng Anh có nhiều biểu thức ADCT hơn tiếng Việt đáng kể (165 so với 129), và số lượt lặp lại của ẩn dụ cũng khác biệt một lượng tương đối (1611 so với 1492). Khác biệt nổi bật nhất về số đơn vị ẩn dụ thuộc về ánh xạ *Thất bại trong y tế là thua trận trong chiến tranh* với 95 đơn vị tiếng Anh so với chỉ 2 đơn vị tiếng Việt. Tuy nhiên, ngữ liệu tiếng Việt xuất hiện nhiều ẩn dụ hơn tiếng Anh đáng kể trong các ánh xạ về địa điểm, tình huống y tế, bảo vệ sức khỏe và chiến thắng dịch bệnh. Ánh xạ có số ẩn dụ lặp lại nhiều thứ hai trong tiếng Anh là *Trạng thái, tính chất của thực thể/ sự việc trong y tế là trạng thái, tính chất của người/ sự kiện trong chiến tranh*, trong khi tiếng Việt là ánh xạ *Bảo vệ sức khỏe là phòng thủ trong chiến tranh*.



Biểu đồ 3.1: So sánh số lượt xuất hiện của ADCT theo ánh xạ trong diễn ngôn báo chí y tế

Khi xét về những khác biệt trong tri nhận, kết quả của luận án đã chứng minh rằng nhìn chung diễn ngôn tin tức y tế Việt chú trọng nhấn mạnh tính phòng ngừa, ngăn chặn bệnh tật khi có các biểu thức trung tâm là *pháo đài, kiểm soát, phòng chống, bảo vệ, an toàn*. Đặc biệt, ở ánh xạ về phòng thủ chiến tranh, tiếng Việt có số lượt xuất hiện nhiều áp đảo so với tiếng Anh. Ngược lại, diễn ngôn tin tức y tế tiếng Anh trọng tâm vào việc tiêu diệt, loại bỏ bệnh tật với những biểu thức trung tâm như *shot, fight, attack*. Bên cạnh đó, ý nghĩa của các biểu thức ADCT trong các ánh xạ về lực lượng tham chiến, tính chất – trạng thái, kết quả chiến tranh cho thấy báo chí tiếng Việt nêu bật tinh thần quyết tâm, đồng lòng và lạc quan của người Việt trong quá trình đối mặt với khó khăn của dịch bệnh. Trong khi đó, dữ liệu tiếng Anh ở ánh xạ về lực lượng tham chiến cho thấy nhiều sự ý niệm hóa con người và nhân cách hóa thực thể như mầm bệnh thành các đối tượng với trạng thái, mối quan hệ thù địch trong chiến tranh. Các ánh xạ về tính chất – trạng thái và kết quả chiến tranh của tiếng Anh chứa những biểu thức vừa mang tính tích cực vừa tiêu cực, đặc biệt ánh xạ về sự thua trận có lượt xuất hiện ảm dụ cao hơn sự thắng trận. Nguyên nhân của những khác biệt này có lẽ một phần do tư duy, văn hóa của người Việt và người phương tây có những điểm bất tương đồng. Cụ thể, người Việt được coi là có lối tư duy “duy tình” [Nguyễn Gia Thơ, 2014], cùng với văn hóa làng, xã có mặt tích cực là con người sống trong một cộng đồng chia sẻ, chung sức đồng lòng với nhau khi cùng đối mặt với hoạn nạn. Hơn nữa, người Việt Nam vốn có tinh thần lạc quan, và càng trong những hoàn cảnh hiểm nguy, gian khó như chiến tranh, bệnh dịch thì dường như tinh thần ấy càng thể hiện rõ. Trong khi đó, dữ liệu tiếng Anh thể hiện tư duy “duy lý” của người phương tây, với những ảm dụ mô tả hai mặt của một vấn đề, diễn ngôn trọng tâm vào việc phản ánh hiện thực khách quan mà không có nhiều yếu tố tinh thần hay cảm xúc. Mặt khác, sự đa dạng của các biểu thức ảm dụ trong ánh xạ về địa điểm quân sự tiếng Việt còn thể hiện thực tế rằng ở Việt Nam, khác với các nước phương tây, mọi đối tượng trong xã hội cùng chung tay chống dịch bệnh. Những biểu thức trung tâm như *kiểm soát, triển khai, phòng chống* thể hiện sự điều hành sát sao

và tham gia tích cực của Chính phủ Việt Nam trong công tác phòng chữa bệnh cho người dân.

3.2. Ấn dụ ý niệm THỂ THAO LÀ CHIẾN TRANH trong tiếng Anh và tiếng Việt

3.2.1. Tổng quát nghiên cứu về ấn dụ THỂ THAO LÀ CHIẾN TRANH và kết quả phân tích ngữ liệu

3.2.1.1. Tổng quát nghiên cứu về ADYN “Thể thao là chiến tranh”

Ấn dụ miền nguồn quân sự trong báo chí thể thao phổ biến đến nỗi nó trở thành “luật và không thể tránh khỏi”, tuy nhiên điều này không phải là ngẫu nhiên, mà do các thuật ngữ quân sự và thể thao đều không tách rời khỏi hệ thống từ vựng chung và cả hai cùng rất phổ biến [Pirsl và Randjelovic, 2015]. Bên cạnh đó, lý do tiếp theo là các quy tắc thể thao và trận chiến có những đặc điểm chung, và người miêu tả sự kiện thể thao luôn muốn tạo ra sự biểu cảm. Cũng theo hai tác giả này, ấn dụ quân sự có vai trò miêu tả những khái niệm chung như *chiến thắng, đánh bại, tấn công...*, còn khái niệm cụ thể như *chuyền bóng, phát bóng, khung thành...* được thể hiện bằng thuật ngữ thể thao chuyên biệt. Một số tác giả khác đã chỉ ra sự tương đồng về cấu trúc giữa chiến tranh và thể thao nói chung như Lakoff [1991], hay Kuiper và Allan [1996].

Trong khi đó, Chapanga [2004] và Vierkant [2008] đã chỉ ra các mối liên kết có thể tạo ra giữa những hoạt động trong hai miền ý niệm là chiến tranh và bóng đá, đặc biệt là những liên kết ấn dụ. Cibulskienė [2014] củng cố thêm những quan điểm trên khi chỉ ra rằng mặc dù ngày nay thể thao đã trở thành một biểu tượng của hòa bình và các giá trị chung giữa các quốc gia, nhưng ngôn ngữ về thể thao dường như không mất đi vốn từ vựng liên quan đến chiến tranh. Trong một nghiên cứu về bản chất ấn dụ trong bình luận bóng rổ, Jurga Cibulskienė đã kết luận số lượng biểu thức ấn dụ về xung đột (bao gồm chiến tranh, lực và sự hiếu chiến) chiếm nhiều nhất với 46,1% tổng số ấn dụ thống kê.

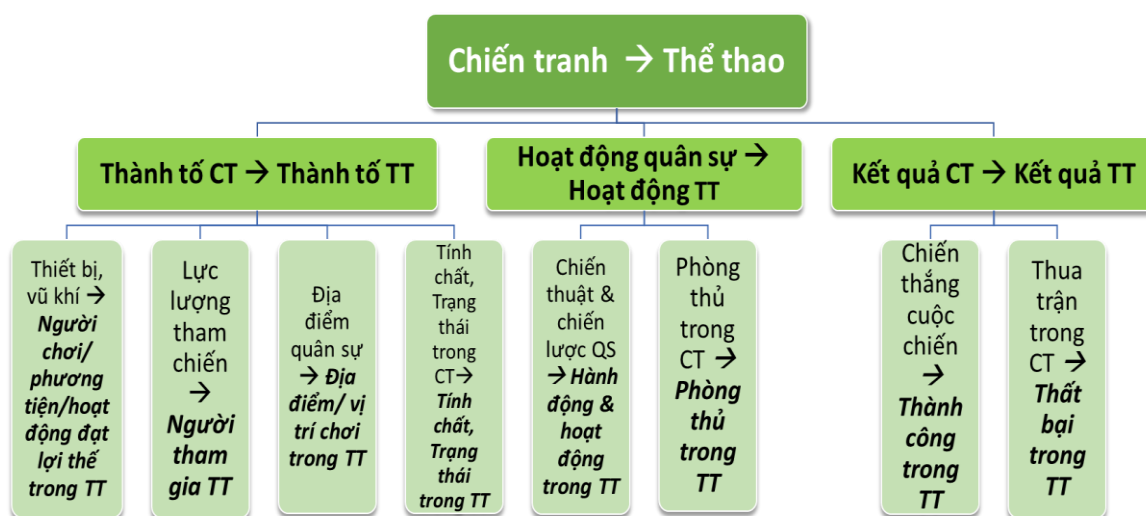
Tương tự, trong các nghiên cứu về bình luận bóng đá của Wilinski [2014], Mohammed và Hussein [2019], hoặc tiêu đề báo chí về bóng đá tiếng Anh và tiếng

Ả rập của Alghazo [2018] kết luận rằng ẩn dụ miền nguồn xung đột (quân sự), chiến tranh và bạo lực là miền nguồn phổ biến nhất. Wilinski [2014] đã giới thiệu hai ẩn dụ ý niệm bao gồm: THI ĐẤU BÓNG ĐÁ LÀ MỘT CUỘC ĐẤU TAY ĐÔI (FOOTBALL COMPETITION IS A DUEL), và THI ĐẤU BÓNG ĐÁ LÀ MỘT CHIẾN DỊCH QUÂN SỰ (FOOTBALL COMPETITION IS A MILITARY CAMPAIGN). Lý do thứ nhất cho sự phổ biến này, theo Wilinski [2014], là các nhà báo nhằm mục đích “bán” và “quảng bá sản phẩm truyền thông” tạo ra sự quan tâm và phân kích đối với người hâm mộ bóng đá theo một cách đơn giản và dễ hiểu. Ngoài ra, tác giả cho rằng các nhà báo muốn cung cấp một sự miêu tả chặt chẽ hơn về các hoạt động trên và xung quanh sân bóng bằng cách thiết lập các tương liên ẩn dụ giữa lĩnh vực bóng đá và các lĩnh vực như xung đột quân sự, xung đột thể chất, vv. Xét về những khía cạnh hạn chế, Pirsl và Randjelovic [2015] cho rằng khi người ta coi đối thủ cạnh tranh là kẻ thù, họ sẽ không thích những cách nghĩ mới. Theo hai tác giả này, thành công không nhất thiết phải được đo bằng sự thất bại của một ai khác, và đây là cách nghĩ không mang lại lợi ích. Thậm chí ngôn ngữ chiến tranh trong thể thao có thể đã được cố tình dùng để làm chúng ta mất tập trung khi xem [Pirsl và Randjelovic, 2015].

Như vậy, đa số các công trình về ADCT trong thể thao phân tích trên tập trung vào nhấn mạnh lý do cho sự phổ biến của loại ẩn dụ này và liệt kê các biểu thức ẩn dụ liên quan đến xung đột, chiến đấu. Một số tác phẩm đã giới thiệu các ẩn dụ ý niệm nhưng chủ yếu giữa hai miền nguồn là chiến tranh và bóng đá, chưa bao gồm nhiều các môn thể thao khác. Gần đây, Nguyễn Thị Bích Hạnh và cộng sự [2022, tr.266] đã công bố nghiên cứu về ADCT trong bản tin thể thao Việt với những kết quả rất đáng chú ý. Các tác giả đã nhóm ADCT thành các nhóm bao gồm: *Hoạt động chiến đấu (Battle activities)*, *Các trang bị chiến đấu (Battle devices)*, *Kết quả chiến đấu (Battle results)* và *Chiến thuật chiến đấu (Battle tactics)*. Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng đề xuất 8 ánh xạ của ADCT trong bản tin thể thao. Trong luận án này, chúng tôi sẽ kế thừa một số kết quả của các học giả đi trước, đồng thời bổ xung, mở rộng một số khía cạnh của ADCT trong báo chí thể thao chưa từng được đề cập hoặc nghiên cứu sâu.

3.2.1.2. Kết quả phân tích ngữ liệu

Ngữ liệu nghiên cứu gồm 298 bản tin thể thao tiếng Anh và tiếng Việt. Đối tượng độc giả chính của những bản tin này dao động từ độ tuổi thiếu niên đến người trưởng thành. Nội dung các bản tin phần lớn về kết quả các giải thi đấu cấp độ quốc gia và quốc tế của các môn bóng đá, bóng rổ, tennis, đua xe, chạy bộ, quyền anh..., và một số ít bài báo về thông tin bên lề liên quan đến người tham gia thể thao. Qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã thu được kết quả là 318 biểu thức ngôn ngữ ADCT với 4350 lượt xuất hiện trong cả hai ngôn ngữ. Trong đó, tiếng Anh có 157 biểu thức ẩn dụ với 2172 lượt xuất hiện, và tiếng Việt có 161 biểu thức với 2178 lượt xuất hiện. Quá trình phân tích sự chuyển di ý niệm và nghiên cứu mối tương liên giữa miền nguồn chiến tranh và miền đích thể thao đã cho ra kết quả là hệ ánh xạ ADCT trong diễn ngôn bản tin thể thao Anh và Việt như sau:



Lược đồ 3.2: Mô hình lược đồ chiếu xạ của ADCT trong diễn ngôn báo chí thể thao (Tác giả luận án)

Tương tự như trong diễn ngôn tin tức chính trị, kinh tế và y tế, ADCT trong diễn ngôn báo chí thể thao có lược đồ chiếu xạ với ba tầng bậc. Các ý niệm miền nguồn được ẩn dụ hóa thành các ý niệm miền đích thông qua sự chuyển di ý niệm, được thể hiện bằng hình mũi tên trong lược đồ 3.2 trên. Kết quả thống kê và phân loại các đơn vị biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ được tổng hợp trong bảng 3.10. Bảng thống kê này có một điểm chung với ba lĩnh vực là chính trị, kinh tế và y tế, đó là ẩn dụ nhóm miền

nguồn “Hoạt động quân sự” chiếm tỷ lệ cao nhất trong ba nhóm. Tuy nhiên, điểm khác biệt căn bản là trong khi ở ba lĩnh vực trước tỷ lệ nhóm “Kết quả chiến tranh” chiếm ít nhất, thì lĩnh vực thể thao có tỷ lệ này cao thứ hai.

Bảng 3.10: Số lượng và tỷ lệ lượt xuất hiện của ADCT theo nhóm miền nguồn trong báo chí thể thao

Nhóm miền nguồn	Tiếng Anh		Tiếng Việt	
	Lượt xuất hiện	Tỷ lệ %	Lượt xuất hiện	Tỷ lệ %
Nhóm miền nguồn “Thành tố chiến tranh”	622	28,64	469	21,53
Nhóm miền nguồn “Hoạt động quân sự”	886	40,79	1222	56,1
Nhóm miền nguồn “Kết quả chiến tranh”	664	30,57	487	22,37
TỔNG	2172	100	2178	100

3.2.2. Ấn dụ có ảnh xạ “Thành tố trong thể thao là thành tố chiến tranh”

3.2.2.1. NGƯỜI CHƠI/ PHƯƠNG TIỆN/ HOẠT ĐỘNG ĐẠT LỢI THỂ TRONG THỂ THAO LÀ VŨ KHÍ, TRANG THIẾT BỊ CHIẾN TRANH

Trong miền nguồn chiến tranh, trang thiết bị phương tiện dùng để thực hiện các hoạt động quân sự nói chung và vũ khí là thiết bị, phương tiện hoặc tổ hợp những phương tiện được chế tạo, sản xuất có khả năng gây sát thương, nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người, hoặc phá hủy kết cấu vật chất. Khi dùng trong miền đích thể thao, chúng được ý niệm hóa thành các thực thể, hoạt động đa dạng, ví dụ:

- *Those fixtures used up a lot of energy, so we will evaluate everyone’s condition and try to cause problems for a **warship** of a team like Inter.* (Những trận đấu đó tiêu tốn rất nhiều năng lượng nên chúng tôi sẽ đánh giá thể trạng của mọi người và cố gắng gây khó khăn cho một **chiến hạm** như Inter. <https://football-italia.net/>. 2.9.2023)
- *Thậm chí, nguy cơ cầm tấm vé duy nhất xuôi ngược xuống Giải hạng Nhất sang năm đang trước mắt “**Chiến hạm đỏ**” (Đội tuyển CLB TPHCM).* (<https://thethao.sggp.org.vn/>. 13/02/2023)

“Chiến hạm” trong chiến tranh là một phương tiện vừa có chức năng chuyên chở binh lính, thiết bị, vừa có chức năng tấn công và phòng thủ trước kẻ địch. Khi ví một đội bóng như chiến hạm, trong tâm trí người đọc có thể hiện lên hình ảnh đội bóng với tinh thần đồng lòng, đoàn kết như một đội quân, có tinh thần xả thân thi đấu hết mình, có những kỹ thuật chơi bóng như chiến thuật chiến tranh, và đặc biệt khó bị tấn công, gây thiệt hại bởi đối phương. Trong ví dụ sau, phương tiện thể thao là trái bóng được ý niệm hóa như quả lựu đạn, với ý nhấn mạnh rằng đội Việt Nam điều khiển bóng không tốt khi ở trong khu vực cấm địa của đội Úc:

- *Mỗi lần tiếp cận cấm địa Australia, quả bóng cứ như **lựu đạn** với Việt Nam.* (<https://vnexpress.net/>. 28/1/2022)

Đa số các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ trong bảng 3.11 biểu thị những hành động và hoạt động mang lại cơ hội ghi điểm và chiến thắng trong thi đấu. Ví dụ:

- *As brilliantly as the Australian had played in Toronto over the past week, when it came to his third decider in the past two months, he again found a rival with a bigger **weapon** in hand.* (Xuất sắc như tay vợt người Úc đã thi đấu ở Toronto tuần qua, khi đến trận đấu quyết định thứ ba trong hai tháng qua, anh lại gặp phải một đối thủ với **vũ khí** lớn hơn trong tay. www.theguardian.com, 14/08/2023)
- *Once behind they pushed hard for the equaliser and came close when Kalidou Koulibaly had his fierce **shot** cleared off the line by Emre Can.* (Khi bị dẫn trước, họ cố gắng tìm kiếm bàn gỡ hòa và áp sát khi Kalidou Koulibaly cản phá **cú sút** hiểm hóc của Emre Can. www.skysports.com, 16/02/2023)
- *Bước sang hiệp 2, Hoàng Tú sấm vại **ngòi nổ** với 2 pha ba điểm liên tiếp giúp Saigon Heat vươn lên 24-19.* (<https://vtv.vn>, 17/08/2023)

Ở ví dụ đầu tiên của ba phát ngôn trên, biểu thức *a rival with a bigger weapon in hand* (một đối thủ có vũ khí lớn hơn trong tay) thể hiện rằng cầu thủ tennis Alex de Minaur phải đối mặt với một người chơi có kỹ năng và khả năng chơi tốt hơn những đối thủ trước. Nói cách khác, *kỹ năng chơi tennis* được ví như *vũ khí*. Như vậy, đặc tính gây nguy hiểm của vũ khí chiến tranh đã được chuyển di thành tính hiểm hóc,

phức tạp của các hành động khi chơi tennis, gây cho đối phương khó khăn và rơi vào thế mất điểm. Tương tự, pha chuyển bóng nhanh và mạnh mẽ, hiểm hóc được ví như *a fierce shot* (một phát súng dữ dội), hay *ngòi nổ*. Các biểu thức trong nhóm miền nguồn này được thống kê như sau:

Bảng 3.11: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là trang thiết bị, vũ khí trong báo chí thể thao

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Shot (n) (Phát đạn)	47	Thượng phương bảo kiếm	4
Armor (Thiết giáp)	24	Vũ khí	4
Trajectory (Đạn đạo)	16	Chiến hạm	3
Bomb (bom)	12	Pháo	3
Weapon (Vũ khí)	9	Quả bom	3
Sword (Thanh kiếm)	4	Tên lửa	3
Warship (Tàu chiến)	4	Chiến lợi phẩm	2
Ammunition (đạn dược)	3	Hỏa lực	2
Fortress (Pháo đài)	3	Lá chắn	2
Trigger (n) (Cò súng)	2	Lựu đạn	2
Battleship (Chiến hạm)	1	Nòng súng	2
Bullet (viên đạn)	1	Pháo đài	2
Spearhead (đt) (Mũi giáo/mác)	1	Tấm khiên/ khiên chắn/ lá khiên	2
		Viên đạn	2
		Áo giáp	1
		Bộ phóng	1
		Ngòi nổ	1
		Oanh tạc cơ	1
TỔNG	127		40

Bảng khảo sát trên cho thấy đa phần các trang thiết bị, vũ khí là loại dùng cho mục đích tấn công trực tiếp trên chiến trường, và có khả năng gây sát thương cao cho con người hay thiệt hại lớn cho một khu vực. Tuy vậy, khi được dùng như những ẩn dụ trong lĩnh vực báo chí thể thao, chúng lại mang nhiều ý niệm khác nhau. Một số sự chuyển di ý niệm chính tác giả thống kê được trong nguồn ngữ liệu nghiên cứu là: vũ khí, trang thiết bị → người chơi thể thao; vũ khí, trang thiết bị → phương tiện trong thể thao; vũ khí, trang thiết bị → hành động/hoạt động trong thi đấu thể thao; tính tấn công, hủy diệt → sức mạnh và tốc độ trong thi đấu; tính tấn công, hủy diệt → tính hiểm hóc, phức tạp trong kỹ thuật thi đấu; tính bảo vệ → tính an toàn trong trò chơi. Có lẽ nhóm miền nguồn này bao hàm nhiều thuộc tính thể thao nhất có liên quan đến các thuộc tính điển dạng chiến tranh.

Dữ liệu có sự chênh lệch rất lớn giữa diễn ngôn tin tức thể thao tiếng Anh và tiếng Việt, với số biểu thức ẩn dụ đa dạng ở tiếng Việt hơn nhưng tần suất sử dụng của ẩn dụ tiếng Anh lại cao hơn rất nhiều, chủ yếu do sự lặp lại nhiều lần của từ “shot” (47 lần). Trong khi đó, không có biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ tiếng Việt nào lặp lại quá bốn lần. Các biểu thức trung tâm trong hai ngôn ngữ cũng không tương đồng về nghĩa (*shot* và *vũ khí*, *thượng phương bảo kiếm*). Có thể thấy cả biểu thức trung tâm tiếng Anh và tiếng Việt đều mang ý nghĩa về sự tấn công. Tuy nhiên, nếu như các từ *shot* và *vũ khí* dùng để ý niệm hóa một hành động cụ thể là sút bóng, thì cụm từ *thượng phương bảo kiếm* dùng để ý niệm hóa một thực thể là bản Quy chế bóng đá chuyên nghiệp của Liên đoàn Bóng đá Việt Nam. Tiếng Việt có số biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ phong phú hơn tiếng Anh, nói cách khác là nhiều loại vũ khí, thiết bị quân sự tiếng Việt được nhân cách hóa và bản thể hóa thành phương tiện, người chơi và hành động thể thao hơn tiếng Anh. Nhìn chung, trong cả hai ngôn ngữ, những ADCT này có tác dụng làm cho những thực thể và hành động trên sân thi đấu trở nên cụ thể, sống động và có thể gây chú ý hơn với người đọc. Đa số các biểu thức trong ánh xạ này nằm trong bản tin về bóng đá trong cả tiếng Anh và tiếng Việt, không có nhiều biểu thức trong các môn thể thao khác. Do vậy, có thể kết luận rằng ngôn ngữ báo

chí về bóng đá chứa nhiều ẩn dụ bản thể có miền nguồn là vũ khí, trang thiết bị chiến tranh hơn các môn khác.

3.2.2.2. NGƯỜI THAM GIA THỂ THAO LÀ LỰC LƯỢNG THAM CHIẾN

Ở ánh xạ trên, người chơi thể thao được ví như vũ khí, trang thiết bị quân sự thông qua các ẩn dụ bản thể, thì trong ánh xạ này, người tham gia thể thao được ý niệm hóa thành các cá nhân và tập thể quân sự có vai trò, vị trí và mối quan hệ khác nhau trong trận chiến. Chúng tôi dùng cụm từ “người tham gia” bởi ánh xạ này không chỉ bao gồm cầu thủ, vận động viên mà còn có đối tượng khác liên quan đến thể thao (VD: Chiến lược gia). Một số ví dụ tiêu biểu:

- *Sam Lammers missed a great chance to make it 3-0 and, just before the break, Servette **attacker** Chris Bedia reduced the deficit from the spot after the VAR intervened to flag up a Dessers handball.* (Sam Lammers đã bỏ lỡ một cơ hội tuyệt vời để nâng tỷ số lên 3-0 và ngay trước giờ nghỉ, **cầu thủ tấn công** Servette Chris Bedia đã rút ngắn tỉ số từ chấm 11m sau khi VAR can thiệp để cảnh báo một pha bóng chạm tay của Dessers. www.independent.co.uk, 09/08/2023)
- *Các nữ VĐV - “những **chiến binh** dũng cảm” theo ví von của chính các đồng nghiệp nam.* (<https://thethao.sggp.org.vn>, 08/03/2019)

Theo Chapanga [2004], cầu thủ bóng đá là tập hợp những người tham gia đầu tiên có đặc điểm tính cách, cụ thể là cảm xúc và thái độ, được thể hiện theo cách khiến bóng đá trở thành một hoạt động nghiêm túc và có tính hiếu chiến. Khi người chơi thể thao được ví như *attacker* (*kẻ tấn công*) hay *chiến binh* (*fighter*), tinh thần thi đấu nhiệt huyết, quyết tâm và hành động mạnh mẽ, quyết liệt trên sân của họ được khắc họa rõ nét. Trong hai ví dụ sau, vị trí của người chơi/ đội chơi được ẩn dụ hóa thành vị trí của một lực lượng quân sự trên chiến trường:

- *He'll need to take on the **winner** of the November 20 fight between WBO 147-lb champion Terence 'Bud' Crawford and 'Showtime' Shawn Porter.* (Anh ấy sẽ phải đối đầu với **người chiến thắng** trong trận đấu ngày 20 tháng

11 giữa nhà vô địch WBO hạng 147 lb Terence ‘Bud’ Crawford và ‘Showtime’ Shawn Porter. <https://www.boxingnews24.com/>. 24.10.2021)

- Đến lượt trận bán kết, U23 Việt Nam tiếp tục giữ sạch lưới trước "chủ nợa ô" Timor Leste và chiến thắng trên loạt sút luân lưu với tỷ số 5-3, giành vé vào trận chung kết để gặp lại "**bại tướng**" Thái Lan. (<https://dantri.com.vn>, 25/02/2022)

Tương tự, những từ ngữ như “*squad, defender, quân số, đội quân*” dùng chỉ vị trí và tổ chức của lực lượng quân sự, đã được chuyển di ý niệm sang vị trí và bố trí tổ chức của các cầu thủ trong thể thao. Ở đây đặc điểm nổi bật của miền nguồn là số lượng đông và tính thống nhất, đoàn kết đã được chọn lọc để ánh xạ sang miền đích, bởi các môn thể thao chơi tập thể như bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ... rất cần tinh thần đoàn kết, sự phối hợp nhịp nhàng giữa các cá nhân. Các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ được tổng hợp như sau:

Bảng 3.12: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là lực lượng tham chiến trong báo chí thể thao

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Squad (Tiểu đội)	55	Đội thủ	186
Opponent (Đối phương)	54	Đồng đội	68
Defender (Người phòng thủ)	50	Đối phương	42
Captain (Đại úy)	49	Đoàn quân	21
Winner (Người thắng cuộc)	39	Chiến lược gia	7
Striker (Kẻ tấn công)	32	(Đội) quân	6
Enemy (Kẻ thù)	12	Chiến binh	6
Loser (Người thua trận)	7	Ngoại binh	6
Task force (Đội đặc nhiệm)	7	Tân binh	6
Ally (Đồng minh)	6	Bại tướng	5

Survivor (Người sống sót)	6	Cựu binh	5
Attacker (Kẻ tấn công)	5	(Lão) tướng	4
Fighter (Chiến binh)	5	Quân số	3
Foe (Kẻ thù)	3	Viện binh	3
Invader (Kẻ xâm lược)	3	Chiến thần	1
Warrior (Chiến binh)	3	Kẻ thua	1
Strategist (Chiến lược gia)	2	Nạn nhân	1
Cannon fodder (Bia đỡ đạn bằng thân người)	1	Người thắng	1
Combatant (Chiến binh)	1	Nữ tướng	1
Killer (Kẻ sát hại)	1		
Victim (Nạn nhân)	1		
Victor (Người thắng cuộc)	1		
TỔNG	343		373

Dựa vào quá trình thống kê và phân tích, chúng tôi đã tổng kết những thuộc tính chủ đạo từ miền nguồn ánh xạ sang miền đích như sau: lực lượng tấn công → người chơi với tốc độ, sức mạnh cao; tập thể quân đội → đội thi đấu thể thao; lực lượng thù địch → đối phương trong thi đấu; lực lượng thắng/thua trận → người thắng/thua trong thi đấu; lực lượng phòng thủ → người ngăn cản đối phương ghi bàn trong bóng đá. Nhờ sự ý niệm hóa này, các ADCT giúp làm cho ngôn ngữ trở nên thú vị hơn, hướng đến cảm xúc của người xem và người nghe. Hơn nữa, việc sử dụng ADCT đã phần nào cường điệu hóa ngôn ngữ thể thao.

Dữ liệu khảo sát từ hai ngôn ngữ cho thấy ẩn dụ thuộc ánh xạ này có độ phổ biến khác biệt không lớn (343 tiếng Anh so với 373 tiếng Việt). Nếu như các biểu thức tiếng Anh đa dạng hơn và thể hiện các vị trí cụ thể, cá nhân của người chơi thể thao trên sân, thì tiếng Việt bao gồm các biểu thức chỉ những vai trò chung chung. Đặc biệt, từ “*đối thủ*” trong tiếng Việt được lặp lại với số lần cao nhất (186 đơn vị), trong khi từ cùng

nghĩa trong tiếng Anh là “*opponent*” chỉ lặp lại 54 lần. Kết quả này có sự tương đồng với diễn ngôn bản tin kinh tế bởi vì biểu thức “*đối thủ*” cũng xuất hiện với tần suất cao nhất khi được ý niệm hóa thành công ty, doanh nhân hay thương hiệu. Như vậy, trong tư duy người Việt, tính đối kháng là thuộc tính nổi trội nhất giữa những công ty, doanh nghiệp trên thương trường hay người chơi trong trận đấu thể thao. Dựa trên những dữ liệu thống kê này, chúng tôi có thể kết luận rằng trong tình huống cạnh tranh về lợi ích như doanh thu bán hàng hay điểm số trò chơi, người Việt có xu hướng đối kháng rõ rệt. Mặt khác, biểu thức “*đồng đội*” có lượt lặp lại nhiều thứ hai, một phần thể hiện rằng bên cạnh tính đối kháng, người chơi thể thao Việt cũng đề cao tinh thần đoàn kết, đồng lòng như những người lính cùng đơn vị. Hai biểu thức tiếng Anh được dùng nhiều nhất trong ảnh xạ này là “*squad*” và “*opponent*” có ý nghĩa gần tương đương với hai biểu thức trung tâm tiếng Việt, tuy lượt xuất hiện ít hơn tiếng Việt khá nhiều, thể hiện rằng báo chí thể thao tiếng Anh có sự tương đồng nhất định trong ý nghĩa ẩn dụ với tiếng Việt.

3.2.2.3. ĐỊA ĐIỂM VÀ VỊ TRÍ CHƠI TRONG THỂ THAO LÀ ĐỊA ĐIỂM QUÂN SỰ

Những địa điểm quân sự nói chung và nơi diễn ra chiến sự nói riêng đã được dùng để chỉ địa điểm của các đội thể thao, người hâm mộ hoặc vị trí của người chơi trong một trận đấu. Ví dụ:

- “*Gill and Jaiswal were brilliant,” said Pandya, who is leading an India side in the absence of several **frontline** players.* (<https://www.reuters.com/>, 13/8/2023)
- *Chính sự **chắc chắn ở tuyến phòng ngự** đã tiếp thêm sự tự tin cho **mặt trận tấn công**.* (<https://thethao.sggp.org.vn/>, 13/02/2023)

Khi vị trí của cầu thủ được ví như vị trí của những người lính trong trận chiến, đặc biệt là ở tuyến đầu hay tuyến phòng thủ, chúng ta có thể dễ dàng hiểu được các mục tiêu và hành động của những cầu thủ này trên sân, từ đó có khả năng phân tích trận đấu và cảm nhận được trận đấu thể thao một cách trọn vẹn hơn. Bên cạnh đó, nơi huấn luyện chính của một đội bóng được ví như cơ quan đầu não của lực lượng quân sự:

- *Việc Công Phượng về nước và trở lại **đại bản doanh** của HAGL nhận được sự quan tâm của người hâm mộ.* (<https://vietnamnet.vn/>, 16/12/2023)

Những biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ như “*battlefront, frontline, mặt trận, đại bản doanh...*” có tác dụng nhấn mạnh, kích thích sự chú ý và gây ấn tượng với người đọc, giúp họ hứng thú với tin tức và có thể ghi nhớ thông tin được dễ dàng hơn. Dữ liệu được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 3.13: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là địa điểm quân sự trong báo chí thể thao

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Front line (Tiền tuyến)	18	Mặt trận	6
Camp (Doanh trại)	6	Chiến trường	3
Battlefield (Chiến trường)	5	Chiến tuyến	3
Base (Căn cứ)	4	Chiến hào	2
Kill zone (Khu vực hỏa lực trực tiếp)	4	Đại bản doanh	2
Front (Mặt trận)	3	Hậu phương	2
Forefront (Tiền tuyến)	2	Phòng tuyến	2
Battlefront (Mặt trận)	1	Tổng hành dinh	2
Battleground (Trận địa)	1	Chốt chặn	1
Ground zero (Vùng số 0 - vùng đất nằm ngay dưới một vụ nổ hạt nhân)	1	Tuyến phòng ngự	1
Killing field (Mặt trận giết chóc)	1		
No man's land (Khu vực vô chủ/tranh chấp)	1		
TỔNG	47		24

Các địa điểm quân sự trên có nhiều chức năng và tính chất khác nhau được ý niệm hóa ở lĩnh vực thể thao, những sự chuyển di chủ đạo là: không gian vật lý → không gian vật lý; không gian vật lý → trạng thái người chơi trên sân; tính đối kháng, hủy diệt → tính tranh đua điểm số; tính phòng vệ → tính đảm bảo an toàn về điểm số. Như vậy,

những không gian quân sự và chiến sự với những đặc điểm cụ thể, dễ hình dung đã được gắn cho nhiều không gian và tình huống trừu tượng trong thể thao.

Về mặt định lượng, số biểu thức ẩn dụ ở hai ngôn ngữ không quá khác biệt, tuy nhiên số lượt lặp lại của tiếng Anh gấp gần hai lần tiếng Việt. Về ý nghĩa miền nguồn của ẩn dụ, trong khi tiếng Anh chủ yếu là các địa điểm là chiến trường nơi diễn ra các trận đánh trực tiếp, tiếng Việt có các địa điểm đa dạng hơn: gồm cả chiến trường, hậu phương, phòng tuyến, đại bản doanh. Nói cách khác, các ẩn dụ tiếng Anh thuộc ánh xạ này chủ yếu mang tính chất tấn công, bạo lực và nguy hiểm, trong khi các ẩn dụ tiếng Việt vừa mang tính tấn công, vừa mang tính phòng thủ. Đa số các biểu thức được tìm thấy trong bản tin về bóng đá. Biểu thức được dùng nhiều nhất ở tiếng Anh là “*frontline*”, trong khi tiếng Việt là “*mặt trận*” không tương đồng về ý nghĩa. Có thể kết luận rằng, trong ánh xạ này, hai ngôn ngữ có nhiều khác biệt về mặt tri nhận.

3.2.2.4. TÍNH CHẤT, TRẠNG THÁI TRONG THỂ THAO LÀ TÍNH CHẤT, TRẠNG THÁI TRONG CHIẾN TRANH

Phần lớn các từ ngữ trong bảng 3.14 trên dùng để miêu tả trạng thái, tính chất của người/tình huống trong chiến tranh (*free, dead, hostile, tự do, quả cảm, dũng cảm...*) và cách thức của hoạt động chiến đấu (*kiên cường, quyết liệt...*). Những tính chất và tinh thần này được ánh xạ sang miền đích thể thao để gắn cho đối tượng là tình huống trong thể thao nói chung hoặc hành động của người chơi trên sân. Ví dụ một số trạng thái, tính chất mang tính tích cực như:

- *He has so far refused any extension and would be able to negotiate a free transfer in January but it has been reported he will commit to PSG until 2025, allowing the club to sell him to Real next summer.* (Cho đến nay, anh ấy đã từ chối bất kỳ sự gia hạn nào và có thể đàm phán chuyển nhượng **miễn phí** vào tháng 1 nhưng có thông tin cho rằng anh ấy sẽ cam kết với PSG đến năm 2025, cho phép câu lạc bộ bán anh ấy cho Real vào mùa hè tới. www.theguardian.com, 13/08/2023)

- *Hàng thủ tuyển Việt Nam nên xoay tua thế nào để **sống sót** được tại AFF Cup?* (<https://thanhnien.vn/22/11/2021>)

Ngược lại, những trạng thái của con người như thù địch hay chết chóc được gán cho các thực thể vô tri là môi trường trong thể thao hoặc tình huống bóng, ví dụ:

- *It is complicated away from home in the Champions League, a **hostile** environment against a team in a good moment.* (Sân khách ở Champions League rất phức tạp, một môi trường **thù địch** với một đội đang ở thời điểm thuận lợi. www.skysports.com, 16/02/2023)
- *Giải pháp tốt nhất cho HLV Sundramoorthy của ĐT Lào là bố trí hàng phòng ngự chắc chắn, và trông đợi vào các tình huống phản công, hoặc các pha bóng **chết**.* (<https://laodong.vn/>, 06/11/2018)

Thông qua việc ý niệm hóa trên, người viết đã làm câu văn trở nên ngắn gọn, súc tích, đồng thời giúp người đọc dễ hình dung ra các sự kiện hơn. Một số ẩn dụ thể hiện tinh thần thi đấu của người chơi, ví dụ:

- *Dù bị đối thủ bám đuôi rất **quyết liệt** nhưng chiến thắng vẫn thuộc về đội chủ nhà với tỷ số 25-18, chung cuộc thắng 3-1.* (<https://vietnamnet.vn>, 05/08/2023)
- *Ngay trong sáng 22/7, kết quả 0-3 trước đội tuyển nữ Mỹ tuy vẫn là một thất bại nhưng đội tuyển nữ Việt Nam cho thấy tinh thần thi đấu **quả cảm**, quyết tâm vượt lên chính mình.* (<https://vtc.vn/>, 22/07/2023)

Tinh thần thi đấu của các cầu thủ đã được nhấn mạnh và làm nổi bật nhờ những từ ngữ chỉ tính chất và cách thức hành động của chiến binh trong chiến tranh. Dữ liệu được thống kê trong bảng sau:

Bảng 3.14: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là trạng thái của người/ sự kiện chiến tranh trong báo chí thể thao

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Free (tt) (Tự do)	30	An toàn	10
Dead (Chết)	17	Quyết liệt	6
Survive (Sống sót)	12	Tự do	5

Safe(ty) (Sự) an toàn	10	Dũng cảm	2
Bravery (Lòng dũng cảm)	9	Kiên cường	2
Brave (Dũng cảm)	8	Quả cảm	2
(in)security: Tính (không) an toàn	7	Chết (tt)	1
Freedom (Sự tự do)	7	Hy sinh	1
Hostile (Thù địch)	2	Khốc liệt	1
Deadly (trí tử/ trí mạng)	1	Sống sót	1
Explosive (tt) (Gây nổ)	1	Xung đột	1
Vulnerable (Dễ bị sát thương)	1		
TỔNG	105		32

Nhóm biểu thức này tuy không phải là thuộc tính điển hình của chiến tranh bởi chúng nằm ở ngoại vi miền ý niệm chiến tranh như đã phân tích trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế và y tế, nhưng có vai trò làm nổi bật trạng thái và tính chất của sự tình trong thể thao. Các thuộc tính miền đích có liên quan đến miền nguồn bao gồm: trạng thái an toàn và thuận lợi, trạng thái nguy hiểm gây thiệt hại, tinh thần thi đấu mạnh mẽ. Những sự chuyển di ý niệm này giúp người đọc có thể cảm nhận được tính chất các sự kiện thể thao và tinh thần thi đấu của các cầu thủ một cách rõ ràng hơn, từ đó khơi dậy cảm xúc của người đọc nhiều hơn.

Về mặt định lượng, tuy số biểu thức ẩn ở hai ngôn ngữ khá tương đương, nhưng tổng số lượt xuất hiện ở tiếng Anh cao gấp hơn ba lần tiếng Việt, chủ yếu do sự phổ biến của biểu thức *free*. Hai biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ trung tâm là *free* và *an toàn* tuy không tương đồng về nghĩa trực tiếp nhưng đều chỉ những tính chất tích cực. Điều này thể hiện rằng tiếng Anh nhấn mạnh những tình huống, hành động có tính chất tự do hoặc dễ dàng, thuận lợi, còn tiếng Việt chú trọng đến những tình huống không gây nguy hiểm hoặc mất mát về điểm số. Đặc biệt, các biểu thức ẩn dụ hóa tinh thần của người lính chỉ có ở tiếng Việt (*quyết liệt, dũng cảm, kiên cường, quả cảm*). Trong khi đó, tiếng Anh chứa nhiều biểu thức mang tính chất và trạng thái tiêu cực hơn tiếng Việt (*dead, deadly, insecurity, hostile, vulnerable*). Như vậy, tiếng Việt chứa nhiều từ ngữ vừa thể hiện tinh thần thi đấu mạnh mẽ, quyết tâm cao của người chơi thể thao, vừa phản ánh tư duy lạc quan của người Việt. Dữ liệu tiếng Anh cho

thấy với tư duy “duy lý” chú trọng vào việc phân tích hai mặt của một vấn đề, người dùng ngôn ngữ Anh miêu tả những tình huống, hành động trong thể thao với các tính chất cả thuận lợi và bất lợi. Đây chính là những nét khác biệt trong văn phong và tư duy trong ngôn ngữ báo chí của một số quốc gia phương tây so với Việt Nam.

3.2.3. Ấn dụ có ảnh xạ “Hoạt động thể thao là hoạt động quân sự”

3.2.3.1. HÀNH ĐỘNG VÀ HOẠT ĐỘNG TRONG THI ĐẤU THỂ THAO LÀ CHIẾN THUẬT VÀ CHIẾN LƯỢC QUÂN SỰ

Nhóm từ ngữ thuộc ảnh xạ này bao gồm các hoạt động, hành động và tình huống trong chiến lược và chiến thuật quân sự, với mục đích là đối phó và chiến đấu với kẻ thù nhằm giành ưu thế trên chiến trường. Nhìn chung, đa số các biểu thức này thể hiện thể chủ động và khả năng dẫn đến chiến thắng trận chiến của một lực lượng quân sự. Một số biểu thức thể hiện chiến thuật chung chung, ví dụ:

- *With four weeks to go until the Rugby World Cup kicks off, the pressure is starting to ratchet up. Not in terms of warm-up results per se, but in how teams are looking to **attack**.* (Còn 4 tuần nữa là Giải bóng bầu dục thế giới khai mạc, áp lực đang bắt đầu tăng lên. Không phải xét về kết quả khởi động mà là về cách các đội đang tìm cách **tấn công**. www.theguardian.com, 10/08/2023)
- *It's hard to look past Haaland, who broke the Premier League record for the most goals in a single **campaign** last term.* (Thật khó để vượt qua Haaland, người đã phá kỷ lục ghi nhiều bàn thắng nhất trong một **mùa giải** ở Premier League mùa trước. www.thesun.co.uk, 09/08/2023)
- *Ban huấn luyện muốn xem cách vận hành **chiến thuật** của toàn đội.* (<https://tuoitre.vn>, 15/08/2023)

Ở ví dụ đầu, hoạt động “tấn công, tiến công” là hoạt động tiến đánh kẻ thù với sự chủ động, sức mạnh, tốc độ nhanh nhằm đạt mục đích xâm chiếm hoặc lấy lại quyền lực hay một khu vực trong miền nguồn chiến tranh. Những đặc tính cấu trúc này đã được làm nổi bật và ảnh xạ sang miền đích thể thao để thể hiện tình huống người chơi trong trạng thái chủ động, quyết tâm mãnh liệt, hành động với sức mạnh và tốc độ cao. Trong hai ví dụ sau, những biểu thức như “chiến dịch, chiến thuật” thể hiện các phương thức tiến

hành một trận chiến, thuộc tính này đã được gán cho chủ thể là các đội chơi thể thao để biểu thị “giải đấu” và phương pháp thi đấu. Một số biểu thức thể hiện các chiến thuật chiến tranh với những đặc điểm, mục đích và phương thức cụ thể, ví dụ:

- *FA Cup calls into question Jose Mourinho’s guerrilla warfare tactics.* (FA Cup đặt câu hỏi về **chiến thuật chiến tranh du kích** của Jose Mourinho. <https://www.thenationalnews.com/> Feb 17, 2014)

- *Bát quái trận đồ mang tên “Vụ án đại phẫu SLNA” thực sự là một dạng mê hồn trận mà các fan bóng đá ta nếu lỡ ngây thơ đắm đầu vô sẽ bị... lạc lối hết đường về ngay lập tức!* (<https://tuoitre.vn/> 18/08/2004)

Cho dù được ý niệm hóa bằng loại chiến thuật nào, trong ngữ cảnh thể thao, chúng được dùng chủ yếu để miêu tả những hành động, hoạt động và thuộc tính giúp người chơi thể thao tránh được tình huống mất điểm, tăng khả năng ghi điểm và cơ hội thắng đối phương. Đặc biệt, có một vài biểu thức trong dữ liệu thể thao tiếng Việt là minh chứng của hiện tượng chuyên hóa từ loại từ vị từ sang danh từ, bao gồm các biểu thức *miếng đánh, cú đánh*. Theo Đào Thanh Lan [2019], chuyên hóa từ loại là một phương thức tư duy trừu tượng dựa trên cơ chế liên tưởng của tư duy theo sự tri nhận của người nói. Sự chuyên hóa từ loại tạo ra khả năng diễn đạt phong phú từ một số lượng vốn từ cố định trên cơ sở tri nhận của người nói phù hợp với sự phát triển xã hội. Trong hai biểu thức trên, vị từ đơn tiết là ‘đánh’ đã được thêm các danh loại thể là ‘miếng, cú’ để tạo thành các ngữ danh từ theo mô hình $D + V = \text{ngữ } D$ ($D = \text{danh từ}, V = \text{vị từ}$). Trong trường hợp này, vị từ là phụ tố của danh từ, và vị từ chuyển thành danh từ cụ thể. Như vậy, sự thay đổi này giúp người đọc/xem dễ dàng hình dung ra hành động trong thể thao của cầu thủ hoặc huấn luyện viên, ví dụ :

- *Ngay phút thứ 5, thủ môn Phạm Văn Phong phải dùng đầu ngón tay cứu thua cho Viettel, sau **cú đánh đầu** của Bruno Cunha đập người trung vệ Thanh Bình đối hướng.* (<https://vnexpress.net>, 6/8/2023)

- *Myanmar cầm bóng nhiều hơn, nhưng các **miếng đánh** chưa đủ sắc sảo để có thể phá vỡ hệ thống phòng thủ chủ nhà.* (<https://vnexpress.net>, 17/8/2023)

Những ví dụ trên cho thấy các đặc điểm nổi bật ở miền nguồn là tính đối kháng, bạo lực đã được chọn lọc ánh xạ sang miền đích, giúp khắc họa rõ nét tính chất của các

tình huống tranh giành điểm số giữa các bên chơi. Các biểu thức ngôn ngữ được thống kê như sau:

Bảng 3.15: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là chiến thuật và chiến lược quân sự trong báo chí thể thao

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Penalty (Hình phạt)	98	Trận (đấu)	458
Fight (Chiến đấu)	79	Giành (giật)	156
Hit (đánh)	54	(cú/miếng) đánh	87
Attack (Tấn công)	44	Tấn công	78
Shoot(out) (Bắn)	40	Mục tiêu	49
Strategy (Chiến lược)	28	Chiến thuật	40
Campaign (Chiến dịch)	25	Ra quân	37
Target (Mục tiêu)	21	Đối đầu	23
Tactical(ly) (Có tính chiến thuật)	20	Phản công	19
Battle (Trận) đánh	19	Kiểm soát	18
Feint (Đòn nhử)	19	Thế trận	15
Struggle (Đấu tranh)	18	Chiến dịch	9
Tactics (Chiến thuật)	18	Đánh	9
Beat (v) Đánh	17	Chiến lược	8
Offensive (Cuộc tiến công/ mang tính tấn công)	17	Cản phá	7
Camouflage (Ngụy trang)	15	Pha cản phá	6
Strike (Tấn công)	15	Chiến thuật biến người	5
Save (cứu)	13	(mối) đe dọa	4
Secure (đt) Đảm bảo an toàn	12	Bao vây	4
Charge (dt) (Cơ động tấn công)	9	Cứu	4

Drill (Tập luyện)	8	Rút lui	4
Raid (Đột kích)	8	Tranh chấp	4
Launch (phóng)	7	Áp đảo	3
Offense (Sự tấn công)	7	Bát trận đồ/ Trận đồ bát quái	3
Threat (Mối đe dọa)	7	Bùng nổ	3
Threaten (Đe dọa)	7	Cầm cự	3
Cross the "T" (Chiến thuật vượt chữ T)	6	Chi viện	3
Jam (đt) (Gây nhiễu)	6	Chiến đấu	3
Penetrate (Xâm nhập)	5	Hãm thành	3
Shield (v) (Bảo vệ bằng khiên)	5	Khống chế	3
Strategic(ally) (Cố tính chiến lược)	5	Lên nòng	3
Capture (Bắt, giữ)	4	Nghi binh	3
Command (Chỉ huy)	4	Ngụy trang	3
Hit-and-run (Chiến thuật đánh và chạy)	4	Nổ (súng)	3
Liberate (Giải phóng)	4	Trận chiến	3
Oust (Trục xuất)	4	Triển khai	3
Seize (Đoạt lấy)	4	Tuyên chiến	3
(Out)maneuver (Cơ động)	3	Xuất quân	3
Barrier (Chướng ngại vật)	3	Bủa vây	2
Combat (Trận) chiến đấu	3	Cảnh báo	2
Counter-attack (Phản công)	3	Chinh chiến	2
Fire (v- Khai hỏa)	3	Đại chiến	2
Rally (Tập kết, thu quân)	3	Đấu	2
Retreat (Rút lui)	3	Nội chiến	2
Siege (Vây hãm)	3	Oanh tạc	2
Skirmish (cuộc giao tranh)	3	Thế gọng kìm	2

Blockade (Phong tỏa)	2	Vây ráp	2
Bombard(ment) (Sử) Bắn phá	2	Vỡ trận	2
Breakout (Chiến dịch kết thúc bao vây)	2	Án binh bất động	1
Duty (Nhiệm vụ)	2	Búa và đe/ Trên đe, dưới búa	1
Guerrilla (Du kích)	2	Chặn đứng	1
Hammer and anvil (Chiến thuật búa và đe)	2	Chia lửa	1
Interception (Đánh chặn)	2	Chống cự	1
Invade (Xâm lược)	2	Cuộc đọ sức	1
Penetration (Sử xâm nhập)	2	Đánh chặn	1
Phalanx (Chiến thuật Phalanx - <i>phổ biến trong quân đội Hy Lạp cổ đại</i>)	2	Đánh chiếm	1
Set/ Turn sights on (Ngắm bắn)	2	Đánh úp	1
Spearhead (đt) (Chĩa mũi nhọn của giáo mác)	2	Đấu pháp	1
Stealth (Tàng hình)	2	Do thám	1
Warfare (Cuộc chiến tranh)	2	Dội bom	1
Assault (Đột kích)	1	Độc chiếm	1
Carnage (Cuộc tàn sát)	1	Du kích	1
Combative(ly) (Hiếu chiến)	1	Giải vây	1
Countermeasure (Biện pháp trả đũa)	1	Giăng co	1
Defuse (Gỡ bom)	1	Hất cẳng	1
Encircle(ment) (Sử) bao vây	1	Lên công về thủ	1
Invasion (Sử xâm lược)	1	Ngăn chặn	1
Kill (giết)	1	Phản pháo	1
Manoeuvre (Cơ động)	1	Phong tỏa	1

No quarter (Không khoan dung - chiến binh bên phía địch sẽ không bị ngời tù mà là bị giết)	1	Quyết đấu	1
Offensively (Theo phương thức tiến công)	1	Sức công phá	1
Onslaught (sự tấn công dữ dội)	1	Soán ngôi	1
Under fire (Dưới làn đạn)	1	Tác chiến	1
War (Chiến tranh)	1	Tham chiến	1
Weaponise (Vũ khí hóa)	1	Thống trị	1
		Tiến công	1
		Tổng lực	1
		Trận đồ thiên la địa võng	1
		Uy hiếp	1
		Vây hãm	1
		Xâm nhập	1
		Yểm trợ	1
		Đón lõng	1
		Hồi mã thương	1
TỔNG	746		1148

Các biểu thức miền nguồn này bao gồm các từ loại đa dạng như danh từ, động từ hành động, một số ít là tính từ và trạng từ. Về cơ bản, những danh từ miêu tả các thực thể, sự kiện, hoạt động, và nhiều khía cạnh đa dạng khác của các trò chơi thể thao. Trong khi đó, các động từ đặc tả những hoạt động liên quan đến sức mạnh, độ chính xác, tính đối kháng và phương pháp của người chơi thể thao. Có thể nhận thấy trong bảng tổng hợp 3.15 trên đây, có những biểu thức ADCT tiêu biểu thể hiện rõ ràng các hành động và tình huống chiến tranh như *assault*, *attack*, *shoot*, *strike*, *war* hay *đấu pháp*, *đại chiến*, *tấn công*, *phản công*... Trong miền nguồn chiến tranh, những biểu thức thuộc nhóm này thể hiện các tình huống và hoạt động có tính bạo lực gay gắt, đối kháng, tranh đua quyết liệt và trực diện giữa các lực lượng quân sự. Đây cũng

chính là những thuộc tính điển dạng được ánh xạ sang miền đích thể thao. Pirsl và Randjelovic [2015] cho rằng những từ ngữ như thế này có tác dụng nhấn mạnh ngôn ngữ, và Chapanga [2004] khẳng định chúng phản ánh bản chất hiếu chiến của thể thao. Thông qua sự chuyển di ý niệm, chúng ta có thể hình dung tinh thần cạnh tranh gay gắt để giành chiến thắng giữa những cầu thủ/ vận động viên. Tuy nhiên, có những biểu thức Bergh [2011] cho là miêu tả các hành động và tình huống với nghĩa đen mờ nhạt hơn, mặc dù chúng có liên quan đến chiến tranh, nhưng ở mức độ ngoại vi của miền ý niệm chiến tranh. Như trong các miền đích trước, chúng tôi gọi những biểu thức này là ADCT không tiêu biểu. Một số ví dụ bao gồm *duty*, *capture*, *penalty*, *mục tiêu*, *phong tỏa*, vv. Theo Bergh [2011], loại từ ngữ này có mục đích tăng thêm tính cạnh tranh và khuếch đại sự kịch tính của trò chơi.

Về mặt định lượng, dữ liệu thống kê cho thấy các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ tiếng Anh không đa dạng bằng tiếng Việt và số đơn vị biểu thức ít hơn tiếng Việt rất đáng kể. Hai biểu thức trung tâm là *penalty* và *trận (đấu)* có chênh lệch lớn về tần suất sử dụng (98 so với 458 lượt xuất hiện), đồng thời chúng không tương đồng về ý nghĩa. Các biểu thức khác xuất hiện nhiều trong tiếng Anh và tiếng Việt lần lượt là *fight*, *hit*, *attack* và *giành*, *đánh*, *tấn công*. Kết quả này thể hiện rằng tuy cả hai ngôn ngữ đều chứa những ADCT với thuộc tính bạo lực, hiếu chiến, nhưng tiếng Việt có tần suất sử dụng cao hơn rất nhiều nên mang tính chất đối kháng và hiếu chiến hơn tiếng Anh rõ rệt. Trong bốn lĩnh vực miền đích, đây là ánh xạ trung tâm duy nhất tiếng Việt có số lượng biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ nhiều áp đảo tiếng Anh. Tuy nhiên, điểm chung lớn nhất giữa hai ngôn ngữ đó là thể thao là miền đích có số lượng ADCT cao nhất trong các miền được chúng tôi nghiên cứu. Điều này minh chứng cho thực tế là khi miêu tả các trò chơi thể thao, dường như cả người phương tây và người Việt có khuynh hướng dùng những từ ngữ mạnh mẽ, mang tính đối kháng một cách thoải mái hơn so với các lĩnh vực khác. Ngoài ra, trong hai nguồn dữ liệu, những biểu thức về chiến thuật có tính chất tấn công, đối địch và hủy diệt chiếm đa số, các biểu thức về chiến thuật tổng quát chiếm số lượng ít. Đó là những khác biệt và tương đồng cơ bản trong đặc điểm

và ý nghĩa của ẩn dụ thuộc nhóm miền nguồn “chiến lược và chiến thuật quân sự” giữa báo chí thể thao tiếng Anh và tiếng Việt.

3.2.3.2. HOẠT ĐỘNG PHÒNG THỦ TRONG THI ĐẤU THỂ THAO LÀ PHÒNG THỦ TRONG CHIẾN TRANH

Tương tự như các lĩnh vực chính trị, kinh tế và y tế, trong ánh xạ này ý niệm về “sự an toàn” được làm nổi bật ở miền đích thể thao thông qua các biểu thức thể hiện những hoạt động ngăn cản, hạn chế các tính huống mất điểm trong trận đấu và duy trì được trạng thái chiến thắng. Ví dụ:

- *They **defend** well but I think their biggest skill is they have so much possession. When you have the ball, the opponent cannot score. (Họ **phòng thủ** tốt nhưng tôi nghĩ kỹ năng lớn nhất của họ là kiểm soát bóng rất nhiều. Khi bạn có bóng, đối thủ không thể ghi bàn. www.skysports.com, 16/02/2023)*
- *Kim Phụng (Elo cờ tiêu chuẩn 2.351) bị Rudzinska (2.257) tấn công thành ở trung cuộc, nhưng đại diện Việt Nam **phòng thủ** chắc rồi phản công bên cánh hậu và thắng sau 51 nước cờ. (<https://vnexpress.net>, 31/7/2023)*

Trong chiến tranh, một lực lượng phòng thủ bằng những hành động như xây dựng pháo đài, thành lũy, lô cốt và tập hợp lực lượng, vũ khí để sẵn sàng đối phó với kẻ địch khi chúng xâm nhập tấn công. Những hình ảnh cụ thể này được ý niệm hóa cho các động tác, hành động của người chơi thể thao trong quá trình thi đấu trên sân, với mục đích bảo vệ khung thành, ngăn không cho đội đối phương ghi điểm. Nói cách khác, một hoạt động chiến tranh với những hình ảnh thực thể dễ hình dung được gắn cho hoạt động thể thao với những hành động và kỹ thuật phức tạp. Hơn nữa, khu vực diễn ra các hành động bảo vệ khung thành được ví như địa điểm diễn ra hoạt động phòng thủ, ví dụ:

- *Pushing for an equalizer, Mbappé, the top scorer in the Champions League this season, used his pace to get behind the Bayern **defensive** line but had a shot saved by the face of goalkeeper Yann Sommer. (Đang cố gắng tìm bàn gỡ hòa, Mbappé, vua phá lưới Champions League mùa này, tận dụng tốc độ để vượt qua **hàng phòng ngự** Bayern nhưng lại bị thủ môn Yann Sommer cản phá. <https://edition.cnn.com>, 15/02/2023)*

Ảnh xạ này không chứa nhiều biểu thức ngôn ngữ nên không có nhiều thuộc tính miền nguồn được ánh xạ sang miền đích. Nhìn chung, thuộc tính căn bản được làm nổi bật trong miền đích thể thao là “tính an toàn”. Kết quả nghiên cứu cho thấy diễn ngôn tin tức thể thao tiếng Anh và tiếng Việt có số biểu thức ẩn dụ và tần suất sử dụng khá cách biệt với dữ liệu tiếng Anh gấp đôi tiếng Việt. Như vậy, có thể thấy rằng người dùng tiếng Anh có xu hướng nhấn mạnh những hoạt động, tình huống đảm bảo an toàn về điểm số trò chơi hơn người Việt. Các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ được thống kê trong bảng 3.16 dưới đây.

Bảng 3.16: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là phòng thủ trong báo chí thể thao

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Defense (Sự phòng thủ)	55	Phòng ngự	36
Defensive(ly) (Có tính phòng thủ)	34	Bảo vệ	22
Defend (Phòng thủ)	28	Phòng thủ	15
Protect (Bảo vệ)	10	Phòng, chống	2
Protective (Có tính bảo vệ)	7		
Protection (Sự bảo vệ)	4		
Indefensible (Không thể phòng thủ)	2		
TỔNG	140		75

3.2.4. Ẩn dụ có ánh xạ “Kết quả hoạt động thể thao là kết quả chiến tranh”

3.2.4.1. THÀNH CÔNG TRONG THỂ THAO LÀ THẮNG TRẬN

Trong miền đích thể thao, những biểu thức trong nhóm này thể hiện các hoạt động, tình huống mang lại thành công về cơ hội ghi điểm cũng như điểm số vượt trội so với đối phương. Sự thành công trong thể thao trước hết liên quan đến kết quả cuối cùng của một trận đấu, được biểu thị bởi các từ ngữ như *defeat*, *win*, *victory*, *victorious*, *chiến thắng*, *thắng*, *lập công*. Ví dụ:

- Former world No 1 Simona Halep stayed on course for a showdown with Raducanu after **defeating** Varvara Gracheva 6-4 6-2. (Cựu số 1 thế giới Simona Halep tiếp tục đối đầu với Raducanu sau khi **đánh bại** Varvara Gracheva 6-4 6-2. (www.skysports.com, 29/10/2021))
- Verstappen started from pole position for the fourth straight race and notched his fifth straight **win** and seventh in nine races so far this season. (Verstappen xuất phát từ vị trí pole trong chặng đua thứ tư liên tiếp và giành **chiến thắng** thứ năm liên tiếp và thứ bảy trong chín chặng đua cho đến mùa giải này. www.euronews.com, 02/07/2023)
- Công an Hà Nội sẽ vô địch sớm nếu họ **đánh bại** Viettel, còn Hà Nội FC không thể **thắng** Thanh Hóa ở loạt trận vòng 6 nhóm A V-League 2023 lúc 17h hôm nay. (<https://vnexpress.net>, 12/8/2023)
- Đội bóng thủ đô có cơ sở để nhắm đến mục tiêu này khi họ đạt phong độ cao với 5 trận **bất bại** liên tiếp. (<https://thanhnien.vn>, 14/08/2023)

Ngoài ra, ý niệm thành công cũng thể hiện trạng thái chung, không phải trong một trận thi đấu cụ thể, như trong biểu thức: *an up-and-coming **undefeated** British boxer* (một võ sĩ quyền anh người Anh **bất bại** đang phát triển). Dữ liệu được thống kê chi tiết như sau:

Bảng 3.17: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là thắng trận trong báo chí thể thao

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Win (Chiến thắng)	300	(Chiến) thắng	321
Victory (chiến thắng)	85	Đánh bại	39
Beat (Đánh bại)	83	Trận thắng	10

Defeat (v) (Đánh bại)	24	Chinh phục	7
Unbeaten (Không thể bị đánh bại)	12	Bất bại	3
Triumph (Chiến thắng)	7	Lập công	3
Prevail (Chiến thắng, vượt qua)	4	Chiến tích	1
Conquer (Chinh phục)	3	Đại thắng	1
Unbeatable (Không thể bị đánh bại)	2	Thắng lợi	1
Undefeated (Không thể bị đánh bại)	2	Toàn thắng	1
Victorious (Có tính chiến thắng)	2		
TỔNG	524		387

Các biểu thức trong ảnh xạ này bao gồm danh từ về trạng thái chiến thắng, động từ về hành động và hoạt động đánh bại kẻ thù, tính từ về trạng thái khó đánh bại của một lực lượng quân sự. Những đặc điểm điển dạng này chuyển di sang miền đích thể thao có tác dụng làm nổi bật kết quả trận đấu, trạng thái của người chơi và đặc biệt là sự quyết tâm thi đấu, tinh thần tranh đua cao và thể chủ động của cầu thủ hay vận động viên.

Dữ liệu hai ngôn ngữ có sự khác biệt định lượng, với tiếng Anh nhiều hơn tiếng Việt đáng kể. Tuy nhiên, cả hai ngôn ngữ đều có chung ý niệm trung tâm là (*chiến*) *thắng* với số lần lặp lại nhiều nhất (300 trong tiếng Anh và 321 trong tiếng Việt). Ý niệm “thắng” được thể hiện bằng số lượng biểu thức và từ loại đa dạng trong cả hai ngôn ngữ. So với các biểu thức thể hiện sự thất bại, các ý niệm về thành công nhiều hơn gấp gần ba lần trong tiếng Anh và hơn bốn lần trong tiếng Việt. Điều này chứng tỏ rằng cả báo chí tiếng Anh và tiếng Việt đều ưa chuộng dùng các từ ngữ chiến tranh để thể hiện những sự việc, hiện tượng mang tính tích cực, hướng đến sự thành công hơn là thất bại.

3.2.4.2. THẤT BẠI TRONG THỂ THAO LÀ THUA TRẬN

Như trình bày trong bảng 3.18 dưới đây, ý niệm về sự việc, hiện tượng thất bại trong thể thao không được thể hiện bởi nhiều từ ngữ đa dạng như ý niệm chiến

thắng. Về cơ bản, các biểu thức trên thể hiện tình huống người chơi bị mất điểm trong khi thi đấu, và kết quả trận đấu là ít điểm hơn đối phương. Ví dụ:

- *Ireland, helped by Danni Wyatt dropping Gaby Lewis (36 off 37) on four, were 41-1 after the powerplay and 80-2 in the 13th over after electing to bat, only to then **lose** eight wickets for 25 runs.* (Ireland, được giúp đỡ bởi Danni Wyatt đã hạ Gaby Lewis bốn hiệp (36 trên 37), dẫn 41-1 sau trận đấu sức mạnh và 80-2 ở hiệp 13 sau khi chọn đánh gậy, chỉ để sau đó **mất** tám cú đánh bóng trong 25 lần. www.skysports.com, 14/02/2023)
- *Magnus Carlsen escapes after flirting with **defeat** at World Cup.* (Magnus Carlsen trốn thoát sau khi **thất bại** ở World Cup. (www.theguardian.com, 11/08/2023)
- *Thanh Hóa đứng thứ tư với bốn điểm ít hơn. Đội tân binh của V-League 2023 sẽ vô địch sớm, nếu họ đánh bại Viettel, còn Hà Nội FC hòa hoặc **thua** trên sân Thanh Hóa ở loạt trận vòng áp chót chiều nay 12/8.*(<https://vnexpress.net>, 12/8/2023)
- *Về phía Ho Chi Minh City Wings, dẫu **bại trận**, thầy trò HLV Erik Olson đã cống hiến 1 trận đấu tuyệt vời.* (<https://vtv.vn>, 17/08/2023)

Như vậy, đặc tính về sự “thất bại” đã được ánh xạ từ miền nguồn chiến tranh sang miền đích thể thao. Về mặt định lượng, tiếng Anh có số đơn vị biểu thức giống như tiếng Việt nhưng tần suất sử dụng cao hơn khá đáng kể. Những thống kê về ánh xạ “Kết quả hoạt động thể thao là kết quả chiến tranh” đã cho thấy đây là miền đích có sự phân định thành công – thất bại rõ ràng nhất trong bốn miền đích được nghiên cứu, do vậy số lượt xuất hiện của ẩn dụ trong ánh xạ này của hai ngôn ngữ cao hơn hẳn ánh xạ tương đương của các lĩnh vực chính trị, kinh tế và y tế. Hơn nữa, giữa tiếng Anh và tiếng Việt có khác biệt định lượng rõ rệt khi tiếng Anh xuất hiện nhiều ADCT hơn tiếng Việt trong cả ánh xạ về sự thắng trận và thua trận. Điều này minh chứng rằng người phương tây chú trọng nhấn mạnh kết quả các hoạt động thể thao hơn người Việt.

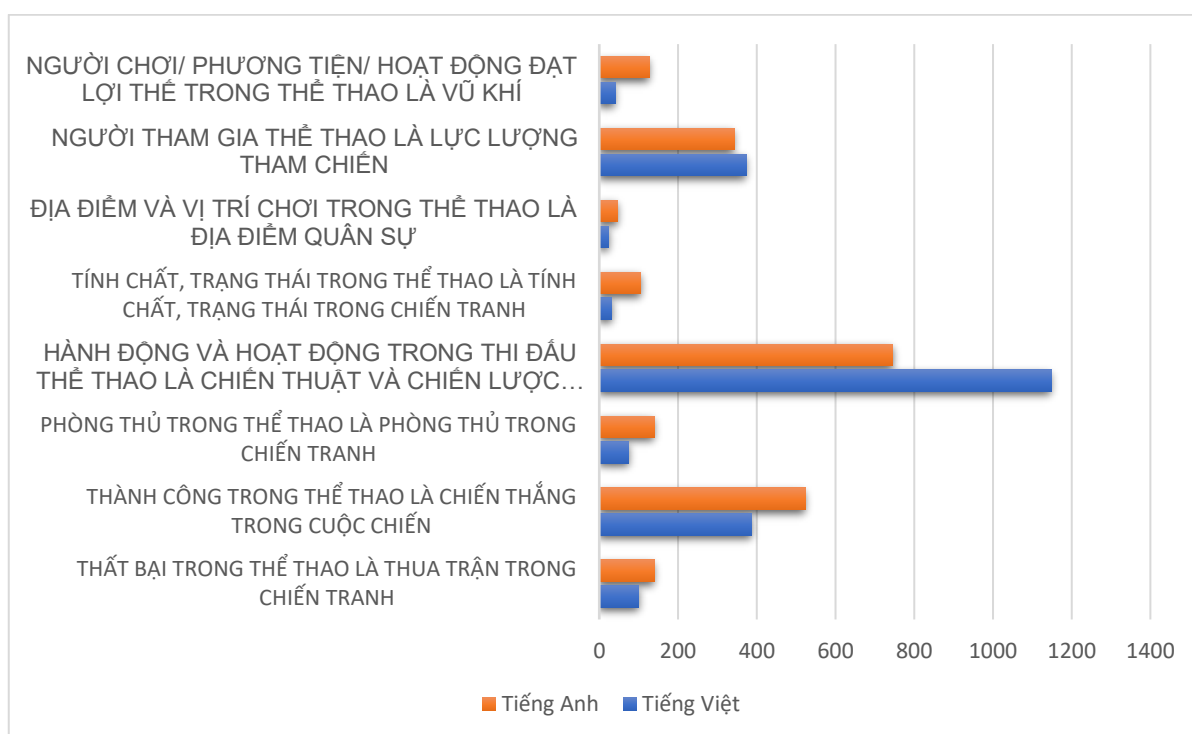
Bảng 3.18: Số lượt xuất hiện của ẩn dụ miền nguồn là thua trận trong báo chí thể thao

Tiếng Anh		Tiếng Việt	
Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện	Biểu thức ngôn ngữ miền nguồn	Số lượt xuất hiện
Lose (Thua)	61	Thua	85
Defeat (n) (Sự thất bại)	41	Trận thua	11
Loss (Sự thua cuộc)	36	bại trận	2
Succumb (Không chống nổi, chấp nhận thất bại)	1	Thất thế	1
Surrender (Đầu hàng)	1	Thất thủ	1
TỔNG	140		100

3.2.5. So sánh tổng quát ẩn dụ THỂ THAO LÀ CHIẾN TRANH trong tiếng Anh và tiếng Việt

Nhìn chung, diễn ngôn báo chí thể thao tiếng Anh và tiếng Việt có cùng hệ ảnh xạ ẩn dụ chiến tranh, với ba ảnh xạ bậc hai và tám ảnh xạ bậc ba. Hơn nữa, ảnh xạ *Người tham gia thể thao là lực lượng tham chiến* có số lượng đơn vị ẩn dụ gần tương đương nhau, như được thể hiện trong biểu đồ 3.4 bên dưới. Ảnh xạ có số ẩn dụ nhỏ nhất của diễn ngôn tin tức thể thao tiếng Anh và tiếng Việt đều là *Địa điểm và vị trí trong thể thao là địa điểm quân sự*. Cả hai ngôn ngữ có ảnh xạ trung tâm là *Hành động và hoạt động trong thi đấu thể thao là chiến thuật và chiến lược quân sự*.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chứng minh rằng hai ngôn ngữ có nhiều sự khác biệt đáng chú ý. Về mặt định lượng, tiếng Anh có số đơn vị ẩn dụ nhiều hơn tiếng Việt ở sáu trong số tám ảnh xạ, và khoảng cách lớn nhất được tìm thấy ở các ảnh xạ về hoạt động đạt lợi thế trong thể thao và trạng thái, tính chất trong thể thao. Ảnh xạ duy nhất của tiếng Việt có số lượng đơn vị ẩn dụ nhiều hơn tiếng Anh chính là ảnh xạ trung tâm của hai ngôn ngữ.



Biểu đồ 3.2: So sánh số lượt xuất hiện của ADCT theo ảnh xạ trong diễn ngôn báo chí thể thao

Những biểu thức ẩn dụ được dùng nhiều nhất trong hai ngôn ngữ là: *Squad, Penalty, Fight, Hit, Defense, Win, Victory, Beat, Lose; Trận (đấu), Giành (giật), (Cú/miếng) Đánh, Tấn công, Đồng đội, Đối thủ, (Chiến) thắng, Thua*. Có thể thấy rằng các biểu thức ẩn dụ trung tâm của tiếng Việt mang đặc trưng đối kháng của miền nguồn chiến tranh rõ nét hơn tiếng Anh. Hơn nữa, lượt xuất hiện của các biểu thức tiếng Việt này lớn hơn nhiều so với tiếng Anh, điều này cho thấy diễn ngôn tin tức thể thao tiếng Việt mang đặc tính chiến tranh nổi trội hơn và được dùng phổ biến hơn tiếng Anh. Như vậy, trong bốn lĩnh vực được nghiên cứu, miền đích thể thao là miền đích duy nhất có ADCT tiếng Việt nhiều hơn tiếng Anh. Thực tế này chứng minh rằng khi viết về một lĩnh vực giải trí như thể thao, trong tư duy người viết báo tiếng Việt, những hình ảnh về các thực thể, hoạt động quân sự được ý niệm hóa rõ nét và thường xuyên hơn người viết tiếng Anh. Do đó, ngôn ngữ báo thể thao tiếng Việt có phần mạnh mẽ và cường điệu hóa hơn. Ngoài ra, người đọc/xem tin tức thể thao dễ dàng chấp nhận và hứng thú với những tin tức được ý niệm hóa từ miền nguồn chiến tranh nên độ phổ biến của ẩn dụ này là cao nhất so với các lĩnh vực khác trong cả hai ngôn ngữ.

TIỂU KẾT

Mục đích chính của chương này là thiết lập hệ ánh xạ ý niệm của ADCT trong diễn ngôn báo chí y tế và thể thao tiếng Anh và tiếng Việt thông qua việc thống kê, phân tích và miêu tả các biểu thức ngôn ngữ của hai ẩn dụ ý niệm Y TẾ LÀ CHIẾN TRANH và THỂ THAO LÀ CHIẾN TRANH. Trên cơ sở xác định những thuộc tính điển dạng của chiến tranh được làm nổi bật trong miền đích thể thao và phân tích mối tương quan giữa hoạt động, tình huống và tính chất của chiến tranh trong hai lĩnh vực tri nhận nguồn và đích, hệ thống ánh xạ ý niệm ADCT đã được xây dựng gồm 3 ánh xạ bậc hai và 9 quan hệ kéo theo ẩn dụ bậc ba của ẩn dụ Y TẾ LÀ CHIẾN TRANH và 8 quan hệ kéo theo của ẩn dụ THỂ THAO LÀ CHIẾN TRANH. Từ đó, tác giả đã làm sáng tỏ việc ADCT được dùng như thế nào trong báo chí y tế và thể thao ở hai ngôn ngữ, xét về độ phổ dụng và đặc điểm tri nhận ở các miền đích. Cụ thể, ở lĩnh vực y tế, trong khi diễn ngôn tin tức tiếng Anh có khuynh hướng nhấn mạnh việc tiêu diệt, loại bỏ bệnh tật, và thể hiện tư duy “duy lý” khi đối diện với dịch bệnh, thì diễn ngôn tiếng Việt chú trọng vào các hoạt động ngăn chặn, phòng ngừa bệnh và tinh thần lạc quan, quyết tâm cao khi chống dịch bệnh. Ngược lại, diễn ngôn tin tức thể thao tiếng Việt thể hiện đặc trưng đối kháng, tấn công rõ nét hơn, do vậy mang tính mạnh mẽ và cường điệu hơn tiếng Anh. Bên cạnh đó, những tương đồng và khác biệt trong hệ ánh xạ, ý nghĩa trung tâm của hai ẩn dụ này trong tiếng Anh và tiếng Việt được lý giải một phần dưới góc độ văn hóa, tư duy ngôn ngữ và đặc điểm tâm lý tộc người của các nền văn hóa khác nhau.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Đề tài luận án *Ẩn dụ miền nguồn chiến tranh trong tiếng Anh và tiếng Việt* đã nghiên cứu một cách có hệ thống những ADCT trong diễn ngôn báo chí trực tuyến tiếng Anh và tiếng Việt về bốn lĩnh vực chủ đạo của đời sống xã hội gồm chính trị, kinh tế, y tế và thể thao. Nghiên cứu đã đạt được những mục đích trọng tâm đề ra ban đầu, đó là:

1. Làm sáng tỏ thêm đặc điểm và vai trò của ẩn dụ tri nhận có miền nguồn chiến tranh nói chung và ADCT trong tiếng Anh và tiếng Việt nói riêng. Cụ thể, nghiên cứu đã xác định độ phổ biến của ADCT của hai ngôn ngữ trong bốn lĩnh vực của đời sống xã hội. Kết quả thống kê đã cho ra tổng số biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ tiếng Anh là 8328, tiếng Việt là 6974. Như vậy, ADCT có lượt xuất hiện trong diễn ngôn báo chí tiếng Anh cao hơn tiếng Việt rất nhiều. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy tiếng Việt có số biểu thức ngôn ngữ ADCT đa dạng, phong phú hơn tiếng Anh khi có 268 biểu thức, trong khi tiếng Anh là 221 biểu thức. Điều này được thể hiện rõ nhất ở ánh xạ về chiến thuật và chiến lược quân sự. Nói cách khác, báo chí tiếng Việt sử dụng nhiều từ ngữ về các hoạt động chiến thuật quân sự chi tiết để miêu tả các hoạt động đời sống xã hội hơn báo chí tiếng Anh. Thực tế này có thể bắt nguồn từ bề dày lịch sử chống giặc ngoại xâm của Việt Nam qua các thời đại với những chiến thuật, chiến lược và chiến dịch quân sự đã được đúc kết và nâng tầm thành nghệ thuật quân sự Việt Nam. Xét về chức năng tri nhận, ẩn dụ cấu trúc miền nguồn chiến tranh được sử dụng nhiều nhất, tiếp sau là ẩn dụ bản thể, ẩn dụ định hướng rất hiếm trong nguồn ngữ liệu nghiên cứu nên chúng tôi không đưa ra thống kê và phân tích. Xét về nhóm miền nguồn cụ thể, nghiên cứu cho thấy nhóm miền nguồn về *chiến thuật và chiến lược quân sự* có số lượng biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ lớn nhất trong cả bốn miền đích tiếng Việt và tiếng Anh.

Nhìn chung, diễn ngôn thể thao có số ADCT lặp lại nhiều nhất trong cả hai ngôn ngữ. Trong khi đó, số lượt lặp lại ít nhất của ADCT được tìm thấy trong diễn ngôn báo chí y tế tiếng Anh và báo chí kinh tế tiếng Việt. Đặc biệt, đề tài đã thiết lập

và làm rõ đặc điểm hệ ánh xạ xuyên miền của ẩn dụ chiến tranh: với một ánh xạ ý niệm của ADCT bậc thượng danh *Đời sống xã hội là chiến tranh*, chúng tôi đã thiết lập ba ánh xạ hạ danh: *Thành tố trong đời sống xã hội là thành tố chiến tranh*, *Hoạt động trong đời sống xã hội là hoạt động quân sự*, *Kết quả hoạt động trong đời sống xã hội là kết quả chiến tranh*. Đồng thời, trên cơ sở hệ ánh xạ này, đề tài đã xây dựng bốn (04) hệ ánh xạ tương ứng với bốn miền đích nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu của luận án đã khẳng định và củng cố tính hệ thống và tính tầng bậc của các ADCT trong cả hai ngôn ngữ.

Kết quả thống kê và phân tích ở các miền đích cũng chứng minh rằng ẩn dụ miền nguồn chiến tranh có phạm vi rất rộng bởi chúng có thể áp dụng cho nhiều tình huống, trạng thái, hoạt động ở nhiều lĩnh vực khác nhau trong đời sống xã hội. Điều này đồng nghĩa với thực tế là những ADCT cung cấp cho chúng ta những mô hình ẩn dụ khác nhau về con người, địa điểm, hoạt động và tình huống trong bốn miền đích chính trị, kinh tế, y tế và thể thao. Do đó, chúng cho phép chúng ta hiểu rõ hơn những khía cạnh khác nhau của trải nghiệm hiện thân. Các ánh xạ trên không chỉ giải thích lý do cho ý nghĩa của những biểu thức trong miền đích, mà còn cung cấp một cấu trúc tổng thể căn bản và giúp người đọc hiểu được các ý niệm được ánh xạ ở miền đích. Nói cách khác, ẩn dụ ý niệm không chỉ đơn thuần mang tính chất tu từ, làm đẹp cho ngôn ngữ, mà chủ yếu thực hiện chức năng phản ánh tri nhận. Các ADCT giúp người sử dụng ngôn ngữ hiểu được các ý niệm trừu tượng thông qua các ý niệm cụ thể trong miền nguồn chiến tranh, xuất phát từ những trải nghiệm hiện thân gần gũi với đa số loài người như các thực thể, hoạt động và tình huống trong chiến tranh. Ngoài chức năng tri nhận, các ADCT được sử dụng trong thể loại diễn ngôn tin tức còn có các chức năng dụng học như thuyết phục, quán triệt tinh thần, đẩy lên cảm xúc, khuyến khích hành động v.v. từ người đọc/ nghe.

2. Xác định và mô tả những sự tương đồng và khác biệt của ADCT giữa tiếng Anh và tiếng Việt, lý giải trên cơ sở ngôn ngữ, tư duy và văn hóa. Những so sánh tổng quát giữa kết quả dữ liệu của hai ngôn ngữ Anh và Việt đã cho thấy những tương đồng và khác biệt nhất định trong cách thức và tư duy sử dụng ngôn ngữ của

báo chí trực tuyến tiếng Anh và tiếng Việt. Ở tầng bậc cao, các ánh xạ ý niệm giữa tiếng Anh và tiếng Việt về cơ bản có sự tương đồng nhiều hơn khác biệt, bao gồm những tương đồng về cấu trúc hệ ánh xạ, quan hệ ánh xạ, kiểu loại ẩn dụ và độ phổ biến của biểu thức ngôn ngữ ADCT trong một số ánh xạ. Ngoài ra, hai ngôn ngữ có tương đồng trong sự luận giải ý nghĩa của đa số các biểu thức ẩn dụ, điều này sẽ hữu ích cho quá trình dịch thuật ADCT giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Trong miền đích thể thao, một phần ý nghĩa của ánh xạ trung tâm giữa hai ngôn ngữ cũng có điểm chung. Hơn nữa, nhóm miền nguồn về vũ khí, trang thiết bị ở cả hai ngôn ngữ được bản thể hóa và nhân cách hóa thành nhiều ý niệm đa dạng nhất trong các miền đích so với các nhóm miền nguồn còn lại. Về mặt định lượng, ADCT tiếng Anh và tiếng Việt có số lượt lặp lại gần bằng nhau trong các miền đích chính trị và thể thao, và đều có tổng số lượt xuất hiện nhiều nhất trong miền đích thể thao. Như vậy, có thể kết luận rằng ADCT là một loại ADYN có tính phổ quát khá cao, chia sẻ nhiều điểm chung và được chấp nhận, sử dụng trong nhiều nền văn hóa khác nhau. Kết luận này phù hợp với quan điểm của Kövecses [2010] bởi tác giả đã khẳng định những sự tương đồng có thể được giải thích bởi *sự phổ quát của ẩn dụ ý niệm* (The universality of conceptual metaphors) [Kövecses, 2010, tr.197]. Nguyên nhân chính cho sự phổ quát này được Kövecses [2010] đưa ra là do có một số *động lực phổ quát* (universal motivation) cùng xuất hiện trong nhiều nền văn hóa. Chúng tôi nhận thấy rằng chính những trải nghiệm hiện thân giống nhau về miền nguồn chiến tranh và các miền đích như kinh tế, y tế, thể thao đã khiến ADCT trong hai ngôn ngữ có các tương đồng nhất định.

Tuy nhiên, ở bậc hạ danh, các ánh xạ thể hiện nhiều khác biệt giữa hai ngôn ngữ và giữa các miền đích với nhau. Cụ thể, sự khác biệt của ADCT giữa hai ngôn ngữ được thể hiện ở thực tế là trong các miền đích chính trị, kinh tế và y tế, các biểu thức ẩn dụ trung tâm tiếng Anh mang những thuộc tính điển dạng chiến tranh là đối kháng, bạo lực rõ nét hơn tiếng Việt, trong khi các biểu thức trung tâm tiếng Việt liên quan đến các hoạt động phòng thủ, đảm bảo an toàn nhiều hơn. Hơn nữa, giữa các ánh xạ của cùng một ẩn dụ hoặc một nhóm miền nguồn giữa bốn miền đích cũng có

khác biệt về tần số sử dụng của biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ. Để lý giải cho kết quả này, chúng tôi đã phân tích một số khác biệt về thể chế chính trị, lịch sử, đặc điểm nền kinh tế, văn hóa và tư duy của các nước phương tây so với Việt Nam. Về thể chế chính trị, các nước phương tây nơi xuất bản nguồn dữ liệu nghiên cứu đều là các nước tư bản, đa đảng và có sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các đảng phái trong chính trị. Trong khi đó, Việt Nam không có hiện tượng này, và một trong những đường lối trọng tâm của Việt Nam là xây dựng, bảo vệ hệ thống chính trị - xã hội và phòng ngừa các yếu tố gây hại. Trong lĩnh vực kinh tế, các nước phương tây trên đều có nền kinh tế thị trường phát triển hàng trăm năm nay, do đó tư duy cạnh tranh rất quen thuộc và phổ biến. Ngược lại, sau khi bị cấm vận, nền kinh tế Việt Nam mới chuyển sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được khoảng 30 năm, nên tính cạnh tranh và đối kháng không mạnh mẽ như vậy. Về văn hóa và tư duy, trong khi đa phần các nước phương tây có tư duy “duy lý” [Nguyễn Gia Thơ, 2014], với tính logic, phản biện cao, thì Việt Nam có khuynh hướng tư duy “duy tình”, với nhiều nét cảm tính, tinh thần lạc quan và văn hóa cộng đồng làng, xã. Điều này thể hiện rõ nhất trong kết quả nghiên cứu về ẩn dụ Y TẾ LÀ CHIẾN TRANH.

Ngược lại, trong miền đích thể thao, cả hai ngôn ngữ đều có các biểu thức ẩn dụ trung tâm mang đặc tính đối kháng, bạo lực, nhưng độ phổ biến của tiếng Việt cao hơn tiếng Anh rất nhiều. Kết quả này cho phép chúng tôi kết luận rằng diễn ngôn tin tức thể thao tiếng Việt có tính đối kháng, mạnh mẽ, và cường điệu hóa hơn tiếng Anh. Như vậy, khi sử dụng ngôn ngữ miêu tả trò chơi thể thao, tâm lý người phương tây và người Việt có khuynh hướng thoải mái hơn so với các lĩnh vực khác. Tuy nhiên, sự xuất hiện của ẩn dụ nhóm chiến thuật và chiến lược trong tiếng Việt nhiều hơn tiếng Anh phản ánh thực tế rằng những trải nghiệm hiện thân và cấu trúc của chiến thuật, chiến lược quân sự hiện hữu vô cùng sống động trong tư duy người Việt khi miêu tả thể thao. Đồng thời, người Việt tìm thấy nhiều sự tương liên cấu trúc giữa miền nguồn chiến tranh và miền đích thể thao hơn người phương tây. Theo Kövecses, những dị biệt của ẩn dụ trong hai ngôn ngữ là do sự *đa dạng văn hóa* (cross-cultural variation) [Kövecses, 2010, tr. 215], trong đó có những sự khác biệt về *phạm vi ẩn*

dụ ý niệm và sự luận giải nghĩa ẩn dụ ý niệm. Kết quả nghiên cứu của luận án đã chứng minh rằng ngoài văn hóa, các yếu tố khác là nguyên nhân cho sự khác biệt bao gồm thể chế chính trị, lịch sử dân tộc, đặc điểm nền kinh tế và tư duy bản địa. Nói cách khác, giống như các loại ADYN thông thường, ADCT trong tiếng Anh và tiếng Việt cũng chịu sự chi phối của văn hóa, lịch sử, đặc điểm xã hội và tư duy ngôn ngữ. Như vậy, các kết quả trong luận án này đã chỉ rõ những vấn đề của đời sống xã hội được ý niệm hóa như thế nào trong diễn ngôn báo chí của hai ngôn ngữ Anh –Việt, hay chính là trong tư duy của một số nền văn hóa phương tây nơi tiếng Anh là ngôn ngữ thứ nhất so với văn hóa Việt Nam. Các kết quả của luận án cũng chứng minh và củng cố thêm luận điểm của Flusberg và cộng sự [2018] rằng *ý nghĩa*, hiệu quả của ADCT đối với độc giả phụ thuộc vào ngữ cảnh sử dụng. Đặc biệt, đề tài này cũng khám phá thêm một thực tế đó là ý nghĩa ẩn dụ của một từ thuộc ý niệm chiến tranh còn phụ thuộc vào từ ngữ nó kết hợp trong câu.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với công tác giảng dạy ngôn ngữ và báo chí:

Sự phổ biến, ý nghĩa và vai trò của ẩn dụ trong nghiên cứu cho thấy ẩn dụ ý niệm là một phần rất quan trọng của ngôn ngữ, vừa xuất hiện một cách tự nhiên, vừa có tính chất mang chủ đích của người dùng ngôn ngữ. ADCT không chỉ là kết tinh của giá trị văn hóa, lịch sử dân tộc, nhất là các dân tộc có nhiều trải nghiệm hiện thân với chiến tranh, mà còn là phương thức thể hiện tri nhận của con người về thế giới vật chất, thế giới tinh thần và cảm xúc. Do vậy, việc lồng ghép giảng dạy ẩn dụ ý niệm nói chung và ý niệm chiến tranh nói riêng trong giảng dạy ngôn ngữ và ngoại ngữ là rất cần thiết, hứa hẹn sẽ mang lại những hiệu quả tích cực, đặc biệt trong phạm vi từ vựng, giao tiếp và dịch thuật liên ngôn ngữ. Một trong những nguyên nhân gây hiểu nhầm trong giao tiếp liên ngôn ngữ và dịch thuật là hiểu biết hạn chế về văn hóa và tư duy bản ngữ. Việc hiểu sâu sắc ý nghĩa ẩn dụ của các biểu thức ngôn ngữ có thể phần nào khắc phục vấn đề này bởi nó giúp trang bị cho người học và dịch ngoại ngữ không chỉ nâng cao năng lực ngôn ngữ mà còn cả những hiểu biết văn hóa để có thể thực sự làm chủ ngôn ngữ mình muốn học và sử dụng.

Bên cạnh đó, kiến thức về ADCT từ luận án này cũng có thể hỗ trợ sinh viên chuyên ngành báo chí hoặc người làm báo, đặc biệt trong bốn lĩnh vực là chính trị, kinh tế, y tế và thể thao. Sinh viên và người làm công tác báo chí cần ý thức được vai trò, hiểu được bản chất và có khả năng luận giải ADCT trong diễn ngôn tin tức để sử dụng ngôn ngữ một cách chuẩn xác, đạt được hiệu ứng cao với độc giả. Như vậy, giảng viên chuyên ngành báo chí nên có các hoạt động và bài tập nâng cao khả năng nhận dạng, luận giải và sử dụng ẩn dụ chiến tranh.

2. Một số lưu ý để sử dụng ẩn dụ miền nguồn chiến tranh hiệu quả trong diễn ngôn:

ADCT có nhiều chức năng quan trọng và mang lại hiệu quả giao tiếp rất rõ ràng, tuy vậy chúng ta không nên quá lạm dụng nó trong diễn ngôn nói chung. Trước hết, bởi đa phần các thuộc tính của chiến tranh vốn mang tính chất bạo lực, đối kháng và hiếu chiến, nên cần tránh dùng cường điệu hóa khung chiến tranh trong những tình huống không mang các tính chất trên. Người nói/ viết cần đảm bảo rằng *chiến tranh* là một phương tiện để so sánh có tính chất ẩn dụ, và miền nguồn này có những mối tương liên cấu trúc với miền đích. ADCT có thể không phù hợp, hoặc thậm chí phản tác dụng, trong một số tình huống như trong y tế khi một bệnh nhân là trẻ em, hay một người mắc bệnh hiểm nghèo sắp không qua khỏi, hoặc được dùng với nghĩa nhấn mạnh sự tiêu cực trong một thời gian dài. Hơn nữa, miền nguồn chiến tranh có thể được một số nền văn hóa/ cộng đồng chấp nhận và hiểu, nhưng chưa chắc có tác dụng tương tự với các nền văn hóa/ cộng đồng khác. Do vậy, người sử dụng ngôn ngữ cần phân biệt và lựa chọn tình huống và miền đích phù hợp để sử dụng ẩn dụ chiến tranh.

3. Những hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tương lai:

- Đề tài có phạm vi nghiên cứu các lĩnh vực miền đích tương đối rộng (4 lĩnh vực), nên chúng tôi chỉ tập trung khai thác nguồn ngữ liệu là báo chí, bản tin trực tuyến mà chưa khai thác các nguồn báo in hay sách. Do vậy, các khảo sát, phân tích và kết luận chung về ADCT mới chỉ dành cho một thể loại là báo điện tử.

- Các lý giải cho sự tương đồng, khác biệt của ẩn dụ trong tiếng Anh và tiếng Việt có thể chưa được thực sự sâu sắc do tác giả còn hạn chế nhất định trong nhận thức về văn hóa, lịch sử và tư duy bản địa của các nước Anh, Úc, Mỹ, Canada v.v.

- Do hạn chế về thời gian và phạm vi nghiên cứu, nên chúng tôi chưa phân tích và đánh giá chi tiết các ưu điểm, nhược điểm và hiệu ứng của ADCT trong diễn ngôn tin tức của bốn lĩnh vực miền đích nghiên cứu.

Trong tương lai, chúng tôi đề xuất các hướng nghiên cứu sau:

- Nghiên cứu ADCT trong nhiều ngữ cảnh khác như báo in, sách văn học, khẩu ngữ.
- Nghiên cứu chi tiết về hiệu ứng của ADCT đối với người tiếp nhận ngôn ngữ.
- Nghiên cứu về dịch thuật ADCT liên ngôn ngữ.

Chúng tôi đã cố gắng nghiên cứu đề tài với sự nhiệt huyết và quyết tâm, tuy nhiên do hạn chế về thời gian và năng lực nghiên cứu, luận án này có lẽ vẫn còn tồn tại nhiều khiếm khuyết. Vì vậy, chúng tôi mong muốn nhận được những đánh giá và góp ý chân thành về mặt khoa học từ các nhà nghiên cứu để luận án hoàn thiện hơn trong tương lai, góp phần làm giàu thêm lý luận và thực tiễn về ẩn dụ ý niệm nói chung và ẩn dụ miền nguồn chiến tranh trong diễn ngôn tin tức nói riêng. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn./.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Luong Thi Phuong (2019), “Investigating The Effects of Task Repetition on Fluency and Accuracy in English Oral Performance of Low Level Adult Students: A Case Study at Vietnam Air Defence and Air Force Academy”, *Journal of Military Foreign Language Studies* Vol. 19, pp. 26-37, ISSN 2525-2232.
2. Luong Thi Phuong (2022), “War metaphors in Vietnamese online sports news: A cognitive study on conceptual mappings”, *Proceedings of the First International Conference on the Issues of Social Sciences and Humanities, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Hanoi*, ISBN: 978-604-9990-98-4, pp. 1021-1041.
3. Luong Thi Phuong (2023), “War metaphors in online business news: a cognitive study of English and Vietnamese discourse”, *Proceedings of the Second International Conference on the Issues of Social Sciences and Humanities, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Hanoi*, ISBN: 978-604-43-1656-7. pp. 761-782.
4. Lương Thị Phương (2023), “Các tầng ánh xạ của ẩn dụ ý niệm miền nguồn chiến tranh trong bản tin chính trị tiếng Anh”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn* (9)2b, tr. 183-195. ISSN 2354-1172.

Available at: <http://journal.ussh.vnu.edu.vn/index.php/vjossh/article/view/8321>

DOI: <http://dx.doi.org/10.1172/vjossh.v9i2b.8321>.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Thị Lan Anh (2017), *Ấn dụ ý niệm trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
2. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Trần Văn Cơ (2009), *Khảo luận Ấn dụ ý niệm*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Trần Văn Cơ (2011), *Ngôn ngữ học tri nhận – Từ điển*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Nguyễn Đức Dân (2012), “Dấu vết chiến tranh trong tiếng Việt”, *Sài Gòn tiếp thị*, số 52, http://ngonngu.org/dau_vet_chien_tranh.htm#_ftn1. Truy cập ngày 20 tháng 4 năm 2021.
6. Nguyễn Tiên Dũng (2015), “Ấn dụ ý niệm quốc gia là một tòa nhà (Nation is a Building) trong các diễn ngôn chính trị tiếng Anh trong sự liên hệ với tiếng Việt”, *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ* (45), tr. 34-40.
7. Nguyễn Tiên Dũng (2019), *Ấn dụ ý niệm trong các diễn ngôn chính trị (trên tư liệu tiếng Anh và tiếng Việt)*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam: Học viện khoa học xã hội.
8. Đinh Văn Đức (2013), *Ngôn ngữ và tư duy-Một tiếp cận*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
9. Nguyễn Thiện Giáp (2009), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Hà Thanh Hải (2011), *Đối chiếu phương thức ấn dụ nhìn từ lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận trên cứ liệu báo chí kinh tế Anh – Việt*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Đại học KHXH&NV – Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
11. Nguyễn Thị Bích Hạnh (2015), *Ấn dụ tri nhận trong ca từ Trịnh Công Sơn*, Nxb Khoa học xã hội.
12. Nguyễn Thị Hiền (2018), *Sự phát triển ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể người từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam: Học viện Khoa học Xã hội.

13. Đinh Thị Minh Hiền & Nguyễn Thị Hồng Mến (2014), “So sánh đối chiếu những ẩn dụ ý niệm thể hiện khái niệm "Chiến tranh và Hòa bình" trong nhạc phản chiến tiếng Anh và tiếng Việt”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng* (2013), tr.100-105.
14. Nguyễn Hòa (2007), “Sự tri nhận và biểu đạt thời gian trong tiếng Việt qua các ẩn dụ không gian”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (7), tr.1-8.
15. Nguyễn Thị Bích Hợp (2015), *Ẩn dụ ý niệm miền “đồ ăn” trong tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
16. Trịnh Thị Thanh Huệ (2012), *Nghiên cứu so sánh đối chiếu ẩn dụ trong tiếng Việt và tiếng Hán từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận (Trên tư liệu tên gọi bộ phận cơ thể người)*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Học viện KHXH – Viện KHXH Việt Nam.
17. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nhà xuất bản Giáo dục.
18. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2019), *Ẩn dụ ý niệm về thị trường chứng khoán trong tiếng Anh và tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam: Học viện Khoa học Xã hội.
19. Nguyễn Thị Hương (2017), *Ẩn dụ ý niệm của phạm trù ăn uống trong tiếng Anh (đối chiếu với tiếng Việt)*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam: Học viện Khoa học Xã hội.
20. Phan Thế Hưng (2009), *Ẩn dụ dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận (trên cứ liệu tiếng Việt và tiếng Anh)*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường ĐHSPTp. HCM.
21. Nguyễn Lai (1990), *Từ chỉ hướng vận động tiếng Việt*, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
22. Bùi Thị Ngọc Lan (2017), “Ẩn dụ ý niệm cảm xúc “buồn” trong thành ngữ tiếng Pháp và tiếng Việt”, *Báo cáo Hội nghị - Hội thảo khoa học Quốc gia*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
23. Tăng Tấn Lộc (2017), *Bức tranh ngôn ngữ về sông nước trong tri nhận của người Việt*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam: Học viện Khoa học Xã hội.
24. Trần Thị Phương Lý (2011), *Ẩn dụ ý niệm của phạm trù thực vật trong tiếng Việt (có liên hệ với tiếng Anh)*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Viện Hàn Lâm KHXH Việt Nam.

25. Trần Văn Nam (2017), *Ẩn dụ ý niệm về tình yêu trong thơ mới 1932 – 1945 (Trên cứ liệu Thi nhân Việt Nam và thơ Xuân Diệu, Nguyễn Bính)*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam, ĐH Thái Nguyên, Trường ĐH Sư phạm.
26. Phạm Công Nhất (2014), “Sự khác biệt trong văn hóa Đông – Tây và những suy nghĩ đối với việc phát triển văn hóa Việt Nam hiện nay”. <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/26098/su-khac-biet-trong-van-hoa-dong---tay-va-nhung-suy-nghi-doi-voi-viec-phat-trien-van-hoa-viet-nam-hien-nay.aspx>. Truy cập ngày 19 tháng 11 năm 2021.
27. Nguyễn Thị Như Ngọc (2014), “Một số đặc điểm của ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn chính trị Mỹ”, *Tạp chí Khoa học Xã hội thành phố Hồ Chí Minh* (2:186), tr. 39 – 48.
28. Nguyễn Thị Như Ngọc (2015), *Ẩn dụ trong văn bản diễn thuyết chính trị Mỹ và việc dịch ẩn dụ từ tiếng Anh sang tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Đại học KHXH&NV – Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
29. Đoàn Hồng Nhung (2022), “Conceptual Metaphor “Politics Is War” in Titles and Sapo of Nhan Dan Online and The New York Times”, *OJS Magazine / Vietnam Social Sciences* (4), tr.75-89.
30. Hoàng Phê (2020), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Từ điển Bách khoa.
31. Trần Thế Phi (2016), *Ẩn dụ ý niệm cảm xúc trong thành ngữ tiếng Việt (so sánh với thành ngữ tiếng Anh)*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học KHXH & NV- Đại học Quốc gia Tp. HCM.
32. Trần Văn Phước, Hà Thị Hương (2021), “Ẩn dụ tri nhận về COVID-19 có miền nguồn là CHIẾN TRANH trong trang tin về dịch bệnh đường hô hấp cấp COVID-19 giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Khoa học ngoại ngữ, Trường ĐH Hà Nội*, (68), tr.11-25.
33. Nguyễn Thị Lan Phương (2020), *Đối chiếu ẩn dụ ý niệm trong quảng cáo tiếng Việt và tiếng Anh*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam: Học viện Khoa học Xã hội.
34. Nguyễn Thị Quyết (2012), “Ẩn dụ ý niệm về cuộc đời trong thơ tiếng Anh và tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (6), tr.19-29.

35. Phạm Thị Hương Quỳnh (2023), *Ẩn dụ ý niệm trong tư duy của người Việt: Khảo sát trên tư liệu ngôn ngữ đời thường của người Việt ở một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ*, NXB Khoa học Xã hội.
36. Trịnh Sâm (2013), “Miền ý niệm sông nước trong tri nhận của người Nam Bộ”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh* (46:80), tr. 05-12.
37. Vương Thị Kim Thanh (2011), “Ẩn dụ ý niệm trong tiêu đề báo chí thương mại tiếng Việt”, *Tạp chí Khoa học xã hội* (3:151), tr. 48-53.
38. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội.
39. Lê Lâm Thi (2017), *Ẩn dụ phạm trù lửa trong tiếng Pháp và tiếng Việt từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Đại học Khoa học - Đại học Huế.
40. Lê Quang Thiêm (2019), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nhà xuất bản ĐHQG Tp. HCM.
41. Nguyễn Gia Thơ (2014), ‘Tư duy truyền thống của người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế’, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 1(74), tr.40-47.
42. Nguyễn Đức Tồn & Vũ Thị Sao Chi (2013), “Về các khái niệm ẩn dụ tri nhận, ẩn dụ từ vựng và ẩn dụ tu từ”, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam* (5:4), tr.76-84.
43. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa-dân tộc của ngôn ngữ và tư duy của người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*, NXB Đại học Quốc gia.
44. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hóa-dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
45. Hồ Trịnh Quỳnh Thư, Phan Văn Hoà, Nguyễn Lưu Diệp Ánh (2022), “Ẩn dụ ý niệm “dịch bệnh là kẻ thù” trong bối cảnh đại dịch covid-19”, *Ngôn ngữ & đời sống* (3), tr.12-19.
46. Phan Ngọc Trần (2014), “Về bốn ẩn dụ ý niệm trong thơ Nguyễn Bính”, *Tạp chí Khoa học Trường ĐH Sư phạm TPHCM* (63), tr.35-45.

47. Trần Thị Thanh Trúc (2020), “Miền nguồn chiến tranh trong diễn ngôn kinh doanh trên báo chí Anh - Mỹ”, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ – Khoa học Xã hội và Nhân văn* (4:2), tr.401-407.

Tiếng Anh

48. Aitkin S. (2011), “A defense of war and sport metaphors in argument”, *Philosophy and Rhetoric* Vol.44, pp.250–272.

49. Alejo R. (2010), “Where does the money go? An analysis of the container metaphor in economics: The market and the economy”, *Journal of Pragmatics* Vol.42(4), pp.1137-1150.

50. Alghazo S., Alzawaydeh R. (2018), “Analysing media discourse: The case of conceptual metaphors in football news headlines in English and Arabic”, *International Journal of Linguistics* Vol. 10(6), pp.116-133.

51. Annas G. J. (1995), “Reframing the debate on health care reform by replacing our metaphors”, *N Engl J Med* Vol.332(11), pp. 744-747.

52. Asplund, T. (2011), “Metaphors in climate discourse: an analysis of Swedish farm magazines”, *Journal of Science Communication* Vol.10(4): A01, pp.1-8.

53. Bates B. R. (2020), “The (in)appropriateness of the war metaphor in response to SARS-CoV-2: A rapid analysis of Donald J. Trump’s Rhetoric”, *Front. Commun.* Vol. 5(50). doi: 10.3389/fcomm.2020.00050. <https://www.frontiersin.org/articles/10.3389/fcomm.2020.00050/full>. Truy cập ngày 22 tháng 2 năm 2021.

54. Bergh G. (2011), “Football is war: A case study of minute-by-minute football commentary”, *Veredas (Brazil)* Vol.15, pp.83–93.

55. Boers F. (2000), “Enhancing metaphorical awareness in specialised reading”, *English for Specific Purposes* Vol.19, pp.137-147.

56. Bracker J. (1980), “The historical development of the strategic management concept”, *Academy of Management Review* Vol.5(2), pp.219–224.

57. Burnes S. (2011), “Metaphors of conflict in press reports of elections”, *Studies in variation and change in English* Vol.7, [Http://helsinki.fi/varieng/series/volume/07/](http://helsinki.fi/varieng/series/volume/07/). Truy cập ngày 26 tháng 2 năm 2020.
58. Budiman A. (2019), “War Metaphors in Political Contestation Prior to 2019 Presidential Election”, *Proceedings of the 6th International Conference on Community Development (ICCD 2019)*, Atlantis Press, pp. 2352-5398, <https://doi.org/10.2991/iccd-19.2019.12>.
59. Chapanga E. (2004), “ An analysis of the war metaphors used in spoken commentaries of the 2004 edition of the Premier Soccer League (PSL) matches in Zimbabwe”, *Zambezia* Vol.31, pp.62-79.
60. Charteris-Black J. (2000), “Metaphor and vocabulary teaching in ESP economics”, *English for Specific Purposes* Vol.19, pp.149-165.
61. Charteris-Black J. (2004), “Corpus approaches to critical metaphor analysis”, *Basingstoke, England: Palgrave Macmillan*. <https://doi.org/10.1057/9780230000612>
62. Charteris-Black J. (2005), *Politicians and Rhetoric. The Persuasive Power of Metaphor*, Palgrave MacMillan (Basingstoke). ISBN : 978-0-230-01981-2.
63. Charteris-Black J., & Musolff, A. (2003), ‘Battered Hero’ or ‘Innocent Victim’? A Comparative Study of Metaphors for Euro Trading in British and German Financial Reporting, *English for Specific Purposes* Vol.22, pp.153-176.
64. Cibulskienė J. (2014), “The conflictual nature of metaphors in live basketball commentaries: A corpus driven approach”, *Žmogus ir žodis / Svetimosios kalbos* Vol.16(3), DOI: <http://dx.doi.org/10.15823/zz.2014.012>.
65. Clausewitz C.V. (1989), *On war*, Hiệu đính và dịch bởi Howard, M. & Paret, P., Princeton University Press, Princeton – New Jersey.
66. Cohen M. J. (2011), “Is the UK preparing for “war”? Military metaphors, personal carbon allowances, and consumption rationing in historical perspective” , *Climate Change* Vol.104, pp.199-222, <https://doi:10.1007/s10584-009-9785-x>.

67. Christmann U. (2021), “It's a war! It's a battle! It's a fight!”: Do militaristic metaphors increase people's threat perceptions and support for COVID-19 policies?” Vol. 57, Issue1, *Special Issue: Psychological implications of COVID-19*, pp. 107-126.
68. Damian M. M. (2022), “The Metaphor of Light –Perspectives on Conceptual Metaphors. Case Study on Anthony Doerr’s All the Light We Cannot See”, *Acta Universitatis Sapientiae, Philologica*, Vol.14(3), pp. 92–106, DOI: 10.2478/ausp-2022-0027.
69. De Landtsheer C. (2009), “Collecting political meaning from the count of metaphor”, in: Musolff, Andreas/Zinken, Jorg (eds): *Metaphor and Discourse*, Houndmills: Palgrave Macmillan, pp.59-78.
70. Deignan A. (1995), *Collins COBUILD English guides. 7, Metaphor*, London: Harper Collins.
71. Evans V., Green M. (2006), *Cognitive Linguistics - An Introduction*, Edinburgh University Press Ltd.
72. Fabiszak M., Kaszubski P. (2005), “A corpus based study of war metaphors”, *Pragmatics Today* Vol.2005, pp. 301-319.
73. Fauconnier G. (1997), *Mappings in thought and language*, Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9781139174220>
74. Flick U., von Kardoff, E., Steinke, I. (2004), *A companion to qualitative research*, London: SAGE Ltd.
75. Flusberg S.J., Matlock T., Thibodeau P. (2018), “War metaphor in public discourse”, *Metaphor in Symbol* Vol 33(1), pp.1-18.
76. Fuks A. (2010), “The military metaphors of modern medicine”, In: Li Z, Long TL, editors. *Making sense of health, illness, and disease: the meaning management challenge*, Oxford: Inter-Disciplinary Press. pp. 57 – 68.
77. Fuks A., (2009), “The Military Metaphors in Modern Medicine, Freeland”, *Oxfordshire Inter-disciplinary.net* Available at http://www.inter-disciplinary.net/wp-content/uploads/2009/06/hid_fuks.pdf. Truy cập ngày 22 tháng 2 năm 2022.

78. Gao L. (2016), “A comparative study of conceptual metaphors in English and Chinese economic news headlines”, *Creative Education* Vol.7, pp. 2629- 2639.
79. Geeraerts G. (1997), *Diachronic Prototype Semantics: A Contribution to Historical Lexicology*, Oxford, England: Clarendon.
80. Gibbs R. W. (1992), “When is Metaphor? The idea of Understanding in Theories of metaphor”, *Poetics Today* Vol.13(4), pp.574-606.
81. Golfam A., Mahdipour N., Ghorbanpour A. (2019), “A comparative study of the conceptual metaphors of time in Persian and English”, *Journal of Applied Studies in Language* Vol.3(1), pp.43-55, DOI:10.31940/jasl.v3i1.1342.
82. Grice P. (1975), “Logic and Conversation”, In Cole, P. & Morgan, J. (eds). *Syntax and Semantics. 3: Speech Acts*, New York: Academic Press.
83. Grygiel M. (2008), “The conceptual metaphor ‘Business is war’ in business English”, *The Field of Contrastive and Applied Linguistics* Vol. 6, pp. 65-78. <http://dx.doi.org/10.4236/ce.2016.717247>.
84. Grygiel M. (2015), “The Conceptual Metaphor BUISNESS IS WAR in Business English”, *In the Field of Contrastive and Applied Linguistics*. Vol. 6. Ed. Mariola Wierzbicka, and Lucyna Wille. Rzeszów: Wydawnictwo Uniwersytetu Rzeszowskiego, pp.65–78.
85. Halliday M. A. K. (1985), *An Introduction to Functional Grammar*, London, Baltimore and Melbourne: Edward Arnold.
86. Henderson W. (1982), “Metaphor in Economics”, *Economics* Vol.18, pp. 147-153.
87. Henderson W. (2000). “Metaphor, Economics and ESP: Some Comments”, *English for Specific Purposes* Vol.19, pp.167–173.
88. Hodgkin P. (1985), “Medicine is war: and other medical metaphors”, *British medical journal* Vol. 291, pp.21-28.
89. Hodgkin P. (1985), “Medicine is war: and other medical metaphors”, *British Medical Journal Clinical Research Ed.* Vol.291(6511), pp.1820-1821.
90. Hu C., Xu Y. (2017), “WAR Metaphor in the Chinese Economic Media Discourse”, *Higher Education Studies* Vol. 7(1). DOI:[10.5539/hes.v7n1p94](https://doi.org/10.5539/hes.v7n1p94)

- <https://ccsenet.org/journal/index.php/hes/article/view/66510> . Truy cập ngày 19 tháng 11 năm 2022.
91. Isaacs D., Priesz A. (2020), “COVID-19 and the metaphor of war”, *Journal of Paediatrics and Child Health* 2020 Vol. 57(1), pp. 6-8.
 92. Jaroslaw W. (2017), “War Metaphors in Business: A Metaphostructural Analysis”. *Anglica. An International Journal of English Studies*, Vol. 26(2), pp. 61-78.
 93. Johnson M. (1987), *The Body in the Mind: The Bodily Basis of meaning, Imagination, and Reason*, The Chicago: University of Chicago Press.
 94. Kalmoe N. P. (2013), “Voting is the best revenge: How violent metaphors shape voter turnout”, *APSA 2013 Annual Meeting Paper, American Political Science Association 2013 Annual Meeting, Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=2299990>*. Truy cập ngày 01 tháng 5 năm 2022.
 95. Kapusta J. (2016), *Love is War - A comparative study of conceptual metaphors in English and Japanese*, Lund University.
 96. Khan I., Ahmad, S. (2017), “Conceptual Metaphors for Life in Pashto”, *Central Asia Journal* Vol.81, pp.73-88. DOI:10.54418/ca-81.104.
 97. Kim H. T., Khalis H., Said N. E. M., Song H. O. (2021), “ The Polarity of War Metaphors in Sports News: A Corpus-Informed Analysis”, *GEMA Online® Journal of Language Studies*, Vol. 21(2), pp. 238-252, <http://doi.org/10.17576/gema-2021-2102-13>
 98. Kövecses Z. (2003), “Language, Figurative Thought, and Cross-Cultural Comparison”, *Metaphor and Symbol* Vol. 18(4), pp. 311-320. DOI:10.1207/S15327868MS1804_6
 99. Kövecses Z. (2005), *Metaphor in Culture, Universality and Variation*. Cambridge.
 100. Kövecses Z. (2010), *Metaphor: A Practical Introduction*, Oxford University Press.
 101. Kuiper K. & Allan, W. S. (1996), *An Introduction to English Language*, London: Macmillan
 102. Kryshaleva V. (2019), “Military metaphors in the Discourse of the Presidents of Russia and France in the beginning of XXI century”, *NSU Vestnik. Series:*

- Linguistics and Intercultural Communication*, Vol.17(2), pp. 77-90, DOI: 10.25205/1818-7935-2019-17-2-77-90.
103. Lakoff G. & Johnson, M. (1980), *Metaphors We Live By*, The University of Chicago Press, London.
 104. Lakoff G. & Johnson, M. (2003), *Metaphors We Live By*, The University of Chicago Press, Chicago. <https://doi.org/10.7208/chicago/9780226470993.001.0001>
 105. Lakoff G. (1991). “Metaphor and war: The metaphor system used to justify war in the Gulf”, http://www.ac.wvu.edu/~market/semiotic/lkof_war.html. Truy cập ngày 16 tháng 8 năm 2020.
 106. Lakoff G. (1992), “Metaphor and war: The metaphor system used to justify war in the gulf”, In M. Putz (ed.), *Thirty Years of Linguistic Evolution: Studies in Honor of Rene Dirven on the Occasion of his Sixtieth Birthday*, Amsterdam: John Benjamins Publishing House.
 107. Lakoff G. (1987), *Women, Fire, and Dangerous Things: What Categories Reveal about the Mind*, Chicago: The University of Chicago Press.
 108. Lakoff G. and Turner, M. (1989), *More than Cool Reason: A Field Guide to Poetic Metaphor*, Chicago: The University of Chicago Press.
 109. Lane H. P., McLachlan S., Philip J. (2013), “The war against dementia: are we battle weary yet?”, *Age and Ageing* Vol.42(3), pp.281–283, <https://doi.org/10.1093/ageing/aft011>.
 110. Langacker R.W. (1987), *Foundations of Cognitive Grammar Vol 1: Theoretical Prerequisites*, Stanford: Stanford University Press.
 111. Le Vien Lan Huong (2020), “Conceptual metaphor DISEASE AS WAR in medical news (Survey on vtv.vn and cnn.com)”, *Journal of Military Foreign Language Studies* Vol 31(01/2021), pp. 30-47.
 112. Lenard D. B., Strossmayer, J. J., & Ćosić, N. (2017), “The analysis of metaphors and metonymies in political speeches: A case study of the former Croatian Prime Minister Ivo Sanader”, *Nevena Ćosić ELR Journal* Vol.2017, pp. 61-81.

113. Leezenberg, M. 2001, *Contexts of Metaphor*, Amsterdam: Elsevier.
114. Lerner B. H. (2001), *The breast cancer wars : hope, fear, and the pursuit of a cure in twentieth century America*, New York: Oxford University Press.
115. Li Z. (2021), “War Metaphors in COVID-19: Analysis of Similarities and Differences in Descriptive Frames of Chinese and American Leaders on Epidemic Spread”, *International Journal of Social Science and Education Research* Vol.4(1), pp.70-83, DOI: 10.6918/IJOSSER.202101_4(1).0010
116. Liendo P. (2001), “Business language: A loaded weapon? War metaphors in business”, *Invenio* Vol. 4(6), pp. 43-50.
117. Ling S. (2010), “A Cognitive Study of War Metaphors in Five Main Areas of Everyday English: Politics, Business, Sport, Disease and Love”, *Kristianstad University: School of Teacher Education*. Retrieved from <http://www.diva-portal.org/smash/get/.../FULLTEXT01.pdf>. Truy cập ngày 30 tháng 4 năm 2022.
118. Maneri M. (2010), *Peacetime war discourse. The political economy of bellicose metaphors*, In *Book Conflict, security and the reshaping of society : the civilization of war*, Dal Lago, A. & Palidda, S. Publisher: Routledge.
119. McCloskey D. (1986), *The Rhetoric of Economics*, Brighton: Harvester-Wheatsheaf.
120. Mclean C. (2014), “Cancer and the Military Metaphor”, *The New Zealand Medical Student Journal* Vol.18-19, pp.22-24.
121. Mohammed M. M., Hussein A. A. (2019), “Conceptual metaphors in the live football text commentaries”, *Journal of Basra Research for Human Sciences* Vol.44(3), pp. 1-16.
122. Negro I. (2009), “Figurative language in the Spanish, British and French Business press: The case of Endesa’s take over”, *Applied Linguistics Now: Understanding Language and Mind. Actas del XXVI Congreso de AESLA*. https://www.academia.edu/6552739/Figurative_language_in_the_Spanish_Bri

- [*tish and French business press The case of Endesa s takeover*](#). Truy cập ngày 24 tháng 6 năm 2022.
123. Nerlich B., Hamilton, C., & Rowe, V. (2002), “Conceptualizing foot and mouth disease: The socio-cultural role of metaphors, frames and narratives”, *Metaphorik.De* Vol.2, pp.90–108.
Retrieved from <http://www.metaphorik.de/>.pdf.
 124. Nguyen Thi Bich Hanh (2017), “Conceptual metaphor PEOPLE AS TREES in Vietnamese idioms and proverbs”, *Наука, образование, общество 2017* Vol. 2(12) , pp. 40-50.
 125. Nguyen Thi Bich Hanh, Le Vien Lan Huong, Pham Hien (2022), “Conceptual metaphor SPORT AS WAR in Vietnamese football news”, *Cognitive Linguistic Studies* Vol. 9(2), pp. 266 – 296, DOI: <https://doi.org/10.1075/cogls.20010.han>
 126. Nguyen Thi Bich Hanh, Nguyen Thi Thanh Huyen (2020), “Conceptual metaphor FOOTBALLERS ARE COMMODITIES in Vietnamese sports news”, *Humanities, Arts and Social Sciences Studies* Vol. 20(3), pp. 625-648.
 127. Nguyen Thi Bich Hanh, Le Vien Lan Huong, Nguyen Thi Kim Lien (2023), “Conceptual metaphor “virus SARS-CoV-2 as a criminal/terrorist” in Vietnamese online newspapers”, *Humanities, Arts and Social Sciences Studies*, [Vol. 23\(3\)](#), pp. 504–517, <https://doi.org/10.14456/hasss.2023.43>.
 128. Nie et al. (2016), “Healing Without Waging War: Beyond Military Metaphors in Medicine and HIV Cure Research”, *Am J Bioeth*, Vol. 16(10), pp.3-11. <https://doi:10.1080/15265161.2016.1214305>
 129. Nordin H. (2008), “The Use of Conceptual Metaphors by Swedish and German Football Commentators”. In: Lavric, E./Pisek, G./Skinner, A./Stadtler, W. (eds.): *The Linguistics of football. Tübingen*, pp.113-120.
 130. Onet A. & Ciocoi-Pop A. (2022), “Of Battle and Business: Military Language in the Corporate Environment”, *International Conference Knowledge-based Organization* Vol. 28(2), pp. 213-218, DOI:10.2478/kbo-2022-0075

131. Penson RT, Schapira L, Daniels KJ, et al. (2004), “Cancer as metaphor”, *Oncologist* Vol. 9(6), pp.708-16.
132. Perrez J., Reuchamps M. (2014), “Deliberate metaphors in political discourse: the case of citizen discourse”, *Metaphorik* Vol. 251, pp. 7–41.
133. Pirsl D., Randjelovic N. (2015), “Military metaphors in sports language in media”, *Comparative European Research* Vol. 2015(1), pp.257-260.
134. Prelipceanu C. (2008), “Military metaphors in business”, *Synergy* Vol. 4(2), pp. 219-227.
135. Reisfield G. M., Wilson G. R. (2004), “Use of Metaphor in the Discourse on Cancer”, *Journal of clinical oncology* Vol.22(19), pp.4024-4027.
136. Ross A. S., & Rivers, D. J. (2019). “Froome with His SKY Bodyguards, Layers of Armour”: The ‘Sport is War’ Conceptual Metaphor in Grand Tour Cycling Commentary”, *Communication & Sport* Vol. 7(2), pp. 176-197.
<https://doi.org/10.1177/2167479517752431>
137. Seixas E. C. (2020), “War Metaphors in Political Communication on Covid-19”, *Front. Sociol., Sec. Media Governance and the Public Sphere* Vol.5(2020),
<https://doi.org/10.3389/fsoc.2020.583680>
138. Shehab E., & Nazzal, R. (2022), “A cognitive analysis of war metaphors in English business texts and their Arabic translations”, *Asia Pacific Translation and Intercultural Studies* Vol. 9(1) pp. 73–89.
<https://doi.org/10.1080/23306343.2022.2054213>
139. Skinnemoen, J.(2009), *Metaphors in Climate Change Discourse*, University of Oslo.
140. Steen G. (2007), “Finding Metaphor in Discourse:Pragglejaz and Beyond”, *Culture, Language and Representation* Vol. 2007, pp. 9-25
141. Steen G. (2015), “Developing, testing and interpreting Deliberate Metaphor Theory”, *Journal of Pragmatics* Vol. 2015, pp.1-6
<https://doi.org/10.1016/j.pragma.2015.03.013>

142. Steinert H. (2003), “The indispensable metaphor of war: On populist politics and the contradictions of the state's monopoly of force”, *Theoretical Criminology* Vol 7(3), pp. 265-291.
143. Strauss A., & Corbin, J. M. (1990), *Basics of qualitative research: Grounded theory procedures and techniques*, Sage Publications, Inc.
144. Taylor J.R. (1991), *Linguistic Categorization*, New York: Oxford University Press.
145. Velasco-Sacristán M. (2014), “Metaphor and ESP: metaphor as a useful device for teaching L2 Business English learners”. *Iberica: Revista de la Asociación Europea de Lenguas para Fines Específicos (AELFE)*, ISSN 1139-7241; Vol.10, pp.115-131.
146. Valenzuela J. & Soriano, C. (2005). “Conceptual metaphor and Empirical methods”. *BELLS (Barcelona English Language and Literatures)*, Vol 14 (2005), pp. 1-19.
147. Vierkant S. (2008), “Metaphor in German live radio football commentaries.” Available at <http://www.uni-leipzig.de/~gcla08/upload/abstr63.pdf> (November 2008). Truy cập ngày 19 tháng 8 năm 2022.
148. Vierkant S. (2008), “Metaphor and Live Radio Football Commentary”. In: Lavric, E./Pi-sek, G./Skinner, A./Stadtler, W. (eds.): *The Linguistics of football. Tübingen*, pp.121-132.
149. Wilinski J. (2014), “Metaphors in Written Soccer Commentaries: Evidence from German”, *Acta Neophilologica* Vol.16 (2), pp.87-97.
150. Wiliński J. (2017), “War Metaphors in Business: A Metaphostructural Analysis”, *Anglica – An international journal of English Studies* Vol. 26(2), pp.61-78.
151. Xu L. (2015), “Metaphor in Action in Political Discourse”, *International Conference on Economics, Social Science, Arts, Education and Management Engineering* Vol.2015, pp. 398-401.
152. Zitu Lv Zhang Y., (2012), “Universality and Variation of Conceptual Metaphor of Love in Chinese and English”, *Theory and Practice in Language Studies*, Vol. 2(2), pp. 355-359.

Từ điển:

1. Từ điển Từ nguyên học tiếng Anh trực tuyến: <https://www.etymonline.com/>;
2. Từ điển Thuật ngữ quân sự tiếng Anh: Bowyer, R. (2004), *Campaign Dictionary of Military Terms 3rd Edition*, NXB Macmillan;
3. Từ điển Anh – Việt Quân sự (2006), NXB Quân đội nhân dân;
4. Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam (2009), NXB Bộ Quốc Phòng;
5. Từ điển Tiếng Việt: Hoàng Phê (2010), NXB Từ điển Bách khoa;
6. Từ điển Anh – Anh Collins trực tuyến: <https://www.collinsdictionary.com/>;
7. Từ điển Anh - Anh Oxford trực tuyến:
<https://www.oxfordlearnersdictionaries.com/>;

Websites:

<http://www.politicalmetaphors.com/tag/metaphors-2/>

<https://georgelakoff.com/>